

## Chương IV

# TÌNH HÌNH KINH TẾ NÔNG NGHIỆP Ở ĐÀNG NGOÀI VÀ ĐÀNG TRONG

## 1. KINH TẾ NÔNG NGHIỆP VÀ ĐỜI SỐNG NHÂN DÂN ĐÀNG NGOÀI

### 1.1. Tình hình ruộng đất

Chế độ ban cấp lộc điền và chính sách quân điền triều Lê Thánh Tông về cơ bản đã bị phá sản từ đầu thế kỷ XVI. Khi triều Mạc lên nắm quyền ở Bắc Bộ, ruộng đất công làng xã chủ yếu được dùng để cấp cho quân sĩ. Số ruộng công còn lại “chia đều theo nhân số” cho dân đình các làng xã theo phép quân điền không còn bao nhiêu.

Bước sang thế kỷ XVII, Nhà nước Lê - Trịnh vẫn phải duy trì chính sách ưu đãi đối với binh lính. Binh lính Thanh - Nghệ và tứ trấn được cấp ruộng khẩu phần. Theo Phan Huy Chú, nhất binh tứ trấn hạng cao nhất được cấp 10 mẫu một người. Binh lính Trường Yên được cấp 5 mẫu một người...<sup>1</sup>. Số ruộng công dùng để cấp cho binh sĩ ngày một ít. Năm 1722, Nhà nước quy định: Binh tứ trấn, nơi nào có ruộng công thì phải sung đội ngũ, cấp cho ruộng công làm khẩu lương, nơi nào không có ruộng công thì tham trước ngạch cũ mà định quân số rồi cho về<sup>2</sup>. Theo *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, năm 1722, chuẩn định cấp khẩu phần cho binh lính tứ trấn và phủ Trường Yên đất bãi và ruộng nhất đẳng mỗi người 5 mẫu, ruộng nhị đẳng mỗi người 6 mẫu, ruộng tam đẳng

---

1. *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập IV, Sdd, tr. 20-21.

2. *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập IV, Sdd, tr. 22.

mỗi người 7 mẫu, chưa thành điền thì không đem cấp. Lính sử dụng thuyền chiến ở cơ đội và các doanh được cấp ruộng 1 mùa (tam đẳng) mỗi người 6 mẫu, ruộng 2 mùa (nhị đẳng) và đất bãi mỗi người 5 mẫu. Lính theo hầu (tùy hậu binh) ở cơ đội và các doanh được cấp ruộng một mùa mỗi người 5 mẫu, ruộng 2 mùa và ruộng màu mỗi người 4 mẫu. Còn lại các ruộng khác đều phải nộp tô thuế theo ngạch bằng tiền hoặc bằng thóc<sup>1</sup>. Chính sách cấp ruộng cho binh lính là sự ưu đãi của Nhà nước Lê - Trịnh trước yêu cầu tăng cường quân đội cho các cuộc chiến tranh với Đàng Trong và đánh dẹp các cuộc khởi nghĩa nông dân. Năm Bính Tuất (1766), sau khi đã cơ bản dẹp yên các cuộc khởi nghĩa nông dân ở Đàng Ngoài, Nhà nước Lê - Trịnh liền ra lệnh bãi bỏ việc cấp thêm ruộng khẩu phần cho lính tứ trấn<sup>2</sup>.

Đối với các công thần trung hưng và những người có công lao đặc biệt, Nhà nước vẫn duy trì chế độ cấp lộc điền song quy mô nhỏ hơn. Theo nhận xét của Lê Quý Đôn: "Từ lúc trung hưng trở về sau, những ân lộc ban cho bằng tiền hoặc bằng thóc đều lĩnh ở kho công, ít khi cấp bằng ruộng công. Các công thần khai quốc và đời trung hưng nếu người nào trước kia đã cấp ruộng cũng có khi bàn định rút bớt đi"<sup>3</sup>. Rõ ràng so với thời Lê Thánh Tông, lộc điền cấp hàng nghìn mẫu thì ruộng lộc điền thời Lê - Trịnh ít hơn nhiều, thông thường mỗi lần chỉ cấp khoảng 50 mẫu. Ví dụ: Nguyễn Duy Thì (1571-1652) được cấp 3 lần, tổng cộng 195 mẫu<sup>4</sup>; Tạ Niên và Đinh Văn Tả được cấp mỗi người 300 mẫu tự điền...

Năm Bính Thân (1656), chúa Trịnh cho truy xét những người chết trận, cấp cho Tào quận công Doãn Năng, các ông Bùi Sĩ Lương, Thái Bá Đạo, Nguyễn Văn Tú ruộng tế và dân lộc để thờ. Do số ruộng công bị thu hẹp dần, năm Nhâm Tý (1672), Nhà nước

---

1. *Cương mục*, quyển 36, tập II, Sđd, tr. 437.

2. *Cương mục*, quyển 42, tập II, Sđd, tr. 662.

3. Lê Quý Đôn, *Kiến văn tiểu lục* trong *Lê Quý Đôn toàn tập*, tập IV, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977 (từ đây trở đi ghi là *Kiến văn tiểu lục*), tr. 148-149.

4. *Gia phả và chúc thư Toàn quận công Nguyễn Duy Thì* ở Yên Lãng, Vĩnh Phúc.

Lê - Trịnh cho thu bớt ruộng tế của các khai quốc công thần, trừ Lê Lai<sup>1</sup>. Do số ruộng công còn lại ít nên năm Canh Tuất (1670), Nhà nước quy định người được cấp ruộng công chỉ được trực tiếp cấy trồng 10 mẫu ruộng ở quê mình, còn lại thì chiếu thu tiền thuế (ruộng phong vẫn giao cho làng xã phân cho xã dân cày cấy), không được cày quá lạm<sup>2</sup>.

Để đảm bảo thu nhập của Nhà nước và số dân đinh có nghĩa vụ với Nhà nước, trừ các loại ruộng công thần, ruộng sứ thần, ruộng binh lính, triều đình Lê - Trịnh tiến hành thu thuế đối với tất cả các loại ruộng khác như ruộng cấp tứ, ruộng thế nghiệp, ruộng công... Năm 1664, theo đề nghị của Phạm Công Trứ, Nhà nước Lê - Trịnh ban hành phép "binh lệ". Theo phép này, chỉ thống kê số đinh, số điền các xã rồi tính toán ấn định số tiền thuế phải nộp cho Nhà nước. Số liệu đó được tính toán và ấn định một lần, rồi hàng năm Nhà nước chỉ căn cứ vào đó mà thu thuế, không biết đến sự thay đổi về nhân đinh hay ruộng đất của từng xã. Cách thu thuế này đã dẫn đến tình trạng thao túng, gian lận ruộng đất và dân đinh của chức dịch ở làng xã, tệ nạn bắt công ngày càng trầm trọng, đời sống của dân nghèo càng khó khăn.

Năm 1694, phủ Chúa phải cho tiến hành đo đạc và xác định lại số ruộng đất, ghi rõ địa giới, núi sông, khe, cù, ruộng đất, chùa miếu, chợ, bến đò và đường sá, nhằm ngăn chặn tệ "chiếm công vi tư". Công việc này phải tiến hành trong nhiều năm, đến năm 1718 mới hoàn thành<sup>3</sup>.

Năm Tân Mão (1711), với sự tham vấn của Tham tụng Nguyễn Quý Đức, triều đình ban lệnh cấm các nhà quyền quý thế gia, các quan viên, các nha môn và những người hào phú không được nhân dịp những xã dân vì nghèo đói phải xiêu giạt mà mua rẻ ruộng đất của họ chiếm làm của riêng, tự tiện lập thành trang trại, rồi chứa

---

1. *Toàn thư*, quyển 19, tập IV, Sđd, tr. 324.

2. *Toàn thư*, quyển 19, tập IV, Sđd, tr. 319.

3. Ngô Cao Lãng, *Lịch triều tạp ký*, tập IV, Sđd, tr. 306.

chấp những người ở riêng để cày cấy cho mình (bả canh tư nhân). Nếu ai đó đã từng thiết lập trang trại ở một xứ nào rồi thì cho phép quan lại hay ty Thừa chính và Hiến sát đến nơi điều tra xem xét, xử lý...<sup>1</sup>. Cũng trong năm này, theo đề xuất của Nguyễn Quý Đức, triều đình ban hành lại phép quân điền. Theo chính sách quân điền đời Vĩnh Thịnh (1705-1719), những người đã được cấp dân lộc hay ruộng lộc, những người có ruộng tư của mình và ruộng của vợ hoặc chồng đủ rồi thì thôi không được cấp nữa. Dân đinh từ 18 tuổi trở lên thì được chia ruộng khẩu phần, đến 60 tuổi thì phải trả lại ruộng cho làng xã. Khẩu phần và cách chia theo quy chế của Nhà nước 6 năm một lần. Theo Phan Huy Chú: "Lệ cấp ruộng ở đời Vĩnh Thịnh, đại khái tham dụng quy chế cũ của thời Lê sơ. Nhưng phép ấy cũng được biến thông, cho nên xã nào có công điền mà không có lệ cấp thì vẫn cho được chia nhau theo tục lệ, chưa từng lấy phép công mà bắt buộc phải san đều"<sup>2</sup>. Trong tình hình ruộng đất bị tư hữu hóa mạnh ở cuối thế kỷ XVII đầu thế kỷ XVIII, chính sách quân điền được ban hành nhằm khắc phục, ngăn chặn tình trạng tập trung ruộng đất vào tay địa chủ quan lại, đảm bảo cho người nông dân nghèo có được phần ruộng đất tối thiểu tùy theo điều kiện của từng làng xã. Nhưng phép quân điền thời kỳ này đã không thể thực hiện được mục đích của Nhà nước. Nạn kiêm tính ruộng đất và tư hữu hóa vẫn diễn ra mạnh mẽ như một tất yếu khách quan. Theo nhận xét của Bùi Sĩ Tiêm: "Công điền đã cấp cho lính làm lương ăn áo mặc thì số ruộng thừa ra không có bao nhiêu"<sup>3</sup>. Trước tình hình đó, năm Giáp Thìn (1724), Phủ liêu lại ra lệnh cho quan và dân cả nước rằng: "Phàm các xã hễ ruộng công và đất bãi công đã đo đạc thực sự rồi, các ruộng khẩu phần của công thần, sứ thần, ngụ lộc và ruộng khẩu phần của nhất binh (lính tứ trấn) đã được cấp theo thể

1. *Lịch triều tạp ký*, tập IV, Sdd, tr. 186-187.

2. *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập III, Sdd, tr. 70-71.

3. *Toàn thư, Bản ký tục biên*, Bản dịch, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1982, tập I, tr. 181.

lệ quy định rồi, nếu xã nào tình nguyện quân cấp thì cho phép chia làm 3 bậc mà cấp để tỏ ra quân bình"<sup>1</sup>.

Như vậy là đến thế kỷ XVIII, ruộng đất công chỉ còn lại rất ít, không phải tất cả các xã đều còn ruộng công để quân cấp cho dân đinh theo phép quân điền. Nhà nước cũng không can thiệp đến việc chia ruộng ở làng xã như thời Lê sơ nữa. Thực trạng ruộng đất công bị thu hẹp hồi thế kỷ XVIII được Phan Huy Chú nhận xét: "Nước ta duy có trấn Sơn Nam Hạ là còn nhiều ruộng và đất bãi công... còn các xứ khác thì ruộng công không có mấy..."<sup>2</sup>. Trước thực trạng đó, nhằm khôi phục lại chế độ ruộng đất công do Nhà nước quản lý, chúa Trịnh Doanh khi mới lên cầm quyền chính có ý muốn thi hành phép "tinh điền" để "san bằng giàu nghèo, cân bằng phú dịch", nhưng không thể thực hiện được.

Trong tình trạng chiến tranh liên miên và sự suy yếu của chính quyền trung ương tập quyền, ruộng đất tư đã có cơ hội phát triển mạnh ở thế kỷ XVII. Việc mua bán và chấp chiếm ruộng đất đã diễn ra phổ biến. Các quan lại đã dùng tiền và lợi dụng quyền hành mua ruộng đất trở thành những địa chủ lớn. Trường hợp điển hình được sử chép đến như Nguyễn Lại làm quan Lại bộ Tả thị lang chuyên ăn hối lộ, dùng tiền mua hết ruộng của dân địa phương ở quê. Bấy giờ (khoảng năm 1632) dân gian có câu hát: "Các chức bị viên, lưỡng Bột tận điền" (Các chức bỏ cho đủ người thì hai làng Bột Thượng và Bột Hạ - quê của Nguyễn Lại - hết ruộng)<sup>3</sup>. Nguồn tài liệu bi ký và gia phả có niên đại thế kỷ XVIII, cung cấp nhiều trường hợp mua bán ruộng đất từ 2-3 mẫu đến 40-50 mẫu.

Hiện tượng các quan lại, quý tộc được cấp ruộng, sau khi chết không trả lại cho Nhà nước trở nên phổ biến. Biểu thuế ruộng đất ban hành năm 1670 có quy định mức thuế cho loại ruộng "Miễn

---

1. *Lịch triều tạp ký*, Bản dịch, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1975, tập II, Sđd, tr. 76-77.

2. *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập III, Sđd, tr. 70.

3. *Toàn thư*, quyển 18, tập IV, Sđd, tr. 259.

hoàn" (Tha không phải trả lại cho Nhà nước sau khi người được cấp chết). Đó là sự thừa nhận quyền sở hữu lâu dài đối với loại ruộng đất phân cấp mà trên thực tế Nhà nước không thể thu hồi lại được. Tình trạng lũng đoạn, kiêm tính ruộng đất ở nông thôn thế kỷ XVIII được phản ánh trong lời khai của Bùi Sĩ Tiêm: "... Ruộng tư đã bị các nhà hào phú kiêm tính thì sự giàu nghèo đã cách biệt. Thế mà những người đồng ruộng liền khoảnh lại chỉ chịu phú dịch sơ sài, còn con nhà không tác đất cấy dùi thì lại phải chịu nhiều thứ trung thu"<sup>1</sup>.

Năm 1716, Nhà nước Lê - Trịnh bắt đầu quy định chia đều thuế khóa và phú dịch cho cả đình và điền cùng chịu<sup>2</sup>.

Năm 1719, chúa Trịnh Cương cho đo đạc ruộng ở dân gian và năm 1721, thi hành đánh thuế ruộng tư: "Nay ruộng trong nước không kể ruộng công hay tư, đều thi hành việc khám xét đo đạc, rồi liệu lượng bỏ ngạch thuế, để cho giàu nghèo giúp đỡ lẫn nhau, nặng nhẹ gánh vác đều nhau, định làm phép thường mãi mãi". Trên tinh thần đó, biểu thuế ruộng mới khá chi tiết được ban hành năm 1723. Đối với các quan lại và tôn thất thì được miễn thuế ruộng tư với diện tích nhất định theo phẩm hàm. Theo sách *Cương mục*, nhất phẩm và nhị phẩm được miễn 25 mẫu, từ tam phẩm đến cửu phẩm thì số ruộng tư được miễn thuế cứ theo phẩm trật mà giảm dần mỗi trật 5 mẫu. Các quan hầu trong cung và phụ nữ trong họ tôn thất được chiếu theo thứ bậc phẩm trật cho được miễn thuế ruộng tư gấp đôi (cao nhất 50 mẫu). Nếu viên quan có nhiều ruộng tư quá hạn định [được miễn thuế] thì phải nộp thuế [số ruộng tư vượt mức ấy]. Nếu có ít ruộng tư hơn mức được miễn thuế thì được cho thêm tiền theo phẩm trật<sup>3</sup>. Riêng đối với vùng Thanh - Nghệ đến năm Canh Tý (1780) mới bắt đầu đánh thuế ruộng tư<sup>4</sup>. Việc đánh thuế ruộng

---

1. *Toàn thư, Bản kỷ tục biên*, Sđd, tập 1, tr. 181.

2. *Cương mục*, quyển 35, tập II, Sđd, tr. 409.

3. *Lịch triều tạp ký*, tập II, Sđd, tr. 46-47.

4. *Cương mục*, quyển 45, tập II, Sđd, tr. 750.

tư là một biện pháp để giải quyết sự bất công do hậu quả của chính sách miễn thuế ruộng đất tư ở thời Lê sơ gây ra. Đánh thuế ruộng đất tư để tăng nguồn tài chính cho Nhà nước đứng trước thực tế là ruộng đất tư ngày càng chiếm ưu thế. Việc miễn thuế ruộng đất tư trên những diện tích nhất định đối với các quan lại, tôn thất, cung nữ lại càng tạo điều kiện cho những đối tượng này trở thành địa chủ. Trong quá trình tư hữu hóa, hiện tượng tích tụ ruộng đất, của cải đã diễn ra. Vào cuối thế kỷ XVII đầu thế kỷ XVIII, trên đất Đàng Ngoài đã hình thành hàng loạt địa chủ có trên 100 mẫu ruộng, nhiều người có hàng nghìn mẫu ruộng tư. Trong sách *Kiến văn tiểu lục*, Lê Quý Đôn cho biết vào khoảng năm Chính Hòa thứ 20 (1699), ở vùng đồng bằng Bắc Bộ, có những người như Huyện Lân ở Thiên Bản (Vụ Bản, Nam Định), Cống Trung ở Thanh Quan (Đông Hưng, Thái Bình), bà Bôi ở Tứ Kỳ và Hương Trật ở Đường An (Hải Dương), người nào cũng khởi gia giàu dữ, vàng bạc tiền thóc kê có ức vạn, đất nhiều ruộng tốt khắp một địa phương<sup>1</sup>. Số địa chủ phi quan lại cũng đã xuất hiện. Trường hợp bà Bôi là một điển hình. Theo tấm bia dựng năm 1720, bà Bôi có tới hơn 1.000 mẫu ruộng, hơn vạn quan tiền, thóc gạo và gia súc nhiều không kể xiết. Bà đã cúng cho triều đình 200 mẫu ruộng, chia cho 4 người con nuôi mỗi người 50 mẫu và biếu cho làng xã hàng trăm mẫu. Tài liệu bi ký đầu thế kỷ XVIII và gia phả cung cấp hàng trăm trường hợp mua bán ruộng đất từ 2-3 mẫu đến 40-50 mẫu. Chẳng hạn, năm Vĩnh Thịnh thứ 6 (1710), gia đình Ứng Quận công Đặng Đình Tường bỏ tiền mua một lúc 50 mẫu ruộng ở các xã trong huyện Phú Xuyên (nay thuộc Hà Nội). Năm 1730, nhà họ Phan mua một lúc 37 mẫu ruộng ở huyện Can Lộc (nay thuộc Hà Tĩnh). Tuy nhiên, số ruộng đất của địa chủ thường không tập trung ở một khu vực nhất định, mà rải ra ở nhiều cánh đồng thuộc các làng xã khác nhau. Vào đầu thế kỷ XVIII, khi mà Nhà nước Lê - Trịnh đã ổn định và cùng cố thì đồng thời cũng ban hành chính sách nhằm hạn chế sự phát triển sở hữu lớn của địa chủ và không để cho những chủ ruộng toàn

---

1. *Kiến văn tiểu lục*, Sđd, tr. 465-466.

quyền tổ chức kinh doanh theo lối riêng của mình. Sắc lệnh cấm những nhà quyền quý lập trang trại năm 1711 là một ví dụ.

Như vậy, cho đến đầu thế kỷ XVIII, nhìn đại thể ở địa bàn Đàng Ngoài, phân hóa ruộng đất ở nông thôn đã có bước phát triển đáng kể. Cùng với quá trình này, hệ quả tất yếu diễn ra là sự phân hóa giai cấp cũng được đẩy mạnh thêm một bước. Giai cấp địa chủ được tăng cường cả về thế lực kinh tế lẫn chính trị đồng thời với quá trình bản địa hóa nông dân. Tuy nhiên, một thực tế ở Đàng Ngoài thế kỷ XVIII là sở hữu lớn của địa chủ khó có điều kiện tồn tại lâu dài. Điều này xuất phát từ chủ trương hạn chế, kiểm chế của Nhà nước, mặt khác là ảnh hưởng của những tập tục truyền thống (chia đều tài sản cho các con, tục hiến ruộng cho làng xã làm ruộng hậu thân, hậu phật...). Qua các bia hậu thân, hậu phật có niên đại đầu thế kỷ XVIII có thể thấy rất nhiều chủ ruộng đã hiến cho các đền, chùa từ 10 đến 30 mẫu ruộng. Thực tế trên dẫn đến kết quả là phân hóa tài sản, phân hóa xã hội và quan hệ giai cấp không phát triển tới mức triệt để. Một đại địa chủ có thể đến đời con cháu lại thành các tiểu địa chủ hay thậm chí chỉ còn là trung nông hoặc tiểu nông. Ruộng đất hậu thân, hậu phật vốn là sở hữu tư nhân của các chủ ruộng lại trở thành tài sản công cộng của làng xã. Ở thế kỷ XVII-XVIII, cùng với sự phục hưng của Phật giáo và tục thờ thành hoàng làng, số ruộng đất thuộc sở hữu làng xã tăng lên đáng kể. Hầu như làng xã nào cũng có ít nhiều ruộng "hậu thân", "hậu phật". Số làng sở hữu từ 30 đến 40 mẫu ruộng loại này khá nhiều. Làng xã thường dùng nó làm "ruộng thầy", "ruộng học", "ruộng thưởng" hoặc dùng vào việc chung của làng. Nhờ đó mà sinh hoạt và quan hệ làng xã vẫn được duy trì bền chặt.

## 1.2. Nông nghiệp và đời sống nhân dân

Sau khi đánh bại triều Mạc, đặc biệt là sau cuộc chiến tranh với chúa Nguyễn ở Đàng Trong tạm ngừng, lầy sông Gianh làm giới tuyến (năm 1672), triều đình Lê - Trịnh đã có nhiều cố gắng phục hồi sản xuất nông nghiệp bị tàn phá trong chiến tranh. Năm



Bính Thân (1596), vua Lê hạ chiếu tha lực dịch cho dân lưu tán trở về trong 3 năm<sup>1</sup>. Năm 1707, Nhà nước định niên hạn ân thuế cho dân phiêu tán: tha phú thuế và dao dịch cho dân phiêu tán trong 3 năm; người trở về mà tình cảnh nghèo khổ được miễn thuế hộ trong 3 năm<sup>2</sup>.

Năm 1730, chúa Trịnh sai quan đi chiêu tập dân lưu tán: làng nào dân lưu tán về đúng kỳ hạn, đông đủ sẽ được hậu thưởng, làng nào đã hết kỳ hạn mà dân lưu tán chưa trở về yên nghiệp làm ăn, sẽ bị phạt nặng<sup>3</sup>. Việc chiêu tập dân phiêu tán nhằm ổn định xã hội, đảm bảo nguồn thuế khóa và sưu dịch cho Nhà nước, đồng thời góp phần ổn định và phát triển sản xuất. Năm Giáp Thìn (1664), phủ Chúa Trịnh ra lệnh cho Thừa ty các xứ truyền đạt cho các huyện quan sở tại kỳ hạn đi khám đê điều: chỗ nào nên sửa đắp thì kê thực dâng lên. Công trình nhỏ thì chiếu cho các xã dân những nơi nước có thể chảy đến đắp riêng, cho huyện quan đến đôn đốc; công trình to thì đọi sai quan đôn đốc làm. Hằng năm việc đắp đê khởi công từ ngày 10 tháng Giêng đến trung tuần tháng Ba phải xong<sup>4</sup>.

Năm Đinh Mão (1687) trời hạn hán nặng, triều đình sai quan trong kinh đi đến các đạo xem xét tình hình đồng ruộng, sai làm xe tát nước (cạn nước) để chống hạn<sup>5</sup>. Năm 1713 trời mưa nhiều, nước sông dâng cao gây vỡ đê. Triều đình hạ lệnh cho các xã dân chiêu theo số mẫu ruộng và suất đinh trong hộ nộp tiền để thuê nhân công sửa đắp đê điều<sup>6</sup>. Năm Bính Thân (1716), phủ Chúa lại truyền lệnh cho các quan lưu thủ, trấn thủ về việc kiểm tra khám xét đê điều<sup>7</sup>. Ngoài các biện pháp: chiêu tập dân phiêu tán, xá thuế và một số

- 
1. *Toàn thư*, quyển 17, tập IV, Sđd, tr. 212.
  2. *Cương mục*, quyển 35, tập II, Sđd, tr. 394.
  3. *Cương mục*, quyển 37, Sđd, tr. 477.
  4. *Toàn thư*, quyển 19, tập IV, Sđd, tr. 304.
  5. *Cương mục*, quyển 34, tập II, Sđd, tr. 357.
  6. *Cương mục*, quyển 35, tập II, Sđd, tr. 403.
  7. *Lịch triều tạp ký*, tập I, Sđd, tr. 226-227.

quy định về đê điều phòng lũ lụt và chống hạn, Nhà nước thời kỳ này không có biện pháp tích cực và hữu hiệu hơn để phát triển sản xuất nông nghiệp. Nếu như ở thời Trần và thời Lê sơ, Nhà nước cử quan lại chuyên trách về đê điều và nông nghiệp thì đến đây không thấy có các chức quan như vậy. Phải đến năm 1741, khi Trịnh Doanh lên ngôi chúa mới đặt chức nông quan ở tứ trấn và bàn việc làm đôn điền<sup>1</sup>.

Để duy trì và bảo vệ cuộc sống của mình, người nông dân Đàng Ngoài đã cố gắng khai hoang phục hóa mở rộng diện tích canh tác nông nghiệp. Họ đã khai phá thêm các vùng bãi bồi ven sông, ven biển. Năm Ất Ty (1725), Nhà nước Lê - Trịnh đã quy định việc khám xét và chia cấp đất bãi ven sông cho dân và tiến hành thu thuế<sup>2</sup>. Do tình trạng thiếu thốn diện tích trồng trọt làm cho mỗi người chỉ có được những mảnh ruộng nhỏ hẹp, những người nông dân ở vùng châu thổ sông Hồng đã phải xen canh tăng vụ, tận dụng đến mức tối đa mảnh đất của mình. Mỗi năm thường thu hoạch hai hay ba vụ. Các chức quan Hà đạo (quan coi về sông ngòi và đường thủy) cũng đã được đặt ra để xem xét bãi bồi ven sông, tình trạng bồi lở hàng năm để kịp thời điều chỉnh thuế khóa và khơi vét cho nước lưu thông<sup>3</sup>.

Nhờ những chính sách khuyến nông của Nhà nước Lê - Trịnh và sức lao động bền bỉ của người nông dân, những thập niên cuối thế kỷ XVII đầu thế kỷ XVIII, nông nghiệp ở Đàng Ngoài có những tiến bộ đáng kể và nhiều năm được mùa. Công cuộc khai hoang ở các vùng ven biển Sơn Nam, ở các vùng trung du và miền núi thuộc Cao Bằng, Thái Nguyên, Tuyên Quang... được tiến hành khẩn trương. Nhiều làng xã mới được thành lập, diện tích ruộng đất được mở rộng và ngày càng thu hút dân lưu tán trở về với đồng ruộng.

---

1. *Cương mục*, quyển 39, tập II, Sđd, tr. 550.

2. *Lịch triều tạp ký*, tập II, Sđd, tr. 104-105.

3. *Lịch triều tạp ký*, tập II, Sđd, tr. 151-152.

Kỹ thuật sản xuất nông nghiệp ở vùng đồng bằng Đàng Ngoài đã đạt đến trình độ khá cao. Phương pháp cày cấy chủ yếu dựa vào sức người. Những nông cụ vẫn hết sức đơn giản: cày, bừa, cuốc, liềm, hái. Mặc dù tình trạng nghèo nàn về các công cụ sản xuất nhưng người nông dân đã cải tạo được nhiều loại giống lúa phù hợp với từng loại đất và đồng ruộng. Lê Quý Đôn, nhà bác học ở thế kỷ XVIII đã cho biết: Ở Đàng Ngoài, người nông dân đã gieo trồng được 27 giống lúa mùa, 8 giống lúa chiêm, 29 giống lúa nếp. Trình độ thâm canh cao, có nhiều giống lúa ngắn ngày. Và: "Các phủ Tiên Hưng, Khoái Châu, Lý Nhân, Thiên Trường, Kiến Xương, Thái Bình, Nghĩa Hưng cấy lúa chiêm, ruộng đất màu mỡ nghìn dặm, đồng bằng muôn khoảnh, một năm cấy được hai mùa, mỗi năm sản xuất trị giá hơn 200 quan"<sup>1</sup>. Ngay ở vùng đất cát Nghệ An, nông dân cũng có kỹ thuật gieo trồng phù hợp: "Đất 12 tổng huyện Đông Thành, trấn Nghệ An đều là đất cát. Dân huyện ấy, theo tục truyền, cứ đến tiết mang chùng (tua rua mọc) thì khởi công cày bừa, gieo thóc rất dày; ngay ngày gieo giống, lại bừa luôn lần nữa, thóc giống với cát lẫn lộn. Không bao lâu, thóc mọc mầm, mưa xuống thấm ướt, màu đất bồi bổ cho lúa, lúa mọc lên tốt như cỏ; lại bừa lần nữa, mặc dù là đã có lúa. Bừa thế đã không hại lúa, mà lại trừ được cỏ. Khi lúa chín, thu gặt rồi, gốc lúa còn lại không cắt, để cho nó thổi đi thành phân, bón ruộng càng tốt. Cũng có khi bừa lại, hạt thóc rụng xuống, lúa lại mọc, không phải gieo cấy. Một nhà có một con trâu, cày được 10 mẫu ruộng, không tốn công"<sup>2</sup>.

Ngoài cây lúa, các loại cây lương thực và cây ăn quả khác cũng được trồng phổ biến như: khoai lang, sắn, khoai môn, khoai sọ... Cũng theo Lê Quý Đôn, cây ngô cũng được nhập vào Việt Nam hồi thế kỷ XVIII. Ông viết: "Hồi đầu Khang Hy (1662-1723), Trần Thế Vinh người huyện Tiên Phong (trấn Sơn Tây) sang sứ nhà Thanh

---

1. Lê Quý Đôn, *Văn đài loại ngữ* trong *Lê Quý Đôn toàn tập*, tập II, Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1962 (từ sau sách chỉ ghi là *Văn đài loại ngữ*), tr. 181.

2. *Văn đài loại ngữ*, tập II, Sđd, tr. 181.

mới lấy được giống ngô đem về nước"<sup>1</sup>. Suốt cả hạt Sơn Tây nhờ có ngô thay cho gạo... Ngô trồng ở Nghệ An phần nhiều là giống ngô trắng; ngô trồng ở Lạng Sơn có đủ 5 sắc, còn như giống thực thừ cao như cây lau, bông to như cái chổi, hạt to như hạt tiêu, có đủ các sắc: hồng, đen, vàng, đỏ còn gọi là cao lương. Giống ấy ở Sơn Tây (Trung Quốc) có nhiều, mà trấn Thái Nguyên, Lạng Sơn nước ta cũng gọi là thực truyệt... Ở nước Nam ta có 3 giống lương (tiếng Việt gọi là kê). Kê được trồng vào tháng Hai, thu hoạch vào tháng Tư. Các loại rau quả cũng được trồng phổ biến... Cây rau muống (úng thái) được người nông dân thả trên các bè nổi trên mặt nước ao hồ. Cây cà ở đồng bằng Đàng Ngoài được trồng rất phổ biến và năng suất cao. Cũng theo Lê Quý Đôn: "Tổng La Khê, huyện Từ Liêm tiếp giáp với xã Đa Sĩ, huyện Thanh Oai, có tục trồng cà, thường hái bán vào giữa tháng Hai đến giữa tháng Năm mới hết, một sào cà đến hơn 30 gánh quả, mỗi mẫu thu được 56 quan tiền. Sang tháng Sáu lại cấy lúa, thu hoạch số thóc cũng nhiều"<sup>2</sup>. Các loại cây ăn quả khác cũng được trồng nhiều, đã hình thành những vùng trồng cây ăn quả nổi tiếng như: dưa hấu ở Cổ Lộng thành và ở La Khê; cà ở An Lãng (Láng) và Đại Lữ; khoai ở bến Đông Dư; củ mài ở làng Cổ Pháp; vải quả ở làng Yên Nhân và Đường Hào (Hưng Yên); bưởi ở xã Đông Lao; mít ở Gia Lâm, Đông Ngàn (Đông Anh, Hà Nội) và Cổ Loa; hồng ở vùng Sơn Tây và Kinh Bắc...<sup>3</sup>. Đã có 7 loại cam, 9 giống chuối. Giống đậu do người Hà Lan đưa vào, lúc đầu mới trồng thử ở vùng bãi sông Hải Dương, về sau nhanh chóng lan tràn ra khắp nơi. Các loại rau su hào, bắp cải cũng được du nhập vào, góp phần cung cấp những loại thực phẩm bổ sung cho ngũ cốc.

Ở vùng khí hậu nóng và ẩm, nên nghề trồng dâu và nuôi tằm khá phát triển. Một năm có thể nuôi 8 lứa tằm. Các phủ Tam Đái và

---

1. Cũng có thuyết nói cây ngô được Phùng Khắc Khoan đi sứ Trung Quốc đem về.

2. *Vân đài loại ngữ*, tập II, Sđd, tr. 339.

3. *Vân đài loại ngữ*, tập II, Sđd, tr. 192.

Quảng Oai, trấn Sơn Tây ít ruộng cấy lúa gié, nhiều đồng bãi, nông dân thường trồng thực thừ (ngô) và phiên thừ (khoai lang) xen lẫn với trồng dâu<sup>1</sup>.

Đặc biệt là một số cây công nghiệp cũng được trồng ở thế kỷ XVIII như cây chè và cây thuốc lào. Theo Lê Quý Đôn, cây chè được trồng phổ biến ở các vùng núi Am Thiềm, Am Giới và Am Các, huyện Ngọc Sơn, trấn Thanh Hóa; làng Đồng Lạc huyện Kim Hoa; làng Lương Quy huyện Đông Ngàn; làng Chi Nê huyện Mỹ Lương; làng Tuy Lai và Thượng Lâm huyện Chương Đức; làng Lê Mỹ và An Đạo huyện Phù Khang...

Cây thuốc lào được du nhập vào nước ta thế kỷ XVII. Từ năm Canh Tý niên hiệu Vĩnh Thọ (1660) đời vua Lê Thần Tông, người Ai Lao đem giống cây thuốc ấy đến, dân ta mới trồng. Quan, dân, đàn bà, con gái đua nhau hút, đến nỗi có người nói rằng: “Nhịn cơm ba ngày còn được chửi một lúc nhịn thuốc thì không được”. Năm Ất Tỵ đời Cảnh Trị (1665), hai lần triều đình hạ lệnh nghiêm cấm hút thuốc, lùng bắt những người trồng thuốc, bán thuốc hay hút thuốc mà không tuyệt được. Nhiều người khoét tre làm ống điếu hoặc chôn giấu điếu sành xuống đất mà hút...<sup>2</sup>.

Kỹ thuật nông nghiệp đã bước đầu được tổng kết. Ông Trần Cảnh (1683-1737) người làng Điền Trì, tổng Đột Lĩnh, huyện Chí Linh (Hải Dương) đỗ Tiến sĩ, làm quan đến Lễ bộ Thượng thư đã viết cuốn *Minh nông phá* nói về thời tiết và kinh nghiệm đối với nghề nông. Lê Quý Đôn cũng chép về kỹ thuật xen canh gối vụ trong nông nghiệp thời bấy giờ như sau: “Phép làm ruộng cho tốt thì nên trồng đậu xanh trước đã, thừ đến đậu nhỏ và vừng. Các thứ cây ấy trồng vào tháng Năm, tháng Sáu. Đến tháng Bảy, tháng Tám thu hoạch xong cày lật úp xuống, làm ruộng cấy lúa cho mùa xuân năm sau, thì mỗi mẫu thu được 10 thạch thóc. Những cây đậu, vừng cày lên như thế sẽ bón cho ruộng tốt ngang với phân tằm hay phân người<sup>3</sup>.”

---

1. *Kiến văn tiểu lục*, Sđd, tr. 338.

2. *Vân đài loại ngữ*, tập II, Sđd, tr. 159.

3. *Vân đài loại ngữ*, Sđd, Phẩm vật.

Tình hình phát triển của nông nghiệp và mùa màng ở Việt Nam thời đó cũng được những người nước ngoài ghi nhận. Giáo sĩ R. Marini đến Đàng Ngoài thế kỷ XVIII, đã ghi chép: "Đất đai màu mỡ không lúc nào nghỉ sản xuất... người dân hiểu giá trị của ruộng đất nên không bao giờ bỏ đất hoang... Mỗi năm họ thường làm được 2 đến 3 vụ lúa"<sup>1</sup>. Thương nhân William Dampier nhận xét: "Ở vương quốc này có rất nhiều lúa gạo, nhất là ở những vùng đất trũng là nơi được tưới bón nhờ vào các con sông dâng lên tràn ngập vào đấy. Người ta gặt một năm hai vụ, và lại rất nhiều thóc là đáng khác nếu mưa và lụt đều thuận hòa"<sup>2</sup>.

Đã có một số năm được mùa lớn. Kỹ thuật thâm canh của nông dân Đàng Ngoài đã đạt trình độ khá cao. Tuy nhiên, tình hình nông nghiệp không ổn định do hậu quả của các cuộc chiến tranh, nông dân lưu tán, nạn lũ lụt, hạn hán và khởi nghĩa nông dân.

Nhà nước Lê - Trịnh đã có một số biện pháp nhằm ổn định tình hình nông thôn, tuy nhiên những biện pháp đó chỉ có tính chất ứng phó, manh mún, thiếu đồng bộ. Thiên tai, đặc biệt là nạn vỡ đê lũ lụt vẫn thường xảy ra. Những năm 1580-1640, có 14 lần thiên tai, trong đó có 6 năm bị vỡ đê gây lũ lụt mất mùa, nạn đói xảy ra. Từ năm 1680-1740, càng khó khăn hơn, đã xảy ra 24 lần thiên tai, trong đó 14 năm có nạn đói lớn, 7 lần thùy tai. Các tài liệu sử biên niên thời kỳ này chép những năm mất mùa đói kém và nạn đói đã diễn ra: "Tháng Sáu năm Canh Ngọ (1630), thùy tai lớn, nước sông tràn ngập lên làm vỡ đê. Nước sông Nhị tràn ngập, cửa Nam kinh thành nước chảy như trút, nhiều người chết đuối. Đê Thanh Trì vỡ, lúa thóc bị nước ngâm thối nát, nhân dân bị đói"<sup>3</sup>. Năm Ất Hợi (1695), "tháng Giêng mùa xuân, Thanh Hoa có nạn thùy tai, dân bị đói"<sup>4</sup>.

- 
1. R. Marini, *Histoire nouvelle et curieuse des royaumes du Tonkin et du Lao*, Paris, 1966, p. 56.
  2. W. Dampier, *Relation de voyage au Tonkin en 1688*. *Revue Indochinoise* Tom XI-XII, p. 585.
  3. *Cương mục*, quyển 31, tập II, Sdd, tr. 248.
  4. *Cương mục*, quyển 34, tập II, Sdd, tr. 372.

Năm Quý Tỵ (1713), "từ tháng Sáu đến tháng Chạp không mưa, mất mùa, dân bị đói to"<sup>1</sup>.

Đời sống của nhân dân còn lệ thuộc một phần lớn vào chế độ thuế khóa. Đời vua Lê Thần Tông, năm Vĩnh Tộ thứ 7 (1625) quy định biểu thuế. Về thuế thân (tiền quý) ở bốn trấn thì có những mức như sau: hạng lính không tòng chinh, mỗi người nộp 3 quan 5 tiền; hạng quân mỗi người nộp 1 quan 5 tiền; hạng dân mỗi người nộp 1 quan tiền 30 đồng; sinh đồ, cựu tướng thần, xã trưởng, hạng lão, hạng dưới 18 tuổi, lệnh sử, điền lại, thông lại đương làm việc và nhà sư, đạo sĩ, giáo phường (phường hát) mỗi người nộp 1 quan tiền. Người tàn tật bất cự nộp 8 tiền. Tiền thuế thân của các hạng nói trên, mỗi năm chỉ thu mỗi người 7 phần, miễn cho 3 phần. Những quan viên, giám sinh, lão nhiêu, đàn bà góa đều được miễn. Các ngạch thuế ruộng đất như ruộng quan điền, ruộng cấp tứ, ruộng thế nghiệp, ruộng thông cáo, ruộng chiếm xạ cùng các thuế đất bãi dâu, đầm ao đều giao cho bộ Hộ đốc thúc huyện quan thu nộp, cũng chỉ thu 7 phần, tha cho 3 phần, để tỏ ý thương dân...<sup>2</sup>.

Đến năm Cảnh Trị thứ 2, vua Lê Huyền Tông (1664) lại ban hành lệ phú thuế mới. Tiền thuế thân mỗi dân đinh phải nộp 1 quan 8 tiền; ở các trang trại mới lập mỗi người 1 quan; dân các sở đồn điền 1 quan 2 tiền. Đối với ruộng quan [quan điền] mỗi mẫu thu 10 thăng. Các ruộng cấp tứ, ruộng thế nghiệp, ruộng đồn điền, ruộng Huy Văn điện thu mỗi mẫu 40 thăng; ruộng thông cáo, ruộng chiếm xạ mỗi mẫu 20 thăng. Ruộng công thần, ruộng sứ thần, ruộng tế tự, ruộng khẩu phần của binh lính đều được miễn thuế. Ruộng đất tư không phải nộp tô. Những người tùy hành của quan văn, nhiều phu của các sứ thần, binh lính chí nguyện đều được miễn thuế thân.

Năm Cảnh Trị thứ 8 (1670), Nhà nước Lê - Trịnh lại quy định về ngạch tô ruộng như sau:

---

1. *Cương mục*, quyển 35, tập II, Sđd, tr. 403.

2. *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập III, Sđd, tr. 55.

- Ruộng công: mỗi mẫu 30 thăng thóc, từ 1 quan đến 6 tiền tùy theo loại đất;

- Ruộng cấp tứ, ruộng nội điền, ruộng thế nghiệp: mỗi mẫu 10 thăng thóc, từ 1 quan 3 tiền đến 1 quan tiền tùy theo loại đất;

- Ruộng thông cáo, ruộng chiếm xạ: mỗi mẫu thu 20 thăng thóc, từ 6 tiền đến 4 tiền tùy loại đất;

- Các loại ruộng miễn hoàn, ruộng ngoại điền, ruộng muối, ruộng côi, ruộng trũng... thu bằng tiền mỗi mẫu từ 6 đến 3 tiền tùy từng loại...<sup>1</sup>. Ruộng tư chưa phải nộp thuế.

Năm 1722, chúa Trịnh Cương cho ban hành phép thuế mới. Theo đó, tất cả mọi loại ruộng đất phức tạp trước đó gộp lại dưới hai hình thức là ruộng công và ruộng tư:

- Ruộng công: loại 1 vụ thu 8 tiền một mẫu, loại 1 vụ nộp 1/3, loại 2 vụ nộp 2/3 bằng thóc. Đất bãi công mỗi mẫu nộp 1 quan 2 tiền...;

- Ruộng tư: loại 1 vụ nộp 2 tiền, loại 2 vụ nộp 3 tiền.

Phép dung thì chia dân đinh thành các hạng: hoàng đinh (từ 17 - 19 tuổi), chính đinh (20 tuổi trở lên), tráng hạng (30 tuổi trở lên), lão hạng (50 tuổi trở lên), lão nhiều (60 tuổi trở lên). Các hạng đinh (chính đinh, tráng hạng, lão hạng) phải nộp 1 quan 2 tiền quý và 4 bát gạo; những sinh đồ, lão nhiều và hoàng đinh chỉ phải nộp một nửa.

Biểu thuế ruộng đất năm 1722, đánh một cách đồng loạt, chưa phân biệt từng loại ruộng. Đến năm 1728, biểu thuế ruộng lại được sửa định lại chi tiết hơn, phân loại ruộng đất thành nhiều hạng nhất đẳng, nhị đẳng, tam đẳng, hạng cao khô, chua mặn, lầy lụt đã đánh thuế theo từng hạng.

Nhà sử học Phan Huy Chú nhận xét: "Phép tô đã trải qua hai lần xét định như thế thì một tác đất cũng không sót, không có chỗ

---

1. *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập III, Sđd, tr. 56.



nào là không đánh thuế"<sup>1</sup>. Mặc dù mức thuế ruộng tư chỉ bằng 1/3 thuế ruộng công nhưng với số lượng lớn đã đem lại nguồn thu đáng kể cho ngân sách Nhà nước. Trên cơ sở đó, mức thuế ruộng công năm 1722 cũng giảm gần 60% so với biểu thuế ban hành năm 1670. Cũng theo nhận xét của Phan Huy Chú: "Phép tô dung điệu do đời Bảo Thái định ra, so với lệ phú thuế của đời Cảnh Trị thì tinh tường hơn và thỏa đáng hơn. Tuy ngạch thuế có nặng hơn, nhưng sự chăm chú thêm bớt đều làm được vừa phải cả. Thuế của nhà vua không đánh vào ruộng tư, đó là phép cũ, nay ruộng công ruộng tư đều chia bạc mà lấy tô, không ruộng nào không đánh thuế, thì số thu vào hằng năm sẽ thêm nhiều; các tạp dịch đều bỏ vào các hộ, đó là phép cũ, nay chỉ có mùa đông, mùa hạ mới thu tiền điệu để thuê người làm thay, thì có thể bớt được sự thúc giục phiền nhiễu, mà sức dân không đến nỗi khổn đốn..."<sup>2</sup>.

Tuy nhiên, đó chỉ nói ở góc độ lợi ích của Nhà nước, còn đối với người nông dân không có ruộng đất, phải làm tá điền cho địa chủ thì mức tô còn phải chịu nặng hơn. Theo các tài liệu bí ký, mức tô thông thường là 1 quan 5 tiền đến 3 quan, có khi lên đến 5 hay 8 quan một mẫu. Theo bản điều trần của Bùi Sĩ Tiêm năm 1731, thì mức tô được tính như sau: "... Lượng định số thóc thu hoạch khác nhau, lấy một phần mười nộp thuế, còn bao nhiêu chia đôi, một nửa nộp cho chủ ruộng y theo lệ cũ"<sup>3</sup>. Chế độ thuế là một gánh nặng đối với dân.

Thế kỷ XVII đến đầu thế kỷ XVIII, ở vùng Đàng Ngoài tuy không trực tiếp nổ ra chiến sự, nhưng cuộc chiến tranh Trịnh - Nguyễn cũng đã thu hút mất rất nhiều sức người sức của cho chiến tranh. Thêm vào đó là sự yếu kém trong tổ chức công việc trị thủy, thủy lợi của Nhà nước đã dẫn đến tình hình đời sống của nhân dân Đàng Ngoài gặp nhiều khó khăn. Mặc dù vào đầu thế kỷ XVIII,

---

1. *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập III, Sđd, tr. 59.

2. *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập III, Sđd, tr. 58.

3. *Toàn thư, Bản kỷ tục biên*, Sđd, tr. 182.

tình hình nông thôn có ổn định hơn, sử biên niên chép có nhiều năm được mùa to (như năm 1722, năm 1728), nhưng số năm thiên tai mất mùa vẫn nhiều hơn. Đời sống vật chất của người dân nông thôn rất thiếu thốn, khó khăn. Nhưng một tệ nạn của xã hội nông thôn Đàng Ngoài thế kỷ XVIII là nạn cường hào. Năm 1719, triều đình Lê - Trịnh sai Ngự sử đài thông sứ cho các ty ở trong kinh và ngoài trấn có nêu: "Những bọn cường hào gian hoạt trong làng mạc, giáo quyệt đủ ngón, dối trá trăm khoanh, chúng lấy thế lực mà xử sự, dùng cách xâm chiếm để lợi mình, bóp nặn kẻ nghèo nàn, khinh rẻ người ngu tối, hơi có ai trái ý thì chúng vu oan giá họa, đưa đến cửa công... Trong các xã thôn còn có những bọn sâu mọt, cố động tụ họp, gây việc lỗi thời, kết đảng chỉ hai ba người mà mạo xưng là cả xã, tiếp nhau kéo đến nha môn, lẫn mình vào kiện... Chúng tự tiện bán ngôi thứ trong xã và cầm đợ ruộng công lấy tiền, thác có chi tiêu việc kiện, chi tiêu chỉ ba bốn phần, còn sáu bảy phần thì vào túi riêng của chúng..."<sup>1</sup>.

Bản điều trần của Thái thường tự khanh Bùi Sĩ Tiêm năm 1731, đã vạch rõ: "... Xã trưởng, thôn hào đồng tình làm mất mát [tiền thuế], yểm hộ bề đảng, che chở nô bộc, chuyên tính kế ních đầy túi, đến nỗi để thiếu tiền công, mong đến lúc trưng thu để mượn cơ quấy nhiễu dân. Thậm chí [chúng] bỏ tiền thêm gấp 10 lần số phải nộp, chuyên tay chia nhau để bỏ túi riêng. Tiền công sở dĩ thiếu nhiều, dân hộ sở dĩ nghèo khổ phiêu lưu, thay đều bởi cơ ấy"<sup>2</sup>.

Thiên tai, mất mùa, gánh nặng tô thuế và nạn cường hào ở nông thôn đã đẩy người nông dân các làng xã phải bỏ làng ra đi, tạo nên tình trạng lưu tán. Từ đầu thế kỷ XVIII, năm Quý Mùi (1703), thiên tai hạn hán và nạn đói đã xảy ra, nhân dân phần nhiều phiêu tán, triều đình phải xá thuế và miễn đao dịch để chiêu tập dân trở về. Đến những năm 30 của thế kỷ XVIII thì nạn phiêu tán vẫn rất trầm trọng. Năm 1730, triều đình sai Nguyễn Công Hãng dẫn đầu một

1. *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập III, Sđd, tr. 103.

2. *Toàn thư, Bản kỷ tục biên*, tập 1, Sđd, tr. 181.

nhóm quan trong kinh đi chiêu tập dân phiêu tán, khi đó có đến 527 làng phiêu tán<sup>1</sup>. Tình hình nông thôn Đàng Ngoài còn tiêu điều hơn vào nửa sau thế kỷ XVIII.

## 2. QUÁ TRÌNH KHAI KHẨN ĐẤT ĐAI VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ NÔNG NGHIỆP Ở ĐÀNG TRONG

### 2.1. Công cuộc khẩn hoang, khai thác đất đai, thành lập xóm làng

Từ thế kỷ XI đã có nhiều lớp cư dân từ phía Bắc vào sinh cơ lập nghiệp ở vùng đất hai châu Ô và Lý (vùng Quảng Bình, Quảng Trị ngày nay). Đến thế kỷ XV, dưới triều vua Lê Thánh Tông (năm 1471) chính thức đặt hai đạo thừa tuyên: Thuận Hóa và Quảng Nam. Nhiều họ tộc từ Nghệ An, Thanh Hóa, Hải Dương, Cao Bằng... vào làm ăn sinh sống ở Quảng Nam. Họ là quan lại, tướng sĩ tham gia chiến tranh sau được lệnh ở lại và đưa vợ con vào lập nghiệp. Phần lớn số người này là lưu dân nghèo quê đất Bắc, theo lệnh triều đình vào Nam lập nghiệp. Có một bộ phận là những người Chăm ở lại hợp tác với người Việt cùng khai khẩn đất đai. Nhưng vùng đất Thuận Quảng được khai phá quy mô nhất là từ khi chúa Nguyễn Hoàng vào trấn trị năm Mậu Ngọ (1558). Khi vào trấn thủ Thuận Hóa, Nguyễn Hoàng đã đem theo khá nhiều binh lính, tộc thuộc, những người cùng quê hương Tống Sơn và nghĩa dũng đất Thanh Hóa. Sách *Đại Nam thực lục* chép: "Năm 1559, Thanh Hóa và Nghệ An bị bão lụt, dân lưu tán xiêu giạt chạy vào Nam"<sup>2</sup>. "Năm Mậu Thân (1608), ở Đàng Trong được mùa to, mỗi đấu gạo giá 3 đồng. Bấy giờ từ Nghệ An ra Bắc đại hạn, giá gạo đắt, nhiều dân xiêu giạt chạy về [với Chúa]"<sup>3</sup>. Đến cuối thế kỷ XVI, cả vùng Thuận Quảng đã có khoảng 1.226 xã, thôn. Từ năm 1600, khi trở về Nam sau một thời gian ra Bắc giúp vua Lê đánh bại nhà Mạc, Nguyễn

---

1. *Cương mục*, quyển 37, tập II, Sđd, tr. 477.

2. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 1, tập I, Sđd, tr. 28.

3. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 1, tập I, Sđd, tr. 36.

Hoàng có hẳn chủ trương xây dựng cơ sở cát cứ ở Đàng Trong và có chính sách khuyến khích khai hoang, trực tiếp quản lý ruộng đất và phát triển nông nghiệp ở vùng đất mới. Ví dụ việc Nguyễn Hoàng cho đo đạc ruộng đất của cả hai xứ Thuận Hóa và Quảng Nam để tiến hành thu thuế và ổn định sản xuất nông nghiệp.

Khoảng những năm 1653-1657, dưới thời chúa Nguyễn Phúc Tần, quân Nguyễn đánh ra Đàng Ngoài, chiếm được 7 huyện của trấn Nghệ An, khi rút vào Nam họ đem theo rất nhiều dân thuộc các huyện của Nghệ An vào sinh sống khai khẩn đất hoang ở vùng đất mới phía Nam. Trong số những người vào theo chúa Nguyễn thời ấy có ông tổ họ Hồ của anh em Tây Sơn Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ... Công cuộc khai khẩn đất đai càng được đẩy mạnh. Năm 1669, chúa Nguyễn Phúc Tần lại sai đo đạc ruộng đất để định tô thuế, sai Hồ Quang Đại dẫn các quan chia nhau bao đạc những ruộng đất thực cày của các xã dân các huyện định làm ba bậc và chia các hạng ruộng mùa thu, đất khô để thu thóc thuế theo thứ bậc. Ruộng công thì cho dân chia nhau cày cấy nộp tô, nếu có ai khai khẩn đất hoang mà làm thành ruộng thì cho trưng làm ruộng tư (gọi là bản bức tư điền) cho cày cấy mãi mà nộp riêng, xã dân không được tranh chiếm. Sử nhà Nguyễn chép: "Từ đó dân hết mối kiện, yên phận làm ăn. Về sau ruộng khẩn ngày một nhiều, lại đặt ty nông lại để coi việc thu thuế"<sup>1</sup>.

Từ thế kỷ XVIII, đất Thuận Quảng ngày càng được mở rộng về phía Nam đồng thời cũng càng đẩy mạnh thêm quá trình di dân lập ấp mở rộng xóm làng ở Đàng Trong. Nhiều cư dân ở Đàng Ngoài do bị áp bức, do chiến tranh loạn lạc, bị mất đất đã di cư vào phía Nam khai hoang thành lập nên những làng xóm mới. Những luồng cư dân này không chỉ dừng lại ngay tại vùng đất Duyên hải Nam Trung Bộ ở phía Nam Thuận Quảng mà họ còn đi sâu hơn đến miền cực Nam, tại vùng đất Thủy Chân Lạp, tương ứng với vùng đất Nam Bộ ngày nay. Lúc đó, ngoài những lưu dân nghèo không

---

1. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 5, tập I, Sđd, tr. 82.

có ruộng đất, còn có thêm những binh lính đồn trú và cả những nhóm di dân người Hoa đến từ nước Minh cùng góp công vào việc khai thác đất đai lập nên những làng xóm ở vùng đồng bằng Nam Bộ. Tại đây, các chúa Nguyễn đã có chính sách khai thác rất hữu hiệu là khuyến khích những quan lại, địa chủ giàu sản nghiệp ở Thuận Hóa chiêu mộ dân phiêu tán suốt từ Bắc Bộ Chính trở vào, tiến hành khai phá đất đai, lập nên những làng xóm của người Việt cùng những cánh đồng màu mỡ mà cho đến giữa thế kỷ XVIII, ở phía Nam Thuận Quảng đã có tới hàng trăm xã thôn, phường, nậu được hình thành. (Xem *Chương III: Vùng đất phía Nam thời các chúa Nguyễn...*).

## 2.2. Tình hình ruộng đất

Khi mới vào cai quản hai xứ Thuận - Quảng, Nguyễn Hoàng chưa định ngạch thuế khóa cho ruộng đất nông nghiệp. Mỗi năm đến mùa gặt xong, Nguyễn Hoàng sai người chiêu số ruộng đất hiện cấy mà thu thuế. Đất đai ở Thuận Quảng vẫn thuộc về nhà Lê. Năm 1586, vua Lê sai quan vào thu thuế, Nguyễn Hoàng lấy lòng thành tiếp đãi các viên quan do nhà vua phái vào. Quan thu thuế là Nguyễn Tạo không đi khám trực tiếp mà cho các phủ huyện tự làm sổ rồi đem về<sup>1</sup>. Nhưng từ năm 1600, Nguyễn Hoàng bắt đầu trực tiếp quản lý đất đai ở Đàng Trong. Tháng Năm năm Mậu Ngọ (1618), Nguyễn Phúc Nguyên tiến hành đo đạc ruộng dân (ruộng công của xã dân) hai xứ Thuận Hóa và Quảng Nam. Sử triều Nguyễn chép: "Bấy giờ bọn hương lý hào hữu xâm chiếm mất nhiều ruộng công để làm lợi riêng. Đến đây sai quan đo đạc ruộng hiện có để thu thuế, dân mới hết tranh nhau, mọi người đều yên nghiệp"<sup>2</sup>.

Năm 1669, theo lời tâu của Ký lục Võ Phi Thừa, chúa Nguyễn Phúc Tần cho Văn thần Hồ Quảng Đại dẫn đầu các quan đi đo đạc ruộng đất ở các huyện, "định làm 3 bậc và chia các hạng ruộng mùa thu, đất khô để thu thóc thuế theo thứ bậc. Ruộng công thì cho dân chia nhau cày để nộp tô, nếu có người khai khẩn rừng hoang

---

1. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 1, tập I, Sđd, tr. 32.

2. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 2, tập I, Sđd, tr. 40.

mà cày thành ruộng thì cho trưng làm ruộng tư (bản bức tư điền) cho cày mãi mà nộp thuế riêng, xã dân không được tranh chiếm. Từ đó dân hết mối tranh kiện, yên phận làm ăn"<sup>1</sup>.

Như vậy, ruộng công tồn tại chủ yếu ở vùng Thuận Quảng cũ, là nơi ruộng đồng nhỏ hẹp và về cơ bản đã được khai phá từ thời Lê. Ở đây cơ cấu xóm làng có nhiều nét giống với Đàng Ngoài. Có lẽ ruộng đất công được phân chia theo lệ làng. Theo Lê Quý Đôn, thế kỷ XVIII, ở Thuận Hóa mỗi xã dân được chia khoảng 5 - 6 sào ruộng công, còn binh lính thì được gáp 3 lần.

Bên cạnh ruộng đất công làng xã còn có loại ruộng gọi là "*quan điền trang*" và "*quan đồn điền*". Đây là loại ruộng đất thuộc quyền quản lý và sử dụng của các chúa Nguyễn. Chúa Nguyễn dùng loại ruộng đất này để cấp cho huân thích, quý thân và các tướng có công làm ruộng ngụ lộc. Theo quy định năm 1680, *huân thích quý thân* mỗi người 10 mẫu, *chương cơ* 5 mẫu, *cai cơ* 4 mẫu, *cai đội* 3 mẫu, *nội đội trưởng* 3 mẫu rưỡi, *ngoại đội trưởng* 2 mẫu rưỡi. Số còn lại cho dân cày mướn, đến mùa lúa chín thu hoạch để sung việc chi dùng của Nội phủ<sup>2</sup>. Theo Lê Quý Đôn: "Chúa Nguyễn lấy [*quan điền trang, quan đồn điền*] làm của tư, cho dân cày cấy hoặc thuê người cày cấy, mỗi kỳ sai người coi gặt, cho thuyền sung vào kho của Chúa, cấp ngụ lộc cho người trong họ và bề tôi bên dưới"<sup>3</sup>. Vào nửa sau thế kỷ XVIII, ở Thuận Hóa có 6.494 mẫu 3 sào 12 thước 9 tấc *quan đồn điền* và 1.524 mẫu 14 thước 4 tấc *quan điền trang*. Số ruộng này rải ra ở nhiều huyện. Ở Quảng Ngãi, Gia Định, Phước Long cũng có các đồn điền của chúa Nguyễn. Năm Canh Tuất (1790), chúa Nguyễn cho đặt đồn điền ở 4 *dinh* thuộc Gia Định, sai các đội túc trực và các vệ thuyền dinh trung quân ra vỡ ruộng ở Vàm Cỏ, đặt làm *trại đồn điền*, cấp cho trâu bò điền khí và thóc ngô đậu giống. Đến ngày thu hoạch đem hết về kho (kho đồn điền).

1. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 5, tập I, Sđd, tr. 82.

2. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 5, tập I, Sđd, tr. 92.

3. *Phủ biên tạp lục*, quyển 3, Sđd, tr. 126.

Lấy *Cai cơ* hiệu Tiễn dực là Nguyễn Bình trông coi<sup>1</sup>. Ruộng *quan điền trang* và *quan đồn điền* được giao cho quân sĩ hoặc người bị tội tù cày cấy, cũng có nơi Chúa phát canh thu tô hoặc thuê người cày cấy. Ngoài ra, chúa Nguyễn còn lấy một bộ phận ruộng đất công làm ruộng cấp lương cho quan lại và binh lính.

Bộ phận ruộng tư ở vùng Thuận Quảng cũ được gọi là "*bản bức tư điền*". Chính sách khuyến khích khai hoang làm ruộng tư của các chúa Nguyễn đã kích thích sự phát triển của ruộng tư. Các bầu đầm, đất thổ ương chiêm trũng, vùng nhiễm mặn, vùng rừng rú lâm lộc đều được khai phá cải tạo hình thành hàng loạt làng xã mới. Tuy nhiên do nhiều nguyên nhân khác nhau, sở hữu ruộng đất tư nhân ở vùng Thuận Quảng cũ mang tính phân tán, chủ yếu là loại vừa và nhỏ. Năm 1770, chúa Nguyễn cho làm sổ các *ruộng họ* (ruộng tư) ở các huyện xứ Thuận Hóa. Trong lần lập sổ này, Thuận Hóa đã có 51 tập sổ ruộng<sup>2</sup>.

Bằng việc các chúa Nguyễn cho phép các nhà giàu mộ dân phiêu tán, từ Bồ Chính trở vào đến cực Nam Trung Bộ và Nam Bộ khai khẩn đất đai, đã nhanh chóng hình thành bộ phận sở hữu lớn về ruộng đất. Đồng thời nạn kiêm tính ruộng đất cũng phát triển nhanh chóng ở vùng đất Nam Bộ. Lê Quý Đôn đã chép: "Phủ Gia Định, đất Đồng Nai, từ các cửa biển Cần Giờ, Soài Lạp, Cửa Đại, Cửa Tiểu toàn là rừng rậm mấy nghìn dặm..., họ Nguyễn chiêu mộ dân có vật lực ở xứ Quảng Nam các phủ Điện Bàn, Quảng Ngãi, Quy Nhơn cho tới đây, phát chặt mở mang, hết thảy thành bằng phẳng, đất đai màu mỡ, cho dân tự chiếm, trồng cau và làm nhà cửa... Người giàu ở các địa phương hoặc 40, 50 nhà, hoặc 20, 30 nhà, mỗi nhà điền nô hoặc đến 50, 60 người, trâu bò hoặc đến 300, 400 con, cày bừa cấy gặt rộn ràng không rồi..."<sup>3</sup>. Vùng đất Gia

---

1. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 5, tập I, Sđd, tr. 265.

2. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 11, tập I, Sđd, tr. 173. Theo Lê Quý Đôn, ruộng họ tức là ruộng tư - *Phủ biên tạp lục*, Sđd.

3. *Phủ biên tạp lục*, quyển 6, Sđd, tr. 345.

Định, Đồng Nai đã xuất hiện hàng loạt địa chủ có số ruộng đất tư rất lớn, tới hàng nghìn mẫu.

Theo Lê Quý Đôn, năm Giáp Ngọ (1774), sau khi chiếm được Thuận Hóa, triều đình Lê - Trịnh sai quan huyện sức cho các tổng xã ở xứ Thuận Hóa kê khai số ruộng đất công tư, ruộng chùa, đất bãi màu, quan điền trang, quan đồn điền, ruộng tư các họ, biệt trưng, bỏ hoang chưa khẩn... Tính cả một xứ, thực ruộng được 265.507 mẫu 4 sào 2 thước 3 tấc, trong đó bỏ hoang 112.326 mẫu, 2 sào, 12 thước. Còn thực cấy là 153.181 mẫu 1 sào 5 thước 3 tấc. Xứ Quảng Nam, ruộng thực trưng được 27 vạn mẫu<sup>1</sup>. Đối với vùng đất Gia Định, Đồng Nai là vùng đất tốt bậc nhất nhưng chính quyền chúa Nguyễn chỉ nắm được trên đại thể số đinh và số thửa. Chẳng hạn: huyện Tân Bình, hai thuộc Quy An, Quy Hóa dân đều hơn 3.000 đinh, ruộng đều hơn 5.000 thửa; thuộc Tam Trạch, dân hơn 4.000 đinh, ruộng hơn 5.000 thửa... Nhìn chung ở vùng này tính trung bình mỗi suất đinh có 1 thửa ruộng. Không rõ một thửa diện tích là bao nhiêu, chỉ biết mức thuế mỗi thửa ruộng hạng nhất tối đa như ở thuộc Phúc Long là 10 hộ thóc<sup>2</sup>.

### 2.3. Nông nghiệp và đời sống nhân dân

Đất Đàng Trong nói chung, Nam Bộ nói riêng mới được khai phá mở mang từ cuối thế kỷ XVII. Trước đó quang cảnh còn rất hoang vu. Giáo sĩ Alexandre de Rhodes có mặt ở Việt Nam vào nửa đầu thế kỷ XVII, sau khi vẽ một bản đồ khá tỉ mỉ nước ta hồi đó, đã dừng lại ở Pan Ran (Phan Rang), phía dưới để trắng và ghi: "Quạnh hiu thay hoang mạc xứ Nam Kỳ"...<sup>3</sup>

Còn vùng đồng bằng sông Cửu Long trước khi có sự khai phá cũng được một người nước ngoài mô tả như sau: "Từ Chân Bò

---

1. *Phủ biên tạp lục*, quyển 3, Sdd, tr. 136.

2. *Phủ biên tạp lục*, quyển 3, Sdd, tr. 140-141.

3. Bản đồ phụ bản bút ký, *Những chuyến đi Trung Quốc và các vương quốc khác ở phương Đông của Alexandre de Rhodes*.



(vùng biển Vũng Tàu) theo hướng Tây Nam hơi chệch về phía Nam, chúng tôi đi ngang qua biển Côn Lôn vào cửa sông. Sông này có hàng chục cửa nhưng chỉ có thể vào được cửa thứ tư (tức cửa sông Tiền lên Mỹ Tho ngày nay), các cửa khác đều có bãi đất nông, thuyền không đi lại được. Nhìn lên bờ, chúng tôi thấy toàn những cây cổ thụ cao vút, cát vàng, lau sậy trắng, thoáng qua không dễ gì biết được lối vào... Khắp nơi vắng tiếng chim hót, tiếng thú kêu. Vào nửa đường trong sông có những cánh đồng hoang không một gốc cây. Hàng trăm hàng nghìn trầu rừng tụ họp từng bầy. Tiếp đó là những con đường dốc đầy tre chạy dài trăm dặm..."<sup>1</sup>.

Các chúa Nguyễn đã có chính sách quan tâm đến nông nghiệp. Một loạt các con sông và kênh được đào vét ở vùng Thuận Quảng để dẫn nước vào đồng ruộng. Năm Tân Dậu (1681), Nguyễn Phúc Tần cho đào 2 con kênh là kênh Trung Đan và Mai Xá. Tiếp đó, năm Quý Dậu (1693) lại một lần nữa đào kênh Trung Đan<sup>2</sup>. Các con đập giữ nước và ngăn mặn cũng đã được xây dựng ở vùng đất hẹp và dốc miền Trung.

Do chính sách khuyến khích khai hoang làm thùy lợi của các chúa Nguyễn và sức lao động cần cù, dũng cảm của những người nông dân đi khai hoang mở đất, sang thế kỷ XVIII, nền nông nghiệp ở Đàng Trong khá phát triển. Những vùng đất hoang vu, ô châu đầy thú dữ, sóng gió và bão tố, nắng hạn đã trở thành những cánh đồng phì nhiêu. Theo Lê Quý Đôn, người có mặt ở Đàng Trong hồi cuối thế kỷ XVIII, thì "Khoảng các xã An Xá, Thạch Xá, Ba Ngoạt, Đặng Lộc của vùng huyện Lê Thủy ruộng lúa nghìn khoảnh trông bát ngát không thấy bờ. Một xã Phù Tôn dân cư đông nhất, ruộng lúa rất tốt"<sup>3</sup>. Ruộng đất châu Bắc Bó Chính tốt màu, mỗi mẫu gặt 120 gánh lúa, hạng kém cũng được 100 gánh, hay 90 gánh<sup>4</sup>. Cũng vẫn theo Lê Quý Đôn: "Hai phủ Thăng Hoa, Điện Bàn

---

1. Châu Đạt Quan, *Chân Lạp phong thổ ký*.

2. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 7, tập I, Sđd, tr. 107.

3. *Phủ biên tạp lục*, quyển 2, Sđd, tr. 105.

4. *Phủ biên tạp lục*, quyển 2, Sđd, tr. 100.

thì ba xứ Phường Tây, Thu Bồn, Vực Rắn đều là đại đồng điền; phủ Quảng Ngãi thì xã Phú Xuân huyện Bình Sơn, xã Phúc Khang huyện Chương Nghĩa, đất đai đều gần sông, đất nước tốt lành, đồng điền rộng rãi, cao mà bằng phẳng, ước hơn nghìn mẫu, cũng gọi là Tiểu Đồng Nai, họ Nguyễn trước lập 72 trại, chiêu tập dân miền núi và khách hộ đến ở làm ruộng, được thóc rất nhiều"<sup>1</sup>, "Vùng Gia Định, Đồng Nai là đất tốt bậc nhất, ruộng các huyện thuộc Tân Bình, Phúc Long, Quy An, Quy Hóa có cày để cấy, cấy một hộ thóc thì gặt được 100 hộ thóc; thuộc Tam Sạch, trại Bả Canh, châu Định Viễn thì ruộng không cày, phát cỏ rồi cấy, cấy 1 hộ thóc thì gặt được 300 hộ"<sup>2</sup>. Ngạn ngữ từ thời bấy giờ đã nói: "Gia Định nhất thóc nhì cau".

Ngoài các loại lúa đã được trồng trên các cánh đồng Đàng Trong gồm 26 giống lúa nếp và 23 giống lúa tẻ, theo Lê Quý Đôn vùng Gia Định "Từ cửa biển đến đầu nguồn đi 6, 7 ngày, hết thảy là đồng ruộng, nhìn bát ngát, ruộng phẳng rất hợp với trồng lúa, lúa nếp tẻ, gạo đều trắng dẻo. Giống lúa tẻ có thứ tên là *lúa mắc củi*, hạt gạo nhỏ mà dài, trắng như bông, rất thơm; có thứ tên là *nhục đông*, hạt to mà trắng; có thứ tên là *móng tay*, hạt gạo tròn trắng, được cơm nhiều mà chắc. Giống nếp thì có thứ tên là *nếp mướp*, hạt lớn mà dài, gạo trắng thơm dẻo; có thứ tên là *nếp mây*, hạt gạo dài lớn, mềm dẻo; có thứ tên là *nếp than*, hạt gạo nhỏ đen, mềm dẻo; có thứ tên là *nếp tre*, hạt gạo nhỏ như hoa tre, thơm dẻo; có thứ tên là *nếp sấp*, thóc đỏ hạt to, gạo trắng mà thơm dẻo. Các giống đều tháng Năm gieo mạ, mùa thu tháng Bảy thì cấy, tháng Một thì gặt..."<sup>3</sup>.

Ngoài cây lúa, ở Đàng Trong thế kỷ XVII-XVIII, còn có nhiều loại cây lương thực và cây con khác. Lê Quý Đôn chép: "Tục Thuận Hóa gọi cây ý dĩ là bo bo, hạt vừng là hạt mè, quả gai là trái thơm, quả na là măng cầu, mít nhão gọi là mít ướt, mít dai (không

1. *Phủ biên tạp lục*, quyển 2, Sđd, tr. 119.

2. *Phủ biên tạp lục*, quyển 3, Sđd, tr. 141.

3. *Phủ biên tạp lục*, quyển 6, Sđd, tr. 346.

nhão) gọi là mít ráo, xoài lớn gọi là xoài tượng, xoài nhỏ gọi là xoài cơm, vừa gọi là mít mít"<sup>1</sup>. Qua đó có thể khẳng định, thời đó ở vùng Thuận Hóa đã trồng các loại cây lương thực và cây ăn quả trên. Người nông dân Thuận Hóa còn trồng nhiều loại khoai, "có thứ gọi là *khoai sấp đường*, nấu lên thì hơi vàng, mềm dẻo như sấp; có thứ gọi là *khoai đầu hùm*, nơi nào cũng có trồng, tháng Tư trồng, tháng Một đào, củ to như cái vò, nấu ăn như mùi khoai Đông xứ Kinh Bắc; có thứ gọi là *khoai gừng*, sắc trắng mềm dẻo; có thứ gọi là *khoai nưa*, củ sinh từng bụi rất nhiều, rọc nó có thể muối dưa"<sup>2</sup>. Vùng đất Đàng Trong còn có đủ các loại chuối: *chuối bụt* gọi là *chuối nanh lợn*, rất ngọt và thơm; chuối hột gọi là *chuối sứ*; có thứ chuối gọi là *chuối bà hương*, giống chuối tiêu, vị hơi chua; có thứ gọi là *chuối thanh tiêu*, giống *chuối tai mèo* và hơi dài; có thứ gọi là *chuối gai*, giống *chuối bụt* mà nhỏ, ruột vàng mùi ngọt thơm; có thứ gọi là *chuối cau*, sản ở trấn Hà Tiên, vỏ mỏng ruột vàng vị ngọt"<sup>3</sup>.

Các sản phẩm lương thực khác không kém quan trọng và phát triển do tác động của sự tăng lên và sự mở rộng diện tiêu thụ. Ngoài các loại rau, củ giống như ở Đàng Ngoài nhưng có nhiều giống hơn và việc trồng trọt có chuyên canh hơn. Mỗi trấn tự tạo cho mình một loại cây đặc sản riêng, chẳng hạn như: *bí*, *dưa bở* Bà Rịa; *khoai lang*, *ngô* của Biên Hòa; *lạc* của Gia Định; xoài Bình Định; hồ tiêu Hà Tiên; *mía* Bình Thuận và Quảng Nam; *măng cụt* Vĩnh Long và Biên Hòa. Trong các loại cây này, cây lạc chiếm vị trí ngày càng quan trọng. Cây lạc được nhập từ châu Mỹ vào Trung Quốc năm 1682, rồi truyền sang Việt Nam và được sử dụng rộng rãi trong đời sống theo nhiều cách thức khác nhau: để ăn, ép dầu... Cây *mía* và các loại cây như *thuốc lá*, *trầu không* và cây *cau* cũng được trồng phổ biến ở vùng đất phương Nam.

Một trong những sản phẩm từ nông nghiệp ở Đàng Trong là *mía đường* và sản phẩm đường, mật từ nghề trồng *mía*. *Mía* được

---

1, 2, 3. *Phủ biên tạp lục*, quyển 6, Sđd, tr. 323-324.

trồng nhiều nhất ở các phủ Thăng Hoa, Điện Bàn, Quảng Ngãi, Quy Nhơn. Nghề trồng *mía* và nấu đường phát triển ở những vùng khô. Đường có nhiều chủng loại: *đường phèn*, *đường phôi*, *đường cát*. Đường phôi còn gọi là đường Phở Đàng, được sản xuất nhiều nhất ở phủ Điện Bàn. Đường này xộp, nhẹ, mềm, trắng đóng thành phiến, mỗi phiến nặng 1 cân. "Hàng năm châu Xuân Đài và xã Đông Thâm, phủ Điện Bàn phải bán cho triều đình họ Nguyễn có kỳ 300 cân, có kỳ 800 cân đường tốt để dùng vào việc cúng lễ, mỗi cân 24 đồng... Thôn Nghĩa Lập, huyện Chương Nghĩa nộp thuế (sai dư (thuế thân), cước mễ, tiết liệu, sưu lính, tô ruộng) tổng cộng đến 3.507 chính mật *mía*"<sup>1</sup>. Đường còn là sản phẩm xuất khẩu ở Đàng Trong. Thương nhân P. Poivre trong chuyến đi Đàng Trong năm 1744 cho biết, ở đây có khoảng 20.000 tạ đến 60.000 tạ đường, cần 80 thuyền chở mới hết<sup>2</sup>.

Cây *dâu* cũng được trồng rất phổ biến ở hầu hết các phủ của xứ Thuận Hóa, Quảng Nam để cung cấp cho việc chăn tằm, dệt lụa. Cả vùng Thăng Hoa, Điện Bàn bắc xứ Quảng vào tới Quảng Ngãi, Quy Nhơn ven bờ các dòng sông hầu như làng nào cũng trồng dâu nuôi tằm. Câu chuyện hôn nhân giữa Nguyễn Phúc Lan với cô gái trồng dâu họ Đoàn vùng Duy Xuyên phản ánh vị thế và tính chất chuyên canh cây dâu ở vùng này. Nhờ có nghề trồng dâu nuôi tằm mà nghề dệt lụa, gấm, nhiễu, lĩnh... phát triển rất mạnh ở hầu khắp các địa phương ở Thuận Quảng.

Ngoài cây dâu, ở Đàng Trong còn trồng được cây *bông* và một số cây lấy sợi tơ khác phục vụ cho việc dệt lân, dệt vải trắng. Lê Quý Đôn cho biết, ở xã Thanh Bảo, huyện Mộ Hoa, xứ Quảng Ngãi mỗi năm người dân xã này phải nộp thay sưu lính 1.170 tấm vải trắng<sup>3</sup>. Cây *bông* phù hợp với đồng đất và khí hậu khô hạn ở vùng

---

1. *Phủ biên tạp lục*, quyển 6, Sđd, tr. 340.

2. Dẫn theo Thành Thế Vỹ, *Ngoại thương Việt Nam hồi thế kỷ XVII, XVIII và đầu XIX*, Sđd, tr. 236-239.

3. *Phủ biên tạp lục*, quyển 6, Sđd, tr. 333.

Nam Trung Bộ nên đã được trồng nhiều từ sớm. Xứ Đàng Trong còn có những loại gỗ quý và các loại lâm sản, hương liệu quý giá như nhân sâm (ở các xã Phù Lưu, Tiên Lễ châu Bắc Bố Chính), *quế* (Quảng Nam), *giáng hương*, *trầm hương*, *tóc hương*... Những sản phẩm từ núi rừng này đã được khai thác và là sản phẩm quý dùng để xuất khẩu. Việc khai thác *trầm hương*, *kỳ nam*, *ngà voi*, *sừng tê*... đã lôi cuốn một bộ phận dân miền núi vào guồng thương mại.

*Quế* là mặt hàng nông sản quý, vốn là sản phẩm tự nhiên của rừng núi, công việc khai thác đã thực sự tạo ra vùng nổi tiếng ở miền núi và trung du của các phủ Thăng Hoa, Điện Bàn, Quy Nhơn. *Quế* còn được trồng nhiều nhất ở Quảng Nam. Trà Mi là nơi chuyên trồng cây *quế*. Các nguồn Thu Bồn, Chiên Đàn là nơi nổi tiếng khai thác và thu mua *quế*. Ngoài ra, ở Quảng Ngãi cũng có các nguồn Trà Bồng, Thanh Cù là những nơi có sản phẩm từ cây *quế*.

*Yến sào* cũng là một mặt hàng đặc sản, độc đáo của Đàng Trong. *Yến sào* từ Cù Lao Chàm (Quảng Nam) đến các đảo Thuận Hải là hàng thực phẩm cao cấp nộp chính quyền và xuất khẩu. Các thương nhân Hoa, Nhật, phương Tây rất ưa chuộng loại tổ yến của Đàng Trong. Khai thác tổ yến cũng trở thành một nghề cho nhiều người dân sống ven biển đảo và đem lại lợi nhuận khá hấp dẫn. Ngoài ra, nghề đánh bắt cá và khai thác thủy hải sản chắc chắn cũng phát triển. Tuy nhiên, chăn nuôi gia súc, gia cầm và kể cả nuôi cá nước ngọt mới chỉ là công việc phụ đối với nhà nông. Chăn nuôi chưa trở thành ngành sản xuất độc lập.

*Hồ tiêu* cũng là cây cho sản phẩm xuất khẩu quan trọng của xứ Đàng Trong. Theo Lê Quý Đôn, cây *hồ tiêu* có ở các phường và xã Mai Xá, tổng Bái Trời, huyện Minh Linh (Quảng Trị). Tiêu mọc đầy rừng, leo vào các cây mà mọc, tháng Chín có hoa, tháng Một kết quả, tháng Năm thì hái. Chúa Nguyễn từng sai người y theo thời giá mua chở về cùng với vây cá, yến sào để đổi cho khách buôn<sup>1</sup>.

---

1. *Phủ biên tạp lục*, quyển 6, Sđd, tr. 322.

Tổng Bái Trời và xã Mai Xá đều trồng cây dầu lai, ép lấy dầu, bán làm kế sinh nhai<sup>1</sup>....

Trong một thế kỷ đầu, do các chúa Nguyễn chưa nắm được sổ ruộng đất, thuế khóa còn nhẹ nên đời sống của người nông dân đất Đàng Trong khá cao. Tác giả Dương Văn An trong sách *Ô Châu cận lục* đã mô tả: "Người sang kẻ hèn, đĩa bát đều vẽ phượng, kẻ hơn người kém, xống áo toàn màu đỏ, màu hồng".

Từ năm 1669, sau khi đo đạc ruộng đất, chúa Nguyễn chính thức ban hành phép thu thuế. Ruộng công ruộng tư đều được đánh thuế theo 3 hạng: Nhất đẳng mỗi mẫu 40 thăng thóc, 8 hạp gạo; Nhị đẳng mỗi mẫu 30 thăng thóc, 6 hạp gạo; Tam đẳng mỗi mẫu 20 thăng thóc, 4 hạp gạo. Ruộng mùa thu và đất khô thì không chia hạng, mỗi mẫu nộp 3 tiền...<sup>2</sup>. Ngoài ra, người nông dân cày ruộng đất công phải nộp các loại: phiên cát, tiền cung đốn, tiền nộp thóc vào kho, tiền bao mây, tiền trình diện.

*Quan điền trang* và *quan đồn điền* thì mức thu thuế còn nặng hơn nhiều (khoảng 250 thăng/mẫu). Ruộng ở vùng Gia Định, Đồng Nai và vùng cực Nam thì thu theo thửa, mỗi thửa từ 4 đến 10 hộc, hoặc từ 2 đến 4 hộc...

Thuế nhân đinh gồm các loại: sai dư, cước mẽ, thường tân, tiết liệu với mức khá nặng: *Tráng hạng* 3 quan 3 tiền; *Dân hạng*: 1 quan 9 tiền; *Lão hạng*: 2 quan 1 tiền; *Bất cụ*: 1 quan 5 tiền 30 đồng. Các chức sắc, con cháu quan viên đều phải nộp. Ở nhiều nơi, mức thuế còn lên đến 4-5 quan. Đòi với những người buôn bán và thợ thủ công cũng phải nộp đủ các thứ thuế khóa khác nhau... Theo Lê Quý Đôn, chế độ thuế khóa xứ Thuận Hóa, pháp lệnh rất phiền nhiễu, nhân viên thu thúc rất nhiều nên dân cùng nhà nghèo thường khổ về nộp gấp bội; mà trong thì ty lại, ngoài thì quan bản đường bớt xén không thể kiểm xét được<sup>3</sup>. Lệ phú thuế ở xứ Quảng Nam

1. *Phủ biên tạp lục*, quyển 6, Sđd, tr.324.

2. *Đại Nam thực lục*, *Tiền biên*, quyển 5, tập I, Sđd, tr. 82.

3. *Phủ biên tạp lục*, quyển 3, Sđd, tr. 134.

khác với xứ Thuận Hóa. Sự trưng thu so với Thuận Hóa hơi nặng, "cho nên kho tàng thu vào rất nhiều, mà bổng lộc quan lại rất nhiều, mà dân địa phương ấy nổi loạn trước cả cũng vì cơ ấy"<sup>1</sup>.

Chính tác giả họ Lê đã từng hỏi một người xứ Quảng Nam thì được biết: "Sản vật của dân địa phương ấy (tức Quảng Nam) rất nhiều, lệ thuế ấy không phải là quá nặng... nhưng chi khổ về số quan lại các nha coi việc trưng thu nhiều lắm, mỗi trường trưng thu không dưới mấy chục người, tra thúc đốc soát rất là phiền nhiễu, lại truy xét người trốn, người lậu, dụng tình thêm bớt, chi sinh sự quấy nhiễu dân thôi"<sup>2</sup>. Tệ quan liêu ở Đàng Trong nhùng nhậm quá lắm, hết thầy bổng lộc đều lấy vào dân, dân chịu sao nổi? Đó là một thực tế được chính Lê Quý Đôn - một viên quan ở Đàng Ngoài - viết ra!

Tuy nhiên, do điều kiện của vùng đất mới, dân nghèo bị bóc lột truy bức bất công có thể bỏ đi tìm vùng đất khác khai hoang, khẩn đất lập nghiệp ở nơi khác và sống cuộc đời ít nhiều có tự do hơn, ở đó họ chỉ phải chống chọi với thiên tai và thú dữ. Mâu thuẫn xã hội bớt căng thẳng hơn Đàng Ngoài. Đó là lý do làm cho cuộc khủng hoảng xã hội ở Đàng Trong diễn ra muộn hơn so với Đàng Ngoài.

---

1. *Phủ biên tạp lục*, quyển 3, Sđd, tr. 162.

2. *Phủ biên tạp lục*, quyển 3, Sđd, tr. 167.

## Chương V

# SỰ PHÁT TRIỂN CỦA KINH TẾ CÔNG THƯƠNG NGHIỆP

Trong bối cảnh đất nước bị chia cắt thành hai khu vực Đàng Trong - Đàng Ngoài với cuộc hỗn chiến của hai thế lực phong kiến Trịnh - Nguyễn kéo dài gần 50 năm, kinh tế công thương nghiệp ở thế kỷ XVII-XVIII vẫn có những bước phát triển. Tình hình quốc tế và khu vực cũng có những tác động mạnh mẽ đến kinh tế hàng hóa ở thời điểm này. Việc buôn bán cùng những tham vọng mở rộng thị trường ở vùng phương Đông của các quốc gia châu Âu đã gây nên nhiều biến động ở khu vực. Các thương thuyền phương Tây và của các nước Trung Quốc, Nhật Bản... qua lại thường xuyên không chỉ tạo nên không khí nhộn nhịp tại các bến cảng mà còn thúc đẩy sự tăng trưởng của các ngành sản xuất hàng hóa trong nước, mở ra cơ hội cho sự phồn vinh của các đô thị ở thời điểm này.

## 1. THỦ CÔNG NGHIỆP

### 1.1. Thủ công nghiệp Nhà nước

Thế kỷ XVII-XVIII, chính quyền Lê - Trịnh ở Đàng Ngoài và chính quyền họ Nguyễn ở Đàng Trong vẫn duy trì các *công xưởng, quan xưởng*. Đây là loại hình thủ công nghiệp Nhà nước đã có từ thời Lý, đáp ứng nhu cầu về mọi mặt của triều đình như xây dựng các đền đài cung điện, khai thác mỏ, đúc tiền, sản xuất vũ khí và những đồ dùng phục vụ nhu cầu sinh hoạt của tầng lớp quý tộc... Nhân công làm việc tại các công xưởng này là những thợ khéo, thợ giỏi tại các địa phương trên cả nước, được huy động theo chế độ *trung tập* với thời gian dài, ngắn khác nhau. Trong những xưởng



thủ công của Nhà nước, thợ được tổ chức thành đội ngũ như binh lính và sản xuất theo hình thức lao dịch, được cấp phát tiền, gạo như quân đội. Sách *Lê triều hội điển* ghi rõ về lương bổng trong các *Tượng cục* ở Đàng Ngoài như sau: “Những viên *thủ mặc* và những *thợ* hạng nhất, hạng nhì ở trong cục, mỗi người được 6 quan tiền cổ, 3 mẫu công điền. Nếu không có công điền thì cấp cho 3 quan tiền cổ và 5 thùng thóc. Những viên phó *thủ mặc* và thợ hạng ba trong cục, mỗi người được 4 quan tiền cổ, 2 mẫu công điền. Nếu không có công điền thì cấp cho 2 quan 2 tiền cổ và 3 thùng thóc”<sup>1</sup>. Những công xưởng lớn, sản xuất những mặt hàng đặc biệt cần thiết cho Nhà nước ở thời kỳ này là: *xưởng đóng tàu thuyền*, *xưởng đúc tiền* và *xưởng đúc súng*.

### ***Xưởng đóng tàu, thuyền***

Ở Đàng Ngoài, chính quyền Lê - Trịnh thành lập những xưởng đóng tàu, thuyền lớn ở Bãi Cháy và Bến Thủy. Ở đây, người ta thường xuyên đóng các loại thuyền lớn nhỏ như: thuyền *Thi hậu*, thuyền *Hải đạo*, thuyền *Hải mã*, thuyền *mui* và thuyền *Quan hành*. Loại lớn nhất có chiều dài 67 thước, rộng 10 thước 5 tấc, có 48 cột chèo. Thuyền mới hoặc thuyền đem sửa chữa khi xuất xưởng đều phải có người của *Công phiên* kiểm tra về chất lượng<sup>2</sup>.

Chúa Nguyễn ở Đàng Trong có những xưởng đóng thuyền có quy mô rất lớn. Xưởng Hà Mật có tới 400 thợ, đóng được những chiếc thuyền có trọng tải 400 tấn. Năm 1674, chúa Nguyễn đã có 133 chiếc thuyền do các xưởng của Nhà nước đóng<sup>3</sup>. Người Hà Lan dự đoán chúa Nguyễn ở Đàng Trong có đội thuyền gồm khoảng 230 đến 240 chiếc thuyền, mỗi thuyền có 64 người<sup>4</sup>.

1. *Lê triều hội điển*, Tài liệu đã dẫn, tr. 166.

2. *Lê triều hội điển*, Tài liệu đã dẫn, tr. 152.

3. Vương Hoàng Tuyên, *Tình hình công thương nghiệp thời Lê mạt*, Nxb. Văn - Sử - Địa, Hà Nội, 1959, tr. 18.

4. Li Tana, *Xứ Đàng Trong - Lịch sử kinh tế - xã hội Việt Nam thế kỷ XVII-XVIII*, Sdd, tr. 69.

### ***Xưởng đúc tiền***

Ở Đàng Ngoài, chính quyền Lê - Trịnh có hai xưởng đúc tiền ở Nhật Chiêu và Cầu Giền trong kinh thành Thăng Long. Từ năm 1760, do nhu cầu về tiền tệ, Nhà nước có cho phép trấn Sơn Tây mở thêm trường đúc. Sau đó, các trấn đua nhau đúc tiền gây nên nạn “tiền hoang” chất lượng mỏng, xấu... Trước tình trạng ấy, năm 1753, Nhà nước ra lệnh đình chỉ việc đúc tiền tại các trấn, chỉ để lại hai xưởng đúc tiền ở Kinh đô và tăng cường quản lý việc đúc tiền. Thời kỳ này xuất hiện rất nhiều loại tiền, chỉ riêng tiền Cảnh Hưng cũng có đến 80 loại<sup>1</sup>.

Việc đúc tiền ở Đàng Trong được khởi đầu vào năm 1736 dưới thời Nguyễn Phúc Trú. Tiền đồng được đúc ở Cục đúc tiền, tốn kém mà không được thông dụng. Năm 1746, Nguyễn Phúc Khoát cho mở Cục đúc tiền ở Lương quán, đúc tiền kẽm Thiên minh thông báo; trong khoảng từ năm 1746 đến năm 1748, đúc được 72.396 quan tiền<sup>2</sup>. Ban đầu tiền được lưu thông với chất lượng đảm bảo, sau do số lượng tiền đúc ra không đủ, nhà giàu tranh nhau mở lò đúc tiền kẽm nên dẫn đến tệ tiền có trộn chì, mỏng, dễ gãy, dân chọn bỏ không sử dụng nữa. Mùa Xuân năm Bính Thân (1776), sau khi quân Trịnh chiếm Thuận Hóa, gom các vật dụng bằng đồng của họ Nguyễn mở xưởng đúc ở phía hữu trấn dinh, lấy thợ giỏi ở các xã, trả lương đúc mỗi tạ 7 quan tiền. Công thức pha chế kim loại khi đúc tiền được tính như sau: 100 cân đồng + 15,12 cân thiếc + 43,1 cân chì đúc được 38 quan tiền. Tổng cộng số tiền đúc được tại xưởng năm đó là 30.362 quan<sup>3</sup>.

### ***Xưởng đúc súng***

Ở Đàng Trong, chúa Nguyễn đã cho xây dựng xưởng đúc súng vào năm 1631, xưởng này vẫn còn di tích là phường đúc ở Huế. Sách *Đại Nam thực lục* ghi: “Đặt ty *Nội pháo tượng* (thợ đúc súng

---

1. Đỗ Văn Ninh, *Tiền cổ Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1992, tr. 101.

2. Li Tana, *Xứ Đàng Trong...*, Sđd, tr. 44.

3. *Phủ biên tạp lục*, quyển 4, Sđd, tr. 223.

ở trong nội) và hai đội *tả, hữu pháo tượng*. Lấy dân hai xã Phan Xá, Hoàng Giang (thuộc huyện Phong Lộc) lành nghề đúc súng sung bỏ vào”<sup>1</sup>. Tổng cộng số người trong xưởng là 80 người. Xưởng đúc của các chúa Nguyễn được sự trợ giúp về kỹ thuật của một người Bồ Đào Nha là Joao da Cruz. Mỗi khẩu đại bác phải dùng số nguyên liệu là 15 khối sắt, 10 cân gang, 3 quan 5 tiền than. Súng tay đúc 10 khẩu phải dùng 30 khối sắt, 30 cân gang và 10 quan tiền than<sup>2</sup>. Có lẽ chính nhờ xưởng đúc này mà chúa Nguyễn đã có hơn 200 khẩu trọng pháo vào khoảng năm 1642<sup>3</sup>, tạo nên được sức mạnh về quân sự trong cuộc nội chiến kéo dài gần nửa thế kỷ.

Ngoài những công xưởng trên, ở Đàng Trong và Đàng Ngoài đều có những công trường xây dựng lớn, chiêu tập thợ khéo thuộc đủ các ngành nghề như thợ mộc, thợ nề, thợ đá, thợ rèn, thợ sơn... để xây dựng các đền đài, cung vua, phủ chúa... Họ cũng phải làm việc theo chế độ lao động cưỡng bức hằng tháng, có khi kéo dài tới vài năm. Các đội thợ vàng bạc, thợ may, thợ chạm khắc chuyên làm việc chế tác các đồ trang sức, mũ áo, đồ nghi trượng, trang trí nhà cửa cho các quý tộc cung đình... cũng chịu sự quản lý chặt chẽ của *Hộ phiên*. Ví dụ, ở Đàng Ngoài có Cục Quảng Đức chuyên sản xuất giấy Đại phương cho cung vua, phủ chúa. Ở Đàng Trong vào năm 1791, tập trung ở Gia Định có 62 *ty* phục vụ cho chính quyền. Đó là các *ty*: *Ty* thợ mộc, *Ty* thợ làm nhà, *Ty* thợ chạm, *Ty* thợ bạc, *Ty* thợ tiện, *Ty* thợ đúc, *Ty* thợ may, *Ty* thợ thêu, *Ty* thợ sơn, *Ty* thợ cưa, *Ty* thợ giày, *Ty* thợ lọng, *Ty* thợ thiếc, *Ty* thợ lược, *Ty* thợ lồng đèn...<sup>4</sup>.

Đến thế kỷ XVII-XVIII, những xưởng thủ công của Nhà nước đã có quy mô to lớn hơn, trình độ kỹ thuật cao hơn các công xưởng

---

1. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 2, tập I, Sđd, tr. 48.

2. Phan Huy Lê, Chu Thiên, Vương Hoàng Tuyên, Đinh Xuân Lâm, *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, tập III, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1960, tr. 157.

3. Li Tana, *Xứ Đàng Trong...*, Sđd, tr. 64.

4. Trần Văn Giàu (chủ biên), *Địa chí Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh*, Sđd, tr. 189.

ở những thời kỳ trước. Tuy vậy, thân phận của những người thợ thủ công vẫn bị ràng buộc chặt chẽ bởi chế độ lao động cưỡng bức, nô dịch; họ không thể phát huy được hết khả năng và trí sáng tạo trong lao động, không cung cấp được những sản phẩm với tư cách hàng hóa cho thị trường xã hội.

## 1.2. Thủ công nghiệp nhân dân

Các phường, làng thủ công chuyên nghiệp được hình thành từ những thế kỷ trước, đến thế kỷ XVII-XVIII, ngày càng được mở rộng, phát triển, đáp ứng nhu cầu sản xuất và tiêu dùng của xã hội. Đây là thành phần quan trọng nhất trong bộ phận *thủ công nghiệp nhân dân*, bởi vì tại đây các sản phẩm thủ công được sản xuất hàng loạt với số lượng nhiều và đa dạng. Các phường và làng thủ công chuyên nghiệp có truyền thống về tay nghề, kỹ thuật sản xuất, được chuyên môn hóa ở một số khâu và có mối liên hệ với thị trường trao đổi. Một số mặt hàng thủ công chất lượng cao như gốm, tơ, đường... là những sản phẩm được ưa chuộng trên thị trường xuất khẩu.

### *Nghề làm gốm*

Đây là nghề thủ công có lịch sử phát triển lâu đời ở Việt Nam. Các làng gốm có chung một đặc điểm là có tính chuyên nghiệp cao, trong lao động có sự hợp tác giản đơn, sản phẩm đều là hàng hóa với loại hình đa dạng.

Ở Đàng Ngoài thế kỷ XVII-XVIII đã tồn tại một số làng gốm nổi tiếng như *Bát Tràng* làm bình, lọ, bát đàn, bát sứ...; làng *Thố Hà* làm đồ sành, chum, vại, tiểu sành; làng *Hương Canh* làm chum, vò, vại... Ở Đàng Trong có những trung tâm sản xuất gốm như: *Lộc Thượng*, *Phú Vinh* (Quảng Nam), *Mỹ Thiện* (Quảng Ngãi), Bình Định...<sup>1</sup>. Nghề gốm lúc này đã được chuyên môn hóa, có nhiều sản phẩm đẹp, mẫu mã tinh xảo. Phần lớn sản phẩm được lưu

---

1. Vương Hoàng Tuyên, *Tình hình công thương nghiệp thời Lê mạt*, Sđd, tr. 8.

thông tiêu dùng trong nước. Bến Bát Tràng từ thế kỷ XVIII đã đầy ắp hàng hóa, thuyền bè chờ hàng tấp nập, một số mặt hàng như bát, đĩa, chân đèn, bình, vò đã được các thương nhân nước ngoài mua đem đi hàng trăm chiếc.

### ***Nghề dệt***

Đây là một nghề thủ công truyền thống từ lâu đời ở Việt Nam. Hàng trăm năm trước đã có những sản phẩm nổi tiếng được dùng làm đồ tiến cống phương Bắc. Đến thế kỷ XVII-XVIII, nghề dệt khá phát đạt, những mặt hàng ở dạng nguyên liệu như tơ và một số mặt hàng dệt như lụa trắng, lĩnh, gấm, sa... là hàng hóa xuất khẩu được các thương nhân phương Tây ưa thích.

Ở Đàng Ngoài, các phường ven Thăng Long như *Yên Thái, Nghi Tàm, Trích Sài, Trúc Bạch* đều nổi tiếng về nghề tơ, dệt lĩnh và lụa. Các làng gần Thăng Long như *Mỗ, Ý La, Hạ Hồi*... nghề dệt tồn tại như một thứ nghề phụ gia đình. Ở xứ *Đoài* có các làng như *Phùng Xá, Hữu Bằng* cũng phát triển nghề dệt nhưng chỉ ở quy mô nhỏ mỗi nhà vài ba khung cửi. Những bãi bồi trồng dâu ở ven sông *Hồng, sông Tô, sông Nhuệ* nhiều đời vẫn là nơi cung cấp nguyên liệu cho nghề dệt ở khu vực Thăng Long, tạo nên những sản phẩm nổi tiếng như: tơ, lụa trắng, trừu nam, lĩnh hoa, sa nam... Có vị trí ở gần kinh đô - trung tâm thương nghiệp lớn nhất của cả nước cũng là điều kiện thuận lợi cho việc trao đổi, mua bán sản phẩm của các làng dệt thủ công.

Ở Đàng Trong, *Thăng Hoa, Điện Bàn* là vùng dệt lụa, vóc lĩnh đoạn có hoa và màu rất đẹp. Sản phẩm tơ vùng này là một trong những mặt hàng xuất khẩu chính của Đàng Trong sang Trung Quốc, Nhật Bản và châu Âu. Ở *Phú Xuân* có nghề dệt gấm, sản phẩm đặc biệt cung cấp cho chúa Nguyễn ở Đàng Trong, hai xã *Vũ Xá, Bình Xá* ở huyện *Lệ Thủy* cũng có nghề dệt lụa lâu đời...

Sản phẩm nghề dệt ở thế kỷ XVII-XVIII đã từng được biết đến trên thương trường quốc tế bởi sự độc đáo và chất lượng tinh xảo của những người thợ khéo ở các làng nghề. Nhưng do trình độ sản

xuất ở các làng nghề vẫn hoàn toàn thủ công, nhiều nơi chỉ là nghề phụ gia đình nên khối lượng sản phẩm không nhiều. Ở thời kỳ này, mặt hàng được xuất khẩu nhiều nhất lại là nguyên liệu của nghề dệt, đó là tơ sống. Tơ của Việt Nam được nước ngoài rất ưa chuộng nhưng sản lượng thấp. Các lái buôn nước ngoài muốn cất hàng mang đi với số lượng lớn thường phải chờ đợi hàng tháng.

### ***Nghề làm đường***

Đây là nghề thủ công truyền thống có từ lâu đời, phục vụ nhu cầu thiết yếu cho con người. Ở thế kỷ XVII-XVIII, nghề làm đường phát triển ở cả Đàng Trong và Đàng Ngoài nhưng đường ở Đàng Trong nổi tiếng hơn. Đây là một trong hai mặt hàng xuất khẩu chính trong thời kỳ này. Ở Đàng Ngoài, các tỉnh vùng Sơn Nam hầu hết đều có những lò đường thủ công, sản xuất với quy mô nhỏ và tiêu thụ ngay tại thị trường địa phương. Phương thức sản xuất thủ công còn tồn tại cho đến ngày nay là dùng trâu bò kéo ép mía sau đó nấu thành đường hay mật.

Ở Đàng Trong, vùng Quảng Nam và Quảng Ngãi là hai trung tâm sản xuất đường nổi tiếng. Tại đây người ta đã sản xuất ra loại đường cát trắng mịn, tinh khiết, đường phôi thơm ngon, mát, bổ. Hằng năm, chúa Nguyễn đã thu riêng thuế sản vật của nghề đường ở Đàng Trong là 48.320 cân đường và 5.300 chĩnh mật<sup>1</sup>.

### ***Các nghề thủ công khác***

Ngoài một số nghề chính kể trên, ở thế kỷ XVII-XVIII còn có rất nhiều nghề thủ công tồn tại với quy mô nhỏ, tạo nên những mặt hàng phong phú, đa dạng phục vụ chủ yếu cho nhu cầu tiêu dùng của quảng đại quần chúng nhân dân.

Nghề làm giấy tồn tại ở Việt Nam từ lâu đời, song có lẽ do nhu cầu thị trường không lớn nên nó chỉ tập trung ở một số vùng như Bưởi, Nghĩa Đô ở Thăng Long; Phú Định, làng Lai ở Hưng Hóa;

---

1. Trương Hữu Quýnh (chủ biên), *Đại cương Lịch sử Việt Nam*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2001, tr. 368.

Đại Phú ở Quảng Bình; Đốc Sở ở Thừa Thiên.... Sản phẩm của những làng này là giấy lệnh, giấy bồi, giấy moi, giấy sắc...

Nghề khắc bản in tương truyền có từ thế kỷ XV, đến thế kỷ XVII, XVIII, thợ khắc tập trung tại hai làng *Liễu Chàng* và *Hồng Lục* (Hải Dương). Thợ khắc ván in không chỉ hành nghề tại địa phương mà còn đến kinh thành và mở rộng hoạt động tại các trung tâm văn hóa trên cả nước.

Nghề thêu và nghề làm lọng có ông tổ là Lê Công Hành (1606-1661) cũng được phổ biến và phát triển tại *Quất Động* (Thường Tín, Hà Nội) trong thế kỷ XVII.

Nghề thuộc da trâu, bò tồn tại ở làng *Đào Lâm, Trúc Lâm* (Hải Dương); nghề làm nón ra đời ở *Phượng Trung* (Hà Đông, nay thuộc Hà Nội); nghề dệt mã vĩ, nghề thêu ở làng *Quảng Xuyên*, huyện Hương Trà.

Trong loại hình thủ công nghiệp nhân dân có tồn tại tổ chức phường, hội. Đây là tổ chức của những người có chung một nghề để giúp đỡ lẫn nhau và bảo vệ quyền lợi nghề nghiệp. Trong một phường có thể gồm nhiều gia đình, nhiều cơ sở sản xuất. Tại những cơ sở này lại có quan hệ thợ cả, thợ bạn, có nguyên tắc bảo vệ bí mật nghề nghiệp.

### **1.3. Nghề khai thác mỏ**

Đây là một trong những ngành kinh tế quan trọng và có lịch sử phát triển lâu đời ở Việt Nam. Thế kỷ XVII-XVIII, nghề khai mỏ nói chung, đặc biệt là khai mỏ đồng, đã thu hút sự chú ý đầu tư của Nhà nước, của tư nhân và cả thương nhân nước ngoài.

#### ***Khai thác mỏ ở Đàng Ngoài***

Đàng Ngoài có tiềm năng khoáng sản phong phú, tập trung chủ yếu ở vùng trung du và thượng du phía Bắc, dọc biên giới Việt - Trung. Hàng loạt các mỏ kim loại đã được thăm dò, khai thác trong thời kỳ này. Đó là các mỏ đồng ở một số địa phương như Tuyên Quang, Hưng Hóa, Thái Nguyên, Lạng Sơn, mỏ bạc ở Tuyên

Quang, mỏ vàng, mỏ kẽm, thiếc ở Thái Nguyên. Từ nửa đầu thế kỷ XVII, Nhà nước đã chú ý đến việc khai mỏ để phục vụ chiến tranh và quốc dụng. Nhưng do những điều kiện khách quan như cuộc nội chiến Lê - Mạc kéo dài gây nên sự bất ổn định ở khu vực miền núi, các thổ tù ở đây chỉ chịu sự ràng buộc lỏng lẻo nên triều đình không thể quản lý điều hành... Việc khai thác ở các khu mỏ chủ yếu còn thả nổi cho tư nhân khai thác tự do rồi nộp cho triều đình một phần thuế. Vùng biên giới, người nước Thanh vào khai thác trái phép gây nên nhiều sự lộn xộn không thể kiểm soát nổi.

Từ nửa sau thế kỷ XVII đến thế kỷ XVIII, tình hình chính trị tạm thời ổn định, Nhà nước có điều kiện quan tâm thích đáng và chú ý đầu tư vào công cuộc khai thác. Những hiện tượng tiêu cực trong nghề khai mỏ ở vùng biên giới phía Bắc đã dần được khắc phục. Sự phát triển của kinh tế hàng hóa ở Đàng Ngoài cũng là động lực thúc đẩy sự phát triển của nghề khai mỏ, đặc biệt trong giai đoạn thế kỷ XVIII, Nhà nước bắt đầu quản lý chặt chẽ các trường mỏ từ khâu khai thác, sản xuất, vận chuyển, mua bán... Nhà nước đã khẳng định độc quyền quản lý việc khai thác các mỏ. Chế độ *quản giám* bắt đầu được thực hiện từ năm 1760. Thành phần của các *quản giám* thuộc ba tầng lớp:

- Các vương hầu, quý tộc;
- Các quan lại trong triều tự nguyện xin làm;
- Các thổ tù, quan lại ở địa phương có mỏ.

Phan Huy Chú đã đánh giá cao hình thức quản lý này bởi trước đó các mỏ khai thác “nộp thuế 10 phần chỉ được 1”. Nhà nước còn khuyến khích bằng biện pháp “miễn thuế cho 5 năm, sau đó chiếu số sản xuất hằng năm mà bổ thuế. Viên quan nào khai xong mỏ thì cho được vĩnh viễn *quản giám* để họ nỗ lực đôn đốc công việc, làm lợi thuế khóa cho Nhà nước”<sup>1</sup>. Người muốn khai thác bất kỳ mỏ nào phải có đơn xin phép và được Nhà nước chấp thuận mới được

---

1. *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập III, *Quốc dụng chí*, Sđd, tr. 78.



điều hành. Người khai thác phải tự bỏ vốn để chiêu tập nhân công và tổ chức khai thác. Nhân công có thể là người trong nước hoặc nước ngoài. Số lượng nhân công đã được quy định rõ vào khoảng đời Vĩnh Thịnh (1705-1719): mỏ nhiều là 300 người, mỏ vừa là 200 người và mỏ ít là 100 người. Sau đó vẫn có hiện tượng các mỏ ở vùng biên giới mộ quá nhiều nhân công Trung Quốc như người Triều Châu, Thiều Châu gây nên tình trạng mất ổn định ở vùng biên giới, triều đình phải can thiệp, giải tán bớt như trường hợp mỏ bạc Tống Tinh (Cao Bằng, năm 1767).

Năm 1728, bằng việc đấu tranh ngoại giao kết hợp với quân sự, triều đình Lê - Trịnh đã đòi lại được mỏ đồng Tụ Long ở vùng Tuyên Quang bị nhà Thanh chiếm vào những năm cuối thế kỷ XVII. Đây là mỏ đồng quý, có trữ lượng lớn nhất thời bấy giờ. Sau một thời gian bị đình trệ, khoảng từ năm 1756 trở đi, ngành khai thác mỏ được phục hồi. Năm 1757, biên thú châu Vị Xuyên là Hoàng Văn Kỳ xin khai lại mỏ Tụ Long. Chúa Trịnh cử thêm quan *giám đương* ở Hộ phiên và quan lưu thủ Tuyên Quang cùng trông nom việc khai thác ở đây.

Năm 1757, Huân Trung hầu Nguyễn Đình Huân xin khai mỏ *đồng* Sảng Mộc ở Thái Nguyên. Hai năm sau ông lại xin khai hai mỏ *đồng* nữa ở Liêm Tuyền và Yên Hân cũng thuộc Thái Nguyên. Năm 1759, Hán Trung hầu Nguyễn Phương Đình xin khai mỏ đồng Trình Lạn ở Hưng Hóa, quan Đề lĩnh Nguyễn Danh Thường xin khai mỏ *đồng* Hoài Viễn ở Lạng Sơn. *Lưu thủ* Bùi Thế Khanh đứng ra xin khai thác ba mỏ trong ba năm: năm 1756, xin khai mỏ *kẽm* ở Côn Minh, năm 1758, xin khai mỏ *vàng* ở Kim Mã và Tam Lộ, năm 1759, xin khai mỏ *thiếc* ở Vụ Nông. Năm 1762, Nhà nước cho phép khai thác các mỏ đồng, bạc, sắt, diêm tiêu ở Thượng Dã (Thái Nguyên), Trình Lạn (Hưng Hóa), Tiên Nông (nay thuộc huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ)<sup>1</sup>.

Phương thức khai thác trong các mỏ ở Đàng Ngoài thời kỳ này vẫn mang tính chất thủ công. Quặng được đào lên bằng những công

---

1. *Cương mục*, quyển 42, tập II, Sđd, tr. 648.

cụ thô sơ; sau đó được đãi ròi nấu trong những lò nôi. Với một quy trình hoàn toàn thủ công như vậy, người thợ không thể khai thác hết nguồn tài nguyên trong lòng đất, năng suất lao động chỉ ở mức tối thiểu. Tại các hầm mỏ do những thổ tù thiểu số khai thác, phần lớn nhân công là người địa phương. Quan hệ giữa người chủ và người thợ là quan hệ thuê mướn nhưng vẫn mang tính chất lao dịch kiêu phong kiến.

Tại một số mỏ do thương nhân Trung Quốc đứng ra khai thác ở vùng biên giới phía Bắc, nhân công khai thác phần lớn là người Trung Quốc. Đây là những người Thiều Châu, Triều Châu thuộc hai tỉnh Vân Nam và Quảng Đông sang làm thuê. Những thợ mỏ Trung Quốc có tay nghề cao, có kinh nghiệm khai thác, họ cũng mang theo phương thức lao động tiên bộ hơn: có sự phân công, hợp tác giản đơn trong từng khâu của quá trình khai thác. Chính vì vậy năng suất lao động trong các mỏ này cao hơn hẳn. Những sản phẩm khai thác trừ đi phần đóng thuế, hầu hết lại bị các thương nhân đem về Trung Quốc, đây chính là sự thất thoát về tài nguyên rất đáng tiếc mà chính quyền Lê - Trịnh không quản lý được. Tình trạng nhập cư hỗn loạn và việc các phu mỏ người nước ngoài gây rối trật tự trị an ở các khu vực khai thác cũng khiến Nhà nước phải áp dụng nhiều biện pháp để hạn chế số lượng nhân công và hạn chế việc mở rộng phạm vi các mỏ.

Mức thuế Nhà nước định ra cho các mỏ tùy thuộc vào trữ lượng và năng suất khai thác tại mỗi mỏ. Sách *Cương mục* ghi năm 1774, Nhà nước “định thuế mỏ đồng Tụ Long mỗi năm thu một vạn cân”<sup>1</sup>. Đây có lẽ là mức thuế cao nhất cho trường mỏ có trữ lượng và năng suất cao nhất ở Việt Nam lúc bấy giờ. Các mỏ khác, ví dụ như mỏ *thiếc* Vụ Nông một năm chỉ nộp thuế 1.200 cân<sup>2</sup>. Hiện chưa có đủ tư liệu để biết được chính xác tổng số thuế các trường mỏ ở Đàng Ngoài nộp cho Nhà nước ở thế kỷ XVII-XVIII là bao

---

1. *Cương mục*, quyển 44, tập II, Sđd, tr. 711.

2. *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập III, *Quốc dụng chí*, Sđd, tr. 78.

nhiều nhưng chắc chắn đây là phần đóng góp quan trọng cho tài chính quốc gia ở giai đoạn này. Phan Huy Chú đã viết trong *Quốc dụng chí* rằng: “Việc chi dùng của Nhà nước sở dĩ được dồi dào là do thuế ở mỏ nộm đầy đủ”<sup>1</sup>.

Từ thế kỷ XVIII, Nhà nước tăng cường kiểm tra chặt chẽ việc mua bán các loại khoáng sản, đặc biệt là đồng, chì, thiếc - những kim loại cần cho việc chế tạo vũ khí và đúc tiền. Năm 1720, Nhà nước định ra lệ thuế “chuyên mãi” đánh vào những người mua bán đồng. Thương nhân muốn buôn bán đồng phải nộp cho quan Giám đương 3 thoi bạc để trở thành “đồng hộ”. Thuyền “đồng hộ” đi qua các sở Tuần ty phải nộp tiền là 6 quan, đến mỏ đồng xin phép mua một số lượng đồng, quan cai trung sẽ ghi số lượng vào giấy. Lúc về lại phải nộp thuế Tuần ty, về kinh đô cứ 100 cân đồng phải nộp thuế 3/10. Từ 1759, chính quyền Lê - Trịnh nắm hẳn độc quyền mua bán đồng. Các mỏ phải bán toàn bộ số đồng khai thác được cho Nhà nước với giá 20 quan 100 cân.

Do cấu tạo tự nhiên, ở Đàng Trong không có nhiều khoáng sản, mỏ đồng hoàn toàn không có, chỉ có một số mỏ sắt và mỏ vàng. Mỏ sắt có ở xã Phú Bài huyện Phú Vang, ở trang Diển Phúc thuộc Bồ Chính. Mỏ vàng ở Đàng Trong có trữ lượng nhiều, phân bố tập trung nhất ở nguồn Thu Bồn thuộc huyện Duy Xuyên, phủ Thăng Hoa. Xã Nam Phố Hạ huyện Phú Vang cũng có bốn ngọn núi La Thiét, Cây Trâm, Cây Bù, Đồng Giá có sản vàng. Ở phường Phù Áu huyện Phú Vang cũng có một trường đãi vàng.

Nhìn chung, Nhà nước quản lý việc khai thác vàng. Các quan ở ty *Ngân tượng* và ty *Nội lệnh sử* trông nom việc nấu vàng hoặc thu thuế. Ở các phủ họ Nguyễn đặt *hộ đãi vàng* gọi là *thực kim hộ*. Mỗi *thuộc* hơn 40 thôn, phường, được miễn suất đi lính, cho đi lấy vàng<sup>2</sup>. Mỗi suất *chánh hộ* phải nộp 3 đồng cân vàng tiền thuế,

1. *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập III, *Quốc dụng chí*, Sđd, tr. 78.

2. *Phủ biên tạp lục*, quyển 4, Sđd, tr. 225.

khách hộ phải nộp 2 đồng cân vàng mỗi năm. Nếu không nộp bằng vàng phải nộp theo giá vàng là 4 quan tiền. Chỉ riêng trong năm Kỷ Sửu (1769) số thuế vàng họ Nguyễn thu được ở 3 phủ Đàng Trong là:

- Phủ Thăng Hoa 21 hốt, 8 lạng 7 đồng cân 7 phân;
- Phủ Quy Nhơn 20 hốt, 4 lạng 3 đồng cân;
- Phủ Phú Yên 12 hốt.

(Mỗi hốt là 10 lạng, giá tiền 200 quan)<sup>1</sup>.

Thuế sắt ở xã Phú Bài, huyện Phú Vang hằng năm là 2.000 khối (mỗi khối cân nặng 25 cân). Xã Diên Phúc, châu Bố Chính mỗi năm nộp thuế sắt 500 khối<sup>2</sup>. Phương thức khai thác khoáng sản ở Đàng Trong rất thủ công, chủ yếu dựa vào những hộ cá thể khai thác bằng những công cụ thô sơ. Ở nguồn Thu Bồn, người dân “đào đất lên, làm nhà che lấy và trữ thành gò đồng, mức nước rưới vào để đãi lấy vàng”<sup>3</sup>. Trữ lượng vàng trong lòng đất rất giàu, khai thác dễ nhưng vì cung cách quá thủ công, không có sự hợp tác trong lao động khai thác, không có sự cải tiến về công cụ... nên năng suất rất kém: “Một ngày rưới nước đãi đất được một bong bóng trâu vàng sống”<sup>4</sup>. Ở làng Nam Phổ thì phải “đào đất dài 1 trượng, rộng cũng 1 trượng, sâu trên 2 trượng thì mới đến chỗ có vàng. Một gánh đất mới được 1 phân vàng”<sup>5</sup>. Đến cuối thế kỷ XVIII, ở Đàng Trong mới xuất hiện một vài cơ sở khai thác tập trung như mỏ vàng Nam Phổ của Cơ Trung hầu hay mỏ vàng ở nguồn Thu Bồn của Ngoại tả Trương Phúc Loan. Tại những mỏ này, số nhân công tập trung từ vài chục đến vài trăm người, năng suất khai thác rất cao. Lê Quý Đôn dẫn ra trường hợp một nhà giàu tên là Giang Huyền mua một

1. *Phủ biên tạp lục*, quyển 4, Sđd, tr. 225 - 226.

2. *Phủ biên tạp lục*, quyển 4, Sđd, tr. 224.

3, 4. *Phủ biên tạp lục*, quyển 4, Sđd, tr. 227.

5. *Phủ biên tạp lục*, quyển 4, Sđd, tr. 244.

ngọn núi ở nguồn Thu Bồn của Trương Phúc Loan, hằng năm chở gần 1.000 thoi vàng đem bán ở Hội An.

Thế kỷ XVII-XVIII, khai mỏ đã trở thành một ngành nghề kinh tế quan trọng, đóng góp lớn về thuế cho thu nhập của chính quyền phong kiến. Đây là thời điểm các tài nguyên thiên nhiên được khai thác một cách đồng loạt để phục vụ cho nhu cầu kinh tế và đời sống. Ngành khai mỏ, đặc biệt là ở Đàng Ngoài, đã có sự du nhập phương thức sản xuất mới khá tiên bộ, thể hiện ở việc trong một vài khâu sản xuất đã có sự hợp tác giản đơn. Những yếu tố này tuy chưa được phổ biến song ít nhiều cũng có ảnh hưởng đến trình độ tổ chức và kỹ thuật khai thác mỏ nói chung ở Việt Nam thời kỳ này.

## 2. THƯƠNG NGHIỆP

Do nhu cầu phát triển của kinh tế hàng hóa trong nước và tác động của luồng quan hệ mậu dịch quốc tế, thương nghiệp ở thế kỷ XVII-XVIII đã có bước phát triển đáng kể; biểu hiện bằng sự mở rộng của mạng lưới chợ địa phương, sự phong phú của lượng hàng hóa trao đổi và đặc biệt là sự tăng trưởng đột biến của hoạt động ngoại thương.

### 2.1. Nội thương

#### *Chợ*

Ở nông thôn chợ là trung tâm kinh tế, trao đổi hàng hóa của một vùng, của một xã hay của một làng. Người nông dân hay thợ thủ công mang đến đây các loại nông sản, lương thực, thực phẩm, công cụ lao động, đồ dùng gia đình... Tóm lại là toàn bộ những nhu yếu phẩm phục vụ cho nhu cầu ăn, mặc, ở và lao động sản xuất của con người - để mua, bán trao đổi.

Có nhiều hình thức chợ như chợ họp hằng ngày, chợ họp theo *phiên*, chợ họp vào đầu năm hay cuối năm có mang tính chất nghi lễ - người đi chợ mua bán để lấy sự may mắn. Địa điểm nhóm họp các chợ thường là nơi rộng rãi, tiện đường đi lại, gần nơi tập kết

hàng hóa như bên sông, trục đường... Thế kỷ XVII- XVIII còn tồn tại loại hình chợ Chùa (hay chợ Tam bảo) họp ở sân chùa. Ở đồng bằng Bắc Bộ, hầu hết các làng đều có chợ, những chợ vùng (chợ lớn) thường có phiên nối tiếp nhau theo kiểu ngày chẵn - lẻ quanh năm, người dân một vùng có thể đi hết chợ này đến chợ khác. Ở những vùng trù phú và đông dân cư, những chợ lớn có phiên chợ chính, phiên chợ xép và cả chợ áp phiên để dân chủ động mang hàng hóa đến tụ họp. Thí dụ vùng Bắc Giang - Bắc Ninh có những chợ vùng lớn như chợ Thương (Bắc Giang), chợ Bắc Ninh, chợ Đáp Cầu, chợ Giầu (Tiên Sơn); chợ Hồ (Thuận Thành); chợ Chờ (Yên Phong); chợ Thăng (Hiệp Hòa)... Còn có khá nhiều chợ làng chủ yếu phục vụ dân trong xã. Theo sách *Lê triều hội điển* viết vào thế kỷ XVIII, ở Thăng Long khi đó có 8 chợ lớn là chợ Cửa Đông, chợ Cửa Nam, chợ Huyện, chợ Đình Ngang, chợ Bà Đá, chợ Văn Cũ, chợ Bác Cũ, chợ Ông Nước.

Ở trung du, vùng núi, mật độ chợ thưa hơn.

Chợ là trung tâm kinh tế của cả một vùng, một tổng hay của vài xã họp lại. Hàng hóa chính ở đây là các lâm thổ sản người ta mang đến bán hoặc đổi lấy những nhu yếu phẩm mang lên từ miền xuôi.

Ở Đàng Ngoài vào thế kỷ XVII nổi lên hiện tượng chợ Chùa. Chợ mang tên đặc biệt như vậy vì hai lý do:

- Chợ họp ở vị trí trước cửa Tam quan hay ở những khu vực sân, bãi cạnh chùa;

- Thu nhập từ chợ được đưa lại cho chùa quản lý, đất đai xây dựng chợ và những đất mọi người cúng thêm cho chợ đều thuộc quyền sở hữu của chùa.

Các địa phương muốn có chợ chùa hay muốn biến chợ làng thành chợ chùa, phải làm đơn xin chúa Trịnh, thường phải nhờ những người quyền thế nói giúp để được chính quyền chuẩn y. Có chợ chùa địa phương sẽ tránh được sự phiền hà, quấy rối, o ép về thuế và các khoản nộp khác của các cấp chính quyền bên trên, loại trừ được việc những kẻ lợi dụng địa vị, chức quyền chiếm chợ làm

của riêng và sau nữa là có tiền để xây dựng, tu sửa chùa - nơi sinh hoạt tôn giáo và văn hóa của cộng đồng làng xã.

Các nhà nghiên cứu, qua những *bìa ký* còn lại, thống kê được số lượng khá lớn chợ chùa tồn tại ở thế kỷ XVIII như sau:

- *Bắc Ninh*: chợ Tam bảo ở xã Hoa Lâm, huyện Đông Ngàn (Từ Sơn); chợ Tam bảo ở xã Ngàn Điền, huyện Gia Định (Gia Bình); chợ ở chùa Vạn Ty, xã Thái Bảo, huyện Gia Lương (Gia Bình); chợ Dâu (Thuận Thành); chợ chùa Tam Sơn (Từ Sơn)...;

- *Bắc Giang*: chợ chùa Đoan Minh, Thổ Hà, huyện Việt Yên; chợ Tam bảo ở chùa Phúc Quang (xã Tăng Tiến, huyện Việt Yên); chợ chùa Phúc Nghiêm (Yên Dũng); chợ Tam bảo ở chùa Hưng Văn, thôn Chiền, huyện Kim Hoa, phủ Bắc Hà;

- *Hải Dương*: chợ Tam bảo ở thôn Đồng Đường, xã Tông Xá, huyện Giáp Sơn (Kinh Môn); chợ Tam bảo ở xã Cao Duệ, huyện Gia Phúc (Gia Lộc); chợ Mão Điền (Cẩm Giàng);

- *Hải Phòng*: chợ Lục Hành huyện An Dương, phủ Kinh Môn (An Hải);

- *Hà Tây (cũ)*: chợ Tam bảo xã Vân Canh (Quốc Oai); chợ chùa Ali, xã Cao Xá, huyện Thanh Oai; chợ chùa Bảo Quốc, xã Bình Vọng, phủ Thường Tín;

- *Thanh Hóa*: chợ Tam bảo ở xã Nghĩa Trang, huyện Hoằng Hóa; chợ Tam bảo ở thôn Nhân Lý, xã Kim Hoạch, phủ Thiệu Hóa; chợ Tam bảo ở huyện Hậu Lộc (không rõ tên chùa);

- *Hà Tĩnh*: chợ Hương Cầu ở huyện Cẩm Xuyên<sup>1</sup>.

Còn có rất nhiều *chợ chùa* ở các địa phương khác không tìm được văn bia nhưng vẫn còn tồn tại đến tận đầu thế kỷ XIX, có chợ còn đến ngày nay.

---

1. Nguyễn Đức Nghinh, "Chợ chùa thế kỷ XVII", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* số 4-1979.

Về hoạt động của các chợ chùa ở thế kỷ XVII, qua tấm bia còn lại ở đình Thổ Hà được khắc vào năm Chính Hòa thứ 14 (1693) người ta có thể thấy được phần nào: “Chợ Tam Bảo một tháng 12 phiên, bán các đồ sành, gốm. Chợ để thông thương, giao dịch làm cho nhân dân yên ổn, vui vẻ với nghề nghiệp”... “Bọn công thương chứa hàng tại chợ chất thành gò đống, tài hóa luôn lưu thông...”<sup>1</sup>. Như vậy, chợ chùa ở thế kỷ XVII cũng là một dấu hiệu của sự phát triển kinh tế hàng hóa khá mạnh mẽ ở thế kỷ này. Chợ chùa đã làm thay trách nhiệm của chợ làng, trở thành trung tâm giao lưu trao đổi buôn bán của cộng đồng.

Ở Đàng Trong, cùng với sự mở mang đất đai, phát triển kinh tế, chợ mọc lên rất nhiều tại các địa phương. Các chợ lớn ở mỗi phủ được Lê Quý Đôn tổng kết như sau:

- *Xứ Thuận Hóa* (Thừa Thiên - Huế) có 5 chợ: chợ Dinh, chợ Sãi, chợ Cam Lộ, chợ Phả Lại, chợ Phú Xuân;

- *Phủ Thăng Hoa* (Quảng Nam - Đà Nẵng) có 6 chợ: chợ Hội An, chợ Khánh Thọ, chợ Chiên Đàn, chợ Phú Trạm, chợ Tân An, chợ Khẩu Đáy;

- *Phủ Quy Nhơn* (Bình Định) có 5 chợ: chợ Yên Khang, chợ Tiên Yên, chợ Phúc Sơn, chợ Càn Dương, chợ Phúc An;

- *Phủ Bình Khang* (Khánh Hòa) có 4 chợ: chợ Dinh Bình Khang, chợ Tân An, chợ An Dương, chợ Man Giã;

- *Phủ Diên Khánh* (Khánh Hòa) có 3 chợ: chợ Dinh Nha Trang, chợ Vĩnh An, chợ Phú Vinh;

- *Phủ Gia Định* (Sài Gòn) có 5 chợ: chợ Lạch Cát, chợ Sài Gòn, chợ Phú Lâm, chợ Lò Rèn, chợ Bình An<sup>2</sup>.

---

1. Ty Văn hóa thông tin Hà Bắc, *Địa chí Hà Bắc*, Thư viện Hà Bắc xuất bản, 1982, tr. 307.

2. *Phủ biên tạp lục*, quyển 4, Sđd, tr. 217- 220.



Khoảng cuối thế kỷ XVIII, Trịnh Hoài Đức trong sách *Gia Định thành thông chí* cho biết, ở vùng Sài Gòn ngày nay có những chợ sau: chợ Bến Nghé, chợ Cây Đa, chợ Bến Thành, chợ Bến Sỏi, chợ Điều Khiển, chợ Thị Nghè, chợ Tân Kiểng, chợ Bình An, chợ Lớn, phố chợ Sài Gòn, chợ Nguyễn Thực.

Chợ lớn như chợ Cây Đa: ban đêm có tính chất như chợ đầu mối, ban ngày lại là chợ họp bán lẻ thường xuyên. “Chợ Cây Đa ở phía Nam trấn (Phiên An)... người buôn họp chợ ở đây. Cứ canh tư thì người miền núi cầm đuốc gánh, đội dưa, quả, rau, đậu, đến họp chợ ngồi ở đầu phía Tây, người buôn mua về. Đến sáng ra thì đàng đầu chợ phía Nam, phía Bắc đường phố, cá thịt hàng hóa mới đến, bày mua bán đến chập choạng tối mới tan”<sup>1</sup>.

### ***Các luồng buôn bán trao đổi***

Sự phát triển của kinh tế hàng hóa ở thế kỷ XVII-XVIII còn được thể hiện ở sự hình thành và phát triển những luồng buôn bán giữa các địa phương: ở miền xuôi với miền ngược, ở những vùng giàu có tài nguyên, nhiều sản vật núi rừng với vùng đồng bằng chuyên sản xuất lúa gạo và những sản phẩm thủ công nổi tiếng... tạo nên mối liên hệ kinh tế giữa các miền trong nước.

Ở Đàng Ngoài, Kê Chợ đã là đầu mối của hai tuyến buôn bán đường dài ngược lên phía Bắc và xuôi xuống phía Nam: Kê Chợ - Thượng du và Kê Chợ - Thanh Nghệ. Từ các trấn đồng bằng, gạo, muối, hàng thủ công... tập trung về Kê Chợ rồi ngược lên vùng Thượng du; sau đó các nông lâm sản như tre, gỗ, mật ong, quế, hồi... và các loại khoáng sản, trâu bò lại xuôi về Kê Chợ. Từ Thanh, Nghệ các thuyền đinh lớn đi theo ven biển rồi ngược sông Hồng hay sông Đáy, mang các đặc sản miền Trung và ven biển như muối, mắm, cá khô... về đất Kinh kỳ để rồi sau đó lại tỏa đi các trấn đồng bằng, đến từng chợ vùng, chợ xã. Các thương nhân trường vốn như người họ Phan ở Trung Liệt (Từ Sơn, Bắc Ninh)

---

1. *Gia Định thành thông chí*, quyển 6, Sdd, tr. 183.

hay người làng Như Phụng (Văn Giang, Hưng Yên)... là những người tham gia trong những luồng buôn bán đường dài như thế.

Hiện tượng xuất hiện một số làng buôn ở vùng đồng bằng Bắc Bộ cũng chứng tỏ xu thế phát triển của hoạt động nội thương ở thời kỳ này. Những làng như làng Đa Ngưu (Hưng Yên) chuyên đi buôn thuốc bắc ở khắp mọi miền, đến thế kỷ XIX, một số người đã mở được những hiệu thuốc lớn ở thành phố. Làng buôn Báo Đáp có nghề dệt vải và nghề nhuộm nhưng trong quá trình tiếp xúc với thị trường đã tìm ra nguồn lợi lớn hơn từ công việc buôn bán trao đổi, cả làng đã chuyển sang lấy nghề buôn là chính. Đàn ông nơi này hầu hết đi buôn bán xa. Những dòng họ còn lại gia phá trong làng như họ Phạm, họ Nguyễn... đều mấy đời đi buôn lượm, buôn vải ở các trấn, có người lên tận vùng Hòa Bình hay vào tận miền Trung. Thu nhập do buôn bán đem lại chiếm từ 70 - 80% tổng thu nhập của gia đình hằng năm. Làng Phù Lưu (Bắc Ninh) cũng là một làng buôn tiêu biểu ở xứ Bắc. Ở đây nổi tiếng có chợ Giầu là chợ lớn trong tỉnh, được thành lập từ thế kỷ XV. Khi kinh tế hàng hóa phát triển, cả làng Phù Lưu đã biến thành một chợ lớn. Người tham gia công việc buôn bán ở Phù Lưu chỉ là phụ nữ nhưng đã mang lại 80 - 90% thu nhập cho gia đình<sup>1</sup>.

Lấy chợ làng mình làm trung tâm buôn bán, người Phù Lưu mở rộng việc buôn bán ra các tỉnh xung quanh, đặc biệt là Thăng Long. Mặt hàng buôn bán chính ở Phù Lưu là the, lụa. Người từ khắp các vùng Kinh Bắc, Hải Dương, Sơn Tây, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Cao Bằng... đều về đây buôn bán trao đổi. Ngoài the, lụa, tại gần ba chục quầy hàng cố định ở chợ Giầu còn có bán đủ loại hàng hóa: hàng đồng, hàng thiếc, đồ sứ, vải thâm, vải trắng, chiếu, vông, củi, gạo, giò, chả... phục vụ cho cuộc sống sinh hoạt mang tính tự cấp tự túc của người nông dân.

Ngoài 3 làng Đa Ngưu, Báo Đáp, Phù Lưu ở vùng đồng bằng Bắc Bộ, còn có một số làng buôn khác như Đan Loan (Hải Dương);

---

1. Nguyễn Quang Ngọc, *Về một số làng buôn ở đồng bằng Bắc Bộ thế kỷ XVIII, XIX*, Hội Sử học Việt Nam, Hà Nội, 1993, tr. 126.

Đồng Tỉnh, Xuân Cầu (Hưng Yên); Đông Ngạc (Hà Nội)... Những làng buôn đa số đều nằm trong vùng kinh tế hàng hóa phát triển. Tại đây, số người buôn bán chiếm một tỉ lệ lớn trong thành phần dân cư, họ có thu nhập cao, song khi tích lũy được một số vốn lại quay về mua ruộng đất như một thứ của để dành chứ không đầu tư mở rộng vốn, tái sản xuất quay vòng vốn... Chính vì vậy, có thể coi loại hình làng buôn là một biểu hiện về con đường phát triển quanh co của nông thôn Việt Nam thời trung đại<sup>1</sup>.

Mặc dù không có nhiều tư liệu trong chính sử để chứng minh nhưng ở thế kỷ XVII, XVIII, giữa Đàng Ngoài và Đàng Trong vẫn có một luồng buôn bán trao đổi không chính thức, vượt ra ngoài sự ngăn cản bởi hai thế lực chính trị đối đầu: họ Trịnh và họ Nguyễn. Những ghi chép của Lê Quý Đôn cho thấy các thương nhân Thanh - Nghệ và Sơn Nam theo đường biển mang hàng ở phía Bắc vào cảng Thanh Hà, từ cửa biển Thanh Hà hàng hóa Đàng Trong lại được chuyển ra để trao đổi ở các chợ Đàng Ngoài: “Chiếu, đường từ Quảng Nam chở ra, đồ gốm từ Thổ Ngõa chở vào”<sup>2</sup>. Năm Giáp Ngọ (1774), khi quân Trịnh vào Thuận Hóa còn tìm được trong kho của họ Nguyễn “30 vạn quan râu bằng mây đều là tiền tốt, một đồng không lẫn mới biết từ trước đều do thuyền buôn chở vào đây”. Ngoài ra còn tìm được rất nhiều tiền “Gián” do họ Mạc đúc<sup>3</sup>. Tiền đồng các chúa Nguyễn cho đúc để giảm bớt tiền kẽm chất lượng kém trên thị trường Đàng Trong cũng “theo thuyền buôn Thanh, Nghệ chạy ra (Đàng Ngoài) hết”<sup>4</sup>.

Từ cuối thế kỷ XVII, ở Đàng Trong, đặc biệt là vùng Gia Định, sự trù phú sẵn có của thiên nhiên cộng với sự ưu việt của chế độ sở hữu ruộng đất tư nhân đã tạo nên những bước phát triển đột biến

---

1. Về một số làng buôn ở đồng bằng Bắc Bộ thế kỷ XVIII, XIX, Sđd, tr. 126.

2. Đỗ Bang, *Phố cảng vùng Thuận Quảng thế kỷ XVII, XVIII*, Nxb. Thuận Hóa - Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, 1996, tr. 117.

3. *Phủ biên tạp lục*, quyển 4, Sđd, tr. 221.

4. *Phủ biên tạp lục*, quyển 4, Sđd, tr. 222.

của sản xuất nông nghiệp. Nguồn thóc gạo dư thừa được đưa ra thị trường với khối lượng lớn đã đẩy nhanh sự phát triển của kinh tế hàng hóa. Vùng Gia Định đã trở thành đầu mối của thị trường lúa gạo ở Đàng Trong và cả nước. Gạo được chuyên chở từ Gia Định ra vùng Thuận Quảng và các loại hàng hóa nhu yếu phẩm lại từ Thuận Quảng được mang vào tiêu thụ ở các khu vực phía Nam. Một điểm đặc biệt có thể nhận thấy, mặc dù đất nước còn đang bị chia cắt bởi các thế lực chính trị đối lập nhưng vẫn có một luồng hàng hóa được trao đổi từ Bắc vào Nam. Công việc của các thương nhân Gia Định ở tuyến buôn bán đường dài này được Lê Quý Đôn miêu tả: “Bán thóc gạo ra Phú Xuân để đổi lấy hàng Bắc, lụa lĩnh, trầu, đoạn, áo quần tốt, đẹp”<sup>1</sup>. Càng về sau, luồng buôn bán thóc gạo từ vùng Gia Định ra phía Bắc càng đóng vai trò quan trọng. Khi đất nước thống nhất, thóc gạo Nam Bộ đã có mặt ở khắp các thị trường địa phương trên cả nước.

Thế kỷ XVII-XVIII, ở cả Đàng Trong và Đàng Ngoài, họ Nguyễn và họ Trịnh đều thi hành chính sách thuế công thương nghiệp. Ở Đàng Ngoài có 3 loại thuế chính là thuế *sản vật*, thuế *tuần ty* và thuế *chợ*. Đối với các loại sản vật, Nhà nước thu thuế bằng hai hình thức hoặc bằng hiện vật, hoặc bằng tiền. Những người làm muối và buôn muối phải nộp 2/10 số muối gọi là “muối công”. Cứ 100 cân đồng đáng giá 100 quan tiền phải nộp 4 tiền 36 đồng. Các loại lâm thổ sản như mây, tre, sơn, cói, mật ong... và các loại hải sản như cá, tôm, nước mắm đều bị đánh thuế.

Thuế khóa của Nhà nước đánh vào mọi ngành nghề. Sách *Việt sử thông giám cương mục* chép: “Từ năm Giáp Thìn (1724) có lệnh xét khắp dân gian hễ thấy ai có nghề nghiệp gì cũng căn cứ vào đấy mà đánh thuế”<sup>2</sup>. Đã có lúc vì không đủ nộp thuế, người dân phải phá hủy cả dụng cụ sản xuất: “Vì phải nộp thuế sơn sống mà phải dẫn cả cây sơn, vì phải nộp thuế vải lụa mà hủy bỏ khung cửi, thu

---

1. *Phủ biên tạp lục*, quyển 6, Sđd, tr. 345.

2. *Cương mục*, quyển 37, tập II, Sđd, tr. 483.

thuế gỗ, nửa mà người ta vớt bỏ cả búa rìu. Thu thuế cá, tôm mà người ta cất giấu cả vỏ lưới”<sup>1</sup>.

Sách *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn ghi rất chi tiết về số thuế sản vật của xứ Thuận Quảng, Đàng Trong thời các chúa Nguyễn. Có thể thấy được mức thuế khá nặng từ số thuế mà chúa Nguyễn thu ở 2 trong 9 phủ của xứ Quảng Nam vào năm Kỷ Sửu (1789).

<b>Phủ</b>	<b>Số người phải nộp thuế</b>	<b>Các loại thuế và tạp vật phải nộp</b>
Thăng Hoa	11.237	Vàng: 4 đồng cân, 7 ly. Tiền: 38.072 quan, 7 tiền, 57 đồng Gạo: 2.848 bao, 18 thưng, 1 cáp Lúa: 1.545 tấm, 23 thước, 1 tấc, 8 phân
Gia Định	165.069	Vàng: 56 hốt, 2 lạng, 6 đồng cân, 7 phân, 8 li, 3 hào Tiền: 241.995 quan, 6 tiền, 40 đồng Gạo: 18.390 bao, 77 cân, 5 cáp, 3 thước, 136 bát, 6 cáp Tơ: 363 tấm, 9 tấc Lúa: 1.017 tấm, 108 thước, 4 tấc Vải trắng: 1. 170 thước Hồng hoa: 90 bao Chiếu: 5.460 đôi Đường: 48.320 cân, 9 lạng, 8 đồng cân Mật: 5.300 chĩnh Dầu: 8.477 lường Sơn sọng: 6.528 cân

*Nguồn: Phủ biên tạp lục, quyển 3, trong Lê Quý Đôn toàn tập, tập I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, tr. 178, 182.*

1. *Cương mục, quyển 37, tập II, Sdd, tr. 483-484.*

Loại thuế *tuần ty* thời kỳ này được Nhà nước mở rộng. Nó đánh dấu một bước phát triển của quan hệ lưu thông hàng hóa; đồng thời thể hiện sự bóc lột của Nhà nước đối với người buôn bán. Lượng thuế thu là 1/40 số lượng hàng hóa, đối với tre, nứa thì thu thuế 1/10. Ban đầu ngạch thuế chỉ có hơn 400 loại nhưng đến giữa thế kỷ XVIII đã lên tới hàng vạn.

Có thể kể ra một số cửa *tuần ty* chính với số thuế mỗi năm như sau:

- *Tuần Ngã Ngung* (Thanh Hóa): 4.430 quan 4 tiền 30 đồng tiền quý;

- *Tuần Khả Lưu* (Nghệ An): 2.267 quan 4 tiền 53 đồng tiền quý;

- *Tuần Trình Xá* (Sơn Tây, nay thuộc Hà Nội): 4.334 quan 1 tiền 50 đồng tiền quý;

- *Tuần Cần Dinh* (Kinh Bắc): 4.551 quan 5 tiền 19 đồng tiền quý;

- *Tuần Xứ Cao Bằng*: 49 nén, 9 lạng, 5 đồng, 9 phân bạc tiền quý;

- *Tuần Thành* (Lạng Sơn): 81 nén, 1 lạng, 2 đồng cân bạc tiền quý<sup>1</sup>.

Phan Huy Chú cho rằng, từ khi có thuế *tuần ty*, “mỗi lợi buôn bán mới bắt đầu sung vào việc chi dùng của Nhà nước”<sup>2</sup>, nhưng cũng nhận định: “Thuế đánh ngày càng thêm nặng”. Hậu quả của việc tăng thuế cùng những sự tham nhũng của các quan lại thừa hành khiến những người buôn ít vốn phải bỏ nghiệp, giá cả hàng hóa tăng, người buôn phải nợ thuế... Tình hình trên đã khiến Nhà nước phải có những cải cách. Năm 1663, họ Trịnh cho bãi bỏ 23 sở *Tuần ty*. Năm 1723, bãi bỏ 2 sở rồi chia lại thành 10 sở *Tuần ty* mới. Năm 1743, chúa Trịnh Doanh đã cho đình chỉ hẳn việc thu thuế *Tuần ty*.

Trên những tuyến đường thông thương ở Đàng Trong, những người buôn xuôi ngược đã phải gánh chịu nhiều thứ thuế do chúa

---

1. *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập III, Sđd, tr. 82.

2. *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập III, Sđd, tr. 75.

Nguyễn đặt ra. Theo thống kê của Lê Quý Đôn trong *Phủ biên tạp lục*, Đàng Trong có tới 140 sở Tuần ty<sup>1</sup> được thiết lập ở hầu hết các phủ, huyện. Đặc biệt là các cửa nguồn thượng du giáp biên giới, những trạm trung chuyển quan trọng trên tuyến buôn bán đồng bằng - miền núi... Năm 1774, riêng thuế *tuần ty*, chúa Nguyễn thu được 76.467 quan với hơn 148 lạng vàng, 1.450 lạng bạc và hàng nghìn thứ hóa vật<sup>2</sup>.

Thuế chợ cũng là một hình thức thuế công thương nghiệp tồn tại ở cả Đàng Trong và Đàng Ngoài ở thế kỷ XVII-XVIII. Chính quyền Lê - Trịnh trên đất Đàng Ngoài đã thu thuế ở hầu hết các chợ trong nước. Việc thu thuế chợ kéo theo những sự nhùng nhịu phiền phức của quan lại thừa hành ở các địa phương đã khiến người dân phải chạy chọt để biến “chợ làng” thành “chợ chùa” mong tránh được khoản thuế này. Năm 1727, khi Nhà nước có lệnh “bãi bỏ thuế chợ, chỉ đánh thuế một số chợ làm thịt trâu, bò<sup>3</sup>, việc trao đổi buôn bán của dân được thuận lợi hơn. Mức thuế ở một số chợ trong kinh thành Thăng Long một năm cụ thể như sau:

- *Chợ Cửa Đông*: 318 quan 8 tiền và 100 tấm da trâu;
- *Chợ Cửa Nam*: 310 quan 8 tiền và 100 tấm da trâu;
- *Chợ Huyện*: 310 quan 8 tiền và 100 tấm da trâu;
- *Chợ Đình Ngang*: 310 quan 8 tiền và 100 tấm da trâu;
- *Chợ Bà Đá*: 310 quan 8 tiền và 100 tấm da trâu;
- *Chợ Ông Nước*: 46 quan 8 tiền;
- *Chợ Vân Cù*: 19 quan 2 tiền;
- *Chợ Bác Cù*: Chưa định ngạch<sup>4</sup>;

---

1. *Phủ biên tạp lục*, quyển 1, Sđd, tr. 28.

2. *Phủ biên tạp lục*, quyển 4, Sđd, tr. 203.

3. *Lê triều hội điển*, Sđd, tr. 50.

4. *Lê triều hội điển*, Sđd, tr. 50.

Ở Đàng Trong, việc thu thuế chợ được duy trì lâu dài. Chi tính riêng hai phủ thuộc xứ Quảng Nam đã có số lượng chợ thu thuế như sau:

- *Phủ Thăng Hoa*: chợ Hội An tiền thuế 49 quan, chợ Khánh Thọ tiền thuế 45 quan, chợ Chiên Đàn tiền thuế 48 quan, chợ Phú Trạm tiền thuế 255 quan, chợ Tân An tiền thuế 70 quan, chợ Khẩu Đáy tiền thuế 309 quan,

- *Phủ Quy Nhơn*: chợ Tiên Yên tiền thuế 48 quan, chợ Phúc Sơn tiền thuế 176 quan, chợ Kiềm Dương tiền thuế 51 quan, chợ Phúc Yên tiền thuế 55 quan<sup>1</sup>.

Thuế chợ cùng với các loại thuế sản vật, thuế tuần ty là những đóng góp đáng kể của kinh tế thương nghiệp cho nền tài chính quốc gia ở thế kỷ XVII, XVIII.

### *Các đô thị*

Hình thành ở những thời điểm khác nhau nhưng đến khoảng thế kỷ XVII-XVIII, một loạt các thành thị đã khởi sắc ở cả Đàng Trong và Đàng Ngoài, tạo nên những tác động đáng kể đối với sự phát triển của kinh tế hàng hóa, đánh dấu một bước sự phát triển trong lĩnh vực nội thương và ngoại thương của đất nước. Đó là Thăng Long, Phố Hiến, Vị Hoàng... ở Đàng Ngoài; Phú Xuân, Thanh Hà, Hội An, Bến Nghé... ở Đàng Trong.

#### *- Thăng Long*

Thăng Long hay Kè Chợ vốn là trung tâm kinh tế, văn hóa - Kinh đô của đất nước từ triều Lý (1010). Kinh đô Thăng Long 36 phố phường triều Hậu Lê vừa là thủ phủ chính trị của Đàng Ngoài với những cung vua, phủ chúa tráng lệ nguy nga vừa là trung tâm kinh tế bao gồm những phường thủ công chuyên nghiệp và khu vực buôn bán trao đổi sầm uất. Các phường thủ công tập trung ở vùng ven trung tâm như phường Yên Thái làm giấy; phường Thụy

---

1. *Phủ biên tạp lục*, Sđd, tr. 218-219.



Chương dệt lụa, vải; phường Mã Vĩ làm đồ đài, đồ hát tuồng; phường Đông Tá làm nghề bạc; phường Nam Ngư làm sơn; phường Ngũ Xã đúc đồng... Ngoài một số phường thủ công còn có một số phường buôn bán như phường Đồng Xuân, phường Đông Tác, phường Gia Ngư, phường Hội Vũ, phường Kim Cỏ... Những phường thủ công hoặc buôn bán ở Thăng Long đều có những cửa hàng nhỏ. Phường thủ công bán sản phẩm tại chỗ do phường sản xuất ra, phường buôn thường bán chuyên một số mặt hàng; ví dụ như: Hàng Lược, Hàng Hải, Mã Mây, Hàng Tre, Hàng Muối...

Quy mô của thành phố Kẻ Chợ - Thăng Long ở thế kỷ XVIII được Alexandre de Rhodes miêu tả “dài bằng sáu nghìn bước và rộng cũng khoảng như vậy. Phố phường rất rộng và có thể cho 10 hay 12 con ngựa qua lại dễ dàng”<sup>1</sup>. Ông còn cho rằng dân số Thăng Long lúc này có thể tới 1 triệu người (?). Những ngày chợ phiên, dân các làng ở ngoài thành Thăng Long đem hàng hóa vào các chợ trong thành trao đổi, mua bán.

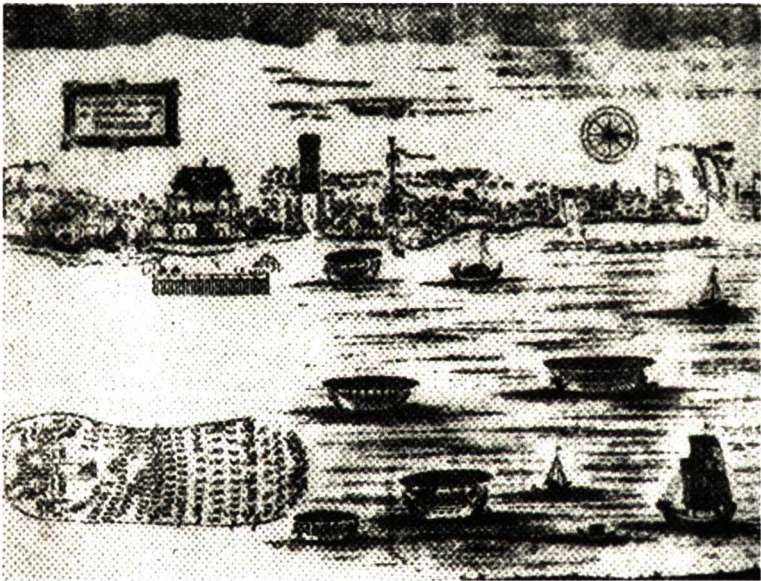
Mạng lưới chợ ở Thăng Long dày đặc, trải rộng khắp thành phố. Những phố lớn, nổi tiếng thường bị đánh thuế. Chợ thường họp ở những khu vực trung tâm, hoặc các cửa ô nơi có bãi đất rộng. Tại đây có những lều quán dựng sẵn, song phần lớn người dân đến họp chợ mua bán náo nhiệt ở khu vực chợ ngoài trời. Có những chợ họp hằng ngày, có chợ họp theo phiên chẵn, lẻ xen kẽ nhau. Chợ Bạch Mã ở Thăng Long được coi là 1 trong 8 cảnh điển hình của bộ mặt thành phố thời kỳ này. Năm 1736, sứ thần Trung Quốc là Ngụy Tiếp đến đây đã làm thơ tả: “Bán buôn lũ lượt trập trùng chen đua...”. Phạm Đình Hổ trong *Vũ trung tùy bút* đã tả cảnh chợ Bạch Mã mua bán huyên náo; trong đó có cả những kẻ bắt lương móc túi, trộm cắp. Những người nước ngoài đến đây dự đoán rằng: “Có tới 50 nghìn người bán lẻ và bán lẻ ở nhiều địa điểm trong thành phố. Vì thế có thể kết luận là số người tới mua thì đông vô lường”<sup>2</sup>. Do vị trí đầu

---

1. *Lịch sử vương quốc Đàng Ngoài*, Sđd, tr. 16.

2. *Lịch sử vương quốc Đàng Ngoài*, Sđd, tr. 17.

môi của trục giao thông, có mật độ cư dân đông đúc và là thủ phủ hành chính của chính quyền Đàng Ngoài nên lượng hàng hóa tiêu thụ ở Thăng Long rất lớn và phong phú, trong đó chủ yếu là hàng nông sản và hàng hóa thủ công nghiệp. Các thuyền buôn của thương nhân trong nước và nước ngoài cập bến Đông Hà môn (phố Hàng Chiếu ngày nay), nơi tiếp xúc với sông Hồng. Từ bến này, hàng hóa được bốc dỡ có thể đem bán ngay tại Thăng Long hoặc chuyển đi những địa phương khác. Thăng Long - Hà Nội ở thế kỷ XVII-XVIII chính là nơi tập kết, trạm trung chuyển quan trọng cho các luồng giao thương với đồng bằng Bắc Bộ, vùng thượng du và vùng miền Trung Thanh - Nghệ.



Một cảnh của Thăng Long thế kỷ XVII

(Tranh vẽ thế kỷ XVII trong "*Description du royaume de Tonquin*" của Baron, R.I., 1914).

- *Phố Hiến*

Ở Đàng Ngoài, Phố Hiến được coi là nơi đô hội thứ hai sau Thăng Long: “*Thứ nhất Kinh Kỳ, thứ nhì Phố Hiến*”. Phố Hiến có vị trí tự nhiên thuận lợi bởi nằm ngay cạnh một con sông lớn (sông Hồng) và không cách quá xa kinh thành Thăng Long. Chính sách hạn chế không cho người nước ngoài đến buôn bán trực tiếp ở Thăng Long mà chỉ được phép cư ngụ và lập thương điểm ở *Vạn Lai triều* (tức Phố Hiến) của chính quyền Lê - Trịnh cũng tạo điều kiện thuận lợi cho Phố Hiến phát triển trở thành một trung tâm buôn bán ở thế kỷ XVII-XVIII.

Phố Hiến và vùng ngoại vi có trên 20 *phường*, trong đó có 8 *phường* thủ công như *phường* làm nồi đất, *phường* Hàng Giường, *phường* Hàng Ván, *phường* Hàng Sũ, *phường* Hàng Sơn, *phường* Hàng Nón... Một số *phường* chuyên buôn bán như *phường* Hàng Cau, *phường* Hàng Cá, *phường* Hàng Cháo... Những *phường* thủ công và buôn bán của Phố Hiến trong thời kỳ thịnh đạt có mô hình như ở Kẻ Chợ. Điểm đặc biệt ở Phố Hiến là có khá nhiều người nước ngoài đến đây cư ngụ hoặc qua lại buôn bán. Người Trung Quốc là cư dân có mặt ở đây sớm nhất và lâu dài nhất. Họ tập trung sống ở khu Bắc Hòa. Tài liệu văn bia cho biết tên của nhiều người Trung Quốc thuộc các dòng họ như Lâm, Sái, Mã, Hồng, Khang, Phó, Bàn... cúng tiền công đức cho các chùa, đền. Ngoài ra ở Phố Hiến, người ta còn thấy sự có mặt của người Nhật, người Anh, người Pháp, người Hà Lan, người Xiêm, người Mã Lai và người Bồ Đào Nha... Sau người Trung Quốc, lái buôn Hà Lan là người có mặt đều đặn và gắn bó với việc buôn bán trao đổi ở Phố Hiến hơn cả. Hartsinck là một thương nhân Hà Lan đã mở một thương điểm cho Công ty Đông Ấn của Hà Lan tại Phố Hiến từ năm 1637. Đến năm 1673, Công ty Đông Ấn của Anh cũng được chúa Trịnh cho phép đặt một cơ sở giao dịch tại đây.

Có thể xem Phố Hiến như một thị trấn thương mại với vai trò đặc biệt nổi trội của người Hoa, một điểm dừng chân cho khách buôn nước ngoài trên đường thâm nhập vào thị trường Kẻ Chợ - Thăng Long ở Đàng Ngoài.

- Hội An

Ở Đàng Trong, hầu hết các trung tâm buôn bán lớn hình thành và phát triển ở thế kỷ XVII, XVIII đều gắn với hoạt động ngoại thương: những phố - cảng nổi tiếng ở vùng Thuận - Quảng như Hội An, Thanh Hà; những thương cảng nhộn nhịp ở vùng Nam Bộ như Cù Lao Phố, Mỹ Tho, Hà Tiên, Ba Thắc...

Hội An là một đô thị - thương cảng hình thành vào khoảng cuối thế kỷ XVI đầu thế kỷ XVII. Hội An còn có tên gọi là Hải Phố, người nước ngoài gọi là Fai Fo. Đây là một cảng sâu, tàu bè vào ra thuận lợi. Nằm bên bờ sông Thu Bồn, Hội An có vị trí giao thương thuận tiện với miền thượng du và vùng đồng bằng Quảng Nam. Hội An rất gần cửa biển Đại Chiêm và không xa dinh trấn Quảng Nam - thủ phủ thứ hai của Đàng Trong. Bởi vậy, Hội An chính là vị trí lý tưởng cho một thương cảng quốc tế ở thời điểm này. Từ cuối thế kỷ XVI, các thương nhân phương Tây tràn đến phương Đông theo các trào lưu kiếm tìm thị trường của chủ nghĩa tư bản. Đây cũng là thời điểm triều Minh bãi bỏ lệnh cấm vận với các nước Đông Nam Á nên Hội An đã trở nên thích hợp với vị trí trung chuyển hàng hóa của các thương nhân Trung Quốc, Nhật Bản và trở nên thịnh vượng.

Một nhà sư Trung Hoa là Thích Đại Sán đến Hội An vào thế kỷ XVII đã mô tả: “Hội An là nơi mã đầu tập hợp hàng hóa ngoại quốc. Một con đường lớn chạy thẳng dọc bờ sông, dài chừng 3, 4 dặm, hai bên phố xá khít rịt nhau”<sup>1</sup>. Các thương nhân nước ngoài đến đây rất thỏa mãn với những sản vật phong phú ở xứ này như: lụa, trầm hương, kỳ nam, xạ hương, quế, yến sào, đường, gạo, vàng, cau, hồ tiêu... Lê Quý Đôn ở thế kỷ XVIII, đã thuật lại lời một thương nhân Trung Hoa: “Thuyền từ Sơn Nam về chỉ mua được một thứ củ nâu, từ Thuận Hóa về cũng chỉ mua được một thứ hồ tiêu. Còn từ Quảng Nam (tức Hội An) về thì hàng hóa không thứ gì không có. Phạm hóa vật sản xuất ở các phủ Thăng Hoa, Điện

---

1. *Hải ngoại ký sự*, Sđd, tr. 154.

Bàn, Quảng Ngãi, Quy Nhơn, Bình Khang và dinh Nha Trang, đường bộ, đường thủy, đi ngựa đến hội tập ở phố Hội An. Trước đây hàng hóa nhiều lắm, dù một trăm chiếc tàu to chở cùng một lúc cũng không hết được”<sup>1</sup>. Trong hoàn cảnh đất nước bị chia cắt, Hội An còn là địa điểm giao thương không chính thức của các thương nhân Đàng Trong và Đàng Ngoài. Thuyền buôn Thanh - Nghệ bất chấp lệnh cấm, thi thoảng mang hàng hóa vào rồi buôn đồ đồng, tiền đồng chở ra Bắc. Hàng hóa các nước mang đến được tiêu thụ nhanh, lãi nhiều. Hàng nhập ở Hội An chủ yếu là hàng Trung Quốc gồm các nhu yếu phẩm như vải vóc, sa, đoạn, gấm... các vị thuốc Bắc, giấy, chè, đồ khô như mít lê táo, kim tuyến, ngân tuyến, giày, đồ sứ... Đây chính là những mặt hàng phục vụ cho quảng đại quần chúng. Hàng phương Tây chủ yếu là kim loại như: đồng, sắt, chì, đồ trang sức... phục vụ cho nhu cầu sản xuất vũ khí của chính quyền và nhu cầu về đồ xa xỉ của tầng lớp quý tộc. Mỗi năm Hội An có hội chợ trong khoảng gần 4 tháng. Người Hoa và người Nhật là những thương nhân nước ngoài có mặt ở Hội An từ rất sớm, họ được chúa Nguyễn ưu đãi cho ở thành hai phố riêng biệt ở Hội An. Ngoài việc buôn bán trực tiếp, họ còn là người môi giới, phiên dịch... cho các lái buôn nước khác trong các dịch vụ thương mại với người Việt. Thương nhân các nước Indonesia, Malaysia, Xiêm La, Miến Điện, Bồ Đào Nha, Hà Lan, Anh, Pháp đều đã có mặt ở Hội An trong thế kỷ XVII, XVIII. Họ có thể là đại diện cho các công ty hoặc hoạt động riêng lẻ trong những thời hạn dài, ngắn khác ở Hội An, nhưng sự có mặt của họ đã thể hiện tính đa dạng trong màu sắc bức tranh một thương cảng quốc tế ở vùng biển Đông Nam Á trong hai thế kỷ XVII - XVIII.

Chúa Nguyễn ở Đàng Trong đã chọn Hội An làm địa điểm giao thương với nước ngoài. Hội An được hình thành chủ yếu do nhu cầu kinh tế, hoàn toàn độc lập với các cơ quan hành chính của Nhà nước. Ở Hội An có một sở tuần ty thường trực và cơ quan thuế vụ của chính quyền (Tàu vụ) chỉ đến thu thuế các tàu buôn nước ngoài

---

1. *Phủ biên tạp lục*, quyển 4, Sdd, tr. 234.

trong những mùa buôn bán. Số thuế chúa Nguyễn thu được trong một năm được Lê Quý Đôn ghi chép trong *Phủ biên tạp lục*: “Năm Tân Mão (1771), tàu buôn các nước đến Hội An là 16 chiếc, tiền thuế là 30.800 quan. Năm Nhâm Thìn (1772), số tàu đến là 12 chiếc, tiền thuế là 14.300 quan. Năm Quý Tỵ (1773), số tàu đến là 8 chiếc, tiền thuế là 13.200 quan”<sup>1</sup>.

Hội An là một *đô thị - thương cảng* có vai trò kinh tế quan trọng ở Đàng Trong vào những thế kỷ XVI, XVII, XVIII. Cuối thế kỷ XVIII, Hội An bị sa sút một phần do chiến tranh liên miên khiến việc buôn bán giao lưu hàng hóa bị gián đoạn. Điều kiện tự nhiên biến đổi không thuận lợi cũng ảnh hưởng nhiều đến vận mệnh của thương cảng Hội An. Cảng Cửa Đại ngày càng bị thu hẹp và các lạch sông lúc lở, lúc bồi với xu hướng cạn dần. Hội An không còn là một cảng biển cho các thuyền buôn nước ngoài và trong nước ra vào thuận tiện nữa. Lúc này, Đà Nẵng đã nổi lên với những ưu thế về tự nhiên. Chính sách hạn chế chỉ cho phép các tàu nước ngoài cập bến một cảng duy nhất là Đà Nẵng của triều Nguyễn càng khiến Hội An trở nên tiêu điều vắng vẻ. Những hình ảnh phố phường buôn bán sầm uất, tàu bè ra vào tấp nập chỉ còn lại trong ký ức lịch sử của một thời đã qua.



Đường vào Hội An (Tranh của đồng họ Chya, Nhật Bản)

Đường vào Hội An  
(Tranh của đồng họ Chya, Nhật Bản)

1. *Phủ biên tạp lục*, quyển 4, Sđd, tr.232.

- *Phố cảng Thanh Hà*

Thanh Hà vốn là một làng nhỏ nằm ở tả ngạn sông Hương, có vị trí “trên bến dưới thuyền”. Ở đây có chợ, cư dân tham gia nhiều vào hoạt động buôn bán. Phố cảng Thanh Hà được hình thành trên cơ sở cảng và chợ Thanh Hà ở thời điểm chúa Nguyễn Phúc Lan dời đô từ Phước Yên vào Huế (1636)<sup>1</sup>. Cư dân sống ở Thanh Hà, ngoài người Việt, phần lớn sống bằng nghề buôn bán còn có nhiều Hoa thương. Gia phả họ Trần, họ Lâm ở Thanh Hà cho biết tổ tiên của họ từ Phúc Kiến, Hoa Nam có mặt ở Thanh Hà vào thế kỷ XVIII. Hoa kiều tập trung ở “Phố Khách Đại Minh”.

Theo ký ức (được lưu truyền) của người dân địa phương, phố Thanh Hà ban đầu chỉ là một dãy nhà tranh hướng mặt về phía Đông, sau này (khoảng đầu thế kỷ XVIII) mới được xây dựng thành hai dãy nhà ngói hai bên đường. Trong hồi ký của người Pháp là P. Poivre khi đến Huế năm 1749 đã nói đến việc ông ta thuê một nhà ngói ở đây. Vai trò thương cảng của Thanh Hà đã được khẳng định bởi là một điểm đến trong lịch trình của các thương gia Trung Quốc. Lê Quý Đôn đã thuật lại lời một lái buôn họ Trần: “Từ Quảng Châu do đường biển đến trấn Thuận Hóa, được gió thuận thì chỉ 3 đêm, vào cửa Eo, đến phố Thanh Hà ở Phú Xuân...”<sup>2</sup>. Mặt hàng có giá trị xuất khẩu nhiều nhất ở phố Thanh Hà là hồ tiêu và cau. Đây chính là hai sản vật chính ở vùng Thừa Thiên. Hồ tiêu là món hàng chiến lược mang lại nguồn lợi lớn nên các chúa Nguyễn đã không cho phép người dân mua bán trực tiếp với thương nhân nước ngoài. Nhà nước thu mua hằng năm vào tháng Năm: “Hạ lệnh cho dân tùy vốn nhiều ít mà chia bao, hợp định giá mua lấy, một gánh hồ tiêu thì trả 5 quan tiền, chở về phố Thanh Hà bán cho khách Tàu, không cho dân địa phương bán riêng”<sup>3</sup>. Sách *Phủ biên tạp lục* còn cho biết về giá hồ tiêu và cau ở

---

1. *Phố cảng vùng Thuận Quảng thế kỷ XVII, XVIII*, Sđd, tr. 99.

2. *Phủ biên tạp lục*, quyển 4, Sđd, tr. 234.

3. *Phủ biên tạp lục*, quyển 6, Sđd, tr. 322.

thời điểm này: “Hồ tiêu 100 cân làm 1 tạ, giá 5, 6 quan”, “cau cũng rẻ, 10 quả to chỉ giá 3 đồng tiền”... Hàng nhập ở Thanh Hà chủ yếu là nhu yếu phẩm như sa, đoạn, vải vóc, giấy, đồ sứ, thuốc bắc, hoa quả khô... Hàng nhập (của phương Tây) từ Hội An mang về đến Thanh Hà đã có lãi suất rất lớn: “Nồi đồng, mâm đồng do tàu phương Tây chở đến bán bình thời kể có đến hàng nghìn, hàng vạn, người Bắc khách buôn về phố Thanh Hà bán, thường được lợi gấp đôi”<sup>1</sup>.

Với thị trường nội địa, Thanh Hà cũng là trung tâm trao đổi ở vùng Thừa Thiên. Gạo từ Đồng Nai, Gia Định hằng năm vào mùa gió Đông Nam được chở ra để cung cấp cho việc tiêu dùng, dự trữ của triều đình và nhân dân trong vùng. Các sản vật ở vùng Trung, Hạ Lào và vùng Trấn Ninh theo sông Hiếu về đến Thanh Hà. Các sản phẩm thủ công ở địa phương đã từng nổi tiếng như gấm vóc, sa, trù của Phú Xuân, nón Triệu Sơn, chiếu Phong Điền, đồ đồng Mậu Tài, Dương Xuân... cũng được tụ họp trao đổi ở các chợ như chợ Mai, chợ Hôm, chợ Chiền, chợ Phiên, chợ Thế Lại, chợ Xước, chợ Cầu, chợ Thanh Hà... Những sản vật được nước ngoài ưa chuộng như hồ tiêu, cau, dầu rái... là mặt hàng có giá và được tập trung nhiều nhất để xuất khẩu.

Thanh Hà ở thế kỷ XVII, XVIII chính là một đô thị thịnh vượng bên cạnh đô phủ Phú Xuân. Nó không những đóng vai trò hậu cần trực tiếp cho nhu cầu tiêu dùng sinh hoạt của triều đình mà lượng hàng hóa bán mua cùng số thuế thu được còn đóng góp nguồn tài chính đáng kể cho chính quyền họ Nguyễn ở Đàng Trong.

*- Sài Gòn - Gia Định*

Sài Gòn - Gia Định xưa kia là một vùng đất sinh lầy, hoang hóa nằm giữa lưu vực sông Sài Gòn và sông Vàm Cỏ Đông. Đây là vùng đất trên danh nghĩa thuộc Chân Lạp nhưng đã được các nhóm cư dân người Việt, Chăm, X'Tiêng, Mạ, Hoa... khai phá. Đến thời các chúa Nguyễn, Sài Gòn đã mang dáng dấp của một đô thị và giai

---

1. *Phủ biên tạp lục*, quyển 6, Sđd, tr. 326.



đoạn thế kỷ XVII-XVIII có thể coi là giai đoạn hình thành của đô thị trẻ và lớn nhất ở khu vực phía Nam này.

Năm 1623, vua Chân Lạp Chey Chettha II đã cho chúa Nguyễn đặt một đồn thu thuế ở Bến Nghé (Sài Gòn ngày nay). Năm 1698, chúa Nguyễn bắt đầu cho lập *phủ Gia Định*<sup>1</sup>. Thời điểm năm 1698 được coi là năm khai sinh của đô thị Sài Gòn.

"Đất Gia Định có 5 trấn là Phiên An, Biên Hòa, Vĩnh Thanh, Định Tường, Hà Tiên, người bản thổ thường gọi *đất Biên Hòa* là Đồng Nai, Bà Rịa, *đất Phiên An* là Bến Nghé, Sài Gòn, *đất Định Tường* là Vụng Cù, Mỹ Tho, *đất Vĩnh Thanh* là Long Hồ, Sa Đéc, *đất Hà Tiên* là Cà Mau, Rạch Giá - đó là gọi theo lý sở"<sup>2</sup>.

Sau khi phủ Gia Định được thành lập, ruộng đất khai khẩn của dân đã được ghi vào sổ điền, bộ phận dân cư trong các phường ấp, xã thôn cũng được ghi vào sổ đinh để chúa Nguyễn quản lý và thu thuế. Những người Hoa ở Quảng Tây và Quảng Đông đã đến nước ta vào khoảng năm Kỷ Mùi (1679) và được chúa Nguyễn cho phép cư trú cùng cư dân người Việt, khai phá mở chợ, lập phố ở vùng này, nay được lập thành xã *Thanh Hà* và xã *Minh Hương*. Theo một số nhà nghiên cứu, dân số ở phủ Gia Định khi mới thành lập có khoảng 200.000 dân<sup>3</sup>.

Đất Gia Định có hai mặt đồng, nam giáp biển, có tất cả 17 cửa biển. Để phát triển vùng đất màu mỡ, có vị trí giao thương thuận lợi, chúa Nguyễn đã cho chiêu nạp thêm dân các xứ Quảng Nam, Điện Bàn, Quảng Ngãi, Quy Nhơn vào đây để mở mang, khai phá. Đây là những người "có vật lực", gặp điều kiện thiên nhiên thuận lợi họ đã nhanh chóng trở thành các điền chủ. Chúa Nguyễn còn có chính sách khuyến khích phát triển thương mại, coi đó là thế mạnh để phát triển tiềm lực kinh tế, đối chọi với chính quyền Lê - Trịnh ở

---

1. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 7, tập I, Sđd, tr. 111.

2. *Gia Định thành thông chí*, quyển 2, Sđd, tr. 31.

3. *Địa chí văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh*, Sđd, tr.157.

Đàng Ngoài. Thành tựu của công cuộc khẩn hoang cùng với việc mở mang thương nghiệp đã khiến sản phẩm *lúa gạo* dồi dào ở Đàng Trong trở thành hàng hoá trên thị trường cả nước và khu vực. Theo ghi chép của Lê Quý Đôn, người Gia Định đem gạo bán ra Phú Xuân và người ở các vùng trong cả nước cũng đến Gia Định mua gạo. Giá gạo về đại thể là: "một tiền *quý* mua được 16 *đấu* thóc, mỗi *đấu* bằng 3 *bát* gạt miệng của Hộ phiên, thành 30 *bát* quan đồng. Một quan tiền được 300 *bát* quan đồng, *giá thóc rẻ chưa nơi nào được như thế*"<sup>1</sup>. Cung cách mua bán cũng là kiểu làm ăn lớn, rất thuận tiện, cởi mở. "Sau khi mặc cả thành giá, người bán hàng tự sai người nhà khuân hàng xuống thuyền"<sup>2</sup>.

Các trấn của Gia Định đều có những phố chợ hoạt động buôn bán khá sầm uất.

Ở trấn Biên Hòa việc buôn bán trao đổi ở khu vực Cù Lao Phố diễn ra sôi nổi. Đây là nơi tập trung các nhóm người Hoa đã theo Trần Thượng Xuyên đến cư trú từ năm 1679. Ở Cù Lao Phố, ngoài những thuyền buôn Trung Quốc qua lại thường xuyên còn có người Nhật, người Mã Lai và người châu Âu lui tới. Trịnh Hoài Đức đã tả lại trong sách *Gia Định thành thông chí*: "Từ trước tàu buôn đến đây, bỏ neo đã xong, thuê phở ở trọ, tắt đèn chủ nhà hàng kê khai hàng hóa cả thuyền, đưa nộp giao cho cửa quan, rồi chủ hàng định giá mua cả, xấu tốt xô bồ không ứ đọng. Ngày trở buồm về, gọi là "hồi Đờng" (về nước Trung Quốc), cần dùng hàng gì, cũng phải khai rõ trước kỳ, chủ hàng chiếu theo đơn, hện mà thu mua thay cho, chủ khách hai bên cùng tiện, đơn hàng tính trả xong, người khách cứ việc đờn ca chơi nhời... Chỉ đợi đến kỳ hạn chở đầy sung sướng quay về mà thôi"<sup>3</sup>.

Sản phẩm chính của Biên Hòa là đường cát. Đường cát được sản xuất ở huyện Phúc Chính. "Chỉ tính số đường cát bán cho các

---

1, 2. *Phủ biên tạp lục*, quyển 2, Sđd, tr. 124.

3. *Gia Định thành thông chí*, quyển 1, Sđd, tr. 24-25.

thuyền buôn, mỗi năm có thể lên đến 50 vạn cân, mà mỗi 100 cân thì có lệ phải tăng thêm 5 cân"<sup>1</sup>.

Trần Phiên An ở phủ Gia Định tập trung khá nhiều chợ lớn như chợ Cây Đa (Thung Dung thị), chợ phố Bến Thành, chợ phố Lịch Tân ở phía Tây sông Bình Dương, chợ Điều Khiển, chợ Nguyễn Thực, chợ Tân Cảnh (chợ Quán), phố Sài Gòn... Phố Sài Gòn được Trịnh Hoài Đức miêu tả trong *Gia Định thành thông chí*: "Đường phố lớn, thẳng suốt 3 phố đến tận bến sông, ngang ở giữa có một đường dưới ven sông, một đường đều cùng xuyên suốt nhau như hình chữ điền. Mái nhà liền nhau, góc nhà cụng nhau, người Kinh, người Trung Quốc ở lẫn với nhau, dài độ 3 dặm, buôn bán các thứ gốm, đoạn, đồ sứ, các thứ giấy, các thứ châu báu. Hàng sách, hiệu thuốc, phố chè, hàng miến, bến sông phía Nam, phía Bắc không thứ gì là không có"<sup>2</sup>.

Ở hai huyện Bình Dương và Tân Long "dân ở đông đúc, phố chợ liền nhau, nhà gỗ, nhà ngói san sát"<sup>3</sup>. Người dân ở đây thông thạo nhiều thứ tiếng nước ngoài.

Trên sông Tân Bình (tục gọi là sông Bến Nghé): "Tàu buôn của nước nhà cùng của các nước, thuyền biển, thuyền sông, ghe xuồng nối nhau, buồm chen chúc là một nơi đại đô hội"<sup>4</sup>. Cửa biển Cần Giờ ven sông Tân Long điểm chợ trù mật...

Trần Hà Tiên ở phía Tây thành Gia Định cũng là nơi "thuyền Quỳnh Châu ở Quảng Đông thường đến đậu ở hải đảo để mua hải sâm, bong bóng cá, lẫn với dân ta, buồm, thuyền liền nhau"<sup>5</sup>. Vùng Đông Hồ "thuyền biển buồm neo chen nhau, khách buôn tụ tập"<sup>6</sup>.

---

1. *Gia Định thành thông chí*, quyển 3, Sđd, tr. 159.

2. *Gia Định thành thông chí*, quyển 6, Sđd, tr. 187.

3. *Gia Định thành thông chí*, quyển 4, Sđd, tr. 150.

4. *Gia Định thành thông chí*, quyển 2, Sđd, tr. 32.

5, 6. *Gia Định thành thông chí*, quyển 2, Sđd, tr. 69.

Trần Đình Tường có phố chợ Mỹ Tho, nơi tập trung những người Hoa di cư theo đoàn quân của Dương Ngạn Địch đến đây từ năm 1679. "Phố chợ Mỹ Tho, nhà ngói đục chạm, chèo đi lại như mắc cửi, phồn hoa huyên náo, là một nơi đại đô hội"<sup>1</sup>. Chợ Phú Lương, chợ Hưng Lợi... là những địa điểm tập trung gạo và các mặt hàng lương thực, hải sản của nhân dân trong vùng.

Trần Vĩnh Thanh có hai chợ lớn là chợ Long Hồ và chợ Sa Đéc. Nơi đây "chỗ thì bán lụa đoạn, đồ dùng Nam - Bắc, chỗ thì bán các thứ như dầu rái, than gỗ, mây tre, muối mắm, trên bờ dưới sông hàng hóa choáng mắt"<sup>2</sup>.

Năm 1772, sau khi đánh thắng quân Xiêm, Nguyễn Cửu Đàm (tướng của chúa Nguyễn) đã cho xây dựng hệ thống thành lũy ở Gia Định. Các sách sử đều gọi đây là *lũy Bán Bích*. Lũy Bán Bích có độ dài 15 dặm, bao quanh khu vực Đồn Dinh, các doanh trại, kho tàng... của họ Nguyễn. Từ đây (1772) theo các nhà nghiên cứu, "địa phương Sài Gòn trở nên thành phố với đầy đủ ý nghĩa của danh xưng này"<sup>3</sup>. Nghĩa là Sài Gòn vừa được xây dựng với quy mô một thủ phủ hành chính của chính quyền họ Nguyễn, vừa là trung tâm thương nghiệp với các phố chợ mua bán sầm uất ở Đàng Trong.

Từ 1776 đến 1788, Sài Gòn luôn ở trong tình trạng bị xáo trộn bởi cuộc chiến giữa quân Tây Sơn và họ Nguyễn. Năm 1788, Nguyễn Ánh chiếm được Sài Gòn, dùng nơi này làm địa bàn xây dựng lực lượng về mọi mặt chống lại quân Tây Sơn với sự ủng hộ của tư bản Pháp.

Năm 1790, Nguyễn Ánh đã huy động tới 3 vạn dân phu xây thành bát quái bằng đá ong theo kiểu Vauban. Đây là đợt xây

---

1. *Gia Định thành thông chí*, quyển 6, Sđd, tr. 197.

2. *Gia Định thành thông chí*, quyển 6, Sđd, tr. 200.

3. *Địa chí văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh*, Sđd, tr. 162.

dựng với quy mô lớn đầu tiên ở Sài Gòn - Gia Định với rất nhiều dinh thự, công xưởng như xưởng thùy, xưởng voi, trường thuốc súng, sứ quán, trường tiền... diễn ra vào thập niên cuối cùng của thế kỷ XVIII.

## 2.2. Ngoại thương

Trước thế kỷ XVII, với vị trí địa lý thuận lợi, Việt Nam đã có quan hệ trao đổi với bên ngoài. Nhưng ngay trong thời kỳ kinh tế phát đạt như thời Lý - Trần, việc trao đổi cũng chỉ quanh quẩn với một số nước láng giềng như Trung Quốc, Mã Lai, Xiêm, Java... qua các trung tâm *bạc dịch trường* ở vùng biên giới hay hải đảo. Khi triều Lê Trung hưng, ngoại thương trở nên sầm uất. Bên cạnh những đối tác truyền thống đã có những đại biểu của chủ nghĩa tư bản phương Tây như Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Hà Lan, Anh, Pháp, Mỹ... qua lại buôn bán ở Việt Nam. Nguyên nhân khách quan của sự phát triển này là ảnh hưởng của công cuộc tìm kiếm thị trường của chủ nghĩa tư bản; nguyên nhân chủ quan là sự phát triển của kinh tế hàng hóa trong nước và dụng ý của chính quyền phong kiến. Từ đầu thế kỷ XVII, cả ở Đàng Trong và Đàng Ngoài, chính quyền phong kiến đều thi hành chính sách *mở cửa* về ngoại thương với ý đồ lợi dụng các nước phương Tây để phát triển về quân sự và kinh tế. G. Tabulê trong chi chép *Công ty Ấn Độ và Đông Dương* đã nhận xét: "Những lãnh chúa xứ Nam Kỳ cũng như những lãnh chúa xứ Bắc Kỳ lấy làm hài lòng thấy những người châu Âu tới nước họ buôn bán"<sup>1</sup>. Các chúa còn nhiều lần viết thư và gửi tặng phẩm cho viên Toàn quyền hay người đứng đầu các công ty từng có quan hệ buôn bán để bày tỏ nhiệt tình sẵn sàng tiếp đãi các khách buôn ngoại quốc. Việc nắm bắt thời cơ sử dụng ngoại thương như một đòn bẩy tăng thêm nội lực được thực hiện có hiệu quả đặc biệt ở Đàng Trong.

---

1. G. Tabulê, *Công ty Ấn Độ và Đông Dương*, Tư liệu dịch, Khoa Sử, Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, Hà Nội.

***Quan hệ buôn bán với các nước phương Đông***

Do điều kiện địa lý, từ lâu Việt Nam đã có quan hệ buôn bán với các nước láng giềng và một số nước trong khu vực phương Đông. Bên cạnh yếu tố địa lý, sự gần gũi về chủng tộc, sự tương đồng về văn hóa... đã tạo nên sự gắn kết truyền thống khiến dân các nước qua lại trao đổi, mua bán thường xuyên, cởi mở. Thế kỷ XVII, XVIII, quan hệ buôn bán giữa Việt Nam với hai nước Trung Quốc và Nhật Bản có sự phát triển đặc biệt.

***- Buôn bán với Trung Quốc***

Trung Quốc là nước láng giềng có quan hệ lâu đời với Việt Nam. Từ phía Bắc theo đường bộ và đường biển, các lái buôn Trung Quốc đã đến Việt Nam, sự có mặt của họ trên địa bàn của người Việt đã trở nên khá quen thuộc. Không ít những người trong số họ ở lại làm ăn sinh sống trên đất Việt Nam. Vào thế kỷ XVII, lực lượng Hoa kiều được bổ sung bằng những đợt di cư lớn của các thân dân trung thành với triều Minh không muốn ở lại Tổ quốc với chính quyền triều Thanh. Hoa kiều ở Việt Nam làm rất nhiều nghề nhưng phổ biến nhất là buôn bán. Các lái buôn Trung Quốc và các Hoa thương thực sự đóng vai trò rất quan trọng trong hoạt động thương nghiệp ở Việt Nam trong các thế kỷ XVII, XVIII và nửa đầu thế kỷ XIX. Việc trao đổi buôn bán trên tuyến đường bộ của các thương nhân Trung Quốc và Việt Nam diễn ra thường xuyên tại các thị trấn dọc biên giới ở Đàng Ngoài. Hàng hóa trao đổi chủ yếu là khoáng sản và lâm thổ sản ở Việt Nam, hàng nhập vào là các loại nhu yếu phẩm của Trung Quốc. Các thương nhân Trung Quốc thâm nhập theo đường bộ phải dừng lại ở trạm An Thường để chờ làm các thủ tục kiểm tra khám xét, sau đó mới được vào nội địa. Khi vào Kẻ Chợ, họ chỉ được phép trú ngụ tại vùng Khuyến Lương (Thanh Trì, Hà Nội).

Các lái buôn Trung Quốc đến Việt Nam theo đường biển cũng rất thuận tiện. Hầu hết các thuyền buôn bán đều xuất phát từ các địa phương như Quảng Châu, Triều Châu, Thiệu Châu, Phúc Kiến... Mùa gió Đông Bắc, thuyền từ Quảng Châu đến Sơn Nam chỉ mất 4

ngày, đến Thuận Hóa chỉ mất 6 ngày<sup>1</sup>. Ở Đàng Ngoài, các thuyền buôn đi theo cửa sông Bạch Đằng, cửa sông Thái Bình hay cửa sông Đáy để đến Phố Hiến hay Kẻ Chợ. Ở Đàng Trong, các thuyền buôn thường cập bến cửa Eo hay cửa Đại Chiêm để lên phố Thanh Hà hoặc Hội An buôn bán. Thế kỷ XVII, những người Trung Hoa di cư được chúa Nguyễn cho phép cư trú khai khẩn đất hoang vùng Đông Phố - Đông Nai. Nhiều làng Minh Hương, nhiều phố, chợ của người Hoa đã được hình thành. Cũng ở thời điểm này tại Đàng Ngoài, chính quyền Lê - Trịnh có sự quản lý việc nhập cư của người Hoa và việc vào ra buôn bán của các thương nhân Trung Quốc chặt chẽ hơn. "Các lái buôn phương Bắc đến trú ngụ nếu không có người quen biết hướng dẫn không được tự tiện vào Kinh Thành"<sup>2</sup>. Những người Hoa đã được phép nhập tịch "người nào đã biên tên vào sổ sách nước ta thì từ ngôn ngữ đến đồ mặc, nhất luật phải theo phong tục nước ta"<sup>3</sup>. Cộng đồng người Hoa ở cả Đàng Trong và Đàng Ngoài luôn sẵn sàng làm hậu thuẫn cho các thương nhân Trung Quốc để họ dễ dàng thâm nhập và mở rộng việc làm ăn buôn bán.

Hàng hóa các thương nhân Trung Quốc mang đến trong thế kỷ XVII, XVIII được Lê Quý Đôn ghi lại trong sách *Phủ biên tạp lục* theo lời kể của Trần Dung người Quảng Đông: "Hàng mang đến thì sa, đoạn, gấm, vóc, vải, các vị thuốc (Bắc), giấy vàng bạc, hương vòng, các thứ đồ giấy, kim tuyến, ngân tuyến, các thứ phẩm, y phục, giày, tất, nhung, đơ ra, kính, pha lê, quạt, giấy, bút, mực, kim, cúc áo, các thứ bàn ghế, các thứ đèn lồng, các thứ đồ đồng (mâm đồng, nồi đồng), các thứ đồ sứ, đồ sành. Đồ ăn uống thì các loại như lá chè, cam, chanh, lê, táo, hồng, bánh, miến, bột mỳ, trám muối, đầu thái (bắp cải), trứng muối, tương gừng, tương ngọt, đậu phụ, rau kim châm, mộc nhĩ, nấm hương. Các thứ hàng trên bán rất chạy và nhiều lời"<sup>4</sup>. Hàng các lái thương Trung Quốc mua về cũng

---

1. *Phủ biên tạp lục*, quyển 4, Sđd, tr. 234.

2, 3. *Cương mục*, quyển 34, tập II, Sđd, tr. 373.

4. *Phủ biên tạp lục*, quyển 4, Sđd, tr. 235.

được thống kê tỉ mỉ, có giá mua từng loại như cau 3 quan 1 tạ, hồ tiêu 12 quan 1 tạ, sa nhân 12 quan 1 tạ, đậu khấu 5 quan 1 tạ, đường phèn 4 quan 1 tạ, đường trắng 2 quan 1 tạ...<sup>1</sup>.

Qua lại buôn bán thường xuyên, quen thuộc phong thổ địa hình, những thương nhân người Hoa thường biết mang đến những mặt hàng Nhà nước cần mua để được giảm thuế và những mặt hàng được thị trường ưa chuộng lại có lãi suất cao nhất. Những mặt hàng họ mua đem về nước hoặc chở đi bán tại các nước khác cũng đem lại những món lợi nhuận lớn. Tác giả Nara Shuichi khi nghiên cứu về việc "buôn bán tơ lụa giữa Việt Nam và Nhật Bản trong thế kỷ XVII" đã có kết luận: Trong khoảng thời gian từ 1641 đến 1682, "hơn 40% số tơ nhập vào Nhật do các thương nhân Trung Quốc mang đến từ Việt Nam. Điều đó có nghĩa rằng Việt Nam là một miền xuất cảng quan trọng đối với các thương nhân Trung Quốc"<sup>2</sup>.

Thương nhân người Hoa ở Đàng Trong cũng như Đàng Ngoài nói chung đều được chính quyền ưu đãi nhiều mặt: thuế xuất, nhập của các tàu thuyền Trung Quốc bao giờ cũng thấp hơn mức thuế của các tàu buôn phương Tây. Lái buôn Trung Quốc được tự do đi lại, giao thiệp mua bán với người Việt không bị cấm đoán, điều kiện thuê nhà, cư trú khá dễ dàng. Phần đông những người Hoa tham gia trực tiếp và đông đảo trong lĩnh vực thương mại. Họ là chủ những mối hàng, là người đứng ra thu gom hàng, là người đứng ra phiên dịch, môi giới cho người Việt và lái buôn phương Tây. Chúa Nguyễn ở Đàng Trong còn sử dụng những người Hoa làm việc trong các Tàu ty. Vai trò của thương nhân người Hoa trong hoạt động thương nghiệp ở thế kỷ XVII, XVIII rất lớn, nhiều khi họ đã gây sự lũng đoạn trên thị trường.

---

1. *Phủ biên tạp lục*, quyển 4, Sdd, tr. 234-235.

2. Nara Shuichi, "Buôn bán tơ lụa giữa Việt Nam và Nhật Bản trong thế kỷ XVII", trong *Phổ Hiến*, Sở Văn hóa Thông tin Hải Hưng, Hải Dương, 1994, tr. 166.



Thương nhân người Hoa thường sống tập trung tại các đô thị lớn như Thăng Long, Phố Hiến, Hội An, Thanh Hà, Trần Biên, Phiên Trấn, Hà Tiên, Gia Định,...

- *Buôn bán với Nhật Bản*

Từ thế kỷ XVI, do chính sách cấm thông thương của triều Minh, các thương nhân Nhật Bản bắt đầu rời Trung Quốc đến buôn bán tại Việt Nam và một số nước Nam Dương. Ban đầu thuyền buôn của Nhật tới Đàng Trong sau đó mới ra Đàng Ngoài. Trong khoảng từ năm 1604 đến năm 1635, có hơn 100 thuyền Nhật đến Việt Nam buôn bán, có những thuyền được chính phủ Nhật cấp giấy thông hành (Shuinjo), có những thuyền không có giấy. Ngay cả khi chính quyền Nhật ban lệnh cấm các loại thuyền Nhật Bản ra nước ngoài buôn bán, các thương gia Nhật vẫn có mặt tại Hội An.

Chúa Nguyễn ở Đàng Trong đã dành nhiều sự ưu đãi cho các thương gia Nhật. Nguyễn Hoàng đã chủ động gửi thư cho chính phủ Tokugawa, trong khoảng từ năm 1601 đến năm 1606, hằng năm hai bên vẫn trao đổi thư từ. Nguyễn Hoàng còn nhận phái viên Hunamoto Yabeije làm con nuôi. Năm 1619, Nguyễn Phước Nguyên còn gả con gái cho một thương gia Nhật Bản tên là Araki Sotao<sup>1</sup>. Người Nhật ở Đàng Trong được phép mở cửa hàng, lập phố buôn bán ở thương cảng Hội An. Ở thời điểm này, các thuyền buôn của Nhật Bản lui tới Đàng Trong và Đàng Ngoài tập nập bởi ở đây họ không chỉ mua được các đặc sản của Việt Nam, mà còn mua tất cả các loại hàng hóa của Trung Quốc và các nước Đông Nam Á với mức thuế thấp.

Những hàng hóa người Nhật mang đến là đồng, lưu huỳnh, vôi khí, tiền đồng, vải bông, giấy, yên ngựa. Trong các hàng hóa này,

---

1. Li Tana, *Xứ Đàng Trong...*, Sđd, tr. 94.

đồng là mặt hàng được chính quyền các chúa Nguyễn ưa chuộng nhất và mang lại lãi suất cao nhất cho các thương gia Nhật Bản.

Hàng hóa người Nhật mua về, ở Đàng Ngoài là tơ, vải thô, lụa, vải thưa, bạch đậu khấu, quế, thuốc nhuộm; ở Đàng Trong là các loại tơ lụa, vải thô, long não, lô hội, trầm hương, da cá mập, đường phôi, mật ong, hồ tiêu, song mây<sup>1</sup>.

Những người Nhật sống và làm ăn buôn bán ở Hội An đã có đóng góp nhiều cho việc xây dựng các chùa chiền ở đô thị cảng này. Việc buôn bán của người Nhật với Đàng Trong thật sự phát đạt trong thế kỷ XVII.



Chùa Cầu, Hội An (Quảng Nam)

*Ảnh: Nguyễn Văn Kự.*

---

1. Li Tana, *Xứ Đàng trong...*, Sdd, tr. 97.

### ***Quan hệ buôn bán với các nước phương Tây***

#### ***- Buôn bán với Bồ Đào Nha***

Các giáo sĩ và thương nhân Bồ Đào Nha là những người phương Tây đầu tiên có mặt tại Việt Nam. Người Bồ Đào Nha lúc này không những dựa vào thế lực của Giáo hội cho phép họ được toàn quyền truyền đạo Gia Tô ở phương Đông mà họ còn là đại biểu cho một nền hàng hải khỏe mạnh đang phát triển ở phương Tây. Người Bồ Đào Nha đã đến buôn bán ở Hội An từ đầu thế kỷ XVI. Cho đến thế kỷ XVII, cùng với người Nhật và người Trung Quốc, họ vẫn là những đại biểu chính ở đô thị này. Các lái buôn Bồ Đào Nha đến Việt Nam buôn bán không đại diện cho một công ty hay một hội buôn có tính chất quốc gia như các thương nhân phương Tây khác. Họ không xin ở lại cư trú hoặc mở thương điểm mà thường qua tầng lớp môi giới trung gian để thu gom hàng hóa hoặc giao dịch. Các thương nhân Bồ Đào Nha đã mua chuộc chính quyền Đàng Trong bằng cách mang đến bán các loại vũ khí và nguyên liệu cần cho chính quyền như diêm sinh, kẽm, đồng... Họ còn mang đến cả thợ kỹ thuật là Joao da Gruz dạy cho chúa Nguyễn kỹ thuật đúc súng và sau này đã mở một xưởng đúc súng ở Đàng Trong. Họ đã đứng ra giúp chúa Nguyễn về vũ khí trong cuộc chiến chống lại họ Trịnh ở Đàng Ngoài. Chúa Nguyễn vì sự giúp đỡ trực tiếp này nên đã rất nể trọng các thương nhân Bồ Đào Nha. Khi Bồ Đào Nha và Hà Lan có sự cạnh tranh khốc liệt ở thị trường Việt Nam, chúa Nguyễn đã đứng về phía người Bồ. Chúa Nguyễn từng cho phép người Bồ xây dựng những cơ sở kinh doanh ở Đà Nẵng như lập phố, xây các kho tàng nhưng người Bồ không thực hiện dự định này<sup>1</sup>.

---

1. Lưu Trang, "Vài nét về địa bàn Đà Nẵng thế kỷ XVI, XVII", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 5, 2003.

Người Bồ Đào Nha mang đến Đàng Trong và Đàng Ngoài các loại hàng hóa: vũ khí, diêm sinh, chì, kẽm, đồng, cánh kiến, đồ sứ. Họ mua về các loại hàng hóa: tơ lụa, đường, trầm hương, kỳ nam và cá khô.

Tàu thuyền của người Bồ Đào Nha đều đến từ căn cứ mà họ chiếm được là Ma Cao, hàng hóa mua cũng được chở về Ma Cao nên chịu mức thuế như thuyền Ma Cao (thuế nhập 4.000 quan, thuế xuất 400 quan).

Sang thế kỷ XVII, nước Hà Lan đã áp đảo được ưu thế hàng hải của người Bồ, họ có ý định mở rộng buôn bán ở Đàng Trong. Các thương nhân Bồ Đào Nha yêu cầu chúa Nguyễn không cho Hà Lan vào thị trường Đàng Trong nhưng các chúa Nguyễn không nghe mà còn viết thư mời các lái buôn Hà Lan đến. Người Hà Lan sau đó không thành công trong công cuộc mậu dịch với Đàng Trong nên bỏ đi. Người Bồ Đào Nha vẫn ở lại tiếp tục công cuộc buôn bán.

*- Buôn bán với Hà Lan*

Các lái buôn Hà Lan biết đến thị trường Đàng Trong qua các lái buôn người Nhật. Năm 1618, chúa Nguyễn (Nguyễn Phúc Nguyên) gửi thư cho Công ty Đông Ấn Hà Lan (V.O.C.) ở Malacca (Malaysia) đề nghị họ tới Đàng Trong buôn bán. Đây là lúc quan hệ giữa Hà Lan và thị trường Trung Quốc đang căng thẳng. Hà Lan muốn tìm được một khu vực buôn bán đóng vai trò trung gian giữa vùng biển Đông Nam Á và Trung Hoa. Địa điểm này phải đáp ứng được nhu cầu tiêu thụ hàng hóa của Hà Lan và mua được các loại hàng hóa của Trung Quốc. Năm 1633, người Hà Lan đã tới Hội An thăm dò thị trường và gửi quà biếu lên Sãi vương. Năm 1636, Công ty Đông Ấn của Hà Lan quyết định mở một thương điểm ở Quảng Nam do Abraham Duijcker trông nom. Trong tháng 6-1636 đã có 2 chiếc tàu Hà Lan là Warmont và Le Grod đến cửa Hàn.

Chúa Nguyễn tiếp đãi từ tế hứa sẽ cho tàu Hà Lan vào buôn bán tự do và miễn thuế; nhưng khi lái buôn Hà Lan đặt vấn đề đòi món nợ về hàng hóa của một con tàu bị đắm thời gian trước, chúa Nguyễn không chịu.

Đầu năm 1637, chiếc tàu Groll của Công ty Đông Ấn do Carel Hartsinck chỉ huy đã đến Đàng Ngoài. Tại đây, những người Nhật đã giúp Hartsinck tiếp xúc với chúa Trịnh Tráng. Chúa Trịnh đã đón tiếp nhiệt tình và cho phép Hà Lan được tự do buôn bán ở Đàng Ngoài. Trong bức thư gửi cho Toàn quyền Hà Lan ở Đài Loan ngày 24-7-1649, chúa Trịnh đã tỏ ý muốn người Hà Lan đến buôn bán ở Đàng Ngoài và khen ngợi sự khéo léo cư xử của Hartsinck. Mặc dù các đại biểu của V.O.C. đã dùng mọi thủ đoạn mua chuộc, họ vẫn không được chúa Trịnh cho phép lập thương điểm ở Thăng Long như mục tiêu trong chiến lược buôn bán lâu dài mà họ đã đặt ra. Cũng như các lái buôn phương Tây khác, Hà Lan chỉ được phép xây dựng thương điểm tại Phố Hiến. Sau đó mấy năm, vào năm 1644, chúa Trịnh đã cho phép người Hà Lan lập một thương điểm tại kinh đô Thăng Long. Đến năm 1663, thương điểm đóng cửa nhưng sau 2 năm lại hoạt động trở lại. Trong 4 năm từ năm 1637 đến năm 1640, Hartsinck trở thành giám đốc đầu tiên của V.O.C. tại thương điểm Phố Hiến<sup>1</sup>. Đây là bước khởi đầu phát đạt tại Đàng Ngoài của các thương nhân Hà Lan. Việc buôn bán này thực chất là sự trao đổi giữa hai thương điểm của Công ty Đông Ấn Hà Lan tại Nhật là Hirodo và thương điểm Phố Hiến tại Đàng Ngoài. Người Hà Lan mua bạc của Nhật để thanh toán cho các loại tơ (trong đó có cả tơ Việt Nam và tơ Trung Quốc), các loại lụa, quế, sa nhân, đồ gốm... mua tại Đàng Ngoài.

---

1. Nguyễn Quang Ngọc, “Đôi nét về Công ty Đông Ấn Hà Lan và thương điểm Phố Hiến” trong *Phố Hiến*, Sđd.

Những hàng hóa này được buôn bán, thu gom tại thương điểm của họ ở Phố Hiến, Thăng Long và đem bán cho người Nhật ngay tại nước Nhật. (Lúc này nước Nhật đang thực hiện việc đóng cửa không cho tàu thuyền ra nước ngoài và không cho thương nhân phương Tây đến Nhật. Hà Lan do sự khôn khéo đã trở thành thương nhân phương Tây được độc quyền buôn bán ở Nhật). Theo ghi chép (sở theo dõi việc buôn bán của các nước) của Công ty Đông Ấn Anh ở Phố Hiến, các tàu Hà Lan đều đến từ Batavia. Số hàng hóa cụ thể mà họ mang đến được ghi ở ngày 22-8-1672 như sau: "3 tàu Hà Lan đến từ Batavia, mang theo 300 peculs diêm tiêu, 5.000 viên đạn tròn, 6 triệu đồng tiền Nhật Bản và 10.000 lạng bạc. Lúc trở về chất đầy đồ gốm Việt Nam"<sup>1</sup>. Các thương nhân Hà Lan đã kiếm được rất nhiều lợi nhuận từ những thương vụ buôn bán này. Trong khi đang làm ăn phát đạt ở Đàng Ngoài, các lái buôn Hà Lan vẫn chú ý đến thị trường Đàng Trong, nơi đối thủ của họ là những thương nhân Bồ Đào Nha chiếm ưu thế. Nhưng việc buôn bán của lái buôn Hà Lan với Đàng Trong không được suôn sẻ, các chúa Nguyễn tỏ ra nghi ngờ vì các lái buôn Hà Lan làm ăn thịnh vượng ở Đàng Ngoài. Năm 1641, hai chiếc tàu Hà Lan bị đắm ở Cù Lao Chàm bị chính quyền tịch thu hàng hóa và bắt giữ các thủy thủ. Quan hệ trở nên căng thẳng, các lái buôn Hà Lan buộc phải đóng cửa thương điểm ở Hội An, còn chúa Nguyễn tuyên bố sẽ không miễn thuế cho thuyền Hà Lan nữa. Để có thể độc chiếm thị trường Đàng Ngoài, các lái buôn Hà Lan đã lợi dụng cuộc chiến tranh giữa hai tập đoàn Trịnh - Nguyễn để mua chuộc chính quyền họ Trịnh bằng sự giúp đỡ về quân sự. Không chỉ bán cho họ Trịnh vũ khí, lái buôn Hà Lan còn nhúng tay vào các hoạt động quân sự trực tiếp chống lại họ Nguyễn ở Đàng Trong. Trong các năm 1642, 1643,

---

1. Anthoynny Farrington, "Những tài liệu của Công ty Đông Ấn Anh liên quan đến Phố Hiến Đàng Ngoài" trong *Phố Hiến*, Sđd, tr. 151.

quân Hà Lan có các chiến hạm quân sự liên minh với quân Đàng Ngoài nhiều lần tấn công vào Đàng Trong nhưng đều bị thất bại. Những thất bại này đã làm giảm uy tín của Hà Lan ở Đàng Ngoài và tạo nên một thế đối đầu giữa Hà Lan với Đàng Trong. Họ Trịnh không còn ưu ái với người Hà Lan trong các hoạt động thương mại nữa. Việc buôn bán của Hà Lan ở Đàng Ngoài gặp khó khăn hơn. Sau một thời gian, quan hệ buôn bán của Hà Lan với Đàng Trong được nối lại vào năm 1651. Chúa Nguyễn ký với Hà Lan một Hiệp ước thương mại và thả hết những lính Hà Lan bị bắt giữ. Song việc buôn bán ở Đàng Trong cũng không thuận lợi, Hà Lan phải đóng cửa thương điểm ở Hội An vào năm 1654. Thời điểm này, Công ty Đông Ấn Hà Lan đã bộc lộ nhiều hạn chế và không cạnh tranh nổi với Công ty Đông Ấn Anh ở thương trường châu Á. Thương điểm Phố Hiến của người Hà Lan gặp nhiều khó khăn trong việc kinh doanh, năm 1663 phải tạm thời đóng cửa.

Sau 13 đời giám đốc, thương điểm Phố Hiến của người Hà Lan tồn tại đến năm 1700 thì đóng cửa. Người Hà Lan chính thức rời khỏi Việt Nam.

*- Buôn bán với Vương quốc Anh*

Công ty Đông Ấn của Anh bắt đầu chú ý đến Việt Nam từ thế kỷ XVII. Năm 1613, một chiếc thuyền của Anh do thương nhân Peacock làm chủ mang theo Quốc thư của Hoàng gia và một số tặng vật, xuất phát từ thương điểm Hirado của Anh ở Nhật đến Hội An. Chúa Nguyễn nhận tặng vật, tiếp đãi tử tế và mua một số vải, da của người Anh. Nhưng không may khi trở về những người trên thuyền bị quân lính Đàng Trong tàn sát. Năm 1616, người Anh đến Đàng Ngoài buôn bán nhưng không thu được kết quả. Hơn 50 năm sau, năm 1672, người Anh trở lại Đàng Ngoài. Chiếc thuyền Zant do Thuyền trưởng Parrick chỉ huy mang theo thư của Toàn quyền

Anh ở Bantam (Indonesia) gửi cho chúa Trịnh. Đến đầu năm 1673, thương nhân Gyfford mới gặp được chúa Trịnh. Chúa Trịnh cho phép người Anh được đến buôn bán ở Đàng Ngoài và đặt một thương điểm ở Phố Hiến, sau đó chuyển lên Kẻ Chợ. Trên thương trường phương Đông, các lái buôn phương Tây luôn cạnh tranh nhau dữ dội. Các lái buôn Anh và Hà Lan kinh địch về mọi mặt ở thị trường Đàng Ngoài. Công ty Đông Ấn của Hà Lan đã gạt hái được nhiều thành công hơn Công ty Đông Ấn của Anh. Những tài liệu lưu trữ của Công ty Đông Ấn Anh có thể cho thấy được hoạt động buôn bán của những thương nhân Anh ở Đàng Ngoài, những khó khăn do sự khan hiếm hàng hóa và phương thức buôn bán phải thông qua chính quyền sở tại: "Hằng năm, khoảng một vài nghìn tấn (tơ lụa) do nhà vua cung cấp, trả đổi cho số hàng hóa đã bị lấy đi. Số còn lại nhận được là do tiền đặt trước cho những người thợ dệt, thông qua các nhân viên được bổ nhiệm. Ví dụ, vào tháng 10 năm 1676, người Anh giao 2.342.000 tiền đồng cho Domingo Hiên Thọ như là tiền trả trước cho 4.630 tấn (hàng tơ lụa). Trong cả hai năm 1676 và 1677, Bantam đã ra lệnh cho chuyển về điểm giao nhận cuối cùng là London số hàng 30.300 tấm, năm 1678 là 34.300 tấm, năm 1679 là 26.800 tấm và xấp xỉ 145.700 tấm trong năm 1683"<sup>1</sup>. Tơ lụa là mặt hàng chính mà các lái người Anh tìm mua, ngoài ra họ còn mua tơ sống, xạ hương và đặc biệt là các loại đồ sơn mài theo kiểu cách mà họ đặt sẵn. Năm 1682, London đã đặt số hàng sơn mài trị giá 500 *reals*. Năm 1684, Công ty Anh gửi lên Thăng Long một số đồ gỗ như khung giường, bàn, ghế được sản xuất theo kiểu thủ công ở Anh để các thợ thủ công Thăng Long sơn, *sơn thiếp* sau đó vẽ chim, hoa... rồi họ tháo rời, đóng gói đem

---

1. Theo ghi chép của Journal Registers (Sổ ghi chép hằng ngày) của thương điểm Đàng Ngoài. Xem Anthoynny Farrington, "Những tài liệu của Công ty Đông Ấn Anh...", Sđd, tr. 154 - 155.



về nước Anh. Năm 1687, "London đặt các loại khung ghế, bát pha rượu, bát ăn, khay, hộp, tủ, khung giường, hòm có ngăn kéo... Tổng cộng là 7.814 chiếc"<sup>1</sup>. Các thuyền buôn Anh còn tập trung tại Phố Hiến hàng chục vạn bộ đồ gồm Bát Tràng để chờ đi bán tại Bantam và Modruet<sup>2</sup>. Do những khó khăn trong công việc buôn bán như hàng hóa đắt đỏ, việc thu gom không được tiến hành trực tiếp mà phải qua các quan lại địa phương, việc thu hồi nợ không có sự bảo đảm của hệ thống luật pháp..., người Anh đã phải đóng cửa thương điểm ở Đàng Ngoài vào năm 1697. Từ đó, thi thoảng mới có một tàu Anh đến Đàng Ngoài và đến năm 1720 thì chấm dứt hẳn.

Thất bại trong công cuộc mậu dịch ở Đàng Ngoài, người Anh hy vọng vào việc trao đổi buôn bán với Đàng Trong. Năm 1695, Thomas Bouyear đến Đàng Trong trên chiếc tàu Delphin mang theo thư của Giám đốc Công ty Đông Ấn Anh gửi cho chúa Nguyễn. Bouyear muốn điều tra tình hình buôn bán ở Đàng Trong và yêu cầu chúa Nguyễn dành cho người Anh một số quyền lợi trong công việc mậu dịch. Sau 7 tuần chờ đợi, lái buôn Anh mới được chúa Nguyễn tiếp đón. Chúa Nguyễn chưa dứt khoát về việc có cho người Anh lập thương điểm hay không. Những hàng hóa thuyền Anh mang đến bị trả lại, nợ đọng và thanh toán không sòng phẳng. Lái buôn Bouyear đã chán nản bỏ đi.

Năm 1702, Công ty Đông Ấn Anh trắng trợn chiếm đoạt đảo Côn Lôn, nơi có vị trí chiến lược trên đường hàng hải quốc tế. Năm 1703, quân chúa Nguyễn phối hợp với những người Mã Lai trên đảo đánh đuổi quân Anh, thu toàn bộ hàng hóa, kho tàng.

---

1. Anthoyny Farrington, "Những tài liệu của công ty Đông Ấn Anh...", Sdd, tr. 151.

2. Nguyễn Thừa Hỷ, "Phố Hiến qua các nguồn tư liệu nước ngoài" trong *Phố Hiến*, Sdd, tr. 87.

Năm 1764, tàu Pocock đến bán hàng và mua hàng ở Đàng Trong trong thời gian 5 tháng. Năm 1777, người Anh lại ghé Đàng Trong khi quân Tây Sơn đã chiếm được chính quyền. Nguyễn Nhạc cho phép họ ở lại Đàng Trong buôn bán nhưng vì điều kiện chiến tranh không dễ dàng cho hoạt động mậu dịch nên họ không lưu lại. Trong báo cáo gửi về Ấn Độ năm 1778, Chapman, một phái viên của Anh đã đề nghị lập một căn cứ ở Đàng Trong. Tư bản Anh lúc này đang mở rộng thị trường, phát triển thế lực ở Ấn Độ nhưng đã bộc lộ âm mưu xâm lược Việt Nam.

*- Buôn bán với Pháp*

Trước khi các thương nhân Pháp chính thức có mặt ở Việt Nam, họ đã được các giáo sĩ trong *Hội truyền giáo hải ngoại* cung cấp rất nhiều thông tin về thị trường và hoạt động buôn bán ở đây.

Năm 1669, một chiếc tàu của Công ty Đông Ấn chở theo vài giáo sĩ Pháp đến xin thông thương. Lúc này ở cả Đàng Trong và Đàng Ngoài đều đang thi hành chính sách cấm đạo. Các giáo sĩ đã phải đóng vai các thương nhân để vừa giảng đạo vừa điều tra buôn bán. Các giáo sĩ ở Pháp vì muốn dựa vào tài trợ của chính quyền tư bản và muốn lấy hoạt động buôn bán để ngụy trang cho hoạt động truyền giáo nên ra sức vận động triều đình Louis XIV và tòa thánh La Mã đặt quan hệ thông thương với Việt Nam.

Năm 1680, một chiếc tàu của Pháp lên đường tới Việt Nam với số vốn 3.000 *Réaux* (tiền Hà Lan) hàng hóa. Tới Bantam, tàu được thương điểm Pháp bổ sung số vốn vay là 20.000 *Écus*. Khi tàu đến Đàng Ngoài, Chappelin biếu chúa Trịnh cùng các quan rất nhiều quà cáp. Hàng hóa mang theo bán rẻ hơn các lái buôn Anh. Do quan hệ tốt, họ đã được chúa Trịnh đón tiếp tử tế và cho mở thương điểm tại Phố Hiến. Chappelin trở về Bantam đầu năm 1689, tàu mua về chủ yếu là xạ hương và tơ lụa. Chiếc tàu thứ hai của Pháp

là Saint Joseph khởi hành từ Xiêm đi Đàng Ngoài vào năm 1682. Tàu có mang theo thư của vua Louis XIV gửi chúa Trịnh. Chúa Trịnh Căn có gửi thư phúc đáp và tặng lại quà. Thương điểm Phố Hiến của Pháp ở Đàng Ngoài hoạt động buôn bán không có hiệu quả. Hoạt động của thương điểm còn dính dáng quá nhiều đến hoạt động truyền giáo nên không khỏi bị nghi kỵ. Năm 1682, Công ty Đông Ấn Pháp đã rút lui khỏi Phố Hiến.

Ở Đàng Trong, từ cuối thế kỷ XVII, tư bản Pháp đã có ý dòm ngó đảo Côn Lôn. Năm 1675, một thương nhân Pháp tên là Leroux đã đề nghị Pháp nên chiếm lấy hòn đảo này. Năm 1686, Công ty Đông Ấn của Pháp phái Véret sang nghiên cứu về việc mở một điểm buôn bán của công ty ở Đàng Trong. Véret đề nghị chiếm lấy đảo Côn Lôn vì nơi này nằm trên con đường hàng hải quốc tế, tàu bè qua lại tiện lợi. Tại đây có thể dễ dàng mua bán các loại hàng hóa của Trung Quốc và của các nước Đông Nam Á. Nhưng Pháp chưa kịp thực hiện thì quân Anh đã nhanh chân hơn.

Sang thế kỷ XVIII, tình hình ngoại thương của Việt Nam với các nước phương Tây sa sút dần. Thương điểm của các công ty tư bản tại các thành phố lớn như Phố Hiến, Hội An, Thăng Long lần lượt đóng cửa. Chỉ còn lại các lái buôn Anh và Bồ Đào Nha, Trung Hoa với các chuyến buôn bán lẻ tẻ. Lúc này, người Pháp vẫn kiên trì đặt quan hệ buôn bán và nhanh chóng tính đến việc điều tra tình hình cho cuộc chiến tranh xâm lược thuộc địa.

Năm 1737, dựa theo những tài liệu báo cáo điều tra của các thương nhân giáo sĩ, Toàn quyền Pháp ở Pondichéry là Dumas đã trình lên vua Pháp Louis XIV một dự án kế hoạch xâm nhập vào Đàng Ngoài. Phái viên Dumont của Công ty Đông Ấn cũng có báo cáo đề nghị Pháp chiếm lấy Cù Lao Chàm ở vùng biển Hội An. Trước đề nghị ngày càng ráo riết có phần tô vẽ thêm về tương lai

tốt đẹp ở thị trường Việt Nam của giáo sĩ và thương nhân, triều đình Pháp cũng có kế hoạch về việc điều tra để tiến tới một cuộc xâm lược giành thuộc địa. Năm 1748, Pierre Poivre - một thương nhân kiêm giáo sĩ được triều đình Pháp cử sang thâm nhập thị trường Đàng Trong. P. Poivre đã có một bản báo cáo rất tỉ mỉ về vị trí địa lý, tình hình chính trị, thuế khóa, phong tục, sản vật, con người... ở Đàng Trong. Poivre nêu rõ sự thực trong hoạt động thương mại của các thương nhân người Hoa và người Trung Quốc ở đây. Poivre cho rằng đây là một thị trường béo bở cho người Pháp khai thác, kiếm lợi. Một năm sau (1749), Poivre lại được cử đến Đàng Trong trên chiếc tàu Mochault; chúa Nguyễn tiếp đãi tử tế và xem các loại hàng hóa ông ta mang đến. Do việc mua bán phiền hà, các hàng hóa của P. Poivre bị mất vào tay các quan lại thừa hành rất nhiều. Tàu của P. Poivre có mua được một số hàng hóa như tơ, đường... song không thể bù được những khoản lỗ. Trong bản tường trình sau này, P. Poivre đề nghị chính phủ Pháp lập một căn cứ quân sự ở cửa biển Đà Nẵng. Việc buôn bán của Công ty Đông Ấn Pháp với Đàng Trong và Đàng Ngoài đã chấm dứt. Nhưng các giáo sĩ là những người thúc đẩy và tiếp tay cho chính phủ Pháp tiến hành những hoạt động xâm lược trên đất Việt Nam. Việc các giáo sĩ và tư bản Pháp giúp đỡ Nguyễn Ánh đánh lại quân Tây Sơn chính là bước triển khai thực hiện âm mưu đó.

### ***Ảnh hưởng của ngoại thương đối với sự phát triển của kinh tế thế kỷ XVII-XVIII***

Thế kỷ XVII-XVIII, ngoại thương Việt Nam đã có những bước phát triển vượt bậc. Bên cạnh những mối giao thương truyền thống với một số nước láng giềng có chung biên giới hay một số nước Đông Nam Á gần gũi, đã xuất hiện những đối tác là đại biểu của các thế lực tư bản phương Tây. Việc mở rộng quan hệ ngoại thương

đã kích thích một số ngành kinh tế trong nước phát triển, đặc biệt là các nghề thủ công như繻, dệt, gốm, làm đường... Các sản vật tự nhiên trong nước được xuất khẩu nhiều và có giá trị cao hơn. Sự khởi sắc của nền kinh tế hàng hóa làm cho sản xuất thủ công và sản xuất nông nghiệp ở Việt Nam bớt đi tính tự cấp tự túc lạc hậu. Việc mua bán trao đổi của người nước ngoài cũng đẩy nhanh sự lưu thông hàng hóa trong nước, thúc đẩy hoạt động và tăng thêm vốn liếng, kinh nghiệm cho các thương nhân người Việt. Tiếp xúc với chủ nghĩa tư bản phương Tây còn làm cho một số thị trường của nước ta trở nên phồn thịnh, hiện đại hơn. Lượm thuyền nước ngoài ra vào tấp nập tại các bến cảng không chỉ mang đến luồng sinh khí mới cho hoạt động ngoại thương mà thực sự số thuế cảng, thuế hàng hóa thu được góp phần không nhỏ cho nền tài chính quốc gia.

Ngoại thương Việt Nam có bước phát triển mạnh mẽ ở thế kỷ XVII. Nhưng từ cuối thế kỷ XVII sang đầu thế kỷ XVIII, lượm thuyền buôn phương Tây đến Việt Nam thưa thớt dần. Người Anh rời bỏ Đàng Ngoài vào năm 1697, 3 năm sau là người Hà Lan, người Pháp. Ở Đàng Trong, tại cửa Hội An năm Tân Mão (1771) có 16 thuyền cập bến, năm Nhâm Thìn (1772) có 12 thuyền, năm Quý Tỵ (1773) còn có 8 thuyền...<sup>1</sup>. Nguyên nhân của hiện tượng này có các yếu tố chủ quan và khách quan.

Nguyên nhân chủ quan chính là ở những hạn chế trong chính sách và cách thức tiến hành ngoại thương của cả Đàng Trong và Đàng Ngoài. Các lái buôn phương Tây khi đến Việt Nam buôn bán đều rất khó chịu về những thể lệ và cách thức phiền hà trong hoạt động ngoại thương. Điều họ ngại nhất là những quy định, luật lệ không được thể hiện bằng những văn bản chính thức của Nhà nước. Ví dụ, *lễ vật ra mắt* ở xứ sở khác như thủ tục ngoại giao thì ở đây

---

1. *Phủ biên tạp lục*, quyển 4, Sđd, tr. 232.

lại rất quan trọng. Nó tùy thuộc vào lòng tham và ý thích của các nhân vật cầm quyền mà người phương Tây thấy khó đáp ứng nổi. Thủ tục đánh thuế cũng hết sức tùy tiện, thuyền phương Đông và phương Tây có mức thuế khác nhau. Tiền thuế nhiều hay ít không phụ thuộc vào lượng hàng hóa mang đến mà tùy thuộc vào sự ưa thích của nhà cầm quyền với những hàng hóa đó. Sự độc quyền trong mua - bán của các tầng lớp quý tộc đã tạo điều kiện cho quan lại thừa hành sách nhiễu, tham ô, gây nên nhiều thiệt hại cho các thương thuyền phương Tây. Các lái buôn muốn mua được nhiều hàng chiến lược như tơ, đường... phải đặt tiền trước và không được mua trực tiếp ở dân. Sự độc quyền này của Nhà nước đã nhiều lần làm lỡ thời cơ buôn bán gây nên những thiệt hại không nhỏ cho các công ty tư bản.

Thế kỷ XVII, khi cuộc nội chiến Trịnh - Nguyễn diễn ra ác liệt chính là lúc ngoại thương rất phát triển. Trong gần nửa thế kỷ kéo dài cuộc chiến tranh, họ Trịnh và họ Nguyễn đều ra sức tìm kiếm sự chi viện quân sự bên ngoài. Các loại vũ khí như súng, đạn dược, thuốc nổ hay các nguyên liệu như diêm tiêu, chì, kẽm... là những mặt hàng chính quyền đặt mua của các công ty. Các lái buôn phương Tây đến Việt Nam trong thời điểm này không nhằm buôn bán vũ khí nhưng để việc buôn bán thuận lợi, họ phải mang đến những loại hàng chiến lược này và sau đó còn nhúng sâu vào các hoạt động vũ trang hòng chiếm độc quyền trên thị trường. Khi chiến tranh kết thúc, chính quyền phong kiến ở cả Đàng Trong và Đàng Ngoài đều kém mặn mà với các công ty tư bản.

Về khách quan, tại các nước phương Tây, sang thế kỷ XVII, tình hình chính trị không ổn định. Các cuộc chiến tranh giành giật thuộc địa giữa Hà Lan và Tây Ban Nha, giữa Anh và Pháp; các cuộc cách mạng tư sản ở mỗi nước cũng gây nên những biến động

lớn về chính trị làm cho tình hình buôn bán của công ty tư bản bị ảnh hưởng. Trong lúc mệt mỏi vì những khó khăn trong kinh doanh, lúc này ngay sát Việt Nam, thị trường Trung Quốc lại hé mở ở Quảng Đông. Đây là thị trường khổng lồ hứa hẹn nhiều tiềm năng mà các lái buôn phương Tây vẫn luôn nhắm tới. Tất cả những yếu tố khách quan và chủ quan tác động trong một thời điểm đã khiến các công ty tư bản lần lượt chuyển hướng rồi bỏ thị trường Đàng Trong và Đàng Ngoài. Nền ngoại thương nhất thời hưng khởi đã suy tàn vào cuối thế kỷ XVIII.

## Chương VI

# BƯỚC ĐẦU KHỦNG HOẢNG CỦA CHẾ ĐỘ PHONG KIẾN Ở ĐÀNG NGOÀI NỬA ĐẦU THẾ KỶ XVIII

## 1. TÌNH HÌNH KINH TẾ, XÃ HỘI, CHÍNH TRỊ

### 1.1. Nạn chiếm đoạt ruộng đất của giai cấp địa chủ

Thế kỷ XVIII, trên địa bàn Đàng Ngoài, hai bộ phận ruộng đất chính thuộc sở hữu Nhà nước và sở hữu tư nhân tồn tại và tác động lẫn nhau. Nhà nước vẫn là người quản lý hệ thống ruộng đất bao gồm ruộng đồn điền, ruộng quan điền, ruộng đất công làng xã... Ruộng đất công của làng xã chính là bộ phận quan trọng nhất mà từ đầu triều Lê, Nhà nước phong kiến trung ương luôn cố gắng để có thể kiểm soát không chế được một cách trực tiếp; nhưng cho đến thế kỷ XVI, ruộng đất công của làng xã ngày càng có hiện tượng bị thu hẹp dần. Nguyên nhân có nhiều, ví dụ như chiến tranh, loạn lạc khiến Nhà nước phải có sự đãi ngộ bằng việc phong cấp ruộng đất cho các tướng sĩ có công; hay việc Nhà nước phải tiếp tục phong cấp đất đai cho các quý tộc công thần để luôn nhận được sự ủng hộ của họ. Nhưng nổi bật nhất trong thế kỷ XVIII là việc giai cấp địa chủ bằng nhiều hình thức đã ra sức lấn chiếm ruộng đất công. Sự thu hẹp diện tích ruộng đất công ở các làng xã thể hiện xu thế phát triển của chế độ tư hữu về ruộng đất trong thế kỷ XVIII.

Tiếp tục chính sách lộc điền, ưu đãi đối với các binh lính tham gia chiến tranh của triều Mạc, chính quyền Lê - Trịnh cũng thi hành việc chia ruộng cho binh lính, tướng sĩ. Năm 1728, chúa Trịnh định lệ “*nhất binh*” được cấp khoảng 5 mẫu ruộng hạng nhất, hoặc 6



mẫu ruộng hạng nhì hay 7 mẫu ruộng hạng ba<sup>1</sup>. Những ruộng để cấp này đều lấy ở “quan điền” trong xã. Một sắc lệnh của họ Trịnh nói rõ: “Xứ nào có *quan điền* thì có thể lấy lính để sung vào đội ngũ, rồi cấp quan điền cho họ làm khẩn lương”<sup>2</sup>. Lệ này quy định cho quân đội thuộc Tứ trấn. Phép mộ lính ở Tứ trấn được quy định năm 1728 như sau: “Phàm người nào thân thể sức vóc khỏe mạnh, tình nguyện đi lính thì được phép nộp đơn, đợi lệnh xét duyệt, sẽ sung bổ vào đội ngũ cấp cho ruộng công để làm lương ăn”<sup>3</sup>. Binh lính Tứ trấn cũng được Nhà nước cấp cho 5 mẫu ruộng từ tuất, ruộng này cũng lấy ở *quan điền*.

Ruộng công ở các làng xã còn bị Nhà nước dùng để cấp cho các quan viên trong bộ máy Nhà nước như các sứ thần, các quan lại xuất thân từ khoa bảng. Thí dụ quan Chánh sứ thì được cấp 50 mẫu ruộng, còn các tùy tùng trong sứ đoàn được cấp 10 mẫu. Quan Nhất phẩm được cấp từ 25 đến 30 mẫu, còn *Cửu phẩm* được cấp 7 mẫu... Cũng từ quỹ đất công này, Nhà nước dùng để ban thưởng cho các công thần cùng con cháu và gia đình họ. Có những dòng họ công thần được ban cấp hàng trăm mẫu ruộng ngụ lộc. Trường hợp Thăng Quận công Tạ Niên ở xã An Xuyên, Yên Khánh, Ninh Bình được phong 300 mẫu tư điền và 3 mẫu ruộng thủ mộ do có công lớn trong trận chiến chống lại triều Mạc<sup>4</sup>, hay trường hợp dòng họ Đinh ở Hàm Giang (Cầm Giàng - Hải Dương) có Lộc Quận công Đinh Văn Tả được phong 300 mẫu ruộng thế nghiệp, Hiền Quận công Đinh Văn Vĩ được 100 mẫu...<sup>5</sup> là những ví dụ điển hình.

---

1. *Cương mục*, quyển 37, tập II, Sđd, tr. 465-466.

2. *Lịch triều tạp ký*, quyển 3, tập II, Sđd, tr. 20, 53.

3. *Cương mục*, quyển 36, tập II, Sđd, tr. 460.

4. Nguyễn Cảnh Minh, “Chúa Trịnh với các cuộc chiến tranh phong kiến và phong trào nông dân...” trong *Chúa Trịnh - vị trí, vai trò lịch sử*, Ban Nghiên cứu và Biên soạn lịch sử Thanh Hóa, Kỳ yếu Hội thảo khoa học, 1995.

5. Trương Hữu Quỳnh, “Tình hình chế độ ruộng đất ở nước ta thế kỷ XVIII”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 6, 1982.

Ngoài ra, Nhà nước còn cấp ruộng cho các trường Quốc học và Hương học, cấp ruộng Tam bảo cho các chùa... cũng nhằm vào ruộng công điền ở các làng xã.

Việc ban cấp ruộng đất cho nhiều đối tượng khác nhau với số lượng người được ban cấp không nhỏ đã làm cho ruộng đất công của các làng xã bị thu hẹp dần, gây ảnh hưởng xấu đến đời sống của người nông dân xưa nay chỉ trông vào việc canh tác trồng cây trên đồng ruộng ở các làng xã.

Chính sách thuế khóa nặng nề với việc duy trì những hình thức thuế lạc hậu càng gây thêm những khó khăn cực khổ cho nông dân. Cuộc chiến tranh phong kiến kéo dài nhiều thập niên đã tạo điều kiện thuận lợi cho địa chủ phong kiến địa phương mở rộng và đẩy mạnh việc “chiếm công vi tư”. Không chỉ dùng uy lực và sức mạnh kinh tế xâm lấn ruộng công, giai cấp địa chủ còn dùng nhiều thủ đoạn mua bán và cướp đoạt trắng trợn ruộng đất tư của nông dân nghèo. Những năm lụt, hạn, mất mùa đói kém đã đẩy người nông dân vào cảnh cơ hàn, xiêu tán là những cơ hội thuận lợi cho địa chủ mở rộng quá trình kiêm tính ruộng đất ở xã, thôn. Trong một *chi dụ* được ban ra vào cuối năm Quý Mão (1723), Trịnh Cương đã phải công nhận “ruộng tư của họ phần nhiều lụt vào tay nhà hào phú”, “hạng cùng dân ngày một quẫn bách”<sup>1</sup>. Tình trạng các nhà giàu đua nhau chiếm đoạt ruộng đất công của làng và dùng mọi thủ đoạn chiếm đoạt ruộng đất tư để lập trang trại đã được ghi rất nhiều trong các sách sử ở thời kỳ này. Sách *Cương mục* ghi: “Những nhà quyền quý, thế hào, phần nhiều nhận ruộng đất của mình ở đâu, thiện tiện lập trang trại ở đấy”<sup>2</sup>. Cho đến cuối thế kỷ XVII đầu thế kỷ XVIII, trên đất Đàng Ngoài đã xuất hiện hàng loạt địa chủ có sở hữu lớn về ruộng đất. Lượng phú hào có trên 100 mẫu ruộng có rất

---

1. *Lịch triều tạp ký*, quyển 3, tập II, Sđd, tr. 63.

2. *Cương mục*, quyển 35, tập II, Sđd, tr. 399.

nhieu, cá biệt có người còn có hơn 1.000 mẫu đất<sup>1</sup>. Tình trạng địa chủ cường hào ở các làng xã chiếm đoạt ruộng đất công và ruộng đất của dân xiêu tán, dân ở các làng xã lo sợ đất công bị Nhà nước sử dụng quá nhiều cho việc ban cấp, nuôi binh lính, v.v... đã dẫn đến hiện trạng ruộng đất các làng xã khai báo không chính xác, phú thuế bị ẩn lậu nhiều... Năm 1711, phủ Chúa cho ban hành phép “*quân điền*”. Theo chính sách này, những người đã có ruộng lộc hay ruộng tư đã đủ mức đều không được chia ruộng công làng xã. Dân đinh từ 18 tuổi được chia ruộng nhưng khi hết tuổi lao động (60 tuổi) phải trả lại ruộng cho làng. Với những ruộng đã được chia theo khẩu phần khi cần thiết đặc biệt có thể bán hay cầm cố và có quyền chuộc lại.

Cũng ở thời điểm này, Nhà nước còn ban hành lệnh cấm các nhà hào phú được lập hoặc mở rộng trang trại: “Cấm các nhà quyền quý thế gia, các quan viên, các nha môn và các người hào phú không được nhân dịp những xã dân vì nghèo đói phải xiêu giạt mà mua ruộng đất (của họ) chiếm làm của riêng, tự tiện lập trang trại, rồi chứa chấp những kẻ trốn tránh, dùng làm người ở riêng để cấy trồng cho mình. Nếu ai đã từng thiết lập trang trại ở xứ nào rồi thì cho phép tự mình triệt đi, hạn trong 3 tháng...”<sup>2</sup>. Không chỉ ở vùng đồng bằng (nội trấn), nơi chế độ tư hữu ruộng đất đã trở thành xu thế ngày càng mở rộng, phát triển mới có nạn tập trung ruộng đất vào tay các địa chủ mà ở vùng rừng núi (ngoại trấn), ruộng nương canh tác ít ỏi của đồng bào các dân tộc ít người cũng bị chiếm đoạt. Theo Ngô Thì Sĩ, riêng ở trấn Lạng Sơn, thế kỷ XVIII, có khoảng 13.143 mẫu đất rải rác của người Thổ và người Nùng cũng bị các nhà giàu làm khế ước giả để chấp chiếm, phần còn lại bị bỏ hoang, người dân không đủ sức để canh tác vì quá đói khổ, chết đói đầy đường<sup>3</sup>. Những sắc

---

1. *Đại cương Lịch sử Việt Nam*, Sdd, tập I, tr. 355.

2. *Lịch triều tạp ký*, quyển 2, tập I, Sdd, tr. 186.

3. Ngô Gia Văn Phái, dẫn theo *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, tập III, Sdd, tr. 189.

lệnh về ruộng đất của chúa Trịnh ban hành là nhằm thể hiện quyền lực tập trung của Nhà nước đối với bộ phận ruộng đất công của làng xã; nó còn nhằm giải quyết mâu thuẫn giữa sự ổn định và vững mạnh của Nhà nước Trung ương tập quyền dựa trên chế độ công hữu về ruộng đất với sự phát triển tất yếu của xu thế tư hữu về ruộng đất ở thế kỷ XVII, XVIII. Đánh giá về hiệu quả của những chính sách này, Phan Huy Chú cho rằng không có ý nghĩa đáng kể vì ruộng công chỉ còn nhiều ở trấn Sơn Nam, nhưng Ngô Cao Lãng trong *Lịch triều tạp kỷ* lại cho rằng chính sách này cũng hạn chế được phần nào sự kiêu tính của tầng lớp địa chủ ở các làng xã.

### **1.2. Nông nghiệp đình trệ, công thương nghiệp sa sút, người dân đói khổ lưu vong**

Trong thời thịnh trị, các chúa Trịnh như Trịnh Tùng, Trịnh Tráng, Trịnh Cương, Trịnh Căn... cũng đã từng có những chính sách tiến bộ nhằm phát triển kinh tế, đem lại sự phát triển phồn vinh cho đất nước, tạo nên sự ổn định về trật tự xã hội. Ở thời Trịnh Cương, chính sách quân điền và sự ngăn cấm việc lập trang trại của các nhà hào phú đã hạn chế được phần nào tình trạng “chiếm công vi tư” ruộng đất của giai cấp địa chủ ở xã thôn. Việc bãi bỏ phép thuế *Bình lệ* đã lỗi thời thay vào đó là chính sách *Tô, Dung, Điều*, thu thuế ruộng tư... cũng đem lại một phần thu nhập về tài chính cho đất nước và sự công bằng cho người nghèo. Ngoài ra, chính sách khuyến nông, sửa đắp đê điều, chấn cấp cứu đói... cũng góp phần tạo điều kiện cho sản xuất phát triển, giảm nhẹ thiên tai, trợ giúp cho người nghèo trong lúc khó khăn cùng cực... Các chúa Trịnh như Trịnh Tráng, Trịnh Tạc, Trịnh Căn, Trịnh Cương... là những người có công trong việc thực hiện chính sách mở rộng buôn bán với các nước phương Tây như Hà Lan, Anh, Pháp... ở Đàng Ngoài thế kỷ XVII và đầu thế kỷ XVIII. Chính sách này đã có tác động mạnh mẽ đến sự phát triển của công thương nghiệp trong nước, mở ra chiều hướng thâm nhập của hàng hóa nước ngoài vào thị trường Việt Nam và đưa hàng nông sản, hương liệu, các sản phẩm thủ công nghiệp của Việt Nam ra thị trường khu vực và thế

giới. Thế nhưng, kể từ thời Trịnh Giang (1729-1740), khi bộ máy chính quyền có dấu hiệu suy đồi, các chúa mãi mê ăn chơi hưởng lạc, không còn trách nhiệm với nước, với dân, ngược đãi các công thần và sử dụng những bầy tôi xiêm nịnh... Những chính sách chính trị và kinh tế của họ Trịnh không còn ý nghĩa tích cực đối với xã hội mà nó lại nảy sinh những yếu tố tiêu cực, gây tác hại đối với sự phát triển của kinh tế - xã hội và ảnh hưởng xấu đến đời sống nhân dân.

Chính sách quân điền năm 1711 thu hẹp ruộng đất công, người được chia ruộng có quyền mua bán cầm đợ nhưng do bộ máy chính quyền ở địa phương đã bị cường hào lũng đoạn nên người dân chỉ được nhận những phần xương xẩu. Lời *khải* của Bùi Sĩ Tiêm dâng lên chúa Trịnh vào năm 1731 đã nêu rõ thực trạng này: “Những người không nộp dung, điệu nhận hết ruộng tốt, người chịu nặng thuế má, dao dịch chỉ nhận được loại ruộng thừa, gày xấu mà thôi...”<sup>1</sup>

Tô đánh vào ruộng đất canh tác ở thời Lê - Trịnh cũng có xu thế ngày càng nặng. Năm Mậu Thân (1728), Trịnh Cương định lại phép tô ruộng. Trước đó chỉ có ruộng công phải thu tô mỗi mẫu 8 tiền. “Nay cho quan đi khám xét ruộng tốt, xấu để chia làm 3 bậc đánh thuế tô”<sup>2</sup>. Mức thuế cụ thể như sau:

- Ruộng công: *Nhất đẳng* mỗi mẫu 1 quan cổ tiền;

*Nhị đẳng* mỗi mẫu 8 tiền;

*Tam đẳng* mỗi mẫu 6 tiền.

- Ruộng tư: *Nhất đẳng* mỗi mẫu 3 tiền;

*Nhị đẳng* mỗi mẫu 2 tiền;

*Tam đẳng* mỗi mẫu 2 tiền.

---

1. *Hậu Lê thời sự ký lược*, dẫn theo Trương Hữu Quýnh trong “Tình hình chế độ ruộng đất ở nước ta thế kỷ XVIII”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 207, 1982, tr. 59.

2. *Cương mục*, quyển 37, tập II, Sđd, tr. 465.

Sách *Cương mục* còn nhận xét: “Phép đánh thuế này nặng hơn phép cũ”<sup>1</sup>. Nhưng chỉ sau 7 năm, đến đời Trịnh Doanh (1742), “vì việc chi dùng trong nước không đủ nên bày tội trong phủ Chúa xin bổ sung mỗi mẫu nộp 30 đồng”<sup>2</sup>. Đối với công thương nghiệp, ban đầu khi mới giành được chính quyền từ tay họ Mạc, họ Trịnh có giảm nhẹ một số thuế khóa để thu phục lòng người và ổn định trật tự xã hội. Khi chính quyền đã được củng cố, chính sách thuế khóa *siết chặt dần* để cung cấp cho nhu cầu xa xỉ của triều đình và phủ Chúa cùng chu cấp cho nhu cầu chiến tranh. Nguyên tắc ở thời chúa Trịnh Cương là: “Lượng số chi trước rồi định số thu của dân sau” đã làm cho sự đóng góp của nhân dân trở nên vô tận. Thuế *sản vật* thu bằng tiền và hiện vật. Tất cả các mặt hàng lâm thổ sản như tre, gỗ, nứa, lá, mật ong, sừng tê, ngà voi... cùng các loại tôm, cá, mắm, muối... nếu thu lượm, khai thác hay sản xuất chế biến đều phải nộp thuế theo một tỷ lệ quy định, ví dụ sản xuất muối phải nộp 2/10... Từ năm 1727, chúa Trịnh có lệnh xét khắp dân gian, ai có nghề nghiệp gì cũng căn cứ vào đó để đánh thuế. Việc trưng thu quá mức cùng nạn hà hiếp những nhiễu của hàng ngũ nha lại đã khiến những người sản xuất thủ công phải lâm vào tình trạng tự phá hủy cả nguồn nguyên liệu và công cụ sản xuất để khỏi phải nộp thuế. Loại thuế *tuần ty* đánh vào những hoạt động lưu thông buôn bán. Ban đầu ngạch thuế chỉ gồm 400 mặt hàng nhưng đến giữa thế kỷ XVIII, con số mặt hàng bị Nhà nước đánh thuế đã lên đến hàng vạn. Chính Phan Huy Chú - người ban đầu tán thành việc đặt ra các loại thuế - đã phải kêu lên: “Thuế tăng gấp bội như thế thì người buôn sao không bị khốn, các hàng hóa làm gì giá chẳng cao vọt lên”<sup>3</sup>.

Về ngoại thương, sang thế kỷ XVIII, khi cuộc nội chiến đã kết thúc, nhu cầu quân sự không còn quan trọng như trước nữa thì Nhà nước phong kiến cũng kém mặn mà với phương Tây. Những khó

---

1. *Cương mục*, quyển 37, tập II, Sdd, tr. 465.

2. *Cương mục*, quyển 39, tập II, Sdd, tr. 562.

3. *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập III, Sdd, tr. 83.

khăn trở ngại về luật lệ phiền phức, sự độc quyền cùng thái độ tham lam vô nguyên tắc của hàng ngũ quan lại thừa hành làm cho các lái buôn nước ngoài phải nản chí. Khi sản xuất nông nghiệp và thủ công nghiệp trong nước bị suy giảm, việc buôn bán không mang lại hiệu quả như mong muốn cũng là lúc thị trường khổng lồ Trung Quốc được mở cửa - tàu thuyền của phương Tây qua lại buôn bán ở Việt Nam cũng thưa thớt dần. Người Anh rời bỏ Đàng Ngoài vào năm 1637, 3 năm sau, người Hà Lan và người Pháp cũng ra đi. Nền ngoại thương cuối thế kỷ XVIII đã đi vào sa sút, điêu tàn.

Không chỉ bị tước đoạt ruộng đất và bị đè nặng bởi gánh nặng thuế khóa, người dân ở thế kỷ XVIII còn bị đe dọa thường xuyên bởi hiểm họa thiên tai. Khi Nhà nước phong kiến đã từ bỏ vai trò kinh tế tích cực, lơ là trách nhiệm trước cộng đồng thì những công trình công cộng như đê điều và các hệ thống thủy lợi sẽ bị hư hỏng và xuống cấp nghiêm trọng. Thiên tai mặc sức hoành hành, bão lụt, đê vỡ, hạn hán... diễn ra thường xuyên ở vùng đồng bằng Bắc Bộ. Theo thống kê của Tổng cục Khí tượng thủy văn, trong thế kỷ XVIII, riêng ở Đàng Ngoài có 16 năm xảy ra nạn lụt, vỡ đê và 10 năm bị hạn hán<sup>1</sup>. Trận lụt năm Quý Tỵ (1713) được ghi lại trong sách *Cương mục*: “Lúc ấy mưa dầm không ngớt, nước các sông tràn ngập, vỡ đê các trấn Sơn Tây, Sơn Nam, Thanh Hoa, mấy vạn nhà bị nước cuốn đi mất, dân bị đói”<sup>2</sup>. Năm 1735, vỡ đê ở xã Bộ Đầu và Võng Xuyên (vùng huyện Thường Tín và Phúc Thọ thuộc Hà Nội ngày nay). Năm Kỷ Dậu (1739), vỡ đê Cự Linh: “Trong thành nước sâu đến 3 thước, nhà công hàng phố, phường xóm đều bị đổ nát, đê các nơi vỡ rất nhiều”<sup>3</sup>. Năm 1766, vỡ đê ở các hạt thuộc Kinh Bắc; năm 1773, thủy tai lớn ở Đồng Trịnh, các lộ Thường Tín, Ứng Thiên và Lý Nhân hơn 1.000 nhà bị nước cuốn tan nát, thóc lúa bị ngập lụt... Sự bất lực của con người trước

---

1. Tổng cục Khí tượng thủy văn, *Lịch sử khí tượng thủy văn*, Phần biên niên, Hà Nội, 1995.

2. *Cương mục*, quyển 35, tập II, Sdd, tr. 403.

3. *Toàn thư*, *Bản kỷ tục biên*, tập I, Sdd, tr. 163.

những tai họa thiên nhiên càng làm cho cuộc sống của họ bị dồn vào bước đường cùng. Nạn đói đã xảy ra liên tục trong suốt thế kỷ XVIII. Có thể kể ra những năm đói được ghi lại trong các sách sử như: 1703, 1712, 1713, 1722, 1728, 1741, 1757, 1774, 1776, 1777... Bão lụt, mất mùa là nguyên nhân chính gây nên nạn đói song có những năm hạn hán cũng gây nên tai họa khủng khiếp. Năm Quý Tỵ (1713): “Lúc ấy đã lâu không mưa, giá thóc gạo cao vọt, dân gian có người phải ăn vỏ cây, rễ, cỏ, chết đói đầy đường, làng xóm tiêu điều hiu quạnh”<sup>1</sup>. Chính quyền họ Trịnh cũng đã thi hành một số biện pháp cứu đói như giảm tô thuế, phát chẩn gạo, nấu cơm, cháo cứu đói... nhưng chỉ là những giải pháp tạm thời, không giải quyết được tận gốc của vấn đề.

Suru cao, thuế nặng, đói kém, mất mùa..., người nông dân không còn có thể sống được trên mảnh đất của ông cha, họ phải dắt dúi nhau tha phương cầu thực. Nạn xiêu tán của các làng xã ở thế kỷ XVIII đã trở thành một hiện tượng phổ biến. Theo thống kê của chính quyền vào năm 1730, số làng xiêu tán là 527 làng. Đến năm 1741, con số đã tăng lên gấp bội. Số làng xã xiêu tán gần hết: 1.730 làng, xiêu tán một phần: 1.961 làng, nghĩa là hơn 1/3 tổng số làng xã hiện có ở Đàng Ngoài lúc đó<sup>2</sup>. Sách *Cương mục* ghi lại hình ảnh khủng khiếp của những năm 1740-1741: “Dân phiêu tán dắt dúi nhau đi kiếm ăn đầy đường. Giá gạo cao vọt, 100 đồng tiền không được một bữa no. Nhân dân phần nhiều phải ăn rau, ăn củ, đến nỗi ăn cả thịt rắn, thịt chuột, chết đói chồng chất lên nhau. Số dân còn lại 10 phần không được một. Làng nào vốn tiếng trù mật cũng chỉ còn độ năm, ba hộ thôi”<sup>3</sup>. Nhà nước đã phải phân ra 4 loại dân xiêu tán để có kế hoạch chẩn cấp, chiêu dụ dân về:

Hạng thứ nhất: Dân xiêu tán mất tích;

Hạng thứ hai: Dân xiêu tán chỉ còn một, hai, mất.

---

1. *Cương mục*, quyển 35, tập II, Sđd, tr. 402.

2. *Đại cương lịch sử Việt Nam*, tập I, Sđd, tr. 398-399.

3. *Cương mục*, quyển 39, tập II, Sđd, tr. 551-552.



Hạng thứ ba: Dân nghèo khổ, vong mạng, sắp đi đến xiêu tán;

Hạng thứ tư: Dân chưa phải xiêu tán, chưa đến mức bần cùng nhưng đã có tình trạng tệt hại<sup>1</sup>.

Ngay từ đầu thế kỷ XVIII (năm 1707), chính quyền họ Trịnh cũng đã lo lắng đến tình trạng xiêu tán của dân, song các biện pháp như giảm thuế và dao dịch trong 5 năm, miễn thuế hộ 3 năm..., cũng không kéo được người dân trở về quê hương bản quán khi ruộng đất của họ bỏ hoang mà họ không còn đủ sức để canh tác duy trì sự sống. Tình trạng nông dân phá sản lưu vong tiếp tục kéo dài cho đến hết thế kỷ XVIII, đây là tình trạng chung của xã hội Đàng Ngoài từ miền xuôi lên miền ngược. Nông nghiệp bị đình đốn, công thương nghiệp sa sút, xóm làng tiêu điều, người dân chết đói đầy đường; những người còn sống sót kéo nhau từng đoàn tha phương cầu thực... Thực trạng này là hậu quả của chế độ áp bức bóc lột phong kiến nặng nề. Những mâu thuẫn trong xã hội được bộc lộ và phát triển lên đỉnh điểm, tạo điều kiện chín muồi cho sự bùng nổ của phong trào nổi dậy của nông dân khởi nghĩa rộng lớn từ giữa thế kỷ XVIII.

### 1.3. Bộ máy quan liêu mục nát

Chính quyền Trung ương ở thời Lê - Trịnh về hình thức bên ngoài gồm hai bộ phận *Triều đình* và *Phủ Chúa*, nhưng thực chất là thống nhất quyền lực về bên *phủ Chúa*. Năm 1718, Trịnh Cương đặt thêm *lục phiên* tương đương với 6 bộ, lập ra *ngũ phủ* và *phủ liêu*... thực chất là vô hiệu hóa triều đình vua Lê và tập trung hết quyền lực về tay họ Trịnh (xem Chương II, mục *Thể chế chính trị Đàng Ngoài*).

Những thay đổi, cải cách có làm tăng thêm tính tập trung của bộ máy Trung ương do họ Trịnh quản lý nhưng về hình thức, hệ thống quan lại thêm công kênh phức tạp. Hệ thống chính quyền địa phương đại khái cũng như đầu triều Lê nhưng đổi *Đạo* thành *Trấn*,

---

1. *Toàn thư, Bản kỷ tục biên*, tập I, Sđd, tr. 163.

sau đó là *huyện, châu, xã...* Đứng đầu hệ thống quan lại địa phương là Trấn thủ. Chức này đặc biệt quan trọng nên chỉ con cháu chúa Trịnh được nắm giữ. Những trấn thủ *nội trấn* thường kiêm lĩnh cả các *trấn ngoại trấn* ở vùng biên cảnh xa xôi. Ở 5 *ngoại trấn* như Thái Nguyên, Tuyên Quang, Hưng Hóa, Lạng Sơn, Yên Quảng, mọi công việc chỉ thu vào Trấn ty. Các chức thừa, hiến, phủ, huyện, châu... đều bị bãi bỏ. Chính chế độ kiêm nhiệm này đã gây nên nạn quan liêu. Quan trấn thủ ở trong kinh hay *nội trấn* không nắm được tình hình bên ngoài nơi rừng núi mà mình quản lĩnh, chỉ cử tay sai trông nom, thu thuế, nhận bổng lộc mà thôi. Việc quản lý lỏng lẻo ở vùng biên viễn chỉ thể hiện sự bạc nhược của triều đình Lê - Trịnh và đã gây nên nhiều hậu quả tai hại trong việc tranh chấp bảo vệ đất đai thuộc lãnh thổ Đại Việt.

Các chức quan lại điều hành ở các địa phương như huyện, xã... vẫn giữ như đầu triều Lê. Với ngạch xã trưởng, đơn vị thấp nhất nhưng rất quan trọng ở địa phương, họ Trịnh có chú ý củng cố nhưng ngày càng lỏng lẻo, tha hóa. Từ năm Long Đức (1733) trở đi, việc khảo hạch để lựa chọn xã trưởng bị bãi bỏ, bọn cường hào trong các thôn, xã cũng nhùng lọa, hoành hành làm khổ người dân để chiếm đất, lạm thu phú thuế... Hiện tượng này chứng tỏ sự suy yếu, lung lay của hệ thống quan lại hành chính địa phương thời Lê - Trịnh.

Chính quyền Lê - Trịnh với tổ chức quan lại hết sức cồng kềnh: một bên chỉ có hư danh (triều đình vua Lê), một bên nắm hết thực quyền (phủ Chúa) đòi hỏi phải có sự tuyển dụng liên tục để bổ sung vào bộ máy chính quyền. Chỉ riêng một đợt cuối năm 1674, bộ Lại đã tuyển bổ số lượng là 1.239 người<sup>1</sup>. Việc học, việc thi ở thời Lê Trung hưng vẫn được tiến hành liên tục với 80 khoa thi, 851 Tiến sĩ, nhưng chôn quan trường ở thời Lê - Trịnh đã nảy sinh nhiều tệ nạn. Bắt đầu từ việc học trò học để đi thi. Theo điều lệ thi cử được đặt ra từ đầu triều Lê, thí sinh nào muốn được vào các trường thi

---

1. *Lịch sử chế độ phong kiến...*, tập III, Sđd, tr. 71.

đều phải qua các kỳ *khảo hạch* tiến hành từ xã lên huyện, lên phủ, lên ty... rồi mới được vào trường thi. Những người được vào trường thi đều phải qua nhiều kỳ tuyển chọn ở địa phương chứng thực là loại học trò “thông văn lý”. Từ năm 1750, theo sáng kiến của tể thần trong phủ Chúa, hễ người nào nộp 3 quan tiền gọi là tiền “*Thông kinh*” sẽ không phải trải qua các kỳ *khảo hạch* khó khăn, nghiêm nhiên được vào thi. Với những hạng “sinh đồ 3 quan” như thế, trường thi trở thành cái chợ để “mua quan”: “Dẫu bọn đồ tể, lái buôn cùng trẻ con khi đi thi không câu nệ mượn người làm gà hoặc đem sách vở vào trường...”<sup>1</sup>. “Thi hành việc này chỉ cốt thu được nhiều tiền mà không đếm xia đến người nào thực có học”<sup>2</sup>. Việc gian lận trong thi cử, dựa thế ông cha cho con cháu thi đỗ nhan nhản ghi trong các sách sử. Nhà nước cho phép công khai mua chức tước. Ở thời Trịnh Giang, năm 1736, có sắc lệnh: “Quan và dân đều được phép [và] nộp tiền sẽ được cất nhắc trao cho chức phẩm. Các quan trong triều ban từ *lục phẩm* trở xuống, ai nộp 600 quan tiền sẽ được thăng chức một bậc. Nhân dân ai nộp 2.800 quan được bổ thụ Tri phủ, nộp 1.800 quan được bổ thụ Tri huyện”<sup>3</sup> (Xem chương XII, mục *Giáo dục thi cử ở Đàng Ngoài*).

Những lần xảy ra thiên tai, hạn hán, dân mất mùa đói kém mà kho tàng dự trữ đã trống rỗng, Nhà nước lại có “sáng kiến” tổ chức việc bán chức tước bằng thóc. Năm Quý Tỵ (1713): “Hạ lệnh cho quan hoặc dân nộp thóc, sẽ lượng theo số thóc mà trao cho chức tước, phẩm hàm, rồi đem số thóc ấy ra phát chẩn”<sup>4</sup>. Năm Tân Mùi (1721), khi giá gạo cao, Nhà nước cũng kêu gọi “quan và dân người nào nộp thóc hoặc tiền sẽ thăng bổ cho quan chức...”<sup>5</sup>. Không chỉ “bán quan, mua chức” lúc Nhà nước gặp khó khăn về lương thực, tệ nạn này đã trở thành một phương thức tăng thu nhập

---

1, 2. *Cương mục*, quyển 39, tập II, Sđd, tr. 541.

3. *Cương mục*, quyển 38, tập II, Sđd, tr. 499.

4. *Cương mục*, quyển 35, tập II, Sđd, tr. 402.

5. *Cương mục*, quyển 35, tập II, Sđd, tr. 423.

về tài chính cho bộ máy chính quyền sâu rộng. Năm Canh Ngọ (1760), “hơi được mùa, triều đình hạ lệnh người nào có nộp 6 vạn *bát quan* thóc sẽ cho làm *Tri phủ*, 4 vạn *bát quan* thóc sẽ bổ làm *Tri huyện*”<sup>1</sup>. Trong khoảng từ năm 1736 đến năm 1740, Trịnh Giang đã 4 lần cho phép quan lại được nộp tiền để thăng chức và người dân nộp tiền để bổ làm quan.

Đại biểu tối cao của Nhà nước phong kiến và giai cấp thống trị ở Đàng Ngoài trong thế kỷ XVII, XVIII chính là các chúa Trịnh. Kết thúc cuộc chiến với Đàng Trong từ cuối thế kỷ XVII, đến giữa thế kỷ XVIII, các chúa Trịnh đã có một sổ chính sách nhằm ổn định trật tự xã hội, chấn chỉnh bộ máy cai trị từ Trung ương đến địa phương. Trong 11 đời chúa Trịnh trị vì cũng có những người có tài năng, tỏ ra có trách nhiệm với vị trí tối cao, trông nom quản lý đất nước, lo phát triển về kinh tế, công thương nghiệp, giữ gìn sự ổn định xã hội... Nhưng sau này, kể từ chúa Trịnh Giang, các chúa Trịnh ngày càng lún sâu vào cuộc sống ăn chơi, sa đọa, đẩy đất nước và người dân vào cảnh lầm than.

Trịnh Cương - người vốn được coi là sáng suốt, có nhiều cải cách về thuế khóa, tài chính, biết sử dụng nhân tài... cũng là người say mê với việc xây dựng đền chùa, cung điện. Năm Giáp Ngọ (1714), Trịnh Cương bắt dân 3 huyện Gia Định, Lang Tài và Quế Dương sửa chùa Phúc Long ở trấn Kinh Bắc. Công việc sửa chữa tốn kém và kéo dài tới 6 năm bị triều thần phản đối, Trịnh Cương mới cho bãi bỏ. Trong năm Đinh Mùi (1727), hàng loạt chùa chiền, cung điện lại được khởi công xây dựng nhân chuyến tuần du về phía Tây của chúa Trịnh. Đó là công trình xây dựng cung Nghĩa Sơn, xây chùa Độc Tôn và chùa Tây Thiên. Những công trình được giao cho quan lại trông coi và họ tha hồ vợ vét tiền của của người dân. Nhân dân 8 huyện bị huy động, phục dịch khổ không kể xiết. Việc xây dựng hành cung Cổ Bi ở quê ngoại là ý tưởng hình thành một cách tùy hứng của chúa Trịnh Cương cũng gây nhiều tai ương

---

1. *Cương mục*, quyển 42, tập II, Sđd, tr. 642.

cho người dân. Trịnh Cương muốn xây dựng một hành cung với các phủ đệ ở đất quê mẹ chỉ trong thời hạn 1 tháng. Để có vật liệu xây dựng một cách kịp thời, phủ Chúa kêu gọi các quan địa phương cung tiến gỗ quý sẽ được phong thưởng. Người dân địa phương và dân các vùng lân cận vừa bị mất đất, vừa phải chịu lao dịch nặng nề. Trong nạn lụt năm 1729, hành cung bị ngập nước, chúa Trịnh ngay lập tức bắt dân lo sửa chữa hành cung và đường sá để phục vụ cho chuyến du ngoạn đã định sẵn. Những chuyến tuần du liên tục của chúa Trịnh khắp các vùng có danh lam thắng cảnh để thỏa mãn sở thích cá nhân thật sự đã làm hao tổn về tài chính quốc gia và gây cho người dân nhiều nỗi nhọc nhằn vì phải phục dịch, hao người, tốn của.

Trịnh Giang lên nắm quyền bính đã phá tan nhiều thành quả cải cách của cha và các bậc công thần ở đời trước. Sự bất tài đã khiến Trịnh Giang nghi kỵ, trả thù, mưu sát nhiều bậc công thần tài giỏi như Nguyễn Công Hãng, Lê Anh Tuấn... Trịnh Giang uy hiếp vua Lê, tin dùng hoạn quan, nịnh thần như Hoàng Công Phụ lũng đoạn triều đình và phủ Chúa. Sách Cương mục đánh giá về tư chất của Trịnh Giang như sau: “Giang chơi bời xa xỉ phóng túng, của cải ngày một hao mòn, bán quan mua tước, không việc gì không làm”<sup>1</sup>. Là người nắm quyền hành cao nhất, điều khiển cả cung Vua, phủ Chúa nhưng “Giang ngày càng tối tăm mê hoặc, sắp đặt công việc lẫn lộn sai lầm”<sup>2</sup>. Thời Trịnh Giang, hoạn quan hoành hành trong phủ Chúa, gian thần sát hại người ngay thẳng, triều chính rối ren không ai lo. Bộ máy Nhà nước như một cỗ xe mục nát. Trịnh Giang là bạo chúa hoang dâm vô độ nhất trong dòng họ Trịnh. Trịnh Giang tự chế ra lễ nhạc và định ra nhiều nghi thức cầu kỳ trong các cuộc tuần du. Những chuyến du ngoạn khắp các danh lam thắng cảnh, đến các hành cung chơi bời, kéo theo hàng đoàn xe ngựa tùy tùng đã tiêu phí tiền của Nhà nước không sao kể xiết. Trịnh Giang cũng là người đam mê xây dựng phủ đệ và chùa chiền. Ở đất quê ngoại của Trịnh Giang là xã Từ Dương, huyện Đông Yên và xã My

---

1, 2. *Cương mục*, quyển 38, tập II, Sđd, tr. 499.

Thử, huyện Đường Hào (nay thuộc Hưng Yên), Trịnh Giang cho xây dựng rất nhiều phủ đệ nguy nga tráng lệ. Ở quê Hoàng Công Phụ là Quế Trạo (Kinh Bắc), Trịnh Giang cũng cho xây dinh thự đồ thành thoảng viếng thăm. Cung Thường Trì ở xã Hoàng Mai là một công trình đặc biệt ngầm ở dưới đất, Trịnh Giang xây vào cuối đời để ẩn náu, sau lần bị sét đánh với ám ảnh sẽ bị trời “quả báo”.

Số chùa chiền Trịnh Giang xây không kém gì cha. Năm Canh Tuất (1730), Trịnh Giang cho tu sửa, mở rộng 2 ngôi chùa đều thuộc trấn Hải Dương là Quỳnh Lâm ở Đông Triều (nay thuộc Quảng Ninh) và chùa Sùng Nghiêm ở Chí Linh. Để làm việc này, chính quyền đã huy động người dân 3 huyện Đông Triều, Thủy Dương và Chí Linh. Quan quân đã “bắt dân khơi đường sông để việc vận tải được lưu thông, dân phải kéo gỗ, xe đá, thường có hàng vạn người làm ngày đêm không nghỉ”<sup>1</sup>. Người ta còn phải dỡ gỗ ở các phủ đệ Cổ Bi thả xuôi theo sông để dùng vào việc xây dựng hai ngôi chùa. Để có đủ đồng đúc bức tượng Di Lặc lớn ở chùa Quỳnh Lâm, phủ Chúa còn kêu gọi các quan nộp đồng, ai góp nhiều sẽ được thăng quan tiến chức. Năm 1736, Giang lại cho khởi công xây dựng hai ngôi chùa lớn: chùa Hộ Thiên ở trấn Kinh Bắc và chùa Hương Hải ở trấn Hải Dương. Người dân địa phương và dân các vùng lân cận phải chịu lao dịch vất vả để phục vụ trên các công trình xây dựng hằng năm trời. Các loại nguyên liệu xây dựng như gỗ, đá... được huy động từ những vùng xa xôi như Thanh Hóa, Nghệ An... tốn kém tiền của và gây nhiều cực nhọc vất vả cho người dân.

Ở thời kỳ nhà Trịnh có nhiều chúa đóng góp cho sự nghiệp trung hưng của đất nước với những gương mặt như Trịnh Tùng, Trịnh Tạc, Trịnh Căn, Trịnh Cương..., bên cạnh các chúa này là quần thần sáng suốt như Nguyễn Quán Nho, Đặng Đình Tướng, Nguyễn Quý Đức, Lê Anh Tuấn, Nguyễn Công Hãng... Họ là những người định ra kế sách sửa đổi quan chế, cải cách hành chính, mở mang công thương nghiệp, chấn chỉnh thuế khóa...

---

1. *Cương mục*, quyển 37, tập II, Sdd, tr. 478.

duy trì được sự ổn định trong xã hội. Khi triều chính thối nát, các chúa suy đốn chỉ lo ăn chơi hưởng lạc cũng là lúc hàng ngũ quan lại được chúa trọng dụng đầy rẫy những người xu nịnh, bất tài, tham lam vô độ. Những người đại thần tài giỏi, trung thành như Lê Anh Tuấn, Nguyễn Công Hãng... bị các hoạn quan xúm vào hãm hại. Theo nhận xét của Lê Quý Đôn trong sách *Kiến văn tiểu lục*, đội ngũ quan liêu thời Lê - Trịnh có số lượng không nhiều so với số lượng quan lại ở thời Hồng Đức; nhưng trong đó số người có *tước vị bổng lộc* mà *không hoạt động* gì lại tăng lên rất nhiều, khiến cho bộ máy quan chức ở thời kỳ này cồng kềnh và mang nặng tính quan liêu.

Trong bộ máy chính quyền ở thời Lê - Trịnh, vai trò của võ quan được đề cao. Quân đội được ưu ái nhiều, nhất là đội ngũ quân Thanh - Nghệ phục vụ trong cung Vua, phủ Chúa mà người thời bấy giờ gọi là “Kiêu binh”. Ở triều đình cũng như trong phủ Chúa, tầng lớp quan lại cao cấp liên kết thành bè phái để mưu lợi riêng. Những hoạn quan như Hoàng Công Phụ, Đỗ Thế Giai, Thượng thư Lê Hy... làm mưa làm gió gây rất nhiều tai họa. Cuối đời Trịnh Giang, “Hoàng Công Phụ cùng thân đảng lộng hành trộm cầm quyền... Không ngày nào không có đại thần bị đuổi, bị giết. Ngoài ra lại có bị mật cáo phải tội, những kẻ thù oán nhau lại dùng kế hãm hại nhau. Nhiều nhà bị bắt bớ gia sản hết sạch”<sup>1</sup>.

Trong các xã, thôn, tề tham nhũng áp bức dân chúng của cường hào quan lại địa phương ngày thêm trầm trọng. Việc kiện tụng ở các địa phương chồng chất không sao giải quyết được. Các quan ở *Ngự sử đài* cho rằng nguyên nhân chính là: “Bọn cường hào giải quyết ở trong hương đảng, gian giáo, nhiều mưu mẹo, biến báo dối trá trăm khoanh... lẩn lút đè nén những người nghèo khó, thế cơ, khinh lòn bắt nạt những người tối tăm đần độn. Hễ điều gì không như ý chúng thì vu oan giá họa, lôi đến cửa công”<sup>2</sup>. Địa chủ cường

---

1. *Bản kỷ tục biên*, tập I, Sđd, tr. 238.

2. *Lịch triều tạp ký*, quyển 2, tập I, Sđd, tr. 290.

hào cướp đất của dân nghèo, gian lận thuế khóa, gây chia rẽ, rối ren ở các làng quê. Người dân nghèo vốn đã liên tục bị thiên tai, lại bị bức bách khốn quẫn hoặc bỏ làng, bỏ quê tha phương cầu thực hoặc tụ tập chống lại chính quyền. Đây chính là nguyên nhân của phong trào nổi dậy rầm rộ và quyết liệt của nông dân giữa thế kỷ XVIII ở Đàng Ngoài.

## **2. PHONG TRÀO NỔI DẬY CỦA NÔNG DÂN**

### **2.1. Những cuộc nổi dậy đầu thế kỷ XVIII**

Những cuộc nổi dậy của nhân dân Đàng Ngoài bắt đầu nổ ra lẻ tẻ từ cuối thế kỷ XVII. Sang đầu thế kỷ XVIII, người ta vẫn thấy những cuộc bạo động với quy mô nhỏ nổ ra cả ở miền xuôi và miền ngược. Năm Giáp Ngọ (1714), người vùng biển Yên Quảng (Quảng Ninh) nổi dậy bạo động. *Lưu thủ* Văn Đình Nhậm đàn áp, bắt và giết hơn 70 người. Năm Tân Sửu (1721), *thổ tù* người Thái là Đèo Mỹ Lâm ở châu Chiêu Tấn (nay thuộc Sơn Hồ, tỉnh Lai Châu) nổi lên chống lại triều đình. Những người nổi dậy đã chiếm Lai Châu làm căn cứ, sau đó đánh sang châu Quỳnh Nhai. Họ Trịnh đã cử ngay quân lên đàn áp và chiêu dụ nhưng không được nên năm sau phải cử Nguyễn Thành Lý đem binh lên tấn công. Lực lượng quân nổi dậy lúc này bị suy yếu do những mâu thuẫn nội bộ phải chạy tản mát lên vùng biên giới Việt - Trung. Năm 1724, người dân thiểu số ở Cao Bằng cũng theo nhau nổi dậy, *Đốc trấn* Nguyễn Thọ phải xin quân Thái Nguyên sang chi viện để đàn áp lực lượng nổi dậy. Năm Giáp Dần (1734), *thổ tù* thiểu số ở Lạc Thổ, trấn Thanh Hóa (nay thuộc Lạc Sơn, Hòa Bình) cũng nổi dậy chống lại chính quyền họ Trịnh. *Lưu thủ* Nguyễn Thọ Trường phải cầu xin viện binh của chính quyền Trung ương để đàn áp.

Nổi bật trong những cuộc nổi dậy đầu thế kỷ XVIII, là cuộc nổi dậy của nhà sư Nguyễn Dương Hưng vào tháng Chín năm Bính Thìn (1736). Lúc này ở vùng Thái Nguyên và Sơn Tây, người dân đang sôi sục khí thế chống đối triều đình. Sách sử ghi lại rằng “trộm cướp các xứ nổi lên như ong”. Chính quyền họ Trịnh lo sợ



nên đã phải “đặt đồn hòa hiệu ở trên các núi, bắt dân ngày đêm canh gác”<sup>1</sup>. Nguyễn Dương Hưng đã tập hợp hàng nghìn người nông dân nghèo, lưu vong cùng những tầng lớp bất mãn với chế độ của họ Trịnh nổi dậy chống lại chính quyền. Những người nổi dậy đã lấy vùng núi Tam Đảo làm căn cứ rồi mở rộng ảnh hưởng ra những vùng lân cận. Nguyễn Dương Hưng còn xưng *vuơng hiệu* và sắp đặt quan chức, khẳng định sự đối đầu với chính quyền Lê - Trịnh. *Đốc đồng* Sơn Nam là Nguyễn Bá Lân cùng một số tướng khác được lệnh của triều đình đến đàn áp. Sau một thời gian giằng co, cuối năm 1737, cuộc nổi dậy của Nguyễn Dương Hưng đã bị dập tắt.

Tháng Chạp năm Mậu Ngọ (đầu năm 1739), các tôn thất nhà Lê là Lê Duy Mật, Lê Duy Quy, Lê Duy Chúc cùng một số triều thần là Phạm Công Thế, Vũ Thước, Lại Thế Tế mưu đồ khởi binh, đốt kinh thành, lật đổ họ Trịnh. Kế hoạch bị bại lộ, Phạm Công Thế bị giết, những người khác phải chạy trốn. Lê Duy Mật đến Thanh Hóa vận động nông dân khởi nghĩa chống lại họ Trịnh. Đây là một cuộc khởi nghĩa lớn ở thế kỷ XVIII kéo dài hơn ba chục năm.

## 2.2. Phong trào nổi dậy bùng nổ và lan rộng

Như ngọn lửa cháy âm ỉ từ những năm cuối của thế kỷ XVII đến năm Kỷ Mùi (1739), phong trào khởi nghĩa của nông dân ở Đàng Ngoài đã thực sự bùng nổ. Ban đầu là những cuộc nổi dậy nhỏ lẻ nhưng lan nhanh như một phản ứng dây chuyền tại các vùng quê, từ đồng bằng đến miền thượng du. Người dân An Lịch do Đỗ Tế khởi xướng nổi dậy chiếm giữ trấn Sơn Dương (Tuyên Quang), người xã Bình Nho theo Nho Bồng giữ huyện Phượng Nhãn (Bắc Giang). Một người dân ở xã Ngân Già là Bắc lồi kéo mọi người nổi dậy chiếm giữ huyện lỵ Nam Chân. Ở Thái Bình, người xã Dũng Thủy chiếm giữ huyện Thư Trì, người xã Hoàng Xá chiếm giữ huyện Đông Quan. Trong giai đoạn 1739-1740, phong trào trở nên

---

1. *Cương mục*, quyển 38, tập II, Sdd, tr. 500.

rộng khắp. Theo dòng biên niên sử có thể điểm lại những cuộc khởi nghĩa diễn ra rầm rộ từ giữa thế kỷ XVIII:

Năm 1738-1770: Khởi nghĩa Lê Duy Mật;

Năm 1739-1741: Khởi nghĩa Nguyễn Tuyển - Nguyễn Cừ;

Năm 1740: Khởi nghĩa Vũ Đình Dung;

Năm 1740-1742: Khởi nghĩa của Toàn Cơ;

Năm 1740-1751: Khởi nghĩa Nguyễn Danh Phương;

Năm 1740: Khởi nghĩa của Tế, Bồng;

Năm 1740-1741: Khởi nghĩa của Thoan, Thiều ở Hưng Hóa;

Năm 1741-1751: Khởi nghĩa của Nguyễn Hữu Cầu;

Năm 1744-1752: Khởi nghĩa của Trương ở Sơn Tây, nay thuộc Hà Nội.

Diễn hình nhất trong giai đoạn đầu là cuộc khởi nghĩa của hai anh em Nguyễn Tuyển và Nguyễn Cừ ở trấn Hải Dương.

### ***Cuộc nổi dậy của Nguyễn Tuyển - Nguyễn Cừ***

Trấn Hải Dương lúc này bao gồm các tỉnh Hải Dương, Kiến An, Thái Bình. Đây là địa bàn xảy ra nạn đói cực kỳ nghiêm trọng trong thế kỷ XVIII. Nguyễn Tuyển và Nguyễn Cừ quê ở làng Ninh Xá, phủ Nam Sách, trấn Hải Dương. Nguyễn Tuyển xuất thân trong hàng ngũ quan lại nhưng chán ghét chính quyền họ Trịnh nên từ quan về quê tụ tập dân nghèo nổi dậy. Quân nổi dậy lấy vùng Chí Linh làm căn cứ. Từ đây, đầu năm 1740, quân nổi dậy tiến đánh huyện Gia Bình, trấn Kinh Bắc. Quân triều đình do Nguyễn Trọng Ưông chỉ huy bị đánh bại, tướng chết, quân lính bỏ chạy.

Giữa năm 1740, nghĩa quân tiếp tục đánh lan sang trấn Sơn Nam ở các huyện Thượng Phúc, Phú Xuyên sát phía Nam thành Thăng Long. Quân triều đình vất vả lắm mới đánh đuổi được quân nổi dậy về phía bên kia sông Hồng. Từ đại bản doanh của Nguyễn Tuyển ở vùng Chí Linh, đại bản doanh của Nguyễn Cừ ở huyện Gia

Trịnh đã hai lần tấn công ở Yên Lạc và Bạch Hạc, dùng mưu kế mai phục mới diệt được đạo quân này. Tướng Nguyễn Diên chạy vào Nghệ An, sau tiếp tục liên kết với Nguyễn Hữu Cầu duy trì cuộc chiến đấu chống chính quyền họ Trịnh đến tận năm 1751.

### ***Cuộc nổi dậy của Vũ Đình Dung***

Trong năm 1740, ở vùng Sơn Nam xuất hiện một cuộc khởi nghĩa lớn do Vũ Đình Dung khởi xướng. Vũ Đình Dung người làng Cà Đông, nay thuộc xã Nam Cường, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định. Ông sinh ra trong một gia đình khá giả, là người tinh thông võ nghệ và có lòng nhân ái, thường xuyên giúp đỡ người nghèo. Bất bình với chính sách bóc lột của chúa Trịnh, ông đã lãnh đạo nhân dân ở 7 làng Cà, 3 làng Hóp<sup>1</sup> nổi lên chống thuế. Khu vực hoạt động của nghĩa quân là hai huyện Nam Chân và Giao Thủy (Nam Định). Đây là vùng cửa sông Hồng nhiều bùn lầy và đất phù sa. Vũ Đình Dung là người khởi xướng, là thủ lĩnh tối cao của nghĩa quân. Xung quanh ông có các tướng giỏi như Đoàn Danh Chấn, Tú Cao, Nguyễn Bạch Sen, Vũ Đình Sử, Trần Thị Hạnh và Chánh Đoài, Lê Kiều, Tổng Tam, Đình Bắc, anh em Nguyễn Quý Minh và Nguyễn Quý Đức<sup>2</sup>. Tháng Giêng năm Canh Thân (1740), nghĩa quân uy hiếp Châu Ninh, Đốc lĩnh Hoàng Kim Trào được cử đi đánh dẹp bị thua chết tại trận. Vùng căn cứ của nghĩa quân được chia làm 3 cụm như các cứ điểm quân sự. Cụm phía Nam do Vũ Đình Dung trực tiếp chỉ huy ở khu vực 6 làng Cà. Đại bản doanh của ông đóng trên khu đất rộng khoảng 6 mẫu còn có tên gọi là Đồn Quan. Cụm phía tây bắc do Tú Cao chỉ huy. Cụm phía đông bắc do Đoàn Danh Chấn chỉ huy gồm 3 làng Hóp, nay là xã Nam Quang<sup>3</sup>.

---

1. Tức các làng Cà Đông, Cà Đoài, Cà Trung, Cà Hậu, Cà Phan, Cà Trú, Cà Nguyễn, Cà Trai và Hóp Đông, Hóp Ngọn, Hóp Giữa. Theo Lê Xuân Quang, “Cuộc khởi nghĩa Vũ Đình Dung ở trấn Sơn Nam hồi thế kỷ XVIII”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 5-1982.

2, 3. Lê Xuân Quang, “Cuộc khởi nghĩa Vũ Đình Dung ở trấn Sơn Nam hồi thế kỷ XVIII”, Tài liệu đã dẫn.

Vùng căn cứ của nghĩa quân đóng ở nơi bùn lầy khiến cho tượng binh và kỵ binh, hai đội quân luôn chiếm ưu thế trong các cuộc chinh phạt của chúa Trịnh không thể hoạt động được. Quân Trịnh đã 6 lần tiến công khu căn cứ của nghĩa quân mà không thu được thắng lợi. Trong lúc còn đang ở thế giằng co với lực lượng khởi nghĩa của Nguyễn Tuyển - Nguyễn Cừ - Vũ Trác Oánh ở Hải Dương, chúa Trịnh quyết định quay sang đàn áp “giặc Ngăn Già”, tức lực lượng nổi dậy của Vũ Đình Dung ở vùng Sơn Nam với mục đích ngăn chặn sự hiệp đồng hỗ trợ giữa hai lực lượng và thực hiện chiến thuật “bê đũa từng chiếc”. Quân Trịnh phải thay đổi chiến thuật, một mặt cho quân đóng chốt, bao vây các cứ điểm của nghĩa quân, mặt khác dùng các thủ đoạn mua chuộc như: lệnh cho quân đội không được cướp phá tài sản của dân, hứa hẹn trả lại điền sản cho các nhà hào phú, ban quan tước cho người có công... Kết quả quân Trịnh đã được đội hương binh của một số làng xã hỗ trợ và tầng lớp địa chủ ở địa phương ủng hộ về tài chính, hậu cần...

Tháng 12-1740, Trịnh Doanh đích thân chỉ huy quân đội cùng một số tướng như Đinh Văn Giai, Nguyễn Đình Hoàn, Vũ Tất Thận, Trương Khuông đốc toàn lực tổng tiến công vào căn cứ Ngăn Già. Quân Trịnh xuất phát từ Hiến doanh (lỵ sở của trấn Sơn Nam), chiều đến sông Vị Hoàng, sớm hôm sau đến Lạc Đạo (Giao Thủy, Nam Định). Cánh tả do Trương Khuông chỉ huy bị nghĩa quân chống trả quyết liệt. Sử cũ ghi rằng: “Gặp quan quân chúng liền vác dao xông vào chém bừa bãi, các tướng nhiều lần bị thua”<sup>1</sup>. Toán quân của Đình Hoàn đã đánh tập hậu vào căn cứ, đốt phá các ấp trại, khói lửa ngút trời. Quân Vũ Đình Dung ở thế bị bao vây bốn mặt và tấn công dồn dập nên tan tác, người chết thây chồng chất. Một số tướng lĩnh của nghĩa quân bị giết. Cuộc khởi nghĩa đã bị dập tắt. Chúa Trịnh Doanh ngay sau đó ra lệnh phải bỏ tên xã Ngăn Già và đặt lại là Lai Cách để xóa đi nỗi ám ảnh về cuộc nổi dậy quyết liệt ở vùng Sơn Nam của Vũ Đình Dung.

---

1. *Cương mục*, quyển 38, tập II, Sđd, tr. 531.

### *Các cuộc nổi dậy ở vùng trung du và thượng du*

Cũng trong khoảng những năm 40 của thế kỷ XVIII, trên miền trung du và thượng du đã xuất hiện một số cuộc nổi dậy của các *thổ tù* chống lại chính quyền Lê - Trịnh. Cuộc nổi dậy của Toàn Cơ ở vùng Lạng Sơn kéo dài trong hai năm từ năm 1740 đến năm 1742, đã khiến họ Trịnh phải đối phó khá vất vả. Những người nổi dậy không chỉ hoạt động ở các châu, huyện mà đã nhiều lần uy hiếp và có lần chiếm cứ trấn thành Lạng Sơn là Đoàn Thành, giết chết Trấn thủ Ngô Đình Thạc. Nghĩa binh làm chủ trấn lỵ trong vài tháng. Tháng 3 năm 1741, khi quân Trịnh tấn công căn cứ Gia Phúc của Nguyễn Cừ, Nguyễn Cừ đã chạy lên vùng Lạng Sơn, phối hợp với *thổ tù* Toàn Cơ tiếp tục hoạt động. Sau khi đã dẹp xong các cuộc khởi nghĩa lớn ở vùng Sơn Nam, họ Trịnh kéo quân lên đàn áp cuộc nổi dậy của Toàn Cơ ở vùng Lạng Sơn. Không chống chọi nổi với thế lực quân sự của họ Trịnh do tướng Nguyễn Đăng Hiến cầm đầu, nghĩa binh tan vỡ, thủ lĩnh Toàn Cơ phải chạy trốn ra vùng Yên Quảng và bị bắt ở vùng núi Hoàn Bồ.

Ở trấn Hưng Hóa lúc này cũng có cuộc nổi dậy của đồng bào dân tộc sách Đông Quang, huyện Trấn An (nay thuộc tỉnh Yên Bái) do hai thủ lĩnh là Thoan và Thiệu cầm đầu. Nghĩa binh đốt phá các châu, huyện rồi tiến sang vây hãm cả vùng Đại Đồng thuộc trấn Tuyên Quang. Họ Trịnh phái viên *Lưu thủ* Văn Đình Dẫn mang quân tới đàn áp.

Tế và Bồng là hai thủ lĩnh cầm đầu cuộc nổi dậy của người dân Yên Lạc ở trấn Hưng Hóa (Vĩnh Phúc ngày nay). Các nghĩa binh đã hoạt động mạnh ở vùng núi Sơn Tây, đe dọa sự tồn tại của chính quyền địa phương ở vùng này. Họ Trịnh phải cử *Thế quận công* Vũ Tá Lý điều binh đến đàn áp mới dập tắt được. Một trong những bộ tướng của Tế là Nguyễn Danh Phương tạm thời giả hàng, sau đó ông tiếp tục dựa vào địa thế hiểm trở của núi rừng Tam Đảo để củng cố lực lượng, trở thành thủ lĩnh của một cuộc khởi nghĩa lớn sau này.

Cũng ở thời điểm này, còn một số cuộc nổi dậy với quy mô nhỏ của đồng bào ở vùng núi xã Càn Dinh, huyện Bảo Lộc, trấn Kinh Bắc (nay thuộc Bắc Giang) nổ ra vào năm 1743. Nghĩa binh tiến lên phía Bắc uy hiếp trị sở trấn Lạng Sơn, giết *Đốc trấn* Vũ Tá Vĩnh và *Đốc trấn* Trần Công Hàn.

Ở Thái Nguyên và Cao Bằng, những thủ lĩnh dư đảng của triều Mạc cũng nhân cơ hội nhân dân bất bình với chính quyền Lê - Trịnh, nổi lên hoạt động.

Nhân dân ở vùng thượng du Hưng Hóa, Thanh Hóa cũng tham gia rất tích cực trong hai cuộc khởi nghĩa lớn kéo dài của hai thủ lĩnh kiệt xuất Hoàng Công Chất và Lê Duy Mật. Đây là 2 trong 4 cuộc khởi nghĩa lớn nhất, tiêu biểu nhất trong phong trào khởi nghĩa nông dân ở thế kỷ XVIII.

Các cuộc khởi nghĩa nổ ra dồn dập từ giữa thế kỷ XVIII lan rộng ở khắp địa bàn Đàng Ngoài đã khiến chính quyền họ Trịnh vô cùng lo lắng. Để đối phó với tình trạng rối ren này, họ Trịnh đã tăng cường thêm lực lượng quân đội, xây dựng các đội hương binh ở làng xã, tăng thêm thuế về nông nghiệp và các loại thuế công thương nghiệp để bổ sung vào nguồn tài chính đang ngày càng thiếu hụt. Việc phòng thủ kinh thành được ráo riết tăng cường. Hai viên Đại thần là Vũ Tất Thận và Nguyễn Quý Cảnh được giao đặc trách về quân đội và các đội hương binh ở ngoài thành. Các điểm chốt trong thành được canh giữ nghiêm ngặt. Các thành lũy ở phía bên ngoài được củng cố vững chắc, ngoài ra còn dựng thêm một hàng rào gỗ, tre có 8 cửa ra vào, đặt lính kiểm soát thường xuyên. Các đội vệ binh ở các trấn luôn thường trực để đề phòng Trung ương điều động khi nguy cấp. Kế hoạch phòng bị về mọi mặt của chính quyền chứng tỏ những cuộc nổi dậy đồng loạt và liên tục của nông dân Đàng Ngoài ở giữa thế kỷ XVIII đã thực sự đe dọa sự tồn tại của chính quyền phong kiến Lê - Trịnh.

### 2.3. Những cuộc nổi dậy tiêu biểu cho phong trào nổi dậy của nông dân giữa thế kỷ XVIII

#### *Cuộc nổi dậy do Lê Duy Mật lãnh đạo (1738-1770)*

Cuối năm Mậu Ngọ (1738), trong triều đình Lê - Trịnh có một âm mưu lật đổ họ Trịnh, cướp kinh thành do một số người trong tôn thất nhà Lê là Lê Duy Mật, Lê Duy Chúc, Lê Duy Quy được sự ủng hộ của một số triều thần bị phát giác. Các nhân vật khác bị bắt và chết chỉ còn lại Lê Duy Mật sau khi chạy thoát vào vùng Cẩm Thủy, Thanh Hóa đã tập hợp dân nghèo khởi binh chống lại chính quyền họ Trịnh. Nghĩa binh đã xây dựng căn cứ tại vùng Ngọc Lâu (Thanh Thành, Thanh Hóa). Từ đó, cuộc nổi dậy do Lê Duy Mật lãnh đạo ngày càng lớn mạnh, có tính chất quần chúng rộng rãi hòa chung vào làn sóng đấu tranh của phong trào nông dân khởi nghĩa đương thời.

Sau 2 năm tập hợp lực lượng, xây dựng căn cứ, đầu năm 1740, nghĩa quân bắt đầu mở rộng hoạt động ra vùng Hưng Hóa, Sơn Tây. Nhân dịp này Lê Duy Mật có truyền đi một bài hịch vạch tội họ Trịnh và kêu gọi nhân dân đấu tranh lật đổ chính quyền họ Trịnh. Giương ngọn cờ “phò Lê diệt Trịnh”, với ý thức mình là tôn thất nhà Lê nhưng ông xác định mình chỉ là người gánh vác trách nhiệm, còn quảng đại nhân dân mới là người làm nên sự nghiệp:

*“Nhà đại hạ mới nghiêng nghiêng xuống, gắng sức cột kèo.*

*Dòng trung lưu đang cuộn cuộn trôi, ra tay cầm bánh lái”.*

*“... Nay dù chẳng sớm loạn, oán ấy biết bao giờ trả đặng.*

*Vậy ta phải liều mình vượt biển gắng sức qua non.*

*Mạng Khâm sai spong nhuộm lá cờ*

*Đoàn trung nghĩa gió lay con mác”<sup>1</sup>.*

---

1. “Hịch Lê Duy Mật kể tội họ Trịnh”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 108, 1968.

Nghĩa quân tiến đánh các huyện Tiên Phong (Hưng Hóa), Phúc Lộc (Quảng Oai - Sơn Tây nay thuộc Hà Nội). Trận này nghĩa binh đụng độ với *Đốc lãnh* Sơn Tây mới được họ Trịnh bổ nhiệm là Trần Đình Miên. *Bồi tụng* Nguyễn Bá Lân đem quân và voi chiêu tập thêm hương binh ở 3 huyện vừa chống trả, vừa phủ dụ chiêu hàng. Quân Trịnh bắt được một số nghĩa binh. Lê Duy Mật chỉ huy lực lượng còn lại theo đường thượng đạo rút về đất Thanh Hóa.

Tháng 10 năm 1741, Lê Duy Mật mở cuộc tấn công sang vùng Sơn Tây lần thứ hai. Theo ghi chép của sách *Cương mục*: Nghĩa quân tiến quân “theo đường An Hóa, Phụng Hóa thuộc Thiên Quan, vượt qua Mỹ Lương và Minh Nghĩa kéo ra quãng sông Đà, sông Thao”<sup>1</sup>. *Thống lãnh* đạo Thanh Hoa là Đặng Đình Mật đã được họ Trịnh giao cho đốc suất quân các đạo An Sơn, Mỹ Lương và Chương Đức đem quân đi đánh dẹp. Nghĩa quân đã chiếm cứ được khu vực Sơn Tây, xây dựng nhiều thành lũy và đồn sở phòng thủ. Biết không thể dễ dàng triệt hạ được căn cứ của nghĩa quân, quân Trịnh đã phải dùng chiến thuật đánh bắt ngờ. Sách *Cương mục* ghi: “Đình Mật nhân lúc không ngờ, đương đêm tiến quân sát đến đồn lũy của Duy Mật, phá vỡ được ba trùng lũy cùng vài chục sở đóng quân”<sup>3</sup>. Lê Duy Mật phải rút đại quân tạm lánh lên vùng Văn Lãng (Thái Nguyên), sau lại quay về căn cứ Ngọc Lâu ở Thanh Hóa. Tại đây, Lê Duy Mật xưng là *Thiên Nam Đế tử*, khẳng định sự đối đầu với chính quyền họ Trịnh.

Sau khi đánh bật được lực lượng của Lê Duy Mật ra khỏi Sơn Tây, được sự khích lệ của chúa Trịnh, Đặng Đình Mật tiếp tục truy kích quân khởi nghĩa tại vùng căn cứ lâu dài ở Ngọc Lâu. Nghĩa quân buộc phải rút lui vào Nghệ An, đóng quân ở động Cổ Nam. Sau một thời gian ngắn, nghĩa quân trở lại đất Thanh Hóa, chiếm cứ huyện Lôi Dương, phá đồn quân Trịnh ở Bái Thượng, chuẩn bị

---

1, 2. *Cương mục*, quyển 39, tập II, Sđd, tr. 552.



qua dò Lương Giang tiến về An Trường. Đặng Đình Mật được triều đình bổ sung thêm quân do hai tướng là Nguyễn Nghiễm và Hà Huân chỉ huy, vây đánh nghĩa quân tại xã Thịnh Mỹ, huyện Lôi Dương. Duy Mật dẫn quân chạy lên vùng núi Lang Chánh.

Thời điểm này, ở vùng đồng bằng Bắc Bộ đang bùng nổ một loạt các cuộc khởi nghĩa lớn nhỏ, trong đó đáng kể nhất là hai cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Hữu Cầu ở vùng Hải Dương và Nguyễn Danh Phương ở trấn Sơn Tây (nay thuộc Hà Nội). Triều đình Lê - Trịnh phải tập trung vào việc đàn áp những cuộc khởi nghĩa này và lo bảo vệ chính quyền Trung ương ở Thăng Long nên không thể quan tâm nhiều đến vùng đất Thanh Hóa. Lợi dụng thời cơ này, Lê Duy Mật mở rộng hoạt động khắp vùng trung du, thượng du và miền Tây Bắc Thanh Hóa. Nghĩa quân chiếm lại vùng căn cứ Ngọc Lâu và còn phối hợp với cuộc nổi dậy của thủ lĩnh Trương ở huyện Mỹ Lương, mở rộng hoạt động. Trong vòng 3 năm ở Thanh Hóa, thi thoảng Lê Duy Mật lại cho quân mở một đợt tấn công ra vùng Sơn Tây, tiêu diệt lực lượng quân Trịnh và gây thanh thế... Năm 1752, sau khi đã dẹp xong các cuộc khởi nghĩa lớn ở vùng đồng bằng Bắc Bộ, chúa Trịnh cử Đàm Xuân Vực và Nguyễn Nghiễm kéo quân vào đàn áp cuộc khởi nghĩa của Lê Duy Mật. Lê Duy Mật lúc này đang hiệp đồng chiến đấu cùng thủ lĩnh Trương. Trương bị quân Trịnh giết, Lê Duy Mật lại phải rời bỏ căn cứ Ngọc Lâu lần thứ hai để rút lui lên vùng thượng du Thanh Hóa.

Trong khoảng 10 năm, từ năm 1752 đến năm 1763, nghĩa quân đã thực sự làm chủ vùng thượng du Thanh Hóa và tiến sâu vào đất Quỳnh Châu, Tương Dương, Nghệ An. Đây là thời kỳ dài nghĩa quân vừa đánh phá mở rộng địa bàn, khống chế chính quyền sở tại vừa thực hiện việc củng cố lực lượng, xây dựng căn cứ địa. Lê Duy Mật đã cho thi hành một số biện pháp nhằm cải thiện đời sống cho nhân dân như đào kênh, mở chợ. Nghĩa quân dựng lò rèn vừa sản xuất vũ khí vừa làm ra các loại nông cụ cho dân nghèo. Nhân dân vùng Hoan, Ái từ người Kinh đến người thiểu số nô nức ủng hộ nghĩa

quân. Các *thổ tù* thiểu số đem lực lượng Thổ binh tham gia quân khởi nghĩa. Tháng 6 năm 1763, nghĩa quân tổ chức cuộc tập kích quân Trịnh ở phủ Trấn Ninh và châu Trịnh Cao. Năm 1764, Lê Duy Mật đã xây dựng một khu căn cứ mới ở núi Trình Quang (phủ Trấn Ninh). Đây là khu vực quân sự hành chính với những cứ điểm được xây dựng vững chắc và quy mô. Sách *Cương mục* đã mô tả: “Duy Mật đặt làm *nội phủ* và *ngoại phủ*, bốn *mặt ngoại phủ* chia ra đặt 16 đồn ải, có lũy vững, hào sâu, có nơi đứng cao để nhòm ngó, có điểm canh ở đường sá, phòng bị cẩn thận, chặt chẽ”<sup>1</sup>. Từ căn cứ này, nghĩa quân khống chế cả một khu vực rộng lớn từ vùng thượng du Nghệ An, Thanh Hóa lên đến khu vực trấn Hưng Hóa. Nghĩa quân đã nhiều lần mở những cuộc tập kích vào các đồn, trại, lý sở của chính quyền và quân đội họ Trịnh ở vùng Thanh - Nghệ và Hưng Hóa. Trong năm 1764, Lê Duy Mật còn bí mật cho người vào liên hệ với họ Nguyễn ở Đàng Trong để mưu đồ diệt họ Trịnh nhưng việc không thành. Lúc này chính quyền họ Trịnh đã dập tắt được hầu hết những cuộc khởi nghĩa lớn ở Đàng Ngoài. Chỉ còn lại Lê Duy Mật ở vùng Thanh Hóa là mối lo duy nhất nên chúa Trịnh có điều kiện dồn toàn bộ binh lực để đàn áp. Họ Trịnh cử Đàm Xuân Vực thống suất đội quân của hai xứ Thanh - Nghệ tùy nghi xử trí chống lại các cuộc tấn công của nghĩa quân. Quân Lê Duy Mật chiếm cứ lâu dài ở Trấn Ninh. Tháng 5 năm 1767, nghe tin Trịnh Doanh mất, Trịnh Sâm lên thay; nhân cơ hội chính quyền có những thay đổi, Duy Mật kéo quân mang theo đàn voi chiến tràn xuống hai huyện ở đồng bằng Nghệ An là Hương Sơn và Thanh Chương. Viên *đồn thủ* Hà Lãm không địch nổi với nghĩa quân phải bỏ chạy. Trịnh Sâm phải điều Nguyễn Nghiễm hiệp suất cùng Bùi Thế Đạt ứng cứu. Nghĩa quân lại rút về vùng căn cứ ở Trấn Ninh. Đi theo nghĩa quân lúc này có nhiều bộ tộc người Thái, người Lào ở châu Quỳ, châu Trà, châu Cao, châu Hợp - thuộc vùng biên giới. Hoạt động của nghĩa quân Lê Duy Mật lúc này đã trở thành mối nguy hiểm đối với chính quyền họ Trịnh ở phía Nam. “Trịnh Sâm

---

1. *Cương mục*, quyển 42, tập II, Sđd, tr. 656.

nhận thấy rằng: nếu không diệt trừ được Duy Mật, chung quy vẫn làm ngăn trở cho vùng Hoan, Ái (tức Thanh Hóa - Nghệ An)”<sup>1</sup>. Kế hoạch tiêu diệt cuộc khởi nghĩa đã được họ Trịnh chuẩn bị khá chu đáo trong 2 năm. Năm 1767, Trịnh Sâm triệu Nguyễn Nghiễm, Bùi Thế Đạt về Kinh đô để trình bày về tương quan lực lượng, tình thế và khả năng đàn áp... trong trận quyết chiến nhằm tiêu diệt bằng được nghĩa quân. Bùi Thế Đạt đã trình bày về việc dựa vào địa thế thủy, bộ để chuyển quân và vận tải lương thực... Mục tiêu của quân Trịnh lúc này là Trấn Ninh. Quân Trịnh được tăng cường thêm 5.000 quân trấn giữ những nơi xung yếu. Thuyền bè ở hai trấn Thanh - Nghệ được điều động để vận chuyển tích trữ lương thực vào kho Vĩnh Dinh và Sa Nam ở Nghệ An. Trong thời gian chuẩn bị về lực lượng và hậu cần, họ Trịnh vẫn cử *Tham nghị* Nghệ An là Nguyễn Mậu Dĩnh đem sắc thư đến dụ hàng Lê Duy Mật nhưng không thành công.

Cuộc tấn công với quy mô lớn của quân Trịnh vào căn cứ của nghĩa quân Lê Duy Mật bắt đầu vào cuối năm Kỷ Sửu (1769). Quân đội của 3 trấn đã được triều đình điều động trong trận đánh lớn này. Đạo quân của Nghệ An do Bùi Thế Đạt chỉ huy tiến đánh theo đường Trà Lân. Nguyễn Phan thống lãnh đạo Thanh Hoa, Hoàng Đình Thế thống lãnh đạo quân của Hưng Hóa. Đây là những tướng giỏi của họ Trịnh, đều đã có kinh nghiệm trong những trận giáp mặt với nghĩa binh của Lê Duy Mật. Hai đạo quân Thanh, Nghệ do Bùi Thế Đạt và Nguyễn Phan chỉ huy bám sát sườn núi tấn công vào căn cứ Tương Ban (Mai Sơn - Hưng Hóa) và căn cứ Bạ Xung (Trấn Ninh, Nghệ An). Nghĩa quân Lê Duy Mật dựa vào địa thế hiểm yếu, núi cao rừng sâu chống cự quyết liệt nhưng cũng không giữ được hai căn cứ này. Quân Trịnh tiến sâu vào sát căn cứ Trình Quang, chia đặt doanh trại bao vây lâu dài. Quân Duy Mật cố thủ, quân Trịnh không tiến hơn được. Lúc này Hoàng Ngũ Phúc phải giở thủ đoạn mua chuộc dụ hàng Thế Thiệu - một viên tướng đồng thời là con rể Lê Duy Mật đang ở trong thành. Thế Thiệu

---

1. *Cương mục*, quyển 43, tập II, Sđd, tr. 668.

cùng đồng bọn manh tâm phản bội, mở cửa thành ngoài cho quân Trịnh tiến vào. Chúng bắc thang treo lên bắn vào trong thành, tiếng súng suốt ngày đêm không ngớt. Bị tấn công bất ngờ và dồn dập, nghĩa quân lâm vào tình trạng rối loạn, không thể cầm cự được lâu dài. Trong thế thua phần uất và tuyệt vọng, thủ lĩnh Lê Duy Mật cùng vợ con tự sát. Quân Trịnh thu gom vô số tài sản, voi ngựa, vũ khí của nghĩa quân. Cuộc khởi nghĩa Lê Duy Mật kéo dài 32 năm bị quân Trịnh đàn áp dứt điểm trong trận tấn công dữ dội vào căn cứ Trình Quang.

### **Cuộc nổi dậy của Hoàng Công Chất (1739-1769)**

Cuối năm Mậu Ngọ (đầu năm 1739), khi ở vùng Hải Dương có khởi nghĩa của anh em Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ tại Ninh Xá, nổi dậy của Vũ Trác Oánh tại làng Mộ Trạch; ở vùng Sơn Nam cũng nổ ra một cuộc khởi nghĩa lớn do lãnh tụ nông dân là Hoàng Công Chất khởi xướng.

Thời kỳ đầu, nghĩa quân hoạt động ở Sơn Nam, vùng đất có địa thế rộng rãi, nhiều cỏ rậm, bùn lầy rất thích hợp cho lối đánh linh hoạt kiêu du kích của các nghĩa binh. Trong khoảng thời gian từ năm 1739 đến 1741, Hoàng Công Chất đã phối hợp hoạt động với các thủ lĩnh nổi tiếng ở vùng Sơn Nam như anh em Nguyễn Tuyển - Nguyễn Cừ, thủ lĩnh Vũ Đình Dung ở Ngân Già... làm cho quân Trịnh thất điên bát đảo. Năm 1740, khi *Dốc lãnh* Hoàng Kim Trào không thể chống cự được, khẩn cấp yêu cầu triều đình trung ương chi viện, họ Trịnh đã mở một cuộc hành quân đánh dẹp rất quy mô. Sách *Cương mục* còn ghi: “Quan quân chia làm 3 đạo tiến đi càn quét: Cao *Quận công* Trịnh Kính tiến theo thượng đạo ven núi; Trình *Quận công* Hoàng Công Kỳ tiến theo tả đạo ven sông; Nhạc Thọ *hầu* Phạm Trần Tông tiến theo hữu đạo ven sông, cho phép các tướng đều được tùy tiện thi hành mọi việc. Khi việc trấn áp không có hiệu quả, họ Trịnh liên tục thay đổi các tướng cầm quân. Bắt đầu bằng việc triệu Trịnh Kính về, dùng Trần Tông quản lãnh thay quân của Trịnh Kính. Ít lâu sau lại cho Khoản Trung *hầu* Nguyễn Trọng Cảnh thay Trần Tông, đóng đồn chống cự với lực lượng nghĩa quân

tại các huyện Thượng Nguyên; lại sai *Đốc trấn* Vũ Tá Liễn và viên quan giữ việc phủ dụ là Đỗ Doãn Thành hội họp quân lính đón đánh ở Đông An, nhưng không thắng được”<sup>1</sup>. Đây là thời điểm họ Trịnh cùng lúc phải đối phó với một làn sóng đã trở thành cao trào khởi nghĩa nông dân ở Đàng Ngoài. Riêng ở phía Đông Nam, quân Trịnh đã phải đối phó với hai cuộc khởi nghĩa lớn của Nguyễn Hữu Cầu và Hoàng Công Chất. Năm 1743, chúa Trịnh Doanh cử Trương Nhiêu tập trung quân vây đánh lực lượng của Hoàng Công Chất; nhưng lối vận động bí mật của nghĩa quân trên một vùng rộng lớn khiến quân Trịnh vất vả mà không tiêu diệt được.

Vào cuối năm 1743, sau cuộc đọ sức kéo dài, thủ lĩnh Hoàng Công Chất dùng kế hoãn binh, giả xin hàng để củng cố chính đồn lực lượng. Chúa Trịnh buộc Hoàng Công Chất phải giải binh và quy hàng tại phủ Chúa. Hoàng Công Chất cự tuyệt chiếm lấy phủ Khoái Châu tiếp tục cuộc chiến đấu lâu dài. Sách *Cương mục* ghi nhận rằng “giặc cỏ” “*Hoàng Văn Chất - một tay kiệt hiệt nhất*”<sup>2</sup>. Trận đụng độ cuối năm 1743, quân Trịnh do một loạt tướng chỉ huy là: Nguyễn Đình Hoàn, Trần Huy Mật, Đinh Văn Giai... quân Hoàng Công Chất thua tại Đỗ Xá (Hưng Yên) nhưng căn cứ ở Khoái Châu vẫn được giữ vững. Nghĩa quân tiếp tục duy trì những cuộc tấn công chớp nhoáng kiêu du kích, khiến quân Trịnh đối phó cực kỳ khó khăn. Cuối năm 1745, trong một trận tập kích, nghĩa binh đã bắt sống *Trấn thủ* Sơn Nam Hoàng Công Kỳ. Trong năm 1748, các nghĩa binh phối hợp với quân của Nguyễn Hữu Cầu khuấy động vùng Sơn Nam, có lần bao vây và tấn công ở trấn thành. Sau trận thất bại ở Bồ Đề cuối năm 1748, Nguyễn Hữu Cầu đưa quân về phối hợp hoạt động với nghĩa quân Hoàng Công Chất ở vùng Thần Khê, Thanh Quan. Quân Trịnh do Phạm Đình Trọng và Hoàng Ngũ Phúc chỉ huy mở cuộc tấn công ở bến đò Hoàng Giang. Nghĩa quân đánh nhau với quân Trịnh ở Nam Xang, Bình Lục, Mã Nỗ, Hương Nhi,

---

1. *Cương mục*, quyển 38, tập II, Sđd, tr. 518.

2. *Cương mục*, quyển 39, tập II, Sđd, tr. 569.

Quang Dục, Lộng Khê... Trước sự tấn công liên tục với hỏa lực lớn, lực lượng nghĩa quân không chống cự nổi phải rút chạy. Nguyễn Hữu Cầu rút vào Nghệ An, Hoàng Công Chất lại rút về Thanh Hóa và hoạt động tại vùng thượng du cho đến năm 1751.

Vào khoảng thời gian này, các cuộc khởi nghĩa lớn ở Đàng Ngoài đã bị họ Trịnh đàn áp gần hết. Hoàng Công Chất phải duy trì lực lượng nghĩa quân ở vùng núi Hưng Hóa xa xôi trong điều kiện rất khó khăn. Tại đây nghĩa quân đã liên kết với lực lượng của thủ lĩnh người Thái tên là Thành, dựa vào núi rừng hiểm trở để hoạt động với sự ủng hộ của đồng bào các dân tộc thiểu số. Tháng 6 năm 1751, họ Trịnh cử Lê Đình Chân cùng Phan Cảnh lấy thêm quân ở vùng Tuyên Quang bao vây nghĩa quân. Thủ lĩnh Thành bị bắt và bị giết, Hoàng Công Chất rút lui lên châu Ninh Biên đóng ở động Mãnh Thiên (Lai Châu). Tại đây, khi được các thủ lĩnh người Thái là Ngải và Khanh cầu cứu, nghĩa binh Hoàng Công Chất đã đánh tan quân Phê cứu dân, bảo vệ miền biên giới của Tổ quốc. Quân Phê đóng trong thành Tam Vạn, nghĩa quân đã bao vây tiêu diệt chúng ở khu vực cánh đồng Pú Vằng (Mường Thanh) Điện Biên. Sau khi giải phóng nhân dân các dân tộc khỏi quân Phê, Hoàng Công Chất chiếm cứ thành Tam Vạn và còn xây thêm một tòa thành khác kiên cố hơn gọi là thành Chiềng Lê (nay thường gọi là Bản Phủ) ở xã Noọng Hẹt. Thành hiện nay vẫn còn di tích. Lực lượng nghĩa quân được bổ sung rất nhiều người thuộc thành phần dân tộc thiểu số như: người Lự, người Thái, người Lào<sup>1</sup>.

Trong khoảng từ năm 1754 đến năm 1769, Hoàng Công Chất một mặt củng cố căn cứ ở Mường Thanh, một mặt mở rộng địa bàn hoạt động ra toàn vùng Tây Bắc và một phần Thượng Lào, uy hiếp miền sông Thao và miền trung du. Nghĩa binh Hoàng Công Chất đã đứng về phía đồng bào các dân tộc thiểu số ở miền Tây Bắc, phá tan âm mưu đe dọa và sự quấy rối của quân Mãn Thanh cùng hàng loạt bọn cướp dọc vùng biên giới. Mười châu thuộc phủ Yên Tây là

---

1. Đặng Nghiêm Vạn - Cẩm Trọng, "Những hoạt động của Hoàng Công Chất trong thời kỳ ở Tây Bắc", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 81, 1965.

Chiêu Tấn, Quỳnh Nhai, Lai Châu, Luân Châu, Quảng Lăng, Hoàng Nham, Hợp Phì, Lễ Toàn, Tuy Phụ, Khiêm Châu đã bị nghĩa quân thu phục (trong đó có 6 châu sau này thuộc đất Vân Nam). Một số vùng đất thuộc tỉnh Sầm Nưa và Phong Sa Lý (nay thuộc Lào) cũng nằm trong sự quản lý của nghĩa quân. Từ căn cứ Trình Quang ở Trấn Ninh, nghĩa binh của Lê Duy Mật đã phối hợp hoạt động với Hoàng Công Chất, khống chế miền thượng du Thanh - Nghệ và miền Hưng Hóa, uy hiếp triều đình bằng cách mở những cuộc tấn công vào vùng sông Thao và Sơn Tây.

Cuối năm 1767, nghĩa quân Hoàng Công Chất từ các căn cứ ở Tây Bắc tiến xuống chiếm châu Mộc (Sơn La), châu Mai (Hòa Bình) rồi chia quân tiến sâu vào vùng thượng du và trung du Thanh Hóa. Lúc này lực lượng nghĩa quân đã có tới 2 vạn người<sup>1</sup>. Nghĩa quân chiếm các *sách*, *động* Quan Gia, Cổ Lũy, Thiết Ứng, Ái Chử và Bất Một thuộc Thanh Hóa; sau đó đánh úp huyện Phụng Hóa, châu Lang Chánh và chuẩn bị kế hoạch tấn công An Trường. Trước thế mạnh như vũ bão của quân khởi nghĩa, chính quyền họ Trịnh phải điều quân đội từ trung ương cùng quân bản bộ các vùng Hưng Hóa, Thanh Hóa hợp lực chống đỡ. Nghĩa quân Hoàng Công Chất lại rút lui.

Mùa xuân năm 1768, chúa Trịnh Sâm giao cho Nguyễn Đình Huấn thống lãnh các đạo Thanh Hoa, Sơn Tây và Hưng Hóa, đem quân đánh Mường Thanh. Quân của Nguyễn Đình Huấn cùng hội với quân của *Trấn thủ* Hải Dương Phạm Ngô Cầu, Phan Lê Phiền và Nguyễn Xuân Huyền để hiệp đồng tác chiến. Nguyễn Đình Huấn trên đường đi, đóng quân ở Việt Sơn để chuẩn bị cho đủ lương thực, khí giới. Dân trong vùng tỏ rõ thái độ “bất hợp tác” bằng cách bỏ trốn, không chịu cung cấp lương thực, thực phẩm cho quân Trịnh. Nguyễn Đình Huấn thấy tình hình khó khăn, báo về phủ Chúa. Chúa Trịnh liền bỏ Đoàn Nguyễn Thục lên thay. Cuối năm 1768, Hoàng Công Chất bị bệnh qua đời, con là Hoàng Công Toàn tiếp tục chỉ

---

1. *Cương mục*, quyển 43, tập II, Sđd, tr. 678.

huy nghĩa quân. Sau khi chuẩn bị đầy đủ lực lượng, lương thực, khí giới, đầu năm 1769, Đoàn Nguyễn Thục cùng Vũ Huy Đình, Nguyễn Trọng Hoàn đốc thúc đại quân tiến vào đất Mường Thanh. Công Toàn cố thủ ở Thâm Cô và bố trí nghĩa quân mai phục những nơi hiểm yếu. Trước sức tấn công quá mạnh của quân Trịnh, các căn cứ của nghĩa quân lần lượt bị đánh tan. Công Toàn chạy thoát, thành trì bị san phẳng. Quân Trịnh đã dập tắt được cuộc khởi nghĩa Hoàng Công Chất trên vùng đất biên cương vào năm Kỷ Sửu (1769).

### ***Cuộc nổi dậy của Nguyễn Danh Phương***

Nguyễn Danh Phương còn có tên là Danh Ngũ, quê ở xã Tiên Sơn, huyện Yên Lạc, trấn Sơn Tây (nay thuộc huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc). Ông vốn là một trí thức theo nho học, đã từng tham gia cuộc nổi dậy của Đỗ Tế ở vùng Sơn Tây. Sau khi cuộc nổi dậy của Đỗ Tế bị dập tắt, năm 1740, ông tập hợp một số nghĩa quân chiếm cứ vùng Tam Đảo để tích trữ lương thảo, xây dựng lực lượng chống lại chính quyền họ Trịnh.

Ở Đàng Ngoài lúc này, phong trào khởi nghĩa nông dân đang khiến họ Trịnh vô cùng lúng túng. Chính quyền Trịnh phải tập trung đối phó với hai cuộc khởi nghĩa lớn ở vùng Đông Nam là khởi nghĩa của Nguyễn Hữu Cầu và khởi nghĩa của Hoàng Công Chất nên có ý lơ là coi thường cuộc nổi dậy của Nguyễn Danh Phương ở Sơn Tây. Chúa Trịnh Doanh đã nói với các quan trong triều: “Danh Phương chẳng qua chỉ là tên giặc tự giữ một xóm mà thôi”. Nhân cơ hội này, Nguyễn Danh Phương một mặt đem vàng bạc đút lót trong phủ Chúa rồi dâng biểu xin hàng, mặt khác mở rộng hoạt động, lấy núi Ngọc Bội (giữa hai huyện Bình Xuyên và Tam Dương - Vĩnh Phúc) làm đại bản doanh. Tại đây, Danh Phương khẳng định thế đối chọi với triều đình Lê - Trịnh bằng cách tự xưng là *Thuận Thiên Khai Vận*, xây dựng cung điện, đặt quan chức, quy định xe cộ... như một triều đình thu nhỏ.

Hoạt động quân sự của Nguyễn Danh Phương được mở đầu bằng việc đánh phá các châu, huyện ở vùng Việt Trì. Cuối năm 1744, nghĩa quân tấn công huyện Bạch Hạc (Vĩnh Tường, Vĩnh



Phúc). *Đốc suất* trấn Sơn Tây là Văn Đình Úc đem vài vạn quân vây đánh nghĩa quân đã phá vòng vây rút về căn cứ ở xã Thanh Lãng (Vĩnh Phúc). Quân số nghĩa binh theo Nguyễn Danh Phương lúc này có khoảng 1 vạn người. Sau khi tổ chức “triều đình”, Nguyễn Danh Phương cho bố trí lực lượng quân sự phòng bị rất cẩn thận trong khu vực kiểm soát, từ đông bắc trấn Sơn Tây và một phần thuộc trấn Thái Nguyên. Một loạt đồn ải được xây dựng để bảo vệ căn cứ trung tâm như đồn Hương Canh (Yên Lãng) được gọi là *Trung đồn*, đồn Úc Kỳ ở huyện Tư Nông (nay thuộc Bắc Giang) gọi là *Ngoại đồn* và một loạt đồn bót nhỏ xung quanh gọi là *Chi đồn*. Từ những căn cứ đóng quân này, nghĩa binh của Nguyễn Danh Phương đã kiểm soát được toàn bộ khu vực xung quanh. Một kế hoạch đánh lâu dài được thực thi rất bài bản. Tại những vùng nghĩa quân kiểm soát được, Nguyễn Danh Phương cho thu các loại thuế mỏ, thuế lâm sản như chè, gỗ, nứa... Nghĩa binh còn tích cực khai phá, cày ruộng, tự cung tự cấp về lương thực, thực phẩm và có kế hoạch tích trữ lương thảo để phòng bị lâu dài.

Vào khoảng năm 1748, ở vùng Sơn Tây, mặt bắc do Nguyễn Danh Phương trấn giữ, mặt nam là vùng hoạt động quấy rối liên tục của thù lĩnh Tương và Lê Duy Mật. Triều đình đã cử Hoàng Ngũ Phúc đưa quân đi đàn áp nhưng đều thất bại, cuối năm lại cử Đinh Văn Giai lên thay làm Trấn thủ Sơn Tây nhưng vẫn không trấn áp nổi, nhiều nơi nghĩa quân còn dùng tiền bạc mua chuộc được quân Trịnh. Nghĩa quân hoạt động liên tục, hầu khắp các huyện ở trấn Sơn Tây, Hưng Hóa như Tam Đái, Lâm Thao, Đà Dương và một số huyện thuộc Thái Nguyên, Tuyên Quang. Phong trào ngày càng lớn mạnh, uy thế của thù lĩnh Nguyễn Danh Phương lừng lẫy. Sách *Cương mục* ghi: “Thế giặc ngày càng vững vàng, hơn 10 năm trời, Danh Phương nghiêm nhiên là một nước đối địch với triều đình”<sup>1</sup>. Nghĩa quân luôn ở thế chủ động trên địa bàn Sơn Tây. Trong một lần quân Trịnh bao vây bắt được hai em của Danh Phương là Văn Bi và Văn Quảng, quân Danh Phương lập tức vây chặt quân Trịnh

---

1. *Cương mục*, quyển 41, tập II, Sđd, tr. 606.

ở Thanh Lăng, buộc chúng phải thả người mới giải vây cho đi. Trước thất bại liên tục của quân triều đình, mùa xuân năm 1751, Trịnh Doanh phải tự mình cầm quân đi đánh dẹp. Đây là cuộc chinh phạt có quy mô lớn và tổ chức chu đáo. Để chấn chỉnh lại kỷ luật và vực dậy tinh thần chiến đấu cho quân triều đình, Trịnh Doanh ban bố 37 điều quân luật. Bốn đạo quân được điều lên Sơn Tây do Hoàng Ngũ Phúc, Nguyễn Nghiễm và Đoàn Chú chỉ huy. Đoàn quân chủ lực do Trịnh Doanh trực tiếp chỉ huy đi vòng lên đường Thái Nguyên “lừa lúc không ngờ, đương đêm đánh úp đồn Úc Kỳ” rồi sau đó tiến sát đến đồn Hương Canh. Nghĩa quân lâu nay hoạt động tự do trong vùng rừng núi hiểm trở, đánh bại được quân Trịnh liên tục nên cũng sơ suất chủ quan. Bị đánh bất ngờ và thất thủ ở căn cứ đầu tiên, nghĩa quân chống trả quyết liệt, quân Trịnh phải dừng lại không tiến lên được. Trong hàng ngũ quân Trịnh có một tướng kiệt xuất là Nguyễn Phan đã xoay chuyển được tình thế, liều chết xông vào căn cứ của nghĩa quân ở Hương Canh. Trước sức tấn công ồ ạt của quân Trịnh, Nguyễn Danh Phương phải rút lên căn cứ Đại Đồn ở núi Ngọc Bội. Đồn Ngọc Bội là căn cứ thủ hiểm của nghĩa quân, xung quanh núi cao hiểm trở, trên các núi đều có bố trí súng phòng thủ, các cửa ngõ đều lấp cả. Quân Trịnh với giáo mác, súng cùng đồng loạt xông lên khiến nghĩa quân không kịp chống đỡ, thế trận bị tan vỡ. Nguyễn Danh Phương rút lui nhưng bị bắt ở xã Tĩnh Luyện, huyện Lập Thạch. Cuộc khởi nghĩa lớn nhất ở vùng Sơn Tây đã bị dập tắt vào năm 1751.

### ***Cuộc nổi dậy của Nguyễn Hữu Cầu***

Nguyễn Hữu Cầu quê ở làng Lôi Động, huyện Thanh Hà, trấn Hải Dương. Làng Lôi Động còn có tên là làng Đồng Nội, gọi là Đồng Nội vì quanh làng sông ngòi, đầm bao bọc, dân trong làng một số làm nghề đánh cá, một số làm ruộng, đời sống rất cơ cực. Thuở nhỏ Nguyễn Hữu Cầu đã nổi tiếng là một thiếu niên hiếu động, ngay thẳng, chuộng nghĩa.

Khi Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ dựng cờ khởi nghĩa ở vùng Ninh Xá, Nguyễn Hữu Cầu đã mang theo một đội nghĩa binh đến

xin nhập hội. Với tài năng và trí thông minh, ông được thủ lĩnh Nguyễn Cừ yêu quý gả con gái cho và trở thành một tướng lĩnh trong đội quân của Nguyễn Cừ. Năm 1741 khi Nguyễn Cừ bị bắt, nghĩa binh tan rã, Nguyễn Hữu Cầu đã nhóm họp số binh mã còn lại, chiếm lấy vùng Đồ Sơn để lập căn cứ. Ông chính là người đảm nhận sứ mệnh duy trì cuộc khởi nghĩa nông dân chống lại chính quyền họ Trịnh ở trấn Hải Dương.

Đồ Sơn là vùng có địa hình hiểm trở, là vị trí chiến lược rất quan trọng, nối đất liền với vùng biển cả, từ đây có thể tỏa ra vùng biển xung quanh hoạt động. Tại vùng cửa biển này thuyền bè đi qua đều có thể ghé vào. Đồ Sơn có đảo Cát Bà chắn trước mặt, chân núi giáp biển đều có dải đá ngầm theo nước thủy triều lên xuống có thể lộ ra hoặc khuất đi. Nguyễn Hữu Cầu đóng quân ở núi Ngọc, nơi đây người ta gọi là Đồn Cao. Khu vực núi Chòi Mòng, đỉnh thôn Nam (khu Vạn Sơn), đỉnh thôn Đông (khu Duyên Hải) đều là những địa điểm đóng quân. Tại đây, Nguyễn Hữu Cầu không cho xây dựng những thành lũy kiên cố mà chủ trương dựa vào địa hình để vận động linh hoạt. Ngày nay ở những khu vực như Bàn La (thuộc quận Đồ Sơn), Đại Hợp, Lũ Phong, Ngũ Phúc, Ngũ Đoan, Hòn Nghĩa (nay thuộc An Thụy, thành phố Hải Phòng) vẫn còn dày đặc những di tích và nhiều truyền thuyết dân gian về hoạt động của nghĩa quân<sup>1</sup>. Nguyễn Hữu Cầu được người dân ở đây gọi là “Quận He” vì ông là người bơi lội rất giỏi, người dân muốn ví ông với Cá He, một loài cá khỏe có sức mạnh ở biển và điều đặc biệt là loại cá này không bao giờ làm hại người đi biển. Những nghĩa binh của ông cũng là những người ở vùng sông nước nên có đặc điểm rất giỏi thủy chiến.

Thời điểm Nguyễn Hữu Cầu khởi binh là lúc vùng Sơn Nam đang bị nạn đói hoành hành. Dân chúng chết đói đầy đường, bỏ làng xiêu tán... Chính bởi thấu hiểu nỗi cơ cực của người dân nên ông đã tổ chức cướp thuyền buôn gạo của phú thương chia cho

---

1. Nguyễn Lệ Thi, “Tìm hiểu dấu vết của Nguyễn Hữu Cầu và cuộc khởi nghĩa của ông hồi thế kỷ XVIII”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 151 năm 1973.

người nghèo. Dân Đồ Sơn biết ơn và kéo nhau đi theo nghĩa quân hàng nghìn, hàng vạn người. Nghĩa quân còn tổ chức nuôi cá, rèn vũ khí để tự trang bị...<sup>1</sup>.

Trận đánh lớn đầu tiên của nghĩa quân diễn ra vào tháng 4 năm 1742. Nghĩa binh dùng thuyền chiến kéo đi đánh phá ở xã Lão Phong, huyện Nghi Dương (Kiến Thụy, Hải Phòng ngày nay). Quân Trịnh do Đốc lãnh Trịnh Bảng chỉ huy ra nghênh chiến. Hữu Cầu cho 10 chiến thuyền đánh nhau với quân Trịnh rồi giả vờ thua chạy, lừa quân Trịnh đến trận địa đã bố trí sẵn. Quân Trịnh Bảng thừa thắng đuổi theo đến cửa biển Giai Môn, vào bến sông Cát Bạc. Đây là thời điểm triều cường, gió thổi mạnh, bến sông Cát Bạc lại nhỏ nên thuyền chiến của triều đình điều khiển rất khó khăn, buộc phải đậu lại ở bờ sông. Lúc này Cầu mới cho hơn 100 thuyền nhỏ của nghĩa quân ra đánh phá dữ dội. Quân Trịnh bị phá tan, viên tướng chỉ huy bị thương và bị bắt. Chiến thắng đầu tiên đã khiến cho tên tuổi Nguyễn Hữu Cầu được lan truyền rộng khắp. Nguyễn Hữu Cầu tự xưng là *Đông Đạo tổng quốc bảo dân đại tướng quân*, chiếm cứ vùng biển Đồ Sơn và Vân Đồn làm căn cứ<sup>2</sup>.

Hoạt động của nghĩa quân Nguyễn Hữu Cầu nổ ra ở địa bàn vốn đã có rất nhiều cuộc nổi dậy khiến chính quyền họ Trịnh hết sức lo lắng. Bộ phận quân thường trực ở trấn Hải Dương lập tức được điều động đến trấn áp. Mùa hè năm 1743, Hoàng Công Kỳ và Trần Cảnh chỉ huy 29 cơ thuyền, hợp lực với đạo quân thủy của Nguyễn Đăng Hiến rầm rộ tiến vào khu vực Đồ Sơn. Trước thế lực quá mạnh của quân Trịnh, Nguyễn Hữu Cầu tạm cho quân rút lui để bảo toàn lực lượng. Sau trận càn quét, quân Trịnh lại trở về kinh sư, vùng Yên Quảng lại trở thành nơi vùng vẫy của nghĩa quân. Tháng 7 năm đó, Nguyễn Hữu Cầu cho quân bao vây huyện Thanh Hà hằng tuần. Hoàng Công Kỳ cùng đám quân trấn thủ sợ hãi xin triều đình cứu

---

1. Nguyễn Lệ Thi, “Tìm hiểu dấu vết của Nguyễn Hữu Cầu và cuộc khởi nghĩa của ông hồi thế kỷ XVIII”, Sđd.

2. *Cương mục*, quyển 39, tập II, Sđd, tr. 567.

viện. Quân Hoàng Ngũ Phúc được điều đến ứng cứu nhưng bị nghĩa quân đón đầu chặn lại ở huyện Vĩnh Lạc (Ninh Giang - Hải Dương, Vĩnh Bảo - Hải Phòng). Hoàng Công Kỳ nhân lúc nghĩa quân phải ứng phó với viện binh đã phá vòng vây, kéo sang hợp binh với Ngũ Phúc. Quân của Nguyễn Hữu Cầu phải rút về căn cứ. Hoàng Ngũ Phúc cho quân tiến đánh Đồ Sơn nhưng bị thất bại, một trong những tướng chỉ huy là Trịnh Bá Khâm bị chết trong trận phục kích khi quân Trịnh định vượt qua đầm lầy để tiến vào căn cứ. Nghĩa quân đã đánh tan cuộc truy lùng của quân Trịnh, bảo vệ được vùng căn cứ.

Tháng 6 năm sau (1744), Ngũ Phúc được bổ sung thêm quân quyết định mở đợt tấn công lần thứ hai, lần này quân Trịnh đã tiến sát và bao vây căn cứ của Nguyễn Hữu Cầu ở Đồ Sơn. Trong thế bị bao vây nhưng với tài thao lược, Nguyễn Hữu Cầu vẫn quyết định giành thế chủ động; ông cho quân liêu chết phá vòng vây tiến sang vùng Kinh Bắc. Lúc này quân Trịnh do phải tập trung đối phó ở vùng Hải Dương nên sơ hở ở vùng Kinh Bắc. Sách *Cương mục* ghi: Nghĩa quân “chiếm cứ sông Thọ Xương, đắp lũy ở hai bên bờ sông để giữ, từ Quế Nham đến Khê Kiều đều cắm kè bằng gỗ, bày la liệt hơn vài trăm chiến thuyền, đồn lũy liên lạc”<sup>1</sup>. Tại trấn Kinh Bắc, Trần Đình Cẩm vừa tiến quân đến chợ Trai ở xã Yên Ninh, huyện Yên Dũng bị nghĩa quân chặn đánh tan tác. Cẩm rút quân về đóng ở Thị Cầu. Nghĩa quân thừa thắng đuổi theo tấn công vào thành Kinh Bắc, tung lửa đốt doanh trại. Quan lại trong thành vứt cả ấn tín bỏ chạy. Với trận thắng lớn này, nghĩa quân đã chiếm được trấn thành Kinh Bắc, sát cạnh ngay với kinh thành Thăng Long. Triều đình Lê - Trịnh rơi vào tình trạng bị uy hiếp nghiêm trọng. Quân đội lập tức được phái đi đóng chốt tại các điểm phòng ngự ở xã Vân Canh, xã Nhân Mục và cầu Yên Quyết. Hoàng Ngũ Phúc được lệnh kéo quân về trấn giữ ở Vũ Giàng. Trước sức tấn công như vũ bão của phong trào khởi nghĩa, chính quyền họ Trịnh quyết tâm dồn binh lực để đàn áp Nguyễn Hữu Cầu bằng mọi giá. Để tham gia cuộc hành quân này, 10 viên đại tướng, 64 viên tướng hiệu với

---

1. *Cương mục*, quyển 40, tập II, Sdd, tr. 574.

hơn 12.700 quân đã được huy động. Lực lượng quân Trịnh chia làm 5 đạo quân do Hoàng Ngũ Phúc và Trương Khuông làm Tổng chỉ huy. Quân Trịnh đã lấy lại được thành Kinh Bắc. Quân Hoàng Ngũ Phúc chặn ngang sông để bịt đường rút của nghĩa quân. Quân của Trương Khuông theo đường Yên Dũng đánh phía trước với tướng Trịnh Phương làm tiên phong. Sách *Cương mục* ghi chép rất kỹ về diễn biến của trận đánh này: “Hữu Cầu giữ nơi hiểm trở đặt quân mai phục, bề ngoài phô trương quân gậy còm để làm ra sức yếu”<sup>1</sup>. Quân Trịnh mắc mưu, kéo nhau truy đuổi, dẫn thân vào trận địa bày sẵn của nghĩa quân. Bốn đạo quân của họ Trịnh bị tiêu diệt, tan vỡ. Trận Ngọc Lâm đã chứng tỏ tài năng kiệt xuất của thủ lĩnh Nguyễn Hữu Cầu và sức chiến đấu phi thường của lực lượng nghĩa quân. Các thủ lĩnh địa phương như Hòa Dương, Đoàn Kiệt, Đoàn Nhật đem các hương binh đến hội quân cùng Nguyễn Hữu Cầu ở xã Bình Ngô. Thanh thế nghĩa quân thêm lừng lẫy. Họ Trịnh kiên trì việc truy đuổi và đàn áp quân khởi nghĩa nhưng sau mỗi thất bại lại thay quân đổi tướng. Đinh Văn Giai thay Trương Khuông làm Thống lĩnh quân cũng bị đại bại ở trận Xương Giang. Hữu Cầu lại kéo quân bao vây trấn thành Kinh Bắc. Các tướng Đào Xuân Vực, Hoàng Ngũ Phúc, Nguyễn Danh Lê phải tập trung lực lượng, phối hợp chặt chẽ mới giải vây được thành Kinh Bắc. Sau trận này, Trịnh Doanh đã cử Hoàng Ngũ Phúc làm Thống lĩnh đạo Kinh Bắc, Phạm Đình Trọng làm Hiệp trấn Hải Dương và giao cho đặc trách theo dõi để diệt trừ bằng được thủ lĩnh Nguyễn Hữu Cầu. Phạm Đình Trọng là người đồng hương cùng học với Nguyễn Hữu Cầu nhưng trong cuộc chiến này đã trở thành “khắc tinh” của nhau trên hai chiến tuyến. Ngoài quân lính tập trung của triều đình, Trọng còn cho chiêu tập thêm đinh tráng của 4 huyện Tứ Kỳ, Vĩnh Lại, Thượng Hồng, Thanh Hà, lập thành 4 cơ nghĩa binh để tham gia đàn áp. Tình thế đã có vẻ bất lợi, Nguyễn Hữu Cầu làm cuộc chuyển quân từ Kinh Bắc trở về vùng Đông Bắc. Quân Trịnh đã theo dõi mai phục đánh úp đội chiến thuyền chờ của cải, lương thực

---

1. *Cương mục*, quyển 40, tập II, Sđd, tr. 578.

của nghĩa quân. Để có thời gian củng cố lực lượng và làm chùng bớt khí thế đàn áp của quân Trịnh, Nguyễn Hữu Cầu đã thực hiện sách lược cầu hòa. Ông đã dùng vàng bạc đút lót quyền thần Đỗ Thế Giai và Nội giám trong phủ Chúa để xin hàng. Trịnh Doanh đồng ý, ban cho Cầu hiệu là *Ninh Đông tướng quân* và phong cho tước *Hương Nghĩa hầu*, sau đó hạ lệnh cho Cầu về kinh sư nhưng Cầu thác có không về. Nhân lúc chúa Trịnh đang phủ dụ và Cầu không dứt khoát hàng, Phạm Đình Trọng cho quân đến đánh úp căn cứ của Cầu. Việc giả hàng hòa hoãn chấm dứt, Nguyễn Hữu Cầu lại lãnh đạo nghĩa quân tiếp tục cuộc chiến đấu. Trong thời gian từ 1746 đến 1748, nghĩa quân đã hai lần tiến đánh Sơn Nam khiến quân Trịnh phải điều viện binh đến cứu trợ. Ở cả hai lần này, thủ lĩnh Nguyễn Hữu Cầu đều có sự liên kết hiệp đồng với các nhóm nổi dậy tại các địa phương nên việc tác chiến và rút lui đều linh hoạt, gọn nhẹ, hiệu quả.

Họ Trịnh vốn coi trọng đất Sơn Nam, Trịnh Doanh đã từng nói đây là nơi “nhân dân đông đúc, sản vật phong phú” và chỉ thị về việc tạm gác việc đàn áp các cuộc nổi dậy ở vùng Sơn Động để tập trung bình định vùng đất này<sup>1</sup>. Cuối năm 1748, trong trận đánh ở Cẩm Giàng, quân của Nguyễn Hữu Cầu bị thua. Với chí quật cường, Cầu quyết định lợi dụng việc quân Trịnh vừa thắng sẽ chủ quan sơ hở để mở cuộc tấn công chớp nhoáng vào kinh thành. Nghĩa quân hành quân trong đêm để rạng sáng đến được vùng Bò Đề, sau đó vượt sông vào Thăng Long. Được tin cấp báo, Trịnh Doanh phải đích thân chỉ huy quân đội chống cự bảo vệ kinh thành. Phạm Đình Trọng kéo quân về hiệp đồng tấn công phía sau. Cuộc tấn công vào kinh thành của nghĩa quân đã bị thất bại, lực lượng tổn thất nhiều. Thời gian sau đó, Nguyễn Hữu Cầu phối hợp với Hoàng Công Chất hoạt động tại các huyện Thần Khê, Thanh Lan (Tiên Hưng, Thái Ninh thuộc Thái Bình). Với quyết tâm phải tiêu diệt bằng được cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Hữu Cầu, cuối năm 1749, quân Trịnh đã tổ chức hội quân ở Bò Đề. Hoàng Ngũ Phúc

---

1. *Cương mục*, quyển 40, tập II, Sđd, tr. 596.

và Phạm Đình Trọng vẫn làm Thống lĩnh 3 đạo quân này. Trong hàng ngũ tướng lĩnh cầm quân của họ Trịnh, Phạm Đình Trọng là một tướng giỏi. Sách *Cương mục* ghi về nhân vật này như sau: “Đình Trọng cầm quân có kỷ luật, hễ trận nào Hữu Cầu gặp Đình Trọng liền bị thua. Các tướng lúc bấy giờ, Hữu Cầu chỉ sợ có Đình Trọng mà thôi”<sup>1</sup>. Mặc dù quân Trịnh đã đánh thắng được quân khởi nghĩa nhiều trận liên tiếp trong năm 1750 nhưng hoạt động của nghĩa quân Nguyễn Hữu Cầu vẫn là nỗi ám ảnh thường trực với chính quyền họ Trịnh bởi ông là người qua bao thất bại không hề gục ngã và luôn được sự ủng hộ của quần chúng nhân dân. Trong chính sử, Nguyễn Hữu Cầu được thể hiện như một nhân vật huyền thoại: “Hữu Cầu tuy thường bị thua đau, chỉ một thân thoát nạn, nhưng hễ giơ tay hô một tiếng, thì chốc lát lại sum họp như mây, vì thế có thể tung hoành ở mặt đông bắc, làm tên giặc kiệt kiệt một đời”<sup>2</sup>. “Khi ra trận một mình cưỡi ngựa, cầm siêu đao đi lại như bay, quân sĩ không ai là không sợ hãi, chạy giạt, đến các tướng cũng phải tránh uy phong của hắn”<sup>3</sup>.

Cuộc tổng tấn công của quân Trịnh vào căn cứ của Nguyễn Hữu Cầu được bắt đầu vào đầu năm Tân Mùi (1751). Đạo quân chủ lực tiến theo sông Hoàng Giang qua huyện Nam Xang, huyện Bình Lục. Tại xã Mã Nào, Hương Nhi một trận đánh lớn đã xảy ra, quân Hữu Cầu yếu thế, không địch nổi lực lượng hùng mạnh của quân Trịnh nên phải rút lui. Quân Trịnh truy đuổi đánh nhau vài trận trên địa bàn xã Quang Dục (huyện Vĩnh Lại, trấn Hải Dương) vào xã Lộng Khê (huyện Phù Dực, tỉnh Thái Bình). Thủ lĩnh Hoàng Công Chất dẫn quân chạy vào Thanh Hóa, Nguyễn Hữu Cầu đến đất Nghệ An. Tại đây ông gặp Nguyễn Diên, một người bạn từ thuở hai người còn chiến đấu trong hàng ngũ của Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ. Nguyễn Diên đã hết lòng giúp đỡ quân sĩ của Nguyễn Hữu Cầu về lương thảo cũng như vũ khí. Nguyễn Hữu Cầu đóng quân ở huyện Nam

---

1. *Cương mục*, quyển 41, tập II, Sdd, tr. 608.

2. *Cương mục*, quyển 40, tập II, Sdd, tr. 597.

3. *Cương mục*, quyển 41, tập II, Sdd, tr. 608.



Đường (Nam Đàn, tỉnh Nghệ An). Phạm Đình Trọng dẫn quân Trịnh đuổi theo vào Nghệ An, vây đánh nghĩa quân ở Nam Đường. Hữu Cầu dẫn quân vượt biển định trở về hoạt động ở Hải Dương nhưng bị gió bão nên phải lánh vào địa phận Hoàng Mai (Quỳnh Lưu - Nghệ An). Tại đây ông đã sa vào tay quân Trịnh, Phạm Đình Trọng bắt Hữu Cầu về Thăng Long. Những ngày bị giam trong ngục ông đã làm bài *Chim trong lồng*. Đây là một bài thơ tiêu biểu cho tinh thần, ý chí bất khuất của một thủ lĩnh nông dân:

*“...Bay thẳng cánh muôn trùng Tiêu Hán*

*Phá vòng vây bạn với Kim Ô”.*

Thủ lĩnh Nguyễn Hữu Cầu đã bị chính quyền họ Trịnh xử tử cùng Nguyễn Danh Phương ở vùng Sơn Động vào tháng 3 năm 1751.

Cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Hữu Cầu nằm trong làn sóng các cuộc khởi nghĩa dâng cao giữa thế kỷ XVIII. Nó mang những nét đặc sắc riêng mặc dù chỉ tồn tại chưa đầy 10 năm. Thủ lĩnh của phong trào là một người kiệt xuất, tài giỏi mưu lược. Với khẩu hiệu “lấy của nhà giàu chia cho dân nghèo”, ông đã được đông đảo quần chúng nông dân tin yêu, họ đi theo quân khởi nghĩa để đánh đổ chính quyền họ Trịnh, tự cứu vớt lấy cuộc sống đã bị dồn đến cùng cực đói khổ. Với chiến thuật luôn nhằm vào chỗ sơ hở của đối phương, lực lượng nghĩa quân luôn giành thế chủ động tiến công, kể cả sau những thất bại, trong hoàn cảnh hiểm nguy... Cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Hữu Cầu đã thực sự làm cho họ Trịnh khốn đốn, khiếp sợ. Cuộc đời của Nguyễn Hữu Cầu cho đến lúc chết vẫn tỏ rõ chí khí của một người anh hùng, đã để lại nhiều giai thoại, sống mãi trong sự tưởng nhớ của người dân ven biển Sơn Nam.

\*

\* \*

Giữa thế kỷ XVIII, phong trào nông dân bùng nổ ở Đàng Ngoài. Bắt đầu từ những cuộc khởi nghĩa lẻ tẻ phát triển thành

hàng loạt những cuộc khởi nghĩa lớn, diễn ra đồng thời ở khắp địa bàn trung du, đồng bằng, miền núi, ven biển... Lực lượng chính của phong trào là những người nông dân cực khổ, bị tước đoạt ruộng đất, gặp cảnh thiên tai lụt lội, hạn hán, phải chịu sự áp bức bóc lột nặng nề của chính quyền phong kiến... Đói khổ và lưu vong là tình trạng phổ biến của người nông dân ở thế kỷ XVIII và việc vùng dậy đấu tranh đòi quyền sống nhằm vào hệ thống chính quyền của họ Trịnh và bè lũ địa chủ, cường hào ở địa phương chính là sự phản kháng quyết liệt của người nông dân. Tham gia phong trào khởi nghĩa nông dân còn có một số tầng lớp trong xã hội như: trí thức phong kiến, thương nhân, thợ thủ công... Những người có chung sự bất mãn với chính quyền hoặc cũng là nạn nhân của sự áp bức bóc lột phong kiến. Phong trào không chỉ lôi cuốn hàng chục vạn nông dân nghèo miền xuôi ở các trấn Đàng Ngoài mà còn phát triển trên địa bàn miền núi, kéo theo hàng vạn nhân dân các dân tộc ít người tham gia, ủng hộ.

Những cuộc nổi dậy của nông dân ở thế kỷ XVIII đã tấn công vào hệ thống chính quyền địa phương và đe dọa, uy hiếp cả chính quyền Trung ương của họ Trịnh ở Kinh đô.

Mục tiêu chính của phong trào là đánh đổ chính quyền phong kiến đã trở nên sa đọa, thối nát của họ Trịnh, đem lại quyền lợi cho nông dân. Hầu hết các cuộc khởi nghĩa giữa thế kỷ XVIII ở Đàng Ngoài đều nêu cao khẩu hiệu "*phù Lê, diệt Trịnh*". Một số cuộc khởi nghĩa đã đề ra ý "*ninh dân*", "*báo dân*"... trong khẩu hiệu đấu tranh của mình. Cuộc khởi nghĩa lớn của Nguyễn Hữu Cầu ở vùng Sơn Nam đã từng thực hiện việc "*lấy của nhà giàu chia cho người nghèo*"; nhưng những động thái này chỉ là sách lược nhằm lôi kéo, tập hợp quần chúng để thực hiện ý đồ lật đổ họ Trịnh của những người lãnh đạo chứ nó không mang tính chống phong kiến triệt để nhằm xây dựng một chế độ xã hội mới tiến bộ hơn.

Phong trào nông dân khởi nghĩa giữa thế kỷ XVIII tuy sôi nổi, rộng khắp, có cuộc khởi nghĩa đã kéo dài được rất lâu như cuộc khởi nghĩa do Lê Duy Mật lãnh đạo (32 năm) nhưng cuối cùng đều phải chịu thất bại bởi sự đàn áp của chính quyền phong kiến.

Nguyên nhân chủ yếu là phong trào tuy mạnh mẽ, lan rộng song vẫn mang nặng tính tự phát riêng lẻ trong từng địa phương. Người nông dân với điều kiện sản xuất và sinh hoạt mang tính cá thể và phân tán vốn rất khó tập hợp lại thành một khối đoàn kết vững chắc. Lãnh đạo phong trào dù là những trí thức phong kiến (như Nguyễn Danh Phương, Lê Duy Mật) hay các thủ lĩnh nông dân kiệt xuất như Nguyễn Hữu Cầu cũng không có được một tầm nhìn của giai cấp tiến bộ để có thể thống nhất, tập hợp các nghĩa binh nông dân lại trong một lực lượng to lớn hơn. Trong từng thời điểm, một số cuộc khởi nghĩa cũng có sự liên hệ với nhau, ví dụ Hoàng Công Chất liên hệ với các tù trưởng thiểu số ở miền Tây Bắc, Nguyễn Hữu Cầu ở miền ven biển liên kết với Hoàng Công Chất đang ở miền núi Thanh Hóa, v.v... Song đó chỉ là những liên minh tự phát, tạm thời chứ không phải sự hợp lực để trở thành lực lượng lớn mạnh, phát triển hơn về chất lượng. Chính sự hoạt động riêng lẻ mang tính địa phương, thiếu tổ chức và thiếu sự lãnh đạo thống nhất đã khiến quân Trịnh dùng sách lược đối phó dần với từng cuộc khởi nghĩa và dập tắt dần phong trào.

Tập đoàn phong kiến Lê - Trịnh ở thế kỷ XVIII đã lâm vào tình trạng khủng hoảng nhưng vẫn có trong tay một lực lượng quân đội mạnh. Tính về số lượng và vũ khí, quân Trịnh đều hơn hẳn so với các nghĩa binh áo vải, trang bị chủ yếu là giáo, mác. Lực lượng “ưu binh” được tuyển dụng riêng để bảo vệ chính quyền Trung ương được ưu đãi nhiều mặt nên rất trung thành, thiện chiến...

Với một lực lượng quân sự vượt trội so với nghĩa quân, họ Trịnh dù phải khó khăn vất vả trong việc đàn áp nhưng cuối cùng cũng dập tắt được phong trào khởi nghĩa. Mặc dù phong trào nông dân khởi nghĩa ở thế kỷ XVIII thất bại nhưng đã buộc chúa Trịnh phải có những chính sách nhượng bộ với nhân dân. Làn sóng dữ dội của khởi nghĩa nông dân ở giữa thế kỷ XVIII đã bị chặn lại nhưng cũng báo hiệu sự sụp đổ không gì cứu vãn nổi của chính quyền Lê - Trịnh vào những năm cuối thế kỷ khi phong trào nông dân Tây Sơn triệt để hơn, mạnh mẽ hơn, bùng nổ và lan rộng trong phạm vi toàn quốc.

## Chương VII

# KHỦNG HOẢNG CỦA CHẾ ĐỘ PHONG KIẾN NỬA SAU THẾ KỶ XVIII

## 1. KHỦNG HOẢNG TIẾP TỤC DIỄN RA Ở ĐÀNG NGOÀI

### 1.1. Kinh tế - xã hội

Vào đầu thập kỷ 60 của thế kỷ XVIII, sau khi dập tắt được một số cuộc khởi nghĩa của nông dân ở vùng đồng bằng Đàng Ngoài, Trịnh Doanh đã ban hành nhiều chính sách nhằm khôi phục nền sản xuất nông nghiệp, đưa nông dân lưu tán trở về với đồng ruộng, ổn định tình hình nông thôn. Năm Nhâm Thân (1752), phủ chúa sai các quan Vũ Công Trấn và Đỗ Duy Kỳ đi chiêu tập phủ dụ dân các lộ Sơn Tây và Sơn Nam. Tiếp đó, năm 1753, phủ chúa lại bàn về việc lập đồn điền ở các lộ trên. Sử cũ chép: "Các lộ vùng đồng, nam từng bị binh lửa, ruộng đất phần nhiều bỏ hoang. Trước đây đã hạ lệnh cho quan sở tại đặt thêm lính đồn điền để khai khẩn... lấy quân lính đi đánh giặc đã được rút về, phân phối đi cày cấy ở các lộ"<sup>1</sup>. Năm 1754, triều đình Lê - Trịnh cho đặt quan khuyến nông ở các lộ: "Trước đây, triều đình lấy có rằng ruộng ở các lộ phần nhiều bỏ hoang nên hạ lệnh cho quan sở tại cùng người đầu hàng chia nhau cày cấy. Có nhiều người lính canh khai khẩn, về sau, nào nhận tranh, nào nhận chiếm, không thể nào xét rõ được. Đến đây trong nước gần được bình định, dân phiêu tán lần lượt trở về, bèn đem hết ruộng ấy trả lại cho dân, hạ lệnh cho quan đại thần giữ chức khuyến nông, chia nhau đi đốc suất, định lại cỗi mốc, xét xử kiện tụng, quân bình mua bán. Duy ruộng công cùng ruộng của người phạm tội, ruộng

---

1. *Cương mục*, quyển 41, tập II, Sđd, tr. 620.

thừa đã tịch thu sung công thì tự quan cày cấy; những người đầu hàng cũng chuẩn cho trở về quê quán, giao trả lại điền sản. Tô thuế ở các đạo còn bỏ thiếu chông chất từ năm Nhâm Tuất (1742) đến năm nay (1754) gồm 13 năm, đều được miễn"<sup>1</sup>.

Năm 1755, triều đình cũng định rõ lệnh đắp đê: Công trình nhỏ thì bắt dân bồi đắp khi việc làm ruộng đã thư nhàn; nếu là công trình lớn thì trừ cho dân tiền thuế điệu<sup>2</sup>. Triều đình cũng có chính sách khuyến khích nhân dân phục hóa, miễn giảm thuế khóa để phục hồi sản xuất nông nghiệp.

Từ những chính sách khá tích cực kể trên (chủ yếu ban hành dưới thời chúa Trịnh Doanh; 1740-1767), tình hình kinh tế Đàng Ngoài đã có một vài thập niên ổn định. Những tài liệu lịch sử còn lại cho thấy dưới thời Lê Cảnh Hưng (1740-1786) đã có những năm được mùa, đời sống khá ổn định. Theo ghi chép của Phạm Đình Hồ, khoảng năm Giáp Ngọ đời Cảnh Hưng (1774), "mấy năm được mùa liền, các cửa hàng hóa, vật giá rất rẻ, một *đồng kềm* hai cái kẹo đường; mà hai bát nước chè tươi, hai miếng trầu cau, giá cũng chỉ có một *đồng kềm*. Có người không khát lắm thì lấy một đồng kềm mua một bát nước chè tươi và một miếng trầu; bánh điểm tâm cũng chỉ vài đồng. Ai vào hàng cơm, tùy thích ăn no hết sức, chỉ mất độ mười *đồng kềm* mà thôi"<sup>3</sup>.

Tuy nhiên, với chính sách ưu đãi bấy tôi có công trong các cuộc đánh dẹp khởi nghĩa nông dân, chúa Trịnh Doanh cho phép "bấy tôi về hàng võ người nào có quân công vẫn cấp cho *dân lộc*"<sup>4</sup>. Do chính sách ưu đãi này mà số ruộng đất phong cấp cho các công thần lại nhiều hơn trước. Sử cũ chép: "Năm Tân Ty (1761), Trịnh Doanh nghĩ đến công lao bấy tôi giúp đỡ phò lập lên ngôi chúa, bèn phong thái ấp cho họ, có người nhiều, người ít khác nhau. Những người

---

1. *Cương mục*, quyển 41, tập II, Sđd, tr. 625.

2. *Cương mục*, quyển 41, tập II, Sđd, tr. 629.

3. Phạm Đình Hồ, *Vũ trung tùy bút*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1972, tr. 83.

4. *Cương mục*, quyển 41, tập II, Sđd, tr. 633.

được phong là bọn Trịnh Đạc, Vũ Tất Thận, Nguyễn Quý Cảnh, Nguyễn Đình Hoàn, Giáp Nguyễn Khoa, Vũ Đình Trác, Trương Khuông, Trịnh Trụ, Đinh Văn Giai và Nguyễn Công Thái, gồm 10 người"<sup>1</sup>. Nhưng do ruộng đất công đã bị tư hữu hóa nhiều nên chính sách này có nhiều mâu thuẫn. Đến năm Bính Thân (1776), chúa Trịnh lại phải ban lệnh rút bớt *lộc điền*, người có công được thưởng bằng tiền thay cho ruộng đất. Sứ cũ chép: "Năm Bính Thân (1776) rút bớt *lộc điền*... hồi đầu quốc triều (tức triều Lê) *thế nghiệp điền, lộc điền* đều có quy chế nhất định. Sau khi trung hưng, bổng lộc hoặc thưởng cấp đều lấy ở kho công, ít dùng ruộng công để cấp. Từ năm Bảo Thái (niên hiệu Dụ Tông), Long Đức (niên hiệu Thuần Tông) đến nay, việc ban cấp mỗi ngày một nhiều, còn như *tự sự, huệ lộc, sứ lộc, ngụ lộc* và *bách công ngụ lộc* đều cấp bằng ruộng, có khi cấp phát quá lạm, cho nên một nửa thuế ruộng thuộc về tư gia, mà kho công không có của thừa để tích trữ. Bầy tôi trong triều bàn định, cho rằng việc điều động quân lính chi phí khá nhiều, cần nên giảm bớt việc cấp phát. Bởi thế, những *điền lộc* nào không hợp với quy chế đều bớt đi, còn *điền lộc* nào vẫn được cấp thì cấp thay bằng tiền công, mỗi mẫu mỗi năm cấp cho 2 quan"<sup>2</sup>.

Nạn chiêm tính và ản lậu ruộng đất cuối thế kỷ XVIII diễn ra khá trầm trọng. Năm Quý Tỵ (1773), Lê Quý Đôn cùng với Phạm Huy Đĩnh được lệnh chúa Trịnh đi khám xét tình hình ruộng đất và hộ tịch ở Sơn Nam đã phát giác được hơn 9.000 mẫu ruộng lậu thuế<sup>3</sup>. Đơn từ kiện cáo về việc chiêm tính và ản lậu ruộng đất nhiều đến mức chúa Trịnh Sâm trong năm đó đã phải ban bố 7 điều nghiêm cấm cho trong kinh và ngoài trấn, trong đó có hai điều là "Cấm nhân dân không được tố cáo ruộng ản lậu" và "Cấm nhà quyền thế không được chiếm bậy ruộng của dân"<sup>4</sup>.

---

1. *Cương mục*, quyển 42, tập II, Sđd, tr. 643-644.

2. *Cương mục*, quyển 44, tập II, Sđd, tr. 727.

3. *Cương mục*, quyển 44, tập II, Sđd, tr. 706.

4. *Cương mục*, quyển 44, tập II, Sđd, tr. 704.

Ngô Thì Sĩ (1726-1780) dâng điều trần về việc chiêu dụ lưu dân khẩn ruộng hoang có nhận xét: "Gần đây việc dân, việc ruộng nhiều chỗ thiếu sót, chính sách điều hòa bớt chỗ nhiều, bù chỗ ít chưa được thực hành. Những nhà hào mục và nhà giàu, nhân lúc dân điều tàn, ruộng bỏ hoang liền phá bờ đi lấn chiếm làm của riêng. Có một số xã thôn tuy đã coi là mất tích, nhưng nếu có người dân nào trở về thì ruộng vẫn không đòi lại được. Thóc lúa thu nhập đều vào tay các tư gia, các họ lớn. Ruộng công thì vì lâu năm không còn vết tích gì cũng bị họ chuyển tay bán đi. Có khi họ còn ần lậu cả *công điền công thổ*, không nộp thuế, tự cày cấy làm giàu, thóc lúa thu hoạch nhà nước không được gì cả..."<sup>1</sup>. Cũng vẫn theo Ngô Thì Sĩ, có những nơi như trấn Lạng Sơn, "ruộng đất một nửa bị bọn ngoan xảo chuyển tay nhau bán, bọn cường hào kiêu tnh; một nửa thì bỏ hoang"<sup>2</sup>.

Phan Huy Chú (1782-1840) cũng nhận xét về tình hình ruộng đất cuối thế kỷ XVIII rằng: "Quy chế ruộng đất ở Bắc Hà tuy số sách thiếu sót không thể khảo rõ, nhưng đại khái thì bỏ ruộng mặc cho dân xâm chiếm lẫn nhau"<sup>3</sup>.

Một trong những nhân tố hết sức quan trọng đảm bảo sự phát triển của kinh tế nông nghiệp ở vùng đồng bằng sông Hồng là vấn đề trị thủy, thủy lợi. Những công việc đắp mới và tu bổ đê điều, xây kè công dọc theo các hệ thống sông ở Đàng Ngoài không được Nhà nước Lê - Trịnh quan tâm thích đáng. Năm Đinh Hợi (1767), triều đình có quy định lại thể lệ khoán đê điều nhưng các công việc cụ thể thì hầu như bỏ mặc cho các địa phương. Nạn vỡ đê, lũ lụt và hạn hán liên tiếp xảy ra và ngày càng trầm trọng. Điển hình nhất là trận lụt làm vỡ đê xảy ra năm Quý Tỵ (1773). Năm ấy nước sông Nhị Hà lên cao làm vỡ đê Đông Trạch (thuộc huyện Thanh Trì, Hà Nội ngày nay), các lộ Thường Tín, Ứng Thiên và Lý Nhân hơn một

---

1, 2. Ngô Thì Sĩ, "Điều trần về việc chiêu dụ dân khẩn ruộng hoang", trong *Ngô Thì Sĩ*, Nxb. Hà Nội, 1987, tr. 173-174.

3. *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập III, Sđd, tr. 70.

nghìn ngôi nhà bị nước cuốn tan nát, thóc lúa bị ngập hết"<sup>1</sup>. Để khắc phục tình trạng đê điều vỡ lở, Nhà nước Lê - Trịnh chỉ có cách hạ lệnh cho dân nộp tiền của để mộ dân đắp đê. Những người có tiền của nộp thì được trao cho quan tước<sup>2</sup>. Như vậy, Nhà nước chỉ còn biết dựa vào hào tâm của các nhà giàu để có tiền của tu bổ thêm đê điều.

Hết lũ lụt lại đến nạn hạn hán. Sách *Cương mục* của triều Nguyễn chép nhiều năm bị hạn hán nghiêm trọng làm mất mùa như năm 1768, "hạn hán, dân bị đói to. Nghệ An và các trấn Kinh Bắc, Sơn Tây, Sơn Nam giá gạo cao vọt, nhân dân đói khổ, một trăm đồng tiền không đủ một bữa ăn no"<sup>3</sup>. Năm 1774, tháng Ba, Nghệ An bị mất mùa, nhiều người bị chết đói<sup>4</sup>. Tháng Bảy năm Bính Thân (8-1776), "mùa thu, hạn hán, mất mùa, giá gạo cao, mà ruộng chiêm thì khô nê, công việc làm ruộng khó được tiện lợi. Người sang trọng phải nhòm từng cửa để xin làm thuê hoặc vay mượn mà cũng không đất, họ họp nhau ăn cắp ăn trộm, nên dân không được yên nghiệp làm ăn"<sup>5</sup>. Năm 1777, mùa hạ tháng 6, "Nghệ An bị đói luôn mấy năm liền, thầy chết đói nối liền nhau"<sup>6</sup>. Triều đình Lê - Trịnh phải sai các quan Nguyễn Đình Diễn và Ngô Phúc Lâm trích 15.000 quan tiền và 15 vạn bát quan thóc trong kho ra phát chẩn. Triều đình Lê - Trịnh cũng cho thi hành biện pháp cứu đói do Nguyễn Lê đệ trình gồm 4 điều:

1. Dời dân đói đến Thanh Hoa khai khẩn ruộng đất;
2. Mở cửa biển cho các thuyền buôn vận tải;
3. Mở đường châu Quy Hợp cho phép dân được thông hành buôn bán;

---

1, 2. *Cương mục*, quyển 44, tập II, Sđd, tr. 708.

3. *Cương mục*, quyển 43, tập II, Sđd, tr. 681.

4. *Cương mục*, quyển 44, tập II, Sđd, tr. 709.

5. *Cương mục*, quyển 44, tập II, Sđd, tr. 729-730.

6. *Cương mục*, quyển 45, tập II, Sđd, tr. 735.



4. Cho phép thuyền buôn chở gạo đến trao đổi và được miễn thuế<sup>1</sup>.

Tháng 8-1778, dân bị đói to. Sách *Cương mục* chép: "Triều đình mua vét thóc gạo ở tứ trấn và Thanh - Nghệ, vận tải vào Động Hải (thuộc huyện Lệ Thủy, Quảng Bình ngày nay). Thóc gạo khô úớt không đều, thành ra mục nát không thể ăn được, vứt bỏ đi đến quá nửa. Những thứ tích trữ ở dân gian hầu như nhẵn nhụi. Thêm vào đấy luôn mấy năm hạn hán mất mùa, giá gạo cao vọt, một chén nhỏ gạo trị giá một tiền, đầy đường những thầy chết đói..."<sup>2</sup>.

Năm Bính Ngọ (1786) tháng Ba, dân bị nạn đói, "tháng này, giá gạo cao vọt, dân trong kinh kỳ và tứ trấn bị đói to, thầy chết nằm liền nhau. Trịnh Khải hạ lệnh chiêu mộ nhân dân, ai nộp của sẽ trao cho quan chức, nhưng không ai hưởng ứng. Bèn dùng sắc lệnh bắt ức nhà giàu để lấy tiền chia ra phát chẩn"<sup>3</sup>.

Trước tình hình kinh tế suy sụp như vậy, chính quyền chúa Trịnh cũng có một số biện pháp cứu vãn, nhưng hầu hết không có hiệu lực. Năm 1773, Trịnh Sâm sai Nguyễn Nghiễm làm Trường Yên đồn điền sứ đi chiêu mộ dân nghèo ra đắp đê ngăn nước mặn, khai khẩn vùng ven biển phủ Trường Yên (Ninh Bình ngày nay). Năm 1776, chúa Trịnh Sâm lại sai các trấn chiêu mộ dân nghèo làm phu khai khẩn đất hoang, cứ mỗi người phu nhận 5 mẫu ruộng, được cấp trâu bò, điền khí, 15 quan tiền và hằng năm phải nộp cho Nhà nước 250 thăng thóc. Chúa Trịnh cũng cho quan đi chiêu tập dân lưu vong trở về sản xuất... Nhưng những biện pháp khẩn hoang, chiêu tập dân lưu vong này đều không có kết quả và không thể nào phục hồi lại được nền kinh tế nông nghiệp đang bị phá hoại. Nông nghiệp bị đình đốn khiến cho thủ công nghiệp và thương nghiệp cũng không thể phát triển được. Vào cuối thế kỷ XVIII,

---

1. *Cương mục*, quyển 45, tập II, Sđd, tr. 735.

2. *Cương mục*, quyển 45, tập II, Sđd, tr. 741.

3. *Cương mục*, quyển 46, tập II, Sđd, tr. 779.

hoạt động buôn bán của thương nhân phương Tây với Đàng Ngoài cũng sa sút. Cùng với sự suy giảm của thương mại Biển Đông, tàu buôn các nước không tới Đàng Ngoài, các cảng thị vốn một thời sầm uất như Thăng Long, Phố Hiến nay cũng nhanh chóng tàn lụi và bị nông thôn hóa. Nạn đồng ruộng bỏ hoang, nông dân lưu tán, chết đói trở thành phổ biến ở nông thôn Đàng Ngoài. Trong bản điều trần về việc chiêu dụ lưu dân khẩn ruộng hoang gửi lên chúa Trịnh, Ngô Thì Sĩ cho biết rằng:

- Bồn trấn ở vùng đồng bằng trung tâm Đàng Ngoài (Kinh Bắc, Sơn Nam, Hải Dương, Sơn Tây) có 9.668 xã thôn thì trong đó có đến 182 xã xiêu tán hoàn toàn; 443 xã xiêu tán nhưng còn có thể chiêu tập được; 373 xã xiêu tán và đã nhập vào các xã khác; 78 xã cùng khổ chưa thu được thuế. Tổng cộng là có đến 1.076 xã xiêu tán và cùng khổ không thu được thuế tô, dung, điệu. Số xã này tương đương với số xã của một trấn lớn;

- Trấn Thanh Hoa có 1.393 xã thì xiêu tán mất 297 xã;

- Trấn Nghệ An có 706 xã thì xiêu tán mất 115 xã<sup>1</sup>.

Tình hình các vùng biên trấn cũng không sáng sủa hơn. Riêng trấn Lạng Sơn có 15 xã (Ma Sừ, Thạch Ngạo, Hóa Nhân, Trần Quả, Xuân Viên, Bác Viện, Đạt Tín, Vân Nham, Hậu Nông, Châm Quyền, Lâm Kha, Vạn Bản, Miêu Duệ, Quy Hậu, Can Khê), nhân dân xiêu tán chưa trở về. Những xã khác tỷ lệ đồng ruộng bỏ hoang vẫn còn nhiều như xã Chi Lăng mới khai khẩn được ba đến bốn phần mười diện tích. Dân lưu vong ở đây chiếm tới một nửa dân số. Tình trạng mất mùa, đói kém xảy ra thường xuyên và rất nghiêm trọng, dân chúng "phải ăn rau cỏ sống và nấu củ nâu lên mà ăn cũng không thể sống nổi. Họ dắt díu nhau đi đầy đường, thầy chết đói chổng chát"<sup>2</sup>.

---

1. Trần Thị Băng Thanh, *Ngô Thì Sĩ*, Nxb. Hà Nội, Hà Nội, 1987, tr. 174.

2. Ngô Thì Sĩ, "Bài khai về việc khu sừ nơi biên trấn", trong *Ngô Thì Sĩ*, Sđd, tr. 187.

Như vậy, sự khủng hoảng kinh tế - xã hội đã rộng khắp từ các trấn trung tâm vùng đồng bằng đến vùng Thanh - Nghệ và miền núi phía Bắc của Đàng Ngoài.

## 1.2. Chính trị

Về chính trị, khủng hoảng trước hết thể hiện ở sự phá vỡ cơ chế hai chính quyền cùng song song tồn tại vua Lê - chúa Trịnh. Năm 1767, Trịnh Doanh chết, con là Trịnh Sâm lên nối ngôi. Trịnh Sâm là người cứng rắn, thông minh quyết đoán. Từ nhỏ Trịnh Sâm đã được học tập đến nơi đến chốn: xem khắp kinh sử, biết làm thơ và có đủ tài văn - võ. Nhưng Trịnh Sâm cũng lại là người lòng dạ hẹp hòi, đố kỵ tài năng và tàn bạo. Ngay khi Trịnh Sâm mới lên ngôi chúa thì đã xảy ra cuộc mưu sát của Trịnh Đệ nhằm tranh đoạt ngôi báu. Trịnh Đệ là em ruột Trịnh Sâm, mật mưu với Phan Huy Cơ, Dương Trọng Khiêm và Nguyễn Huy Bá định đến ngày 24 tháng Chín năm Đinh Hợi (1767) sẽ giết anh để cướp ngôi. Nhưng âm mưu bại lộ, Trịnh Sâm bắt Đệ giam vào ngục tối và giết chết Phan Huy Cơ cùng đồng đảng. Hai năm sau, năm 1769, Trịnh Sâm lại cùng với đám tay chân là hoạn quan Hoàng Ngũ Phúc, Phạm Huy Đĩnh tìm cách sát hại thái tử Lê Duy Vĩ. Duy Vĩ, con vua Lê Hiển Tông (1740-1786) là người thông minh, kháng khái có chí khôi phục lại thực quyền của vua Lê. Trịnh Sâm ganh ghét tài năng, đức độ và địa vị của thái tử Duy Vĩ nên đã vu tội cho thái tử, sai người bắt giữ, truất ngôi rồi tống giam, bức tử ở trong ngục. Tháng Tám năm Kỷ Sửu (1769), Trịnh Sâm cho lập Lê Duy Cận là con thứ của vua Lê Hiển Tông lên làm thái tử. Trong lúc Trịnh Sâm tùy tiện thay đổi ngôi thái tử "bỏ vua này, lập vua khác, bạo nghịch giết vua", thì vua Lê Hiển Tông chỉ còn tồn tại như là bù nhìn. Lê Hiển Tông là một ông vua ở ngôi tương đối lâu, trị vì trong 47 năm (1740-1786). Bí quyết của ông vua này trước sự lấn lướt của các chúa Trịnh là sống nhàn hạ, không quan tâm gì đến chính sự, mọi việc đều do nhà chúa quyết định. Dưới thời chúa Trịnh Doanh, vì tin vào phúc đức của nhà vua nên chúa Trịnh cố gắng tôn phò. Sau khi Trịnh Doanh chết, con là Trịnh Sâm lên ngôi chúa thì quan hệ

giữa nhà chúa với triều Lê không còn như trước nữa. Lê Hiển Tông lúc nào cũng tỏ ra thâm trầm kín đáo, người ta không thấy góc cạnh. Nhìn bề ngoài không có thái độ phản ứng đối với các hành động lấn lướt của Trịnh Sâm. Vua thường nói: "Trẫm rù áo chấp tay nhờ nghiệp đã sẵn, cần gì đọc sách, chỉ hát múa, ăn chơi để tiêu khiển mà thôi". Trong thực tế lúc đó, Lê Hiển Tông bị lâm vào thế hoàn toàn vô hiệu hóa. Ngay cả đến con mình mà vua cũng không bảo vệ nổi. Mâu thuẫn giữa vua Lê và chúa Trịnh đã đến cực điểm nhưng vua Lê không thể làm gì được, chỉ lo giữ lấy mạng sống của mình để duy trì hương hỏa của họ Lê mà thôi.

Năm Canh Dần (1770), quân Trịnh dẹp được nghĩa quân Lê Duy Mật, buộc Duy Mật tự tử. Từ đó Trịnh Sâm tỏ ra kiêu mãn, tự cho rằng mình có công lớn, bốn cõi yên ổn hơn hẳn mọi đời chúa trước, tự tiến phong là *Đại Nguyên soái tổng quốc chính Thượng sư Thượng phụ Duệ đoán văn công võ đức Tĩnh vương*. Để khuếch trương thanh thế, năm Giáp Ngọ (1774), chúa Trịnh sai Hoàng Ngũ Phúc đem đại quân vượt sông Linh Giang (sông Gianh) vào đánh chúa Nguyễn ở Đàng Trong. Trịnh Sâm cũng thân cầm quân kéo vào Thuận Hóa. Quân Trịnh chiếm được Thuận Hóa và đặt quan cai trị đất Thuận Quảng. Sau chiến thắng này, Trịnh Sâm càng kiêu căng thỏa mãn và lao vào con đường ăn chơi hưởng lạc. Nếu như cung điện của vua Lê ngày càng tiêu điều, hư hỏng xuống cấp thì phủ chúa Trịnh lại được xây dựng nguy nga tráng lệ. Trịnh Sâm còn cho xây dựng rất nhiều cung điện, đền đài ở những nơi danh thắng để làm chốn du ngoạn. Chi phí cho các cuộc du ngoạn rất xa xỉ tốn kém. Mỗi tháng ba bốn lần chúa Trịnh ngự ra chơi cung Thụy Liên bên bờ Hồ Tây, bắt quân lính đứng hầu quanh bờ hồ, lấy bọn nội thân (hoạn quan) bịt khăn, mặc áo đàn bà trung đủ mọi thứ hàng hóa quanh bờ hồ để bán. Nhạc công ngồi trên gác chuông chùa Trấn Quốc hay trong bóng cây để thỉnh thoảng hòa vài khúc nhạc. Hằng năm đến tết Trung thu, chúa Trịnh sai phát gấm trong cung ra làm hàng trăm hàng nghìn chiếc đèn lồng, mỗi chiếc giá đến mấy chục lạng bạc, để treo quanh bờ Long Trì... Suốt đêm chúa

tôi quan hầu và phi thiếp vui chơi ca hát<sup>1</sup>. Trịnh Sâm còn cho quan lại tịch thu những loài "trần cầm, dị thú, cỏ mộc, quái thạch", những chậu hoa cây cảnh quý giá của dân gian đem về bày la liệt trong phủ chúa. Bọn quan lại, tôi tớ thừa hành lại nhân đó ức hiếp, cướp đoạt của dân, gây ra rất nhiều tệ nạn. Thậm chí có nhiều nhà phải chặt cây cảnh, phá núi non bộ... để tránh khỏi tai vạ<sup>2</sup>.

Trịnh Sâm mê đắm một cung nhân có nhan sắc là Đặng Thị Huệ và phong người này làm tuyên phi. Thị Huệ được ở cùng một nơi với chúa y như vợ chồng nhà thường dân. Trịnh Sâm nghe và làm theo mọi yêu cầu, sở thích của Thị Huệ và có việc gì cũng nói với Thị Huệ. Dựa vào sự sùng ái đặc biệt của chúa Trịnh đối với Thị Huệ, anh em bà con họ Đặng cậy thế, tự do hoành hành ngang ngược bất chấp kỷ cương phép nước. Nạn *ngoại thích* lộng hành ngày càng trầm trọng. Tiêu biểu nhất cho những hành động ngang ngược tàn bạo của bọn này là Đặng Mậu Lân - em trai ruột của Đặng Thị Huệ. Quần áo, xe kiệu của Lân đều rập theo vua chúa. Hằng ngày Lân đem vài chục tay chân cầm gươm vác giáo nghênh ngang đi khắp phố phường kinh áp cướp bóc, cưỡng hiếp phụ nữ giữa ban ngày, chúa Trịnh biết sự việc nhưng vẫn làm ngơ. Thị Huệ còn hỏi con gái yêu của chúa cho em trai mình, chúa không muốn gả con gái cho một kẻ tàn bạo bất lương, nhưng vì nể lời năn nỉ của Thị Huệ mà phải nhận lời cho tiến hành lễ cưới nhưng với điều kiện Lân không được phép sống chung ngay với quận chúa. Để chiếm đoạt quận chúa, Đặng Mậu Lân đã giết chết viên tướng tâm phúc do chúa Trịnh sai đi theo bảo vệ con gái. Nhưng do sự can thiệp của Thị Huệ, Đặng Mậu Lân không bị trị tội chết mà chỉ phải đày đi xa. Pháp luật bị xem thường ngay trong phủ chúa!

Cũng do sự yêu ghét thiên lệch trong cung mà dẫn đến tình trạng tranh chấp ngôi thế tử và nạn phe cánh trong triều và ngoài trấn. Trịnh Khải (trước có tên là Tông) vốn là con trai lớn của chúa

---

1. Phạm Đình Hồ, "Chuyện cũ trong phủ chúa", trong *Tang thương ngẫu lục*, Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1960, tr. 19-20.

2. Phạm Đình Hồ, *Vũ trung tùy bút*, Sdd, tr. 20-22.

Trịnh với bà phi tên là Ngọc Hoan. Nhưng vì chúa Trịnh không yêu quý người phi này nên còn chần chừ chưa muốn lập Trịnh Khải làm thế tử, mặc dù Trịnh Tông (tức Khải) đã đủ 15 tuổi, rất khôi ngô khỏe mạnh. Đến khi Đặng Thị Huệ sinh được con trai là Trịnh Cán thì chúa Trịnh tỏ ý yêu quý đặc biệt. Thị Huệ mưu giành ngôi Thế tử cho con mình là Cán. Ngôi thế tử không sớm được quyết định khiến trong triều, ngoài trấn lòng người ly tán, chia làm hai phe phái. Phe Đặng Thị Huệ đứng đầu là Quận công Hoàng Đình Bảo mưu lập Trịnh Cán lên ngôi chúa. Phe Trịnh Khải liên kết với các quan ở trấn ngoài như Nguyễn Lệ (Trấn thủ Sơn Tây), Nguyễn Khắc Tuấn (Trấn thủ Kinh Bắc)...

Năm 1780, nhân khi chúa Trịnh Sâm ốm nặng, Trịnh Khải cùng với gia thần là Đàm Xuân Thụ và bọn đầy tớ nhỏ là Thế và Thâm bàn mưu bí mật chứa sẵn binh khí, chiêu mộ dũng sĩ, chờ cơ hội đến thì đóng cửa thành lại, giết Đình Bảo, bắt giam Đặng thị, rồi phi báo cho quan hai trấn Sơn Tây, Kinh Bắc đem quân về hộ vệ lên ngôi chúa. Nhưng âm mưu bị bại lộ, Trịnh Khải bị bắt giam, bọn tay chân Đàm Xuân Thụ, Thế và Thâm... đều bị giết. Nguyễn Lệ, Nguyễn Khắc Tuấn bị hạ ngục<sup>1</sup>. Âm mưu khởi sự của Trịnh Khải tuy bị thất bại nhưng mâu thuẫn giữa hai phe phái vẫn rất gay gắt và luôn chờ dịp là bùng nổ.

Mấy năm liền Trịnh Sâm đau ốm luôn và bệnh tình ngày càng nguy kịch. Sâm rất sợ gió và ánh nắng nên phải luôn ở trong cung cửa đóng kín mít và thấp nền suốt ngày đêm. Từ đó mọi việc triều chính hầu như đều do Hoàng Đình Bảo và Đặng Thị Huệ quyết đoán cả. Các quan triều thần và ngay cả những người thân quý của chúa Trịnh cũng chỉ được gặp mặt chúa một năm một lần, còn các quan văn võ phần nhiều không hề thấy mặt chúa. Vì vậy "việc của phủ chúa người ta ví như việc thiên tào, sự ngăn cách ngày càng tẻ"<sup>2</sup>.

---

1. *Cương mục*, quyển 45, tập II, Sđd, tr. 752-753.

2. Ngô gia văn phái, *Hoàng Lê nhất thống chí*, tập I, Nxb. Văn học, Hà Nội 1987, tr. 33.

Tháng Mười năm Tân Sửu (11-1781), Trịnh Sâm cho lập vương tử Trịnh Cán làm thế tử, lúc ấy Cán mới 5 tuổi. Trịnh Sâm dùng Huy *Quận công* Hoàng Đình Bảo làm A bảo để nuôi dưỡng giúp đỡ Cán. Từ đó Đặng Thị Huệ ở trong cung xếp đặt mọi công việc, bề đảng của Thị Huệ đều giữ địa vị trọng yếu, mà Cán lại là người thơ ấu nổi nghiệp, nên lòng người đều lo ngại. Tháng Chín năm Nhâm Dần (10-1782), Trịnh Sâm chết, Trịnh Cán được lên nối ngôi chúa, được lập làm Điện đô vương; Tuyên phi Đặng Thị Huệ cùng tham dự xét đoán công việc chính trị, có Hoàng Đình Bảo và 6 vị triều thần khác (Trịnh Kiều, Nguyễn Hoàn, Phan Lê Phiên, Lê Đình Chân, Trần Xuân Huy, Tạ Danh Thù) làm việc giúp rập Trịnh Cán. Lúc bấy giờ, Cán còn nhỏ tuổi lại có bệnh, "lòng người nôn nao lo sợ, trong triều đình, nơi thôn dã ai cũng biết họa loạn xảy ra chỉ trong khoảng sớm tối. Hoàng Đình Bảo một mình chuyên nắm chính quyền trong nước, hấn vẫn giữ thái độ thản nhiên không để ý gì cả. Còn bọn Trịnh Kiều và Nguyễn Hoàn sáu người chỉ làm cho đủ ngạch viên chức mà thôi"<sup>1</sup>.

Việc chuyên quyền của Hoàng Đình Bảo làm cho những mâu thuẫn trong phủ chúa càng sâu sắc thêm và dư luận nhân dân trong kinh thành, ngoài các trấn rất xôn xao, không sao ngăn cấm được.

Trong tình hình triều chính như vậy, quân lính Tam phủ tỏ ra bất bình và họp nhau mưu nổi dậy lật đổ phe phái Hoàng Đình Bảo, phế bỏ Trịnh Cán, phò lập Trịnh Khải lên ngôi chúa. Dưới thời Lê - Trịnh, từ những năm Thận Đức (1600) và Hoàng Định (1600-1619) đời vua Lê Kính Tông về sau, định quy chế rằng các quân Túc vệ ở kinh chuyên dùng binh 3 phủ thuộc Thanh Hoa (Thiệu Thiên, Hà Trung và Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa ngày nay) và 12 huyện thuộc Nghệ An (gồm 6 huyện thuộc phủ Đức Quang: Thiên Lộc, La Sơn, Chân Phúc, Thanh Chương, Hương Sơn, Nghi Xuân; 2 huyện thuộc phủ Diễn Châu: Đông Thành, Quỳnh Lưu; 2 huyện thuộc phủ Anh Đô: Hưng Nguyên, Nam Đường và 2 huyện thuộc phủ Kỳ Hoa:

---

1. *Cương mục*, quyển 45, tập II, Sđd, tr. 759.

Thạch Hà, Kỳ Hoa). Binh lính ở Thanh - Nghệ được tin tưởng, trao cho việc bảo vệ kinh thành gọi là ưu binh và được triều đình ưu đãi. Chính quân lính Tam phủ đã giúp triều Lê - Trịnh đánh bại triều Mạc và chống lại quân chúa Nguyễn ở Đàng Trong. Nhưng trong thời kỳ cuối thế kỷ XVIII, chính quân lính Tam phủ này đã gây rối loạn trong kinh thành và làm cho phủ chúa Trịnh và ngôi vị nhà chúa bị mất. Phan Huy Chú đã viết: "Thời Trung hưng chỉ lấy binh lính ở 3 phủ xứ Thanh Hoa và 12 huyện xứ Nghệ An. Sau khi diệt Mạc mới có ngạch nhất binh ở bốn trấn. Vì hai xứ Thanh -Nghệ là nơi căn bản, binh hai xứ ấy đã cùng chịu gian lao nên được coi thân như nanh vuốt, đối đãi như ruột thịt. *Ưu binh* được coi trọng hơn *nhất binh*, bởi sự thế lúc bấy giờ phải thế. Nhưng quân lính cậy công mà coi thường pháp luật, được nuôi lâu ngày mà sinh ra thói kiêu, từ khoảng giữa thời Trung hưng về sau, quân lính thành ra khó kiềm chế..."<sup>1</sup>.

Dựa vào lòng bất bình của mọi người, Trịnh Khải liền cho tay chân ra liên kết với *ưu binh* mưu khởi sự, giành lại ngôi chúa. Quân lính Tam phủ họp nhau ở chùa Khán Sơn cũ Nguyễn Bỉnh (người xã Nộn Liễu, huyện Nam Đường, phủ Anh Đô, trấn Nghệ An) làm người đứng đầu, cùng nhau uống máu ăn thề, hẹn nhau hãy nghe thấy hiệu trống trong phủ đường sẽ nhất tề kéo nhau vào phủ chúa lật đổ Trịnh Cán.

Ngày 24 tháng Mười năm Nhâm Dần (11-1782), theo hiệu trống, quân Tam phủ kéo nhau vào phủ chúa, giết chết Hoàng Đình Bảo và em là Hoàng Lương, phế Trịnh Cán xuống làm Cung Quốc công rồi lập Trịnh Khải lên làm chúa, hiệu là Đuan Nam vương. Trịnh Khải tuy đã được lập làm chúa, nhưng tỏ ra bất lực không thể nào kiềm chế nổi kiêu binh. Họ kéo nhau đi phá dinh thự Quận Huy (Hoàng Đình Bảo) "không còn lấy một mảnh ngói" và phá nhà cửa của những người thuộc phái Đặng Thị Huệ, làm náo động cả kinh thành. Quân sĩ lại đòi chúa Trịnh phong chức tước, thưởng tiền bạc

---

1. *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập IV, *Binh chế chí*, Sđd, tr. 3.



và cấp cho mỗi người một đạo sắc phong chưa đề tên để họ tự do ban cho thân thuộc hay bán cho người khác. Từ đây "kiêu binh" ngày càng cần rữ, lộng hành, cướp bóc, phá phách khắp mọi phố phường, thôn xóm ở kinh thành, không ai chế ngự nổi. "Kiêu binh" còn kéo vào ngục thả Duy Kỳ, Duy Lưu, Duy Chi là những con của Thái tử Duy Vĩ trước đây bị Trịnh Sâm giam cầm, ép chúa Trịnh phải phế bỏ thái tử Duy Cận xuống làm Sùng Nhượng công và lập Hoàng tôn Lê Duy Kỳ làm Hoàng tự tôn... Do đó binh lính thường kiêu căng nói rằng: "Các ngôi đế vương đều từ trong tay chúng tôi mà ra cả!".

Trịnh Khải sau khi lên ngôi chúa, một mặt đàn áp phe phái đối lập, một mặt đưa tay chân vào nắm giữ những trọng chức trong phủ chúa. Nguyễn Lệ, trước làm *Tư giảng* của Trịnh Khải, sau ra *Trấn thủ* Sơn Tây, nay được giữ chức *Thuợng thư* bộ Lại làm công việc *Tham tụng*; Dương Khuông là cậu ruột của Trịnh Khải, giữ chức quyền *Phủ sự*. Hai người này đều "không có tài cán đức vọng, mà lại hay tự cậy mình là người tài năng, nên người có kiến thức đều lấy làm lo ngại"<sup>1</sup>.

Chúa Trịnh Khải cùng với Nguyễn Lệ và Dương Khuông lo tìm cách chế ngự "kiêu binh". Nhân có 4 người lính ức hiếp vay tiền của hiệu buôn ở phố Đông Hà, Nguyễn Lệ sai bắt và xử chém. Quân sĩ đều tức giận cho là giết người một cách quá đáng, nhưng do chính quân sĩ đã phát giác rồi nên chỉ cúi đầu nghe lệnh. Bọn Nguyễn Lệ thấy vậy, tự cho quyền uy của mình đã vững vàng, bảo với nhau rằng: "Từ đây ta có thể cứ giữ pháp luật mà thi hành"<sup>2</sup>. Năm 1784, lấy cớ là "kiêu binh" mưu tôn phò vua Lê nắm quyền nhất thống thiên hạ, giành lấy quyền bính nhà chúa, chúa Trịnh sai Nguyễn Triêm đem quân đến bao vây nội điện vua Lê, bắt 7 người về phủ xử chém. Hành động khùng bố ấy làm cho quân lính tức giận đến cực độ. Ngày 15 tháng Giêng năm Giáp Thìn (1784), "kiêu binh" kéo nhau đến vây nhà Nguyễn Lệ, Dương Khuông,

---

1. *Cương mục*, quyển 46, tập II, Sđd, tr. 768.

2. *Cương mục*, quyển 46, tập II, Sđd, tr. 769.

Nguyễn Triêm, đòi bắt giết để trả thù, nhưng Khuông và Triêm đã trốn vào trong phủ chúa, còn Nguyễn Lệ thì cải trang theo đường tắt chạy lên Sơn Tây. Quân sĩ tranh nhau phá hủy nhà cửa của bọn này, rồi reo hò âm ỉ vác siêu đao đi thẳng vào trong phủ lùng tìm bọn Khuông và Triêm. Trịnh Khải và Dương Thái phi phải lạy xin đem một nghìn lạng bạc, ba vạn quan tiền chuộc mạng cho Dương Khuông là em ruột Thái phi, còn Nguyễn Triêm buộc phải giao cho quân lính hành hình ngay trước phủ chúa. "Kiêu binh" còn buộc chúa Trịnh bãi chức Nguyễn Lệ, Dương Khuông và đền mạng cho 7 người lính bị giết. Từ sau vụ binh biến thứ hai này, "quyền binh về tay quân sĩ, chúng uy hiếp áp bức bọn quan lại, động một tí là dọa sẽ phá nhà, giết chết. Thậm chí việc thay đổi tướng tá văn ban, võ ban cũng đều do miệng quân sĩ nói ra mới xong, công việc trong nước không thể xoay sở thế nào được"<sup>1</sup>.

Nguyễn Lệ trốn lên Sơn Tây bàn với em là Nguyễn Điều đang giữ chức *Trấn thủ* Sơn Tây mưu hợp binh bốn trấn (Hưng Hóa, Sơn Tây, Kinh Bắc, Hải Dương) định ngày kéo về kinh thành "giết tên đầu sỏ của đảng kiêu binh mà buộc chúng vào kỷ luật"<sup>2</sup>. Kế hoạch bàn định xong, Nguyễn Lệ mật báo cho Trịnh Khải biết, chuyên chở vàng bạc trong phủ chúa ra các trấn, cho Thái phi, Vương tử, Cung tần cải trang trốn trước ra huyện Thượng Phúc (Thường Tín nay thuộc Hà Nội). Còn Trịnh Khải thì hẹn ngày 28 tháng Giêng nhuận năm Giáp Thìn (1784) sẽ lên trốn xuống bến Thanh Trì, ở đó có thuyền của Hoàng Phùng Cơ đón về Hiến dinh (Phổ Hiến, Hưng Yên). Ngày 1 tháng Hai quân bốn trấn sẽ đột nhập vào kinh thành tiêu diệt "kiêu binh". Nhưng kế hoạch ấy đã bị binh lính Tam phủ biết trước, ngày đêm canh giữ quanh phủ chúa, không cho chúa Trịnh trốn thoát, nên các trấn cũng phải bãi binh.

"Từ đây, quân sĩ mỗi khi ra ngoài kéo từng đoàn hàng trăm hàng nghìn người, tung hoành nơi thôn xóm, tự ý cướp bóc thả cửa. Quân sĩ nào đi đường một mình, thường bị dân quê đón đường giết

---

1. *Cương mục*, quyển 46, tập II, Sđd, tr. 771.

2. *Cương mục*, quyển 46, tập II, Sđd, tr. 772.

chết. Quân và dân coi nhau không khác gì giặc cướp thù hằn"<sup>1</sup>. Những cuộc binh biến và sự lộng hành của binh lính Tam phủ chứng tỏ sự đổ nát của chính quyền vua Lê - chúa Trịnh, làm cho chính sách trọng võ của họ Trịnh bị phá sản, chỗ dựa cuối cùng của chính quyền Lê - Trịnh bị tan rã.

Tháng Tư năm Giáp Thìn (6-1784), chúa Trịnh bổ dụng Bùi Huy Bích giữ chức hành *Tham tụng* (quyền làm công việc Tham tụng); Trương Đăng Quỹ và Trần Công Sán giữ chức *Bồi tụng*. Khi đó quân sĩ Tam phủ kiêu ngạo ngang ngược ngày một quá, mỗi khi phủ chúa có xếp đặt việc gì, họ họp nhau chê bai bàn tán, quan văn, quan võ chỉ chịu bó tay. Bùi Huy Bích cũng không thể nào khắc phục được tình thế đổ nát của chính quyền chúa Trịnh. Trong tờ *khải* dâng lên chúa Trịnh, Đông các *Đại học sĩ* Phạm Nguyễn Du nhận xét "4 việc cần kíp" phải sửa đổi trong chính sự của nhà chúa:

1. *Đối với quân sĩ*: ít lâu nay chính lệnh về quân ngũ đổ nát, lỏng lẻo;

2. *Đối với quan chức*: gần đây điều lệ ngày một thêm nhiều, bọn điều toa dựa vào điều lệ mà xét xử một cách gượng ép, có khi một việc kiện mà chia ra tố cáo ở hai ty, dân bắt đắc dĩ kêu cả lên Ngự sử, Ngự sử lại không căn cứ theo đạo lý, chỉ dung túng người dưới theo ý riêng làm việc thiên tư, tiếng gọi là chiếu theo điều lệ, mà thực là trái với điều lệ...;

3. *Đối với dân*: hiện nay tập tục bạc bẽo, nói càn nói gở xâm phạm đến người trên, tuyên truyền vu vơ, làm mê hoặc dân chúng...;

4. *Đối với sĩ tử*: Mở nhiều đường ngang tắt cầu may, đặt ra phép "tam quan sinh đồ" (người nào nộp 3 quan tiền "thông kinh" sẽ được gọi là *sinh đồ* và được đi thi Hương, miễn phải khảo hạch), lấy đỗ những lạm, đến nỗi có người đỗ Hương cống mà chưa thông nghĩa lý câu văn; vừa đỗ Hương cống xong, liền gấp nghề để chực làm quan, không được làm quan thì lui về làm đơn từ hoặc làm nha lại, hạng Hương cống như thế, chiếm gần một nửa sĩ số trong cả

---

1. *Cương mục*, quyển 46, tập II, Sdd, tr. 773.

nước; hạng *sinh đồ* còn kém hơn. Đến như hạng học trò mới học cũng không có người tiêu biểu để làm thầy..."<sup>1</sup>.

Thêm vào đó, các cuộc khởi nghĩa, bạo động vẫn không ngừng nổ ra. Năm 1770, chính quyền chúa Trịnh mới dập tắt được cuộc khởi nghĩa Lê Duy Mật sau 32 năm hoạt động thì đến tháng 8 năm 1778 ở vùng đồng bằng ven biển Đông Bắc đã nổ ra cuộc khởi nghĩa to lớn ở Thục Toại, Nguyễn Kim Phẩm và Trần Xuân Trạch cầm đầu. Bảy giờ luôn mấy năm bị mất mùa đói kém, dân chúng nghèo đói ở miền Đông đã lẻ tẻ tụ họp nhau lại bạo động. Thục Toại - người Yên Quảng (Quảng Ninh ngày nay) cùng với Nguyễn Kim Phẩm và Trần Xuân Trạch - người Sơn Nam hô hào tụ họp dân chúng hàng vạn người tiến đánh Yên Quảng. Viên Trấn thủ là Đặng Đình Viện bị nghĩa quân bắt. Trấn thủ Hải Dương là Nguyễn Địch Bàn không dám tiến đánh. Chúa Trịnh sai Nguyễn Đăng Đàn ra làm Trấn thủ Yên Quảng thay cho Đình Viện nhưng Đăng Đàn cũng không dám tiến đánh nghĩa quân, chỉ giữ thành cố thủ. Nghĩa binh vượt biển tiến vào hoạt động ở trấn Sơn Nam, từ cửa Lác tiến đến Giao Thủy (tức vùng huyện Giao Thủy và Xuân Trường tỉnh Nam Định ngày nay). Trấn thủ Ngô Đình Hoàn đã đánh lui được nghĩa binh đến sông Ngô Đồng. Đình Hoàn cho quân đuổi theo thì bị nghĩa binh phản công, bị đại bại. Nghĩa quân thừa thắng tiến đến xã Thận Vi, huyện Thượng Nguyên (phía nam huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định) chia quân đi đánh phá các nơi. Các tướng do chúa Trịnh phái xuống như Thân Xuân Thự, Nguyễn Phan, Hoàng Phùng Cơ phối hợp thủy bộ binh cùng tiến binh nhưng đều không dám đánh. chúa Trịnh phái cử Trịnh Tự Quyền xuống làm *Hiệp đốc* lãnh giúp sức đàn áp. Căn cứ Thận Vi bị đánh phá, nghĩa binh rút lui ra ngoài biển, đóng đồn liên kết với nhau, đón cướp các nơi, khi ẩn khi hiện không nhất định. Về sau chúa Trịnh phái thêm Hoàng Đình Bảo kéo binh thuyền từ Nghệ An ra hợp lực đàn áp. Cuộc khởi nghĩa tan rã dần<sup>2</sup>.

---

1. *Cương mục*, quyển 46, tập II, Sđd, tr. 777.

2. *Cương mục*, quyển 45, tập II, Sđd, tr. 742-743.

Cuộc khởi nghĩa của Thục Toại bị đàn áp thì năm 1785 ở Yên Quảng lại nổ ra một cuộc khởi nghĩa lớn do Thiêm Liêm cầm đầu. Thiêm Liêm là người Yên Quảng hào hùng tụ tập dân chúng ở ngoài biển, có vài trăm chiếc thuyền hoạt động rất mạnh ở vùng ven biển đông bắc. Một thủ lĩnh nông dân ở Sơn Nam tên là Sơn người huyện Thần Khê (nay thuộc huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình) đem nghĩa binh gia nhập vào với nghĩa quân của Thiêm Liêm, làm cho thanh thế nghĩa binh bùng dần mãi lên. Vì thế, dân ven biển vùng đông nam bị rối loạn<sup>1</sup>.

Ở vùng đồng bằng và trung du, thượng du còn có nhiều cuộc khởi nghĩa khác như cuộc khởi nghĩa của thủ lĩnh Dụ cầm đầu ở Sơn Nam; nghĩa quân do Đinh Văn Tú cầm đầu ở châu Bảo Lạc, trấn Kinh Bắc (huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang ngày nay); khởi nghĩa của Hoàng Văn Đồng ở trấn Tuyên Quang... Các cuộc khởi nghĩa trên cuối cùng đều bị đàn áp, nhưng nó đã làm suy yếu, lay chuyển tận gốc rễ chính quyền chúa Trịnh - vua Lê ở Đàng Ngoài. Nguyễn Hữu Chỉnh, một viên tướng của nhà Trịnh bỏ vào Đàng Trong theo hàng quân Tây Sơn đã nhận định: "Nay ở Bắc Hà, quân lính thì kiêu ngạo, tướng sớ thì lười biếng, triều đình lại không có kỷ cương gì"<sup>2</sup>. Sự khủng hoảng toàn diện của xã hội phong kiến Đàng Ngoài cuối thế kỷ XVIII, đã là tiền đề thuận lợi cho sự thắng lợi mau chóng của nghĩa quân Tây Sơn khi Nguyễn Huệ đem quân ra Bắc vào tháng 7 năm 1786.

## 2. KHỦNG HOẢNG Ở ĐÀNG TRONG

### 2.1. Chính trị

Đàng Trong là vùng đất mới khai phá, đồng bằng Nam Bộ đất đai phì nhiêu và còn đề hoang hóa nhiều vì thế đã giúp các chúa Nguyễn duy trì được sự phát triển và ổn định về kinh tế và xã hội trong một thời gian dài. Sự phát triển của xã hội và chính trị Đàng

---

1. *Cương mục*, quyển 46, tập II, Sđd, tr. 779.

2. *Cương mục*, quyển 46, tập II, Sđd, tr. 781.

Trong đã đạt đến đỉnh cao thời trị vì của Nguyễn Phúc Khoát (1738-1765). Sau khi xưng vương, Nguyễn Phúc Khoát cho đổi Chính dinh làm Đô thành và xây dựng ở Phú Xuân nhiều lâu đài, cung điện theo quy mô một đế đô. Những lâu đài cung điện này “cao rực rỡ, mà giải võ, tường bao quanh, cửa bốn bề, chạm khắc vẽ vôi, khéo đẹp cùng cực. Các nhà đều lát nền bằng đá, trên lát ván kiên kiên, những máng xối đều làm bằng kẽm để hứng nước; trồng xen cây cối, cây vò, cây mít đều to mấy ôm. Vườn sau thì núi giả đá quý, ao vuông hồ quanh, cầu vòng thủy tạ; tường trong tường ngoài đều xây dầy mấy thước, lấy vôi và mảnh sứ đắp thành hình rồng phượng, lân hồ, cò hoa. Ở thượng lưu và hạ lưu Chính dinh đều là nhà quân bày hàng như bàn cờ...”<sup>1</sup>. Đó là chưa kể lâu đài dinh thự của quý tộc quan lại nằm “la liệt ở hai bên bờ thượng lưu sông Phú Xuân và hai bờ sông con bên hữu phủ Cam”. Ở thượng lưu, hạ lưu phía trước Chính dinh thì “phố chợ liền nhau, đường cái đi ở giữa, nhà cửa chia khoảng tiếp nhau, đều là mái ngói...”<sup>2</sup>. Trong những lâu đài dinh thự ấy, chúa Nguyễn cùng tộc thuộc và quan lại sống rất xa hoa. Theo chế độ triều phục do chúa Nguyễn Phúc Khoát quy định thì quan lại từ Chương dinh cho đến Cai đội về bên võ, từ Quân bộ cho đến Huấn đạo về bên văn đều mặc quần áo bằng vóc đoạn, quan lại cao cấp hơn đều mặc áo thêu hình rồng và sóng, đội mũ có dát vàng bạc... Nhà sử học Lê Quý Đôn chép: “Thuận Hóa được bình yên đã lâu, công tư đều dồi dào, mặc dùng tươi đẹp, lại trải qua thời Nguyễn Phúc Khoát hào phóng bắt chước nhau, làm thành thói quen, quan viên lớn nhỏ không ai là không nhà cửa chạm gọt, tường vách gạch đá, the màn trướng đoạn, đồ đạc đồng thau, bàn ghế gỗ đàn gỗ trắc, chén mâm đồ sứ đồ hoa, yên cương vàng bạc, y phục gấm vóc, chiếu đệm mây hoa, phú quý phong lưu, đua nhau khoe đẹp. Những sắc mực ở dân gian cũng mặc áo đoạn hoa *bát ty* và áo *sa, lương, địa* làm đồ mặc thường, lấy áo vải áo mộc làm *hổ* thẹn. Binh sĩ đều ngồi chiếu mây, dựa quả tựa hoa, ôm lò hương *cổ*, hãm chè hào hạng, uống chén sứ bịt bạc

---

1, 2. *Phủ biên tạp lục*, quyển 3, Sđđ, tr. 112.

và ống nhỏ thau, đĩa bát ăn uống thì không cái gì là không phải hàng Bắc, một bữa cơm ba bát lớn. Đàn bà con gái thì đều mặc áo the là và hàng hoa, thêu hoa ở cổ tròn. Coi vàng bạc như cát, thóc gạo như bùn, xa xỉ rất mực”<sup>1</sup>.

Trải qua 8 đời chúa, đến đây vương triều các chúa Nguyễn lại bị nạn quyền thần lộng hành. Năm Ất Dậu (1765), Nguyễn Phúc Khoát chết, con trai thứ 9 được lập làm thái tử là Hiệu tôn Dương còn thơ ấu mà Hoàng tử cả là Chương cũng đã mất. Hoàng tử thứ hai là Nguyễn Phúc Luân cũng rất khôi ngô. Theo lẽ thường thì ngôi chúa phải được trao cho Hoàng tôn Nguyễn Phúc Dương hoặc Hoàng tử Nguyễn Phúc Luân. Nguyễn Phúc Khoát khi còn sống đã có ý lập Phúc Luân nên đã sai một thầy học nổi tiếng là Trương Văn Hạnh dạy dỗ chu đáo. Nhưng khi Nguyễn Phúc Khoát mất, tình hình thay đổi. Trương Phúc Loan âm mưu với một số triều thần bỏ di mệnh, phế Phúc Dương, lập người con thứ của Nguyễn Phúc Khoát là Phúc Thuần mới 12 tuổi lên ngôi chúa. Nguyễn Phúc Luân không được lập mà còn bị bắt giam rồi lo buồn mà chết khi mới 33 tuổi. *Nội hữu* Trương Văn Hạnh, thầy dạy của Phúc Luân cùng *Thị giảng* Lê Cao Kỳ... đều bị Phúc Loan ám hại. Từ đó Trương Phúc Loan tự xưng là *Quốc phó*, một mình chuyên quyền quyết định mọi việc. Những kẻ thân cận của Trương Phúc Loan nắm giữ mọi chức vị trong triều. Hai con trai của Phúc Loan đều lấy công chúa họ Nguyễn và giữ chức *Chương quản* và *Cai cơ*. Không chỉ thao túng về chính trị, Trương Phúc Loan còn nắm giữ nguồn tài chính của cả xứ Đàng Trong. Trương Phúc Loan một mình ăn ngụ lộc 5 cửa nguồn lớn: nguồn Sái và Thu Bồn ở Quảng Nam; nguồn Trà Vân, Trà Dinh ở Bình Định; nguồn Đồng Hương ở Khánh Hòa. Mỗi năm thu thuế từ 5 cửa nguồn này đến 200 lạng bạc, nhưng họ Trương chỉ nộp cho Nhà nước từ 1 đến 2 phần 10, còn lại vào túi riêng của Loan 4-5 vạn quan tiền. Loan còn làm *cai Tàu vụ*, *quản cơ* Trung tượng, quản Hộ bộ và các việc khác, số thu

---

1. *Phủ biên tạp lục*, quyển 6, Sđd, tr. 335.

nhập cũng đến 4, 5 vạn quan tiền. Vàng bạc, châu ngọc, vật báu, gấm vóc, vườn ruộng, nhà cửa, tôi tớ, ngựa trâu, không biết bao nhiêu mà kể. Lính sở quản mỗi năm nộp đến 5 gánh nặng dây mây để thay những dây xâu tiền cũ đã mục nát. Sau mùa mưa lụt mùa thu, những rương hòm ở vườn Phần Dương bị thấm ướt, Loan thường cho đem vàng bạc bày lên chiếu mây phơi, sáng loáng cả sân<sup>1</sup>. Trương Phúc Loan là kẻ tiêu biểu nhất cho sự tham lam bạo ngược và biển lận của tầng lớp quan lại Đàng Trong ở thời kỳ suy thoái. Tuy rằng của cải tích lũy đầy nhà như vậy, nhưng Loan vẫn không bỏ qua bất cứ một cơ hội nào, một hành động ti tiện nào để bòn rút làm giàu thêm. Hằng ngày, gia đình Loan ăn ba bữa mà chỉ phát cho nhà bếp có bốn tiền. Người đầu bếp ra chợ dùng uy thế của chủ, ức hiếp mua rẻ hay thậm chí cướp đoạt trắng trợn hàng hóa của dân...<sup>2</sup>. Nhiều thương nhân ngoại quốc đã từng bị Loan quỵt tiền. Trương Phúc Loan “ngày càng kiêu rông, tham lận tàn nhẫn, làm百姓 không sợ ai, người đời bấy giờ gọi Loan là Trương Tàn Cối”<sup>3</sup>.

Trong triều đình của Nguyễn Phúc Thuần (1765-1777) lúc đầu còn có Lại bộ *Thượng thư* kiêm *Tào vận sứ* Nguyễn Cư Trinh là người cương trực, có uy tín và tài năng ngăn cản kìm nén bớt sự lộng quyền của Trương Phúc Loan. Nhưng mùa Hạ năm Đinh Hợi (1767), Nguyễn Cư Trinh qua đời lúc mới 52 tuổi. Thế là từ đó trong triều không còn ai dám ngăn cản việc làm tàn nhẫn của Phúc Loan nữa. Phúc Loan càng ra sức làm nhiều việc phiến nhiễu, chẳng còn kiêng nể gì: bán quan buôn tước, ăn tiền tha tội, hình phạt phiến nhiễu, thuế má nặng nề, thần dân cực khổ và căm giận. Những người có tâm huyết và tài năng như Tôn Thất Dục, tinh thông kinh sử thuật số và âm nhạc thì bị Loan tìm cách hãm hại. Quan trường thối nát đã biến thành nơi bóc lột làm giàu của quan lại. Với chế độ bán quan buôn tước, quan lại kém tài ít đức dùng

1, 2. *Phủ biên tạp lục*, quyển 3, Sđd, tr. 336.

3. *Đại Nam liệt truyện, Tiền biên*, quyển 6, tập I, Sđd, tr. 202.



tiền của bóc lột được đề tiên lên mãi trên bậc thang chính trị và địa chủ phú hào cũng dùng tiền của bóc lột được để mua quan tước, gia nhập vào bộ máy quan liêu. Lê Quý Đôn nhận xét: “Các dinh ở Thuận Quảng đặt ty lại và chức sắc bản đường các phủ huyện, số người rất nhiều, khiến họ thu tiền thóc đình điền, lầy ở các lại các chức cũng không phải là nhẹ”<sup>1</sup>.

Năm 1751, Nguyễn Cư Trinh khi còn làm Tuần phủ Quảng Ngãi đã dâng thư lên Nguyễn Phúc Khoát về tình trạng đau khổ của dân gian trong đó nhận định: “Việc hại dân ngày nay thì cấp lính, nuôi voi, nộp án, ba việc ấy là trước hết, ngoài ra những phí quá lệ rất nhiều... Dân Quảng Ngãi chịu thống thuộc nhiều nơi, đã chịu lệnh các nha trường *sai* dư, lại chịu lệnh các nha trường *điền* tô, lại chịu lệnh các nha biệt tái, *biệt* nạp, lại chịu lệnh các nha viên *vi* từ, lại chịu lệnh *bản* phủ, lại chịu lệnh quan lại *nha* môn, lại chịu lệnh các *sai* nhân, lại chịu lệnh của người đi săn ngang dọc, há không phải *mười* con *dê* đến *chín* người *chăn*, nghèo khổ thất nghiệp rất là đáng thương”<sup>2</sup>. Chính quyền các cấp từ phủ, thuộc, phường, nậu, xã... trở nên rất công kênh. Theo Lê Quý Đôn: “... Tính cả trong hai xứ, quan bản đường chính ngạch vẫn nhiều, đặt thừa quá lạm và tương thân xã trưởng nhiều gấp đôi, không thể kể xiết”. Do chế độ nộp tiền để lĩnh chức “mà mọi người tranh nhau nộp tiền lĩnh bằng, đến nay có chỗ một xã có đến 16 hay 17 tương thân, hơn 20 xã trưởng, đều được làm việc”<sup>3</sup>.

Số quan lại tăng lên không ngừng trong lúc mục đích của kẻ làm quan chỉ là việc đốc thúc thuế khóa, bóc lột vợ vét của dân. Đến cuối thế kỷ XVIII, bộ máy Nhà nước quân chủ quan liêu ở Đàng Trong đã trở thành bộ máy ăn bám vô cùng nặng nề, một gánh nặng đè lên đầu nhân dân lao động. Lê Quý Đôn nhận xét rằng: “Xứ Quảng Nam sự trưng thu so với Thuận Hóa hơi nặng,

---

1. *Phủ biên tạp lục*, quyển 3, Sđd, tr. 149.

2. *Phủ biên tạp lục*, quyển 3, Sđd, tr. 200.

3. *Phủ biên tạp lục*, quyển 3, Sđd, tr. 148.

cho nên kho tàng thu vào rất nhiều, bông lộc quan lại rất nhiều, mà dân địa phương ấy nổi loạn trước cả cũng vì cơ ấy”<sup>1</sup>. Một người vốn là tham mưu của chúa Nguyễn - Lê Công Minh nhận xét: “Những người Nguyễn Phúc Thuần tin dùng, thứ nhất là Quốc phó Trương Phúc Loan tham của, thấy lợi thì tranh trước, nhà chúa vàng bạc của cải vô số mà còn không vừa; lại dùng hai người cậu, một là *Chường thủy cơ* Nguyễn Noãn, thích rượu, suốt ngày say sưa, việc đời không biết gì cả, hai là *Hữu trung cơ* Nguyễn Nghiễm, mê gái, lấy vợ lẽ 120 người, buông sau chúa đầy châu ngọc, mắm muối trăm vạn thạch, hồ tiêu ngoài hai vạn hộ. Dùng người như thế, hỏi sao không mất nước!”<sup>2</sup>.

## 2.2. Kinh tế - xã hội

Từ những thế kỷ XVI-XVII, hiện tượng nông dân mất ruộng đất ở Thuận Hóa đã phải di cư vào phía Nam khai hoang lập nghiệp ở những vùng đất mới từ Phú Yên trở vào. Nhờ đó mà vấn đề ruộng đất chưa đặt ra gay gắt. Nhưng giữa thế kỷ XVIII, vùng đất đồng bằng châu thổ sông Cừ Long về cơ bản cũng đã được khai thác và hầu hết nằm trong tay các đại điền chủ. Thêm vào đó, chính sách khuyến khích khai hoang làm ruộng tư và chính sách tự do mua bán ruộng đất của các chúa Nguyễn đã tạo điều kiện cho sự tích tụ ruộng đất vào tay địa chủ quan lại... Theo sổ đình điền năm 1769, vùng Thuận Hóa với 2 phủ, 8 huyện, 1 châu, số đình 126.850 người, có 153.180 mẫu ruộng đất<sup>3</sup>. Tính bình quân mỗi suất đình có 1 mẫu ruộng. Đó là tỷ lệ không quá ít ruộng cho một dân đình. Nhưng do nạn chiêm tính nên tình trạng nông dân không có ruộng diễn ra trầm trọng.

Năm 1776, sau khi chiếm được Thuận Hóa, quan cai trị của chúa Trịnh ra thông dụ nhằm khôi phục chế độ ruộng đất công ở Thuận Hóa, trong đó đã chỉ rõ tình hình ruộng đất ở đây như sau:

---

1. *Phủ biên tạp lục*, quyển 3, Sđd, tr. 162.

2. *Phủ biên tạp lục*, quyển 6, Sđd, tr. 335.

3. *Đại Nam thực lục*, *Tiền biên*, quyển 11, tập I, Sđd, tr. 173.

- Ruộng công, ruộng tư các xã, trước đây vì phải bồi thường thuế thiếu cho Nhà nước, đã được “châu phê” cho bán đoạn làm ruộng tư hoặc tự viết là ruộng tư mà đem bán đoạn hết, đến nỗi dân không có ruộng mà cày cấy sinh sống...

- Ruộng công các xã từ trước vì nợ bị cố bán rất nhiều và kéo dài niên hạn đến nỗi xã dân không có ruộng làm ăn...<sup>1</sup>.

Khi Lê Quý Đôn vào trấn trị Thuận Quảng thì tình trạng mua bán và tranh kiện ruộng đất ở Thuận Hóa diễn ra phổ biến. “Giá ruộng đất cũng rất cao. Dân ba huyện Hương Trà, Quảng Điền, Phú Vang vì cầm ruộng, chuộc ruộng sinh kiện tụng luôn, tốn tiền chẳng tiếc. Tháng Tư năm Bính Thân (1776), muốn phát hiệu dụ để khiến tuân theo mà tự dạy bảo nhau để khỏi tranh kiện. Nhưng có người đem cái khế bán đoạn ruộng tư của một người đàn bà 40 năm trước cho là ruộng công của làng mà tranh chuộc, có người đem cái khế bán đoạn vườn tư của một nhà hơn 10 năm trước cho là hương hòa của họ ấy mà kêu, tệ ấy vẫn chưa hết”<sup>2</sup>.

Phạm Nguyễn Du, người được chúa Trịnh cử vào Thuận Hóa cùng với Lê Quý Đôn lúc bấy giờ cũng nhận xét: “Trước đây, ruộng công nhiều, nhưng về sau số đình giảm sút, ruộng nhiều đình ít, hoặc có người đem cầm cố hay đem bán, bỏ hoang, số còn lại bị bọn nhà giàu xâm chiếm, người nghèo không mảnh đất cày dùi, cho nên người giàu càng giàu, người nghèo càng nghèo, thuế thiếu, dân lưu ly”<sup>3</sup>.

Vùng đất phía Nam từ Quảng Nam đến Gia Định gồm 9 phủ, 25 huyện, 1 châu, ruộng 270.000 khoảnh, đình hơn 165.060 người vào năm 1769<sup>4</sup>. Tỷ lệ ruộng đất trên một suất đình là khá cao. Tuy nhiên, do nạn kiêm tính ruộng đất nên tình trạng nông dân không

---

1. *Phủ biên tạp lục*, quyển 3, Sđd, tr. 137.

2. *Phủ biên tạp lục*, quyển 3, Sđd, tr. 136.

3. Phạm Nguyễn Du, *Nam hành ký đắc tập*.

4. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 11, tập I, Sđd, tr. 173.

có ruộng đất vẫn phổ biến. Nhà nước phong kiến họ Nguyễn cho phép những nhà giàu tự do chiêu tập nông dân lưu vong khai khẩn ruộng đất và được quyền sở hữu những ruộng đất khai khẩn ấy. Những người nông dân lao động đem công sức ra khai phá đất hoang thành ruộng đồng phì nhiêu thì biến thành những tá điền của tầng lớp địa chủ ấy. Tình hình ruộng đất ở Gia Định tuy có những đặc điểm khác với vùng Thuận Quảng, nhưng ở đây đời sống của người nông dân cũng bị đe dọa nặng dưới chế độ bóc lột địa tô của địa chủ, cũng bị uy hiếp thường xuyên bởi nạn chiêm tính ruộng đất của địa chủ. Ở một số lớn các trang trại của các điền chủ Gia Định còn kinh doanh theo quan hệ nô lệ.

Chính sách thuế khóa của chính quyền chúa Nguyễn ở Đàng Trong vốn đã khá nặng nề và phức tạp. Lê Quý Đôn nhận xét: “Thuế khóa xứ Thuận Hóa, pháp lệnh rất phiền phức, nhân viên thu thuế rất nhiều, nên dân cùng nhà nghèo thường khổ về nộp gấp bội, mà trong thì ty lại, ngoài thì quan bản đường bớt xén không thể kiểm xét được”<sup>1</sup>. Ngoài chế độ thuế ruộng (40 thăng một mẫu đối với ruộng hạng nhất, 30 thăng một mẫu đối với ruộng hạng nhì và 20 thăng một mẫu đối với ruộng hạng ba), người làm ruộng và chủ ruộng còn phải nộp một số phụ thu bằng gạo và tiền (cứ 50 thăng thóc thuế thì phải nộp thêm 1 thăng gạo và 3 đồng tiền). Bên cạnh tô ruộng, dân đinh và chức sắc cày ruộng công đều phải nộp thêm tiền sai dư (giống thuế nhân đinh ở Đàng Ngoài), tiền gạo cước, tiền thường tân, tiền tiết liệu (tết), tiền mua cốt tre, tiền và gạo đầu mẫu... theo một quy định rất phức tạp.

Ngoài tô thuế đối với ruộng đất còn có nhiều thứ thuế khác đều được thu bằng tiền hoặc bằng hiện vật. Lê Quý Đôn cho biết: “Hai xứ Thuận Hóa, Quảng Nam lợi về thuế chuyên lợi rất nhiều. Cứ theo các *Cai bạ*, *Cai hợp* kê khai các ngạch thuế về đầu nguồn, đằm, núi, tuần, chợ, đò, đặng, đáy về năm Giáp Ngọ (1774) có đến 76.467 quan 2 tiền 40 đồng, 14 hốt 8 lạng 3 đồng cân 1 phân vàng,

---

1. *Phủ biên tạp lục*, quyển 3, Sđd, tr. 134.

145 hốt 2 đồng cân 1 phân bạc, ngựa voi 10 chiếc, sừng tê 9 tòa, ngựa đực 1 con cùng là các loại như sáp vàng, dầu nước, dầu vừng, song mây, đèn cảm lăm, đèn mần đường, chiếu mây, mật ong, hải sâm, nước mắm, hóa vật lật vật các thứ kể có hàng trăm hàng nghìn. Trong đó thuế chợ, thuế đồ tăng nặng hơn trước, mỡ lợn, trâu cau... lấy quá tòn mồn, Nhà nước được một phần mà người thầu riêng thu bội, lán xén hai phần, nhân dân ta oán thục do đó... Theo lời người ta nói, thuế tạp ở xứ Quảng Nam do Trương Phúc Loan mới tăng, không phải các vương công trước đặt”<sup>1</sup>.

Ở Đàng Trong, Quảng Nam là nơi chính quyền chúa Nguyễn thi hành chính sách thuế khóa nặng nề nhất, vì đây là vùng đất đã được khai thác trước và có nhiều nguồn thu về tài nguyên. Thuế khóa ở Quảng Nam chiếm một tỷ lệ rất lớn trong ngân sách thu nhập hàng năm của chính quyền chúa Nguyễn. Riêng tiền thuế núi, đằm, cửa quan, chợ búa của 2 xứ Thuận - Quảng hằng năm là trên 76.467 quan thì trong đó Quảng Nam chiếm 6 phần, Thuận Hóa chỉ 1 phần (11.122 quan 2 tiền 54 đồng)<sup>2</sup>.

Cùng với sự tăng cường bóc lột của Nhà nước phong kiến, bọn quan lại - đặc biệt là quan lại thu thuế ra sức đục khoét, những nhiều càng tăng thêm gánh nặng lên đầu nhân dân lao động. Đó là tình trạng như Lê Quý Đôn ghi chép: “Các dinh ở Thuận Quảng đặt Ty lại và chức sắc bản đường các phủ huyện, số người rất nhiều, khiến họ thu tiền thóc đình điền, lấy ở các lại các chức cũng không phải nhẹ”<sup>3</sup> hay “Họ Nguyễn trước mở mang cõi Nam, đặt ra phủ huyện các nơi gần núi rừng, dọc sông biển, thường đặt làm thuộc, cho các phường, thôn, nậu, man lẻ tẻ lệ vào, đặt nhiều viên cai óp, cũng giống như tổng; có chỗ thu thóc tô ruộng, có chỗ thu tiền nộp thay, khi làm sổ tuyển đình, số dân có thể biết được, của cải phú thuế cũng nhiều, cũng là kỹ vạy. Nhưng không gồm chức ấy vào

---

1. *Phủ biên tạp lục*, quyển 4, Sđd, tr. 203.

2. *Phủ biên tạp lục*, quyển 4, Sđd, tr. 204.

3. *Phủ biên tạp lục*, quyển 3, Sđd, tr. 149.

quan địa phương, lại cho thuộc về Nội phủ, đặt nhiều Cai tri, đốc thúc nhiều cách nên mới sinh tệ”<sup>1</sup>. Không những đồng bào người Việt bị bản cùng kiệt quệ vì chính sách thuế khóa nặng nề công kênh phức tạp của chính quyền chúa Nguyễn mà người dân miền núi và cao nguyên cũng phải đóng thuế bằng tiền hoặc hiện vật rất nặng nề. Ví dụ như: “Người Sách các nguồn An Đại, An Náu, Cẩm Lý ở đầu nguồn huyện Khang Lộc đều là dân tộc thiểu số. Theo sự kê khai của *Cai án* ba nguồn ấy là Nghi Lễ tử thì thuế lệ năm Giáp Ngọ (1774) cứ số đinh mà thu tiền, ngạch thuế như vậy thực là nặng quá...”<sup>2</sup>.

Theo Lê Quý Đôn, xứ Thuận Hóa và Quảng Nam đường biển thuận lợi cho tàu buôn các nước đến mua bán hàng hóa. Khi họ Nguyễn cát cứ vùng này đã thu được thuế thuyền rất nhiều. Chính quyền chúa Nguyễn đặt *Cai tàu*, *Tri tào*, mỗi chức một viên; *Cai bạ tàu*, *Tri bạ tàu*, *Cai phủ tàu*, *Ký lục tàu*, *Thủ tàu nội*, mỗi chức 2 viên; *Cai phòng* 6 người, *Lệnh sử* 30 người, *Toàn súng binh* 50 người, lính tàu 4 đội 70 người, *Thông sự* 7 người. Các xã Minh Hương, Hội An, Lao Chiêm (tức Cù Lao Chàm), Cẩm Tú, Làng Câu thì giữ việc thám báo, hễ tàu đến xứ Quảng Nam, vào các cửa Đại Chiêm (tục gọi Cửa Chàm) phố Hội An, cửa Đà Nẵng (tục gọi Cửa Hàn), Vụng Lắm để buôn bán thì phải nộp các hạng thổ vật biểu xén (ước tính độ 500 quan tiền), còn thuế tàu đến, thuế tàu về thì định theo thứ bậc (thấp nhất là 500 quan thuế đến, 50 quan thuế về đối với tàu buôn Hải Nam; cao nhất là 8.000 quan thuế đến, 800 quan tiền thuế về đối với tàu phương Tây). Tính suốt cả năm được tiền bao nhiêu thì lấy 6 phần nộp làm thuế cảng, còn 4 phần thì quan lại quân dân đều chiếu nhiều ít chia nhau<sup>3</sup>.

Do tình trạng sa sút của thương mại quốc tế và khu vực nói chung cộng với chính sách thuế khóa nặng nề và sự sách nhiễu

---

1. *Phủ biên tạp lục*, quyển 3, Sđd, tr. 148.

2. *Phủ biên tạp lục*, quyển 4, Sđd, tr. 209.

3. *Phủ biên tạp lục*, quyển 4, Sđd, tr. 231-232.

phiên hà của quan lại chính quyền chúa Nguyễn, đến giữa thế kỷ XVIII, tàu buôn các nước vào buôn bán tại các cảng thị ở Đàng Trong thưa thớt dần. Thương cảng Hội An vốn sầm uất đến cuối thế kỷ XVIII cũng thưa thớt tàu bè ra vào. Năm Tân Mão (1771), tàu buôn các xứ đến Hội An là 16 chiếc, tiền thuế thu được 30.800 quan; năm Nhâm Thìn (1772), 12 chiếc, tiền thuế là 14.300 quan; năm Quý Tỵ (1773), chỉ còn 8 chiếc, tiền thuế là 13.200 quan<sup>1</sup>.

Trong nước, các ngành thủ công nghiệp và thương nghiệp cũng bị kìm hãm. Theo một báo cáo gửi về Pháp vào giữa thế kỷ XVIII, thương nhân P. Poivre nhận xét: “Chế độ của Nhà nước, tình hình cai trị tệ lậu, sự dốt nát và tính keo bần của nhà vua là những mối trở ngại lớn cho sự phát triển của thương mại. Để lấy của dân, nhà vua dùng những thủ đoạn bề ngoài xem có vẻ lợi ích nhưng thực ra rất nguy hại cho dân; người ta còn thấy nhà vua chiếm đoạt trắng trợn những đồ vật quý hiếm của dân. Quan lại bắt chước nhà vua. Vì thế mà nhân dân phải làm ra vẻ nghèo nàn hơn sự thực, sống trong cảnh tối tăm, chôn cất tiền của và những đồ vật quý giá để khỏi bị hành hạ”<sup>2</sup>.

Nạn tiền hoang vào cuối thế kỷ XVIII càng đẩy mạnh thêm nguy cơ suy sụp của nền kinh tế Đàng Trong. Đàng Trong không có mỏ đồng. Từ trước các chúa Nguyễn phải nhập cảng đồng từ các tàu buôn của Nhật Bản và các tàu Thượng Hải, Phúc Kiến, Quảng Đông để đúc tiền. Ngoài ra, chính quyền chúa Nguyễn còn cho lưu hành các đồng tiền của các triều đại Trung Quốc... nhưng dân gian thường phá tiền đồng để đúc các đồ đạc gia dụng, do đó tiền đồng ngày càng khan hiếm. Khi ngoại thương suy giảm thì đồng dùng để đúc tiền cũng thiếu. Năm 1746, Nguyễn Phúc Khoát đã cho đúc tiền kẽm để lưu thông. Lúc đầu Nhà nước giữ độc quyền đúc tiền nên đồng tiền đúc ra dày dặn, cứng và bền nên “việc công việc tư

---

1. *Phủ biên tạp lục*, quyển 4, Sđd, tr. 231-232.

2. C. Maybon dẫn trong: *Histoire moderne des Pays d'Annam (1592-1820)*, Paris, 1919, tr. 163.

đều tiện tiêu dùng”. Nhưng Nhà nước cho phép những người có quyền thế, giàu có được mở lò đúc tiền riêng. Số lò đúc tiền lên đến hơn trăm lò, lấy việc đúc tiền làm một nghề kinh doanh thu lãi. Tiền do tư nhân đúc ra đồng tiền nhỏ, mỏng lại pha cả kẽm xấu và chì vào nên có thể bẻ gãy được. Đồng tiền vì thế mất giá, không thể lưu thông được: “Thuyền buôn nước ngoài đến hết thấy không lấy tiền ấy, chỉ đổi vàng bạc và tạp hóa lấy gạo muối rồi đi. Nhà giàu chứa cất tiền không dùng được nên không chịu bán thóc ra, vì thế giá gạo cao vọt”<sup>1</sup>. Trước tình hình ấy, chúa Nguyễn sai đúc tiền đồng mới để loại trừ dần tiền kẽm, nhưng do dự tham nhũng của bọn quan lại mà “đồng dùng rất nhiều mà đúc tiền mới không được mấy, nếu có đem dùng thì đều theo thuyền buôn Thanh - Nghệ và Sơn Nam mà chạy ra hết”<sup>2</sup>. Trong lúc đó bọn phú hào, quan lại khắp nơi đua nhau đúc trộm tiền rất dễ dàng. Nhà nước không thể nào kiểm soát nổi tình hình tiền hoang. Tình hình đúc trộm tiền kẽm ngày càng trầm trọng đến nỗi chỉ trong 2 năm vào cuối thế kỷ XVIII, Đàng Trong đã phải nhập cảng đến 15 vạn cân kẽm của thuyền buôn Ma Cao.

Một khi tiền bị tư nhân lũng đoạn và mất giá thì giá cả hàng hóa tăng vọt, gây nên tình trạng rối loạn trên thị trường. Năm Canh Dần (1770), dật sĩ ở Thuận Hóa là Ngô Thế Lân đã gửi lên chúa Nguyễn một bức thư bàn về nạn tiền hoang này, trong đó viết: “Trộm nghc, khi Tiên chúa mở mang, đất còn hẹp, dân còn thưa, phía Nam chưa có đất Gia Định màu mỡ, phía Bắc còn có việc phòng giữ ở Hoành Sơn, liền năm chinh chiến mà dân không đói kém, Nhà nước thừa tiêu. Ngày nay thiên hạ bình tĩnh đã lâu, đất rộng dân đông, những đất trồng lúa đã khai khẩn hết, những nguồn lợi núi chằm đã khai thác hết. Hơn nữa ruộng ở Phiên Trấn và Long Hồ không bị hạn lụt bao giờ. Thế mà từ năm Mậu Tý (1768) tới nay, giá thóc cao vọt, nhân dân đói kém là cơ làm sao? Không phải là thiếu thóc mà chính vì đồng tiền kẽm gây nên vậy. Nhân tình ai cũng ưa cái bền chắc, cho nên dân đua nhau chứa thóc mà không

---

1, 2. *Phủ biên tạp lục*, quyển 4, Sđd, tr. 222.



chịu chứa tiền... Những kẻ đúc trộm tiền kẽm là được lợi rất nhiều, nếu chở đi nơi khác thì sợ lộ việc gian, cho nên không kẻ hàng đất hay rẻ, đều tùy tiện mà mua lấy, giá thóc bèn nhân đó mà càng đắt. Thóc đắt thì dân sợ đói, sợ đói thì tranh nhau mà mua để chứa, tranh nhau chứa thì thóc ngày càng đắt thêm, thóc đắt thì mọi vật trong thiên hạ cũng đắt lên... Ở Gia Định thóc đắt thì thóc ở các phủ cũng không thể không đắt; thóc ở các phủ đắt mà dân ở Phú Xuân không đói sao được...”<sup>1</sup>.

Sự suy thoái kinh tế thể hiện rõ nhất trong sản xuất nông nghiệp, nhất là ở vùng Thuận Quảng. Ở đây đồng bằng nhỏ hẹp chạy dài dọc theo bờ biển, sông ngòi ngắn và dốc lại thuộc nhiều hệ thống nhỏ. Vùng này những đợt mưa lớn gây lũ lại thêm bão và triều cường làm dâng nước biển lên cao gây lũ lụt rất nhanh chóng. Về mùa khô thì nạn hạn hán cũng rất ác liệt. Nhà nước của chúa Nguyễn vào cuối thế kỷ XVIII, đã bỏ lơ chức năng chăm lo đến nông nghiệp. Các trận bão lụt liên tiếp xảy ra, hiện tượng đồng ruộng bỏ hoang ngày càng phổ biến. Đến năm 1774, Lê Quý Đôn chép: “Xứ Thuận Hóa có 9 huyện, ruộng đất toàn bộ có 256.507 mẫu, nhưng thực cày cấy chỉ có 153.181 mẫu (còn lại 103.326 mẫu bỏ hoang). Xứ Quảng Nam có 25 huyện, ruộng đất nhiều gấp bội so với Thuận Hóa, nhưng ruộng thực cày cấy chỉ có 27 vạn mẫu. Huyện nào cũng có ruộng bỏ hoang.

Từ năm 1752 đã xảy ra nạn đói lớn, một phương gạo trị giá 3 quan tiền, dân nhiều người chết đói. Đến năm 1769, từ khi Trương Phúc Loan lên nắm quyền, do “bán quan, buôn tước, ăn tiền tha tội hình phạt phiến nhiễu, thuế má nặng nề, nhân dân đều lấy làm khổ. Trong khoảng 4, 5 năm, tai dị hiện ra luôn, động đất, núi lở, sao sa, nước đỏ, trăm họ đói kém, trộm cướp tứ tung. Trong nước từ đó sinh nhiều việc”<sup>2</sup>.

---

1. *Phủ biên tạp lục*, quyển 5, Sđd, tr. 300-301; *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 11, tập I, Sđd, tr. 175.

2. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 11, tập I, Sđd, tr. 173.

Tình hình đời sống của nhân dân Đàng Trong ngày càng khó khăn, đặc biệt là vào mùa đông năm Giáp Ngọ (1774), “Thuận Hóa bị đói to, mỗi lè gạo trị giá một tiền, người chết đói rất nhiều, người nhà có khi ăn thịt lẫn nhau”<sup>1</sup>.

Cuối thế kỷ XVIII, những mâu thuẫn chất chứa trong xã hội Đàng Trong đã lên đến đỉnh điểm. Từ năm 1751, Nguyễn Cư Trinh đã viết: “... Thối tệ chất chứa ở dân gian đã nhiều, nếu cứ thư thường theo cũ, không tùy thời thêm bớt, lập ra kỷ cương, thì một áp cũng chẳng giữ được, huống chi là một nước”. Ông cũng đã nhấn mạnh: “Đã không có của thường [hàng sản], sao giữ được lòng thường [hàng tâm]? Trong lúc được bình yên mà lòng còn rất dao động, một mai có việc thì ngăn ngừa sao kịp?”<sup>2</sup>.

Năm 1770, Ngô Thế Lân đã cảnh báo rằng: “Tục ngữ có câu: Một bữa không có ăn thì dù cha con cũng hết nghĩa. Đến như cha còn không bảo được con, thì vua sao giữ được dân”<sup>3</sup>. Do đó mà “trộm cướp nổi lên khắp nơi”<sup>4</sup>. Nhiều cuộc bạo động vũ trang của đủ mọi tầng lớp nhân dân từ thương nhân, các tộc người thiểu số và đặc biệt của nông dân đã liên tiếp nổ ra. Năm 1769, “Hàn lâm Nguyễn Quang Tiến nói với người ta rằng chỉ trong 6 năm nữa ở Quảng Nam sẽ nổi binh”<sup>5</sup>. Đó là ám chỉ cuộc khởi nghĩa Tây Sơn. Nhưng trước khi cuộc khởi nghĩa này nổ ra, ở Đàng Trong đã có những cuộc bạo động do các thủ lĩnh Lía, Hồ, Nhẫn cầm đầu. Lía còn có tên là Doan xuất thân trong một gia đình nông dân nghèo khổ, đã từng phải đi ăn xin, đi ở cho địa chủ. Lía là người có sức khỏe và võ nghệ, tính tình ngang tàng, khí khái. Gặp khi nạn đói xảy ra, nhân dân đều bất bình, Lía đã tập hợp dân nghèo nổi dậy. Nghĩa quân chiếm vùng Trông Mây (nay thuộc xã Ân Đức, huyện Hoài Ân, tỉnh Bình Định) xây dựng làm căn cứ chống lại chính

---

1. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 11, tập I, Sđd, tr. 179.

2. *Phủ biên tạp lục*, quyển 3, Sđd, tr. 200.

3, 4. *Phủ biên tạp lục*, quyển 4, Sđd, tr. 301.

5. *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 11, tập I, Sđd, tr. 173.

quyền chúa Nguyễn. Hoạt động chủ yếu của nghĩa quân là cướp của nhà giàu lấy thóc gạo, của cải chia cho người nghèo. Nghĩa quân đã nhiều lần đánh bại quân của triều đình họ Nguyễn. Nhưng cuối cùng quân đội chúa Nguyễn đã bao vây và dùng mưu phá tan được căn cứ nghĩa binh, Lúa trốn thoát nhưng vì quá phần uất mà tự sát. Cuộc khởi nghĩa đã bị dập tắt.

Đến những năm 70 của thế kỷ XVIII, Đàng Trong đang đứng trước một phong trào đấu tranh rộng lớn và quyết liệt nhất trong lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam. Đó là phong trào nông dân Tây Sơn.